ĐẠI HỌC HUẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thừa Thiên Huế, tháng 04 năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC I
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VI
PHẦN I. KHÁI QUÁT 1
1. Đặt vấn đề 1
2. Tổng quan chung 8
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 21
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 21
Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học. *..... 21*
Tiêu chí 1.2: CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. *..... 24*
Tiêu chí 1.3: CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai. *..... 26*
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo 28
Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật. *..... 28*
Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật. *..... 31*
Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận. *..... 33*
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 36
Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CĐR. *..... 37*
Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng. *..... 39*
Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp. *..... 41*
Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 45
Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan. *..... 45*
Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR. *..... 48*

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. *.....51*

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học.....54

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR. *.....55*

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH. *.....59*

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. *.....61*

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập. *.....64*

Tiêu chí 5.5: NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập. *.....67*

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 70

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. *..71*

Tiêu chí 6.2: Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. *.....73*

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. *.....76*

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá. *.....78*

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó. *80*

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. *.....82*

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng......85

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên 88

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng......89

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai......93

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá. 96

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó 99

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. 101

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học 105

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật. 106

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá. 108

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. 110

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH......113

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH......118

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị 122

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. *.....122*

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. *.....124*

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. *.....128*

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. *.....130*

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. *.....133*

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng 137

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH. *.....137*

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến. *.....140*

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. *.....143*

Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. *.....145*

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến. *.....148*

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra.....154

Tiêu chí 11.1: Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. *.....155*

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. *.....159*

Tiêu chí 11.3: Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. *.....161*

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 166

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. 171

PHẦN III. KẾT LUẬN 177

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT. 177

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT. 180

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT. 182

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT. 184

PHẦN IV. PHỤ LỤC.....187

1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT.....187

2. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG 212

3. Kế hoạch TĐG 217

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG
1	BĐCL	Bảo đảm chất lượng
2	BĐCLGD	BĐCLGD
3	BLQ	Bên liên quan
4	CBVC	Cán bộ viên chức
5	CĐR	Chuẩn đầu ra
6	CLB	Câu lạc bộ
7	CNTT	Công nghệ thông tin
8	CNKT ĐT-VT	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
9	CSDL	Cơ sở dữ liệu
10	CSGD	Cơ sở giáo dục
11	CSVC	Cơ sở vật chất
12	CTDH	Chương trình dạy học
13	CTĐT	Chương trình đào tạo
14	CVHT	Cố vấn học tập
15	CTSV	Công tác sinh viên
16	ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
17	ĐBCLGD	Đảm bảo chất lượng giáo dục
18	ĐCCT	Đề cương chi tiết
19	ĐGCL	Đánh giá chất lượng
20	ĐGN	Đánh giá ngoài
21	ĐHH	Đại học Huế
22	ĐHKH	Đại học Khoa học
23	ĐTĐH&CTSV	Đào tạo đại học và Công tác sinh viên
24	Đ,ĐT&CNVL	Điện, Điện tử và Công nghệ vật liệu
25	GD&ĐT	Giáo dục và Đào tạo
26	GS	Giáo sư
27	GV	Giảng viên
28	GVC	Giảng viên chính
29	GVCC	Giảng viên cao cấp

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG
30	HĐKH&ĐT	Hội đồng khoa học và đào tạo
31	HTQT	Hợp tác quốc tế
32	HVCH	Học viên cao học
33	KĐCL	Kiểm định chất lượng
34	KHCN	Khoa học công nghệ
35	KHCN&HTQT	Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế
36	KHTC&CSVC	Kế hoạch tài chính và Cơ sở vật chất
37	KQHT	Kết quả học tập
38	KT&BĐCLGD	Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục
39	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
40	KT-XH	Kinh tế - Xã hội
41	MC	Minh chứng
42	NCCB	Nghiên cứu cơ bản
43	NCKH	Nghiên cứu khoa học
44	NCS	Nghiên cứu sinh
45	NH	Người học
46	NHTN	Người học tốt nghiệp
47	NV	Nhân viên
48	NCV	Nghiên cứu viên
49	PCCC	Phòng cháy chữa cháy
50	PGS	Phó giáo sư
51	PVCĐ	Phục vụ cộng đồng
52	QĐ	Quyết định
53	SĐH	Sau đại học
54	SHTT	Sở hữu trí tuệ
55	SV	Sinh viên
56	SVTN	Sinh viên tốt nghiệp
57	TC&HC	Tổ chức và hành chính
58	TĐG	Tự đánh giá
59	ThS	Thạc sỹ

STT	CHỮ VIẾT TẮT	NỘI DUNG
60	TS	Tiến sỹ
61	TSKH	Tiến sỹ khoa học
62	TSTT	Tài sản trí tuệ
63	TTPC	Thanh tra pháp chế
64	THPT	Trung học phổ thông
65	TT&TV	Thông tin và Thư viện
66	VLVH	Vừa làm vừa học

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

1.1. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá

Khoa Đ,ĐT&CNVL, Trường ĐHKH, ĐHH được thành lập theo Quyết định số 164/QĐ-ĐHKH ngày 09/3/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐHKH, ĐHH trên cơ sở sáp nhập Khoa Vật lý và Khoa Điện tử - Viễn thông. Việc sáp nhập nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo, sử dụng hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị hiện có và tinh giản bộ máy tổ chức, phù hợp với chủ trương chung của ĐHH và đề án tái cấu trúc của Nhà trường. Ngoài nhiệm vụ chính trị được giao, Khoa Đ,ĐT&CNVL có chức năng đào tạo bậc đại học, bậc sau đại học, NCKH, chuyển giao công nghệ thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ và PVCĐ.

Trong quá trình xây dựng và phát triển, Khoa Vật lý và Khoa Điện tử - Viễn thông trước đây, Khoa Đ,ĐT&CNVL hiện nay đã đạt được nhiều thành tích trong đào tạo và NCKH, đã cung cấp cho xã hội nguồn nhân lực có chất lượng, đáp ứng yêu cầu xây dựng đất nước trong thời kỳ mới. Trong quá trình đào tạo, Nhà trường nói chung và Khoa Đ,ĐT&CNVL nói riêng luôn quan tâm, chú trọng đến việc nâng cao chất lượng CTĐT. Những chính sách, hoạt động của Nhà trường và Khoa đều hướng đến mục đích nâng cao chất lượng đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của xã hội. Song song với công tác kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục, Nhà trường tiến hành TĐG và kiểm định chất lượng các CTĐT trình độ đại học trong đó có CTĐT ngành CNKT ĐT-VT thuộc Khoa Đ,ĐT&CNVL.

Trong quá trình thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục, Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL đã nhận thức được rằng TĐG là một khâu quan trọng trong quy trình kiểm định chất lượng giáo dục; thông qua hoạt động TĐG, dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành, Nhà trường tự rà soát, xem xét, đánh giá về thực trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, đội ngũ cán bộ, CSVC, cũng như các vấn đề liên quan khác; chỉ ra những mặt mạnh, mặt tồn tại, từ đó đề xuất kế hoạch, biện pháp điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. TĐG còn thể hiện tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành CNKT ĐT-VT gồm 4 phần:

- Phần I: Khái quát

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG theo các tiêu chuẩn, giải thích cách mã hóa MC trong báo cáo TĐG. Ở phần này cũng trình bày mục đích, quy trình, phạm vi, phương pháp và công cụ TĐG. Giới thiệu tổng thể về Trường ĐHKH, ĐHH và Khoa Đ,ĐT&CNVL; mô tả sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục, mục tiêu cũng như các chính sách chất lượng và hoạt động bảo đảm chất lượng của Trường ĐHKH, ĐHH và Khoa Đ,ĐT&CNVL.

Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí

Trình bày lần lượt 50 tiêu chí của 11 tiêu chuẩn một cách chi tiết. Nội dung mỗi tiêu chí được trình bày theo thứ tự: mô tả, phân tích một cách đầy đủ, trung thực, khách quan các hoạt động khi triển khai thực hiện CTĐT theo thứ tự nội hàm của từng tiêu chí, mỗi nhận định, đánh giá trong phần này đều có minh chứng kèm theo; so sánh với yêu cầu của tiêu chí để chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại nổi bật; đề xuất kế hoạch hành động nhằm tiếp tục duy trì điểm mạnh và các giải pháp cụ thể, khả thi để khắc phục những điểm tồn tại và cuối cùng là TĐG tiêu chí Đạt hay Chưa đạt kèm theo mức TĐG theo thang điểm từ 1 đến 7. Đối với mỗi tiêu chuẩn có phần mở đầu ngắn gọn và phần kết luận nêu tóm tắt những điểm mạnh nổi bật, những điểm yếu cơ bản và đánh giá chung của tiêu chuẩn.

Phần III: Kết luận

Mô tả tóm tắt những điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần khắc phục theo từng tiêu chuẩn; tóm tắt giải pháp, kế hoạch cải tiến chất lượng và tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

Phần IV: Phụ lục

Cung cấp các thông tin tổng quát về Trường ĐHKH, ĐHH và Khoa Đ,ĐT&CNVL. Các Quyết định thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký, các nhóm công tác chuyên trách, kế hoạch TĐG. Danh mục MC đã sử dụng trong báo cáo TĐG và các tài liệu liên quan.

Nội dung chính của 50 tiêu chí của 11 tiêu chuẩn trong báo cáo TĐG được trình bày khái quát như sau:

- Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Khoa và

Nhà trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, cụ thể, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai đến các đối tượng liên quan.

- Bản mô tả chương trình đào tạo: Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được xây dựng trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành, có đầy đủ thông tin và cập nhật. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và định kỳ được bổ sung, cập nhật theo kế hoạch chung của Nhà trường. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

- Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học: CTDH được thiết kế dựa trên CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic giữa các khối kiến thức đại cương, cơ sở và chuyên ngành; nội dung cập nhật và có tính tích hợp. Mỗi học phần có đóng góp rõ ràng cho việc đạt được CĐR của CTĐT.

- Phương pháp tiếp cận trong dạy và học: Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến đến các BLQ. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR, phù hợp với đặc thù của ngành CNKT ĐT-VT. Các hoạt động dạy và học chú trọng khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng học tập suốt đời của SV, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm.

- Đánh giá kết quả học tập của người học: Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT. Các quy định về đánh giá KQHT của NH được xây dựng cụ thể, rõ ràng, được rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời và được thông báo công khai đến các đối tượng liên quan. Phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và đánh giá chính xác năng lực của NH. Kết quả đánh giá được công bố kịp thời để NH cải thiện kết quả học tập. NH dễ dàng tiếp cận với quy trình phúc khảo KQHT, được giải quyết kịp thời và đúng quy định.

- Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên: Đội ngũ GV, NCV được quy hoạch, tuyển dụng và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Quy trình tuyển dụng, đề bạt, phân công nhiệm vụ được thực hiện công khai, đúng quy định dựa trên trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm, thành tích và uy tín cá nhân. Đội ngũ GV, NCV có trình độ chuyên môn cao, nhiệt tình trong giảng

dạy, NCKH, tận tâm với SV. Việc quản lý dựa trên kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, NCV, được đánh giá theo những tiêu chí cụ thể, được thực hiện đúng quy định, tạo được động lực cho GV, NCV phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định, có kế hoạch và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

- Đội ngũ nhân viên: Đội ngũ NV làm việc tại Khoa Đ,ĐT&CNVL, các phòng ban chức năng, phòng thí nghiệm, phòng máy tính, Trung tâm TT&TV, Tổ Y tế , Tổ Bảo vệ và các dịch vụ hỗ trợ khác cho SV được quy hoạch, tuyển dụng và phân công nhiệm vụ đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá thông qua hiệu quả công việc.

- Người học và hoạt động hỗ trợ người học: Chỉ tiêu, phương thức xét tuyển và các chính sách tuyển sinh được xác định cụ thể, rõ ràng, công bố công khai thể hiện trong đề án tuyển sinh hàng năm. Có hệ thống, công cụ giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập, rèn luyện kỹ năng và khả năng tìm kiếm việc làm của NH sau tốt nghiệp. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan môi trường tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và rèn luyện cho NH.

- Cơ sở vật chất và trang thiết bị: Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm thực hành, các phòng chức năng với các trang thiết bị khá hiện đại, sử dụng có hiệu quả, đáp ứng hoạt động dạy học, NCKH của GV và SV. Trung tâm TT&TV có đầy đủ các nguồn học liệu, được bổ sung, cập nhật hàng năm, không gian học tập thoáng mát, phục vụ tốt nhu cầu học tập của SV. Hệ thống CNTT được đầu tư, nâng cấp, hỗ trợ các hoạt động dạy và học theo phương thức trực tiếp và trực tuyến.

- Nâng cao chất lượng: Bảo đảm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu của xã hội là vấn đề được Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL quan tâm hàng đầu. Kết quả khảo sát ý kiến các BLQ được sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh, cập nhật CTĐT, phát triển CTDH và các hoạt động khác được thực hiện định kỳ, có hệ

thống, được rà soát, đánh giá và cải tiến. KQHT của SV được đánh giá bằng nhiều phương thức phù hợp, bao gồm đánh giá thường xuyên và định kỳ, được rà soát để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tại Trung tâm TT&TV, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được đánh giá và cải tiến. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

- Kết quả đầu ra: Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV có việc làm sau tốt nghiệp và kết quả NCKH của SV được xác lập, giám sát và đối sánh hàng năm để cải tiến chất lượng. Ngoài ra, việc khảo sát mức độ hài lòng của nhà tuyển dụng đối với SV tốt nghiệp được tiến hành định kỳ để cải tiến chất lượng.

Cách mã hóa minh chứng

Trong báo cáo TĐG, các MC được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, ba dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

H: viết tắt "Hộp minh chứng" (MC của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp)

n: số thứ tự của hộp MC, được đánh số từ 1 đến hết

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (từ 01 đến 11)

cd: số thứ tự của tiêu chí (từ 01 đến hết số tiêu chí trong tiêu chuẩn)

ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí (từ 01 đến hết)

Ví dụ: H1.01.02.03: là MC thứ 3 thuộc tiêu chí 2 của tiêu chuẩn 1, đặt ở hộp số 1.

Các MC được tập hợp và sắp xếp theo thứ tự từng tiêu chí, tiêu chuẩn và được lưu giữ tại Khoa. Một số MC có nhiều trang thì chỉ thể hiện trang bìa và trang cuối, toàn bộ văn bản được lưu tại đơn vị chuyên trách và sẵn sàng cung cấp khi có yêu cầu.

Để tạo điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm, sử dụng và lưu trữ MC, phục vụ tốt công tác viết báo cáo TĐG CSGD và CTĐT, từ năm 2022, Nhà trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng phần mềm TĐG. Các nhóm công tác chuyên trách, các đơn vị và cá nhân liên quan, đặc biệt là các thành viên của Đoàn đánh giá ngoài có thể tiếp cận danh mục MC một cách dễ dàng và thuận tiện bằng cách truy cập vào địa chỉ https://dbcl.husc.edu.vn/TongHopMinhChung

1.2. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

TĐG CTĐT theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành là cơ hội để Khoa Đ,ĐT&CNVL và Nhà trường rà soát, xem xét, đánh giá một cách toàn diện về hoạt động đào tạo, hoạt động NCKH, các nguồn lực và các vấn đề liên quan khác khi triển khai thực hiện CTĐT. Xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động trên cơ sở phát huy những điểm mạnh, khắc phục những tồn tại nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã xác định.

Quy trình tự đánh giá: Gồm 09 bước, cụ thể như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách. Mỗi nhóm công tác chuyên trách được phân công phụ trách không quá 3 tiêu chuẩn có liên quan với nhau. Ngoài ra, Phòng KT&BĐCLGD là đơn vị đầu mối có nhiệm vụ điều phối, đảm bảo triển khai hoạt động TĐG đúng kế hoạch và đạt chất lượng.

Bước 2: Xây dựng và triển khai kế hoạch TĐG. Phổ biến chủ trương của Nhà trường đến toàn thể viên chức, người lao động và người học.

Bước 3*:* Tập huấn triển khai hoạt động TĐG. Thành phần tham gia bao gồm các thành viên của Hội đồng TĐG, Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách và nhân viên Phòng KT&BĐCLGD.

Bước 4: Xác định, thu thập, xử lý, phân tích các thông tin, MC. Viết phiếu đánh giá 50 tiêu chí của 11 tiêu chuẩn. Các nhóm công tác chuyên trách rà soát, chỉnh sửa, bổ sung nội dung các tiêu chí, tiêu chuẩn và danh mục MC.

Bước 5: Viết dự thảo báo cáo TĐG. Trên cơ sở tổng hợp phiếu đánh giá 50 tiêu chí của 11 tiêu chuẩn và các phụ lục kèm theo, Ban Thư ký sẽ viết dự thảo báo cáo TĐG.

Bước 6: Góp ý dự thảo báo cáo TĐG. Hội đồng TĐG và các chuyên gia trong lĩnh vực BĐCLGD xem xét và góp ý; Ban Thư ký và các nhóm công tác chuyên trách chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo TĐG.

Bước 7: Công bố báo cáo TĐG và xin ý kiến đóng góp của viên chức, người lao động và NH toàn trường. Ban Thư ký tiếp tục chỉnh sửa, hoàn thiện báo cáo TĐG.

Bước 8: Đăng ký đánh giá ngoài nội bộ với ĐHH. Tiếp tục chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG.

Bước 9: Đăng ký đánh giá ngoài với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục.

Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tổng thể các hoạt động của Khoa Đ,ĐT&CNVL trong thời gian 5 năm, từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023.

Phương pháp và công cụ đánh giá

Sử dụng phương pháp phân tích SWOT để mô tả đầy đủ, trung thực và khách quan thực trạng hoạt động khi thực hiện CTĐT, xác định điểm mạnh, điểm tồn tại và từ đó lập kế hoạch hành động một cách cụ thể, khả thi để tiếp tục duy trì điểm mạnh, khắc phục những điểm tồn tại.

Trong quá trình TĐG CTĐT, chúng tôi căn cứ vào Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn TĐG và đánh giá ngoài CTĐT; Hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục quản lý chất lượng .

Sự tham gia của các bên liên quan vào hoạt động tự đánh giá

Hội đồng TĐG CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được thành lập theo Quyết định số 1115/QĐ-ĐHKH ngày 06/10/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHKH, ĐHH. Thành phần Hội đồng TĐG có 15 thành viên, gồm: Ban Giám hiệu, cán bộ GV Khoa Đ,ĐT&CNVL, đại diện các phòng, trung tâm và SV. Hội đồng TĐG có nhiệm vụ giúp Hiệu trưởng chỉ đạo triển khai TĐG CTĐT và đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng các hoạt động của CTĐT. Giúp việc cho Hội đồng TĐG là Ban Thư ký có 09 thành viên và 05 nhóm công tác chuyên trách có 26 thành viên. Mỗi nhóm công tác chuyên trách phụ trách từ 2 đến 3 tiêu chuẩn, do một thành viên của Hội đồng TĐG làm trưởng nhóm. Trong mỗi nhóm công tác chuyên trách, ngoài các thành viên là GV của Khoa Đ,ĐT&CNVL còn có các chuyên viên của các phòng ban, trung tâm sẽ hỗ trợ trong việc cung cấp MC.

Ngoài ra, kết quả phản hồi từ SV, cựu SV, GV, nhà tuyển dụng về hoạt động giảng dạy, chất lượng CTĐT, chất lượng toàn khóa học, chất lượng SV tốt nghiệp, các chế độ, chính sách, nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, thi đua khen thưởng của Nhà trường là những thông tin quan trọng và hữu ích được sử dụng trong quá trình TĐG.

2. Tổng quan chung

2.1. Giới thiệu khái quát về Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Trường ĐHKH, ĐHH tiền thân là Ban Văn khoa và Ban Toán học đại cương thuộc Viện ĐHH được thành lập ngày 01/03/1957. Sau khi thống nhất đất nước, ngày 27/10/1976, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 426-TTg sáp nhập Đại học Văn khoa và Đại học Khoa học thuộc Viện ĐHH thành Trường Đại học Tổng hợp Huế trực thuộc Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (nay là Bộ GD&ĐT). Đến năm 1994, theo yêu cầu của sự nghiệp đổi mới đất nước, Chính phủ ký ban hành Nghị định 30/CP ngày 04/04/1994, về việc tổ chức sắp xếp lại mạng lưới các trường đại học, ĐHH được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại các trường đại học và cao đẳng trong khu vực, Trường Đại học Tổng hợp Huế được đổi tên thành Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế và là một trong 8 trường thành viên của ĐHH cho đến ngày nay.

Trường ĐHKH, ĐHH đã có hơn 65 năm xây dựng và phát triển, là một trường đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực, bao gồm khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn, công nghệ và kiến trúc. Trong khoảng thời gian đó, đặc biệt từ năm 1976 đến nay, Trường ĐHKH, ĐHH đã cung cấp cho xã hội một đội ngũ cán bộ có chuyên môn sâu và hoạt động rộng khắp trên nhiều lĩnh vực như NCKH, ứng dụng thành quả khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và đời sống xã hội. Đặc biệt, ở các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên, khu vực có nhiều thế hệ SV của Trường đã và đang đóng góp sức mình cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiều cựu SV đã trở thành lãnh đạo chủ chốt tại các địa phương, các trường đại học và viện nghiên cứu trong cả nước. Chức năng của Nhà trường là đào tạo đội ngũ trí thức với các trình độ CN, ThS, TS. Song song với công tác đào tạo, Nhà trường chú trọng công tác NCKH, chuyển giao công nghệ để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Sứ mạng: Trường ĐHKH, ĐHH có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, chuyển giao công nghệ về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và kỹ thuật - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước.

Tầm nhìn: Đến năm 2030, là trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực tiêu biểu bậc nhất ở miền Trung, Tây Nguyên, là cơ sở đào tạo có uy tín ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Giá trị cốt lõi: “Sáng tạo - Nhân văn - Thích ứng”

Sáng tạo: Sáng tạo để khơi nguồn tri thức và tạo nên những giá trị mới là nền tảng của sự đổi mới và khai phóng trong các hoạt động.

Nhân văn: Lấy người học làm trung tâm trong mọi hoạt động, xây dựng nền tảng văn hoá giáo dục vì sự tiến bộ toàn diện của con người.

Thích ứng: Quá trình đào tạo phải bắt kịp với hoàn cảnh mới, yêu cầu mới, trình độ và tiêu chuẩn mới của xã hội Việt Nam đương đại, hướng đến nhu cầu hội nhập quốc tế, toàn cầu hoá đang diễn ra mạnh mẽ.

Triết lý giáo dục: "Sáng tạo tri thức - Gắn kết thực tiễn - Kiến tạo tương lai"

Trường ĐHKH, ĐHH là địa chỉ đáng tin cậy trong việc truyền thụ và tiếp thu những tri thức khoa học và giá trị nhân văn. Tôn chỉ của quá trình giáo dục của Nhà trường là tiếp thu tinh hoa tri thức của tiền nhân nhằm sáng tạo nên những giá trị mới, tri thức mới. Sáng tạo tri thức là động lực của phát triển và tiến bộ xã hội. Quá trình đào tạo hướng đến tính thực hành, thực tiễn, giúp người học có thể thích nghi nhanh với yêu cầu của vị trí việc làm trong xã hội. Quá trình học tập tại Nhà trường là thời gian trưởng thành toàn diện trên phương diện nhân cách và tri thức, nhằm chuẩn bị cho một tương lai bay cao và bay xa, nơi chắp cánh cho những giấc mơ của người học.

Mục tiêu: Xây dựng Trường ĐHKH, ĐHH trở thành trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực về khoa học cơ bản và ứng dụng có uy tín và năng lực hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới.

Thực hiện chủ trương của các cấp về định hướng đổi mới công tác cán bộ trong xu thế hội nhập và phát triển, Trường ĐHKH, ĐHH đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện có kết quả công tác xây dựng cơ cấu tổ chức và tái cấu trúc bộ máy theo hướng tinh gọn, hoạt động hiệu quả, hướng đến thực hiện tự chủ đại học. Hiện tại, về tổ chức bộ máy, Trường ĐHKH, ĐHH có Đảng ủy, Hội đồng trường, các tổ chức đoàn thể, các hội đồng chuyên môn. Ban Giám hiệu gồm 01 Hiệu trưởng và 02 Phó Hiệu trưởng, Trường có 06 phòng chức năng, 01 Trung tâm TT&TV, có 13 khoa chuyên môn, 01 Trường THPT Chuyên, 05 Trung tâm và 02 Viện nghiên cứu.

Công tác tổ chức và quản lý của Trường ĐHKH, ĐHH thực hiện đúng quy định của Điều lệ trường đại học, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Bộ GD&ĐT và của ĐHH. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, các tổ chức chính trị, xã hội và cán bộ trong Trường được quy định cụ thể bằng các văn bản về tổ chức quản lý, qua đó đã nâng cao tính chủ động trong công việc, tránh chồng chéo, phát huy được tính sáng tạo và có

sự phối kết hợp tốt giữa các đơn vị, đem lại hiệu quả tốt nhất trong công việc. Nhà trường đã xây dựng và thực hiện kế hoạch chiến lược, gắn với mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực cho các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên và cả nước.

Tổ chức Đảng và các đoàn thể đều có kế hoạch hoạt động cụ thể theo từng giai đoạn và tập trung cho mục đích thực hiện các nhiệm vụ chiến lược của Nhà trường. Các hoạt động của Nhà trường đều tuân thủ nguyên tắc dân chủ, công khai nhằm phát huy sức mạnh của các tập thể và cá nhân.

Hiện tại, tổng số CBVC, người lao động làm việc tại Trường ĐHKH, ĐHH là 385 người. Đội ngũ GV gồm 274 người, trong đó có 04 GS, 38 PGS, 100 TS, 125 ThS và 07 cử nhân. Tỷ lệ GV có trình độ TS trở lên chiếm 51,82%. Nhà trường có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho CBVC, trong đó chú trọng đến đội ngũ cán bộ trẻ, đảm bảo sự cân đối giữa các ngành đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chiến lược phát triển của Nhà trường. Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện đúng quy trình, đảm bảo tính công khai, dân chủ, đảm bảo yêu cầu về phẩm chất đạo đức và năng lực quản lý. Quy trình tuyển dụng, thi nâng ngạch, nâng bậc viên chức được thực hiện công khai, minh bạch.

Nhà trường có kế hoạch trung và dài hạn trong xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, GV và nhân viên. Thực hiện tốt các chế độ chính sách đối với cán bộ. Nhiều cán bộ được cử đi học tập, trao đổi khoa học ở nước ngoài. Đội ngũ kỹ thuật viên, nghiên cứu viên đủ về số lượng và chuyên môn nghiệp vụ, đảm bảo hỗ trợ tốt SV trong quá trình thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm. Nhân viên thư viện được bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ để phục vụ tốt cho cán bộ và SV trong học tập và NCKH.

Về đào tạo, Trường ĐHKH, ĐHH là cơ sở đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực và đa cấp độ. Hiện tại Nhà trường đang triển khai đào tạo 23 ngành đại học, 26 ngành thạc sỹ, 17 ngành tiến sỹ và 06 ngành Chuyên THPT (Tin, Toán, Văn, Lý, Hóa, Sinh). Nhà trường định kỳ cập nhật CĐR, đổi mới CTĐT, phương pháp giảng dạy chú trọng đến sự phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu của NH. Đặc biệt, Nhà trường triển khai có hiệu quả công tác liên kết, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo và tuyển dụng. Đây là một giải pháp có tính đột phá nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn lý thuyết với thực tiễn và tăng khả năng tìm kiếm việc làm của SV sau tốt nghiệp.

- Cơ cấu tổ chức hành chính của Nhà trường:

Trường ĐHKH, ĐHH tổ chức đào tạo theo hệ thống tín chỉ đối với tất cả các ngành học, NH được xác định là trung tâm của quá trình đào tạo. Các chủ trương, chính sách và hoạt động của Nhà trường đều hướng đến mục tiêu phục vụ người học một cách tốt nhất, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người học trên cơ sở phù hợp các quy định của Bộ GD&ĐT. Đầu năm học, trong "Tuần sinh hoạt công dân - Học sinh, sinh viên", toàn thể SV được các phòng chức năng giới thiệu đầy đủ về CTĐT, quy chế đào tạo, phương thức kiểm tra đánh giá KQHT, các quyền lợi và nghĩa vụ khác liên quan đến người học. Nhà trường chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, phẩm chất, lối sống, hoài bão cho SV; tạo điều kiện thuận lợi để SV được tham gia các hoạt động NCKH, thể thao, văn nghệ và các hoạt động ngoại khóa khác. Công tác chăm sóc sức khỏe cho SV cũng được quan tâm đầy đủ, đúng quy định trong khám chữa bệnh. Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên đã thực hiện tốt chức năng của mình, góp phần đắc lực trong việc tập hợp SV tham gia các hoạt động nhằm rèn luyện nhân cách, kỹ năng sống và năng lực toàn diện cho SV.

Về hoạt động NCKH, bên cạnh việc tiếp tục đẩy mạnh NCKH cơ bản, vốn là thế mạnh của Trường, Nhà trường còn chú trọng đến nghiên cứu ứng dụng, tiến đến thực hiện chuyển giao công nghệ và thương mại hóa sản phẩm nhằm gia tăng nguồn thu từ hoạt động này. Nhà trường đã xây dựng định hướng hoạt động KHCN của các đơn vị, chú trọng đầu tư phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, nghiên cứu liên ngành theo hướng mũi nhọn về khoa học tự nhiên, công nghệ, khoa học xã hội và nhân văn. Ký kết hợp tác giữa Nhà trường với UBND, Sở KHCN, Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên trong NCKH và chuyển giao công nghệ, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Cán bộ, GV và SV của Nhà trường đã triển khai thực hiện nhiều đề tài NCKH các cấp, gồm đề tài cấp Nhà nước, đề tài Nafosted, đề tài cấp Bộ, đề tài cấp Tỉnh, đề tài cấp ĐHH, đề tài cấp Trường và đề tài NCKH của SV. Các đề tài NCKH được nghiệm thu đúng hạn, đúng quy định. Nhiều bài báo là sản phẩm của các đề tài NCKH đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành có uy tín trong và ngoài nước. Nhiều đề tài NCKH gắn liền với thực tiễn đời sống và sản xuất, góp phần giải quyết các vấn đề bức thiết của địa phương các tỉnh miền Trung - Tây Nguyên. Thông qua hoạt động NCKH, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ đã góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu, trình độ ngoại ngữ và khả năng cập nhật thông tin của cán bộ, GV và SV.

Trường ĐHKH, ĐHH luôn quan tâm, chú trọng và mở rộng lĩnh vực hợp tác quốc tế, thông qua hoạt động này nhằm quảng bá hình ảnh của Trường, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, đồng thời tăng cường nguồn lực CSVC, trang thiết bị phòng thí nghiệm, thông tin khoa học phục vụ hoạt động giảng dạy và NCKH cho cán bộ và SV. Nhà trường đã thực hiện nghiêm túc, đúng các quy định của Nhà nước, Bộ GD&ĐT trong hoạt động hợp tác quốc tế. Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, GV và SV tham gia học tập, nghiên cứu, trao đổi học thuật ở trong và ngoài nước. Quản lý tốt cán bộ đi công tác, hợp tác tại các nước và các đoàn GV, SV nước ngoài đến công tác tại Trường. Bên cạnh việc duy trì các quan hệ sẵn có, Nhà trường luôn tìm kiếm, mở rộng các quan hệ hợp tác mới với các cơ sở giáo dục nước ngoài nhằm phát triển hoạt động hợp tác quốc tế. Nhà trường đã tổ chức thành công các hội thảo khoa học quốc tế, nhiều cán bộ, GV của Nhà trường đã có các công trình khoa học đăng tải ở các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, qua đó góp phần quảng bá và nâng cao vị thế của Nhà trường.

Về cơ sở vật chất, Trường ĐHKH, ĐHH tọa lạc tại trung tâm thành phố Huế trên diện tích 3,5 ha, có 10 toà nhà, đảm bảo bố trí đầy đủ phòng làm việc cho cán bộ, viên chức. Có 93 giảng đường, phòng học đạt chuẩn, được trang bị khá đầy đủ hệ thống nghe, nhìn về cơ bản đáp ứng tốt hoạt động dạy và học của cán bộ, GV và SV. Với 47 phòng thí nghiệm cơ bản, phòng thí nghiệm chuyên ngành, phòng tư liệu và phòng bảo tàng, 08 phòng thực hành máy tính được trang bị hiện đại và nâng cấp thường xuyên, 01 Trung tâm TT&TV với nguồn học liệu, tài liệu tham khảo phong phú đáp ứng tốt cho công tác đào tạo và NCKH của cán bộ, SV và học viên. Định kỳ hàng năm, Nhà trường tiến hành hoạt động đánh giá tài sản, hiệu quả sử dụng trang thiết bị phòng thí nghiệm, đồng thời thực hiện tốt công tác bảo trì, sửa chữa, thay thế kịp thời theo yêu cầu của các đơn vị.

Về tài chính và quản lý tài chính**,** Trường ĐHKH, ĐHH là đơn vị sự nghiệp có nguồn thu để đảm bảo một phần kinh phí hoạt động. Ngoài ngân sách Nhà nước cấp, Nhà trường có các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của Nhà nước và ĐHH từ học phí, lệ phí của các bậc học; từ các hợp đồng NCKH và các dịch vụ. Nguồn thu được quản lý tập trung và sử dụng đúng nguyên tắc tài chính.

Công tác kế hoạch tài chính hàng năm được xây dựng một cách khoa học, có cơ sở, bám sát tình hình thực tiễn của Nhà trường và tuân thủ các quy định của Nhà nước. Căn cứ vào dự toán ngân sách được Nhà nước cấp hàng năm, kế hoạch thu ngân sách từ

các nguồn học phí, lệ phí và các khoản thu hợp pháp khác, đồng thời căn cứ vào kế hoạch chi tiêu trong năm học của các mảng hoạt động như đào tạo, NCKH, mua sắm trang thiết bị, hóa chất và các hoạt động khác của Nhà trường, Phòng KHTC&CSVC lập dự toán tài chính trình Ban Giám hiệu phê duyệt. Kế hoạch tài chính của Nhà trường được công khai, minh bạch, hợp lý và đúng mục đích. Trong phân bổ kinh phí, có tính đến ưu tiên cho các ngành trọng điểm, đảm bảo tính hợp lý giữa hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác của Nhà trường.

Hoạt động tài chính được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường và các quy định khác của Nhà nước về quản lý tài chính. Báo cáo thu - chi tài chính hàng năm được công khai tại các hội nghị giao ban, hội nghị VC, NLĐ của Nhà trường và được ĐHH thẩm định, phê duyệt. Trong giai đoạn 2018-2022, Nhà trường đã sử dụng nguồn tài chính một cách có hiệu quả, ngoài việc đảm bảo các hoạt động thường xuyên, cải thiện đời sống của CBVC, còn có tích lũy nguồn kinh phí dự trữ để tái đầu tư phát triển về con người và CSVC.

Về hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục, đây là vấn đề luôn được xã hội quan tâm vì tầm quan trọng hàng đầu của nó đối với sự nghiệp phát triển đất nước nói chung, sự nghiệp phát triển giáo dục nói riêng. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Trường ĐHKH, ĐHH luôn quan tâm đến việc duy trì, đảm bảo và nâng cao chất lượng giáo dục. Bằng chứng là Nhà trường đã 2 lần đăng ký kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục. Lần thứ nhất, năm 2016, triển khai TĐG theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trường đại học (Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT gồm 10 tiêu chuẩn với 61 tiêu chí, mỗi tiêu chí được đánh giá theo 2 mức đạt hoặc chưa đạt). Đánh giá ngoài năm 2017 bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội. Được cấp Giấy Chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu là 82% và có giá trị đến ngày 06/9/2022. Năm 2020, Nhà trường đã có báo cáo TĐG giữa chu kỳ kiểm định, đánh giá những việc đã cải tiến sau tự đánh giá, những việc chưa làm được, đồng thời nêu rõ nguyên nhân và giải pháp cụ thể để thực hiện kế hoạch hành động, những khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài, bổ sung vào kế hoạch cải tiến chất lượng những năm tiếp theo. Lần thứ hai, năm 2022, triển khai TĐG theo Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học (Ban hành kèm theo Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT gồm 25 tiêu chuẩn

với 111 tiêu chí, mỗi tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 7 mức). Đánh giá ngoài năm 2023 bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long. Được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt từ 4 điểm trở lên là 86,49% và có giá trị đến ngày 08/11/2028.

Ngoài ra, năm 2021, Nhà trường đã triển khai TĐG 03 CTĐT bậc đại học: Báo chí, Công nghệ thông tin và Kiến trúc theo bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học được quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT, gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí, mỗi tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 7 mức. Đánh giá ngoài đầu năm 2023 bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục Thăng Long. Được cấp Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành với tỷ lệ số tiêu chí đạt yêu cầu (từ 4 điểm trở lên) tương ứng với các CTĐT ngành Báo chí, Công nghệ thông tin, Kiến trúc là 84%, 84%, 86% và có giá trị đến ngày 28/04/2028.

Công tác BĐCLGD của Nhà trường do Phòng KT&BĐCLGD làm đầu mối, triển khai các hoạt động chuyên môn. Nhà trường đã thành lập Hội đồng BĐCLGD Trường ĐHKH, ĐHH và mạng lưới BĐCLGD bên trong nhiệm kỳ 2019-2024. Ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của Hội đồng BĐCLGD và mạng lưới BĐCLGD bên trong. Đây là sở sở pháp lý, đồng thời là nguồn nhân lực tổ chức thực hiện, giám sát hoạt động BĐCLGD bên trong của Nhà trường.

Đầu mỗi năm học, trên cơ sở kế hoạch hành động của báo cáo TĐG và những khuyến nghị của Đoàn đánh giá ngoài, Phòng KT&BĐCLGD tham mưu cho Nhà trường ban hành và thực hiện kế hoạch BĐCLGD, kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục, triển khai đến tất cả các đơn vị và CBVC trong toàn Trường. Trong quá trình thực hiện luôn được sự quan tâm của Đảng ủy, Ban Giám hiệu và sự giám sát của Hội đồng BĐCLGD Nhà trường.

Công tác BĐCLGD của Nhà trường còn thể hiện qua các hoạt động thường niên gồm: Khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của tất cả GV tham gia công tác giảng dạy trong năm học. Hoạt động này được diễn ra định kỳ 2 lần/năm học, vào cuối mỗi học kỳ. Kết quả khảo sát, trước hết được GV tiếp thu để cải tiến hoạt động dạy học, mặt khác được tổng hợp, phân tích tham mưu cho Nhà trường làm cơ sở để điều chỉnh, thay đổi, bổ sung các chính sách của Nhà trường, nhằm nâng cao hoạt động dạy học nói riêng và chất lượng giáo dục nói chung. Khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng SV tốt nghiệp

và chất lượng CTĐT; khảo sát SV năm cuối về chất lượng toàn khóa học; khảo sát cựu SV về chất lượng CTĐT; khảo sát tình hình việc làm của SV tốt nghiệp. Đây là cơ sở dữ liệu khách quan, chính xác để Nhà trường có căn cứ điều chỉnh CTĐT và các chính sách khác nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội. Nhằm củng cố và tăng cường năng lực làm việc của đội ngũ cán bộ công tác trong lĩnh vực BĐCLGD, Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các lớp tập huấn, hội thảo hội nghị do ĐHH và Bộ GD&ĐT tổ chức. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tham gia các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục do ĐHH tổ chức.

2.2. Giới thiệu khái quát về Khoa Điện, Điện tử và Công nghệ vật liệu

Khoa Đ,ĐT&CNVL trực thuộc Trường ĐHKH, ĐHH được thành lập vào ngày 09/3/2020 trên cơ sở sáp nhập hai Khoa là Khoa Vật lý và Khoa Điện tử - Viễn thông theo Quyết định số 164/QĐ-ĐHKH của Hiệu trưởng Trường ĐHKH, ĐHH trên cơ sở Quyết định phê duyệt Đề án tái cấu trúc Trường ĐHKH, ĐHH của Giám đốc ĐHH. Mục đích của đề án tái cấu trúc nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo, sử dụng hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị hiện có và tinh giản cơ cấu tổ chức phù hợp với chủ trương chung của ĐHH và tình hình thực tế của Nhà trường. Ngoài nhiệm vụ chính trị được giao, Khoa Đ,ĐT&CNVL có chức năng đào tạo bậc đại học, bậc sau đại học, NCKH, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ.

Ban đầu mới thành lập, Khoa Đ,ĐT&CNVL có 29 viên chức bao gồm 25 GV (03 PGS.TS, 07 TS, 13 ThS, 02 KS), 02 nghiên cứu viên (01 ThS, 01 CN), 02 chuyên viên (01 ThS, 01 CN) và được tổ chức thành 03 bộ môn: Bộ môn Công nghệ vật liệu, Bộ môn Điện tử - Viễn thông, Bộ môn Kỹ thuật điện và tự động hóa.

Sau gần 03 năm thành lập, do một số viên chức của Khoa nghỉ hưu theo chế độ, một số viên chức khác chuyển công tác nên có sự mất cân đối về số lượng viên chức giữa 03 Bộ môn. Trên cơ sở đó, thực hiện chủ trương của Chi bộ, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã xây dựng đề án tái cấu trúc từ 03 bộ môn trực thuộc Khoa thành 02 Bộ môn trực thuộc Khoa nhằm đáp ứng công tác quản lý, đào tạo chuyên môn trong giai đoạn mới. Đề án tái cấu trúc các Bộ môn trực thuộc Khoa đã được Nhà trường phê duyệt theo Quyết định số 162/QĐ-ĐHKH ngày 22/02/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHKH, ĐHH.

Theo quyết định này, hiện nay Khoa Đ,ĐT&CNVL có 02 Bộ môn trực thuộc: Bộ môn Vật lý và Công nghệ và Bộ môn Điện tử - Viễn thông và Kỹ thuật máy tính.

Về công tác đào tạo, hiện tại Khoa Đ,ĐT&CNVL đang đào tạo tất cả các bậc học từ ĐH, ThS cho đến TS. Trong đó, ngành CNKT ĐT-VT bậc đại học đào tạo hệ Kỹ sư với 02 chuyên ngành là Kỹ thuật điện tử và Kỹ thuật viễn thông. Bậc ThS và TS đào tạo ngành Vật lý chất rắn. Mục tiêu đào tạo ngành CNKT ĐT-VT bậc đại học của Khoa nhằm phát triển đội ngũ kỹ sư về lĩnh vực công nghệ có kiến thức nền tảng vững vàng, năng lực đáp ứng thị trường công việc, có khả năng ứng dụng thành quả mới nhất của lĩnh vực CNKT ĐT-VT hướng tới nền kinh tế tri thức, có khả năng đóng vai trò lãnh đạo để phát triển và đóng góp tích cực cho nền khoa học và công nghệ của nước nhà.

Chương trình đào tạo hệ kỹ sư ngành CNKT ĐT-VT nhằm đào tạo nguồn nhân lực về lĩnh vực Điện tử - Viễn thông có khả năng tư duy, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp cao, thích ứng tốt với các yêu cầu và sự thay đổi của môi trường làm việc. Sinh viên tốt nghiệp hệ kỹ sư ngành CNKT ĐT-VT của Khoa có thể làm việc trong các lĩnh vực và vị trí như sau: Chuyên viên thiết kế và viết chương trình phần mềm cho các thiết bị điện tử thông minh như điện thoại di động, rô bốt, xe ô tô, đầu thu truyền hình kỹ thuật số,…, kiểm thử phần mềm nhúng tại các công ty phần mềm, trung tâm nghiên cứu phát triển của những hãng công nghệ lớn; Chuyên viên thiết kế, quy hoạch mạng và tối ưu mạng, quản lý mạng, vận hành hệ thống mạng và hệ thống viễn thông tại các công ty viễn thông; Chuyên viên tư vấn, thiết kế, vận hành, điều hành kỹ thuật tại các đài phát thanh, đài truyền hình, các công ty hoạt động trong lĩnh vực đa phương tiện; Chuyên viên vận hành, bảo dưỡng thiết bị y tế, thiết kế hệ thống thông tin y tế; Chuyên viên vận hành, quản lý hệ thống dẫn đường và kiểm soát không lưu, trạm mặt đất, bảo dưỡng các thiết bị điện tử trên máy bay,... cho các công ty hoạt động trong lĩnh vực điện tử hàng không - vũ trụ; Giám đốc kỹ thuật, Trưởng bộ phận kỹ thuật tại các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền thông.

Hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ về các mặt hoạt động được Khoa tiến hành định kỳ hàng năm theo kế hoạch chung của Nhà trường, kết quả khảo sát là cơ sở để Khoa lên kế hoạch cập nhật CTĐT và cải tiến chất lượng đào tạo.

Trong quá trình xây dựng và phát triển Khoa Đ,ĐT&CNVL đã xây dựng được đội ngũ GV trẻ, năng động, có trình độ chuyên môn cao, tất cả GV của Khoa đều có trình độ từ ThS trở lên. Hiện nay, Khoa có 21 GV, trong đó có 03 PGS.TS, 10 TS và 08

ThS. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và NCKH; nhiệt tình trong công việc, tham gia giảng dạy từ bậc đại học đến bậc TS. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ gồm có 01 văn thư và 04 trợ lý, bao gồm: 01 trợ lý đào tạo đại học, 01 trợ lý đào tạo sau đại học, 01 trợ lý tổ chức và NCKH, 01 trợ lý CTSV và BĐCLGD.

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của Khoa Đ,ĐT&CNVL

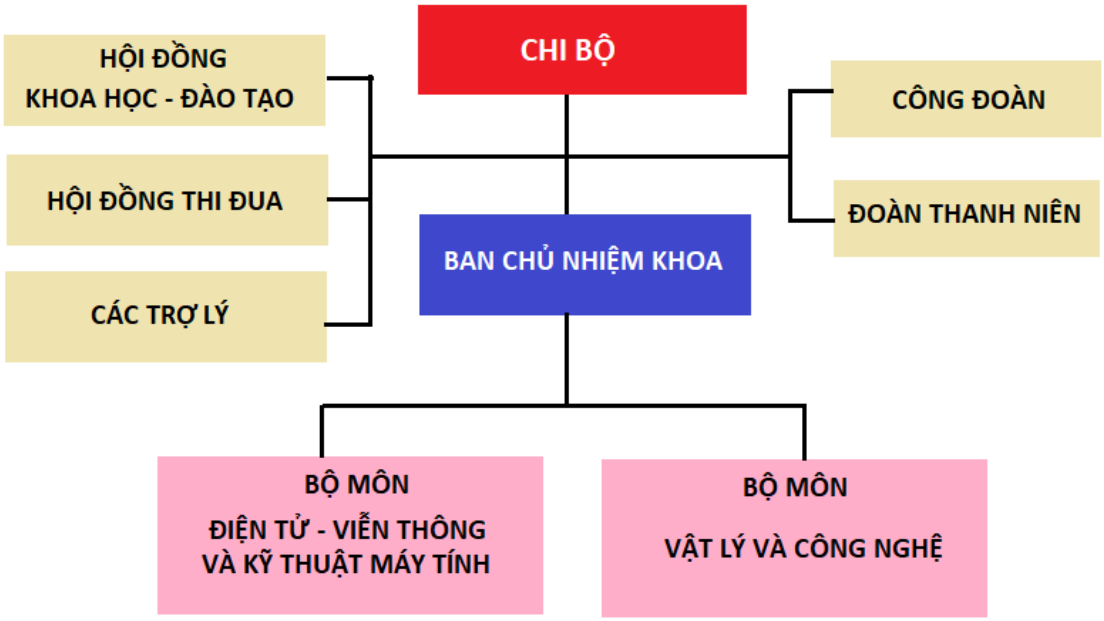

Công tác quy hoạch chuyên môn, bổ nhiệm cán bộ của Khoa Đ,ĐT&CNVL luôn được chú trọng nhằm đảm bảo chất lượng đội ngũ GV phục vụ công tác đào tạo, NCKH, hoạt động đoàn thể và PVCĐ.

Về hoạt động khoa học công nghệ, GV Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tham gia thực hiện và chủ trì nhiều đề tài NCKH cấp Trường, cấp ĐHH, cấp Bộ và cấp Nhà nước; Xuất bản một số giáo trình, bài giảng phục vụ công tác giảng dạy; Đăng nhiều bài báo trên các tạp chí uy tín ở trong và ngoài nước. Ngoài ra, SV của Khoa cũng thường xuyên đăng ký thực hiện các đề tài NCKH cấp Trường hàng năm, được nghiệm thu đúng tiến độ và đạt kết quả tốt.

Về hoạt động đào tạo, Khoa đã định kỳ thực hiện công tác rà soát, cập nhật CTĐT theo kế hoạch chung của Nhà trường. Cụ thể, cập nhật đề cương chi tiết, bài giảng, giáo trình; chú trọng công tác cố vấn học tập. Để không ngừng nâng cao chất lượng, Khoa đã triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng đào tạo như: rà soát, cập nhật CTĐT và CĐR; rà soát đề cương chi tiết các học phần, cập nhật học liệu, phối hợp với Phòng ĐTĐH&CTSV tổ chức các buổi đối thoại với SV, qua đó nắm bắt tâm tư, nguyện vọng

và những ý kiến đề xuất của SV, trên cơ sở đó có những điều chỉnh, thay đổi, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo .

Về hoạt động kết nối doanh nghiệp, Khoa Đ,ĐT&CNVL luôn chú trọng đến việc kết nối với các công ty, doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo và tuyển dụng SV tốt nghiệp. Hiện nay Khoa có mối quan hệ mật thiết với nhiều công ty công nghệ lớn ở trong và ngoài tỉnh như Brycen Vietnam, Savarti, Fsoft Đà Nẵng, FPT Telecom Huế, TMA, Synopsys, Marvell, Renesas, ADTech,... Thông qua hoạt động kết nối doanh nghiệp, SV của Khoa có điều kiện được tham quan, thực tập tốt nghiệp, làm đồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp, đây là cơ hội tốt để SV tiếp cận sớm với lĩnh vực công nghệ hiện đại nhằm định hướng công việc cho tương lai sau khi tốt nghiệp.

Về quy mô đào tạo, hiện nay Khoa Đ,ĐT&CNVL có khoảng 130 SV đại học hệ chính quy ngành CNKT ĐT-VT. Đa số SV tốt nghiệp đều có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo và thu nhập tương đối cao. Nhiều cựu SV của Khoa hiện đang nắm giữ những vị trí chủ chốt trong các công ty và doanh nghiệp không chỉ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế mà còn trên cả nước.

Về cơ sở vật chất, Khoa có 01 văn phòng khoa, 01 phòng họp, 03 phòng cho 02 Bộ môn. Khoa được trang bị đầy đủ chỗ làm việc, trang thiết bị để phục vụ giảng dạy và NCKH cho GV và SV. Khoa có trang thông tin điện tử là https://feemt.husc.edu.vn/ kết hợp với trang của Nhà trường http://husc.edu.vn/ để cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết như: nội dung CTĐT, CĐR, đội ngũ viên chức, các hoạt động của Khoa cho tất cả mọi đối tượng từ GV, SV và các BLQ dễ dàng tiếp cận. Để trang bị CSVC phục vụ việc học tập cho SV, Khoa được Nhà trường cấp 11 phòng thí nghiệm với các thiết bị thực hành, thực tập, trong đó 01 phòng máy tính có cấu hình cao.

Hoạt động kết nối doanh nghiệp: Khoa tham gia ký hợp tác với nhiều công ty, doanh nghiệp lớn hoạt động trong lĩnh vực CNKT ĐT-VT.

Công tác bảo đảm chất lượng: Trong quá trình triển khai công tác đào tạo, sau mỗi học kỳ của năm học, Khoa phối hợp với Phòng KT&BĐCLGD khảo sát ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của SV đối với hoạt động giảng dạy của GV cho từng học phần, kết quả khảo sát từ SV là cơ hội để mỗi GV tự phấn đấu và rèn luyện, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy nói riêng và chất lượng đào tạo nói chung.

Các thành tích nổi bật: Từ năm 2020 đến năm 2022, Chi bộ Khoa được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Từ năm học 2019-2020 đến năm học 2022-2023, tập thể Khoa luôn đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến. Năm học 2022-2023, Khoa được công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc và được tặng Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, nhiều cán bộ, giảng viên của Khoa đã đạt được các danh hiệu thi đua và khen thưởng của các cấp về thành tích trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHKH, ĐHH, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh, được công bố công khai bằng nhiều hình thức và các BLQ dễ dàng tiếp cận như sổ tay học vụ hoặc website của Nhà trường.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Mục tiêu của CTĐT được xác định rõ ràng.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT đã được Khoa Đ,ĐT&CNVL xác định và xây dựng dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHH và Trường ĐHKH, ĐHH về quy trình xây dựng, thẩm định và công bố CĐR của CTĐT trình độ đại học tại ĐHH [H01.01.01.01].

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được nêu trong CTĐT [H01.01.01.02] một cách rõ ràng và được bổ sung, cập nhật vào các năm 2018 [H01.01.01.03], 2019 và 2021 [H01.01.01.04] theo quyết định của Nhà trường. Mục tiêu tổng quát của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT là trang bị cho NH tốt nghiệp: Kiến thức cơ sở chuyên môn vững chắc để thích ứng tốt với những công việc khác nhau trong lĩnh vực rộng của ngành CNKT ĐT-VT; Kỹ năng chuyên nghiệp và phẩm chất cá nhân cần thiết để thành công trong nghề nghiệp; Kỹ năng xã hội cần thiết để làm việc hiệu quả trong nhóm đa ngành và trong môi trường quốc tế; Khả năng tư duy phân tích, thiết kế, xây dựng, phát triển các dự án và các sản phẩm điện tử viễn thông trong bối cảnh phát triển rất nhanh của ngành CNKT ĐT-VT trong nước cũng như trên thế giới; Phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc [H01.01.01.02], [H01.01.01.03], [H01.01.01.04].

Mục tiêu của CTĐT phản ánh được nhu cầu của thị trường lao động. Việc xây dựng và hoàn thiện mục tiêu của CTĐT được tiến hành thông qua hội thảo cấp Khoa, cấp Trường. Mục tiêu CTĐT được điều chỉnh trên cơ sở đóng góp ý kiến của các BLQ: các doanh nghiệp, cán bộ, GV, SV, cựu SV, khảo sát nhu cầu việc làm của cựu SV, khảo sát về nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp [H01.01.01.05], [H01.01.01.06], [H01.01.01.07].

1.2. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của CSGD.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT là "Đào tạo kỹ sư CNKT ĐT-VT có kiến thức nền tảng mạnh và chuyên sâu, có năng lực ứng dụng thành quả mới nhất của CNKT ĐT-VT hướng tới nền kinh tế tri thức và có phương pháp luận vững chắc cũng như có khả năng đóng vai trò lãnh đạo để phát triển và đóng góp tích cực cho sự phát triển của khoa học và công nghệ". CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được cụ thể hóa bằng các mục tiêu cần đạt được của NH tham gia chương trình. Mục tiêu này cũng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường ĐHKH, ĐHH [H01.01.01.01], đặc biệt là sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực cao cho khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

1.3. Mục tiêu của CTĐT phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT cũng hoàn toàn phù hợp với mục tiêu giáo dục được quy định tại Điều 5 của Luật Giáo dục đại học 2012 [H01.01.01.08] đó là "Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra trí thức, sản phẩm mới phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng NCKH và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp; thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân". Khi xây dựng CTĐT, các GV của Khoa đã tìm hiểu và lồng ghép tinh thần về sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường [H01.01.01.01] vào tất cả các khâu của quá trình đào tạo, đặc biệt là xây dựng CTĐT ngành CNKT ĐT-VT năm 2021.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được phổ biến rộng rãi dưới nhiều hình thức như website về thông tin đào tạo của Nhà trường [H04.04.01.27], sổ tay SV [H04.04.01.22].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được xác định rõ ràng, theo hướng đào tạo chuyên sâu, đáp ứng nhu cầu của xã hội và hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát thị trường lao động về mục tiêu CTĐT chỉ thực hiện cho các doanh nghiệp ở miền Trung nên chưa đại diện cho số đông doanh nghiệp trong và ngoài nước. Việc lấy ý kiến nhận xét về mục tiêu của CTĐT của cựu SV và nhà tuyển dụng chưa thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ hàng năm và mở rộng đối tượng, địa bàn khảo sát ý kiến các BLQ về mục tiêu của CTĐT.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục điều chỉnh mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT phù hợp với Luật Giáo dục đại học, với yêu cầu của xã hội và sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHKH, ĐHH.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 1.2: CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng.

CĐR ngành CNKT ĐT-VT [H05.05.01.04] được Khoa Đ,ĐT&CNVL xây dựng, điều chỉnh và hoàn thiện theo hướng dẫn của Nhà trường [H01.01.02.01] và của Bộ GD&ĐT về việc hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR. CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT phù hợp với CĐR của CTĐT trình độ đại học tại ĐHH. Khoa Đ,ĐT&CNVL đã cập nhật lại CĐR thể hiện rõ kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe của NH.

CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT bao gồm 03 chuẩn chính: Chuẩn về kiến thức, Chuẩn về kỹ năng và Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Trong đó Chuẩn về kiến thức bao gồm 26 CĐR bao quát từ kiến thức chung trong toàn ĐHH cho đến kiến thức chuyên ngành. CĐR về kỹ năng bao gồm 06 CĐR về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm. Cuối cùng, CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm bao gồm 04 CĐR cho phẩm chất, đạo đức của cá nhân cũng như đối với nghề nghiệp và xã hội.

CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT bao quát được tất cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. Dựa vào quy định của Nhà trường về số tín chỉ đạt được, yêu cầu về năng lực của NH sau khi tốt nghiệp.

2.2. CĐR của CTĐT phải nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai.

CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được phân chia thành 3 khối, bao gồm: Khối kiến thức chung; khối kiến thức cơ sở ngành và ngành; khối kiến thức chuyên ngành. Bên cạnh đó, cấu trúc của mỗi một khối đều được xây dựng từ những học phần khác nhau để đảm bảo mức độ đạt được mục tiêu, CĐR của CTĐT. Vì vậy, các học phần đều thiết kế có CĐR của mỗi học phần và đáp ứng được CĐR của CTĐT, điều này được thể hiện trong ĐCCT các học phần trong CTĐT [H01.01.01.02]. CĐR nêu cụ thể về kiến thức, năng lực, kỹ năng, mức độ tự chủ đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR được lấy ý kiến qua phiếu khảo sát doanh nghiệp, cựu SV, SV và GV.

Hầu hết các doanh nghiệp, nhà tuyển dụng đều hài lòng với trình độ đào tạo và CĐR mà CTĐT ngành CNKT ĐT-VT đã được thiết kế [H01.01.02.02].

CĐR được đo lường và đánh giá về các mặt kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH thông qua năng lực của SV khi giải quyết các bài tập tình huống trên lớp, giải quyết các bài tập nhóm, bài tiểu luận, bài thực hành nghề nghiệp và thực tập tốt nghiệp và viết khoá luận tốt nghiệp trong suốt quá trình đào tạo. Mức độ yêu cầu cần đạt được của NH về từng mặt được chi tiết thông qua ma trận đóng góp của từng phương pháp giảng dạy các học phần trong CTĐT nhằm đáp ứng CĐR.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được xác định rõ ràng, đảm bảo tỷ lệ khối lượng kiến thức và kỹ năng NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CĐR được xây dựng đúng quy định, đúng quy trình của Bộ GD&ĐT và của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi của các nhà khoa học, nhà tuyển dụng và các BLQ để góp ý cho CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT vẫn chưa được thực hiện định kỳ, số lượng lấy ý kiến chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ tiến hành khảo sát ý kiến các BLQ về CĐR của CTĐT. Đa dạng hóa phương thức khảo sát để tăng tỷ lệ phản hồi.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì và mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước để điều chỉnh nội dung CĐR cho phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 1.3: CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. CĐR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan; có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng.

CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện nhiều lần sau khi tiếp thu các ý kiến của các BLQ và CĐR ngày càng cụ thể, rõ ràng hơn, giúp SV định hướng tốt hơn trong việc hoàn thành chương trình học tập của mình. Hằng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến của các BLQ về CĐR của CTĐT, đối tượng khảo sát gồm SV năm cuối, SV đã tốt nghiệp, GV, các nhà tuyển dụng. Ngoài ra, nhân dịp gặp mặt các cá nhân, doanh nghiệp trong ngày lễ lớn của Trường và Khoa, Khoa cũng xin ý kiến góp ý về CĐR cũng như các yêu cầu cụ thể đối với SV tốt nghiệp phù hợp với nhu cầu thị trường. Tổng hợp các ý kiến đóng góp của các BLQ, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã rà soát, chỉnh sửa và hoàn thiện CĐR của CTĐT với các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp và khả năng công tác của NH sau khi tốt nghiệp [H01.01.02.02].

3.2. CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh ít nhất 2 năm một lần theo kế hoạch của nhà trường.

Thực hiện Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, Trường phối hợp cùng Khoa Đ,ĐT&CNVL và các phòng ban chuyên môn rà soát lại CĐR của toàn Trường. Theo đó, từ năm 2016 đến năm 2021, CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được cập nhật theo chủ trương của Nhà trường. Hàng năm, sau khi kết thúc năm học, Khoa dựa vào ý kiến khảo sát của SV đang học và cựu SV để tập hợp các ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho NH.

3.3. CĐR của CTĐT được công bố công khai.

Qua những lần chỉnh sửa hoàn thiện CTĐT và CĐR các quyết định đều được thông báo trên trang website của Trường (http://husc.edu.vn/ nganhdaotao.dh.php). Điều này giúp cho NH và các BLQ tiếp cận được dễ dàng hơn.

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT đã phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, được công bố công khai tới toàn thể GV, SV. Khoa Đ,ĐT&CNVL điều chỉnh mục tiêu và CĐR của CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Các hoạt động khảo sát lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp chưa được làm thường xuyên và số lượng phiếu khảo sát chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ hằng năm thực hiện khảo sát lấy ý kiến của nhà tuyển dụng, doanh nghiệp nhằm điều chỉnh nội dung CĐR cho phù hợp với nhu cầu thị trường lao động.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL.	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hợp tác với các BLQ để điều chỉnh, cập nhật CĐR.	Khoa Đ,ĐT&CNVL.	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

CĐR và mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được xây dựng rõ ràng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHKH, ĐHH. CĐR được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên biệt của NH, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng. CĐR và CTĐT được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên website và trang thông tin đào tạo đại học.

- Điểm mạnh nổi bật: Mục tiêu CTĐT và CĐR được xác định rõ ràng, phù hợp với yêu cầu của các BLQ.

- Điểm tồn tại cơ bản: Các hoạt động lấy ý kiến từ phía cựu SV và nhà tuyển dụng chưa được thực hiện thường xuyên và tỷ lệ phản hồi chưa cao.

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 1.1				x				4.00	3	100.00
Tiêu chí 1.2				x						
Tiêu chí 1.3				x						

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Trong quá trình thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ, bản mô tả CTĐT có ý nghĩa như một văn bản bản mô tả, giới thiệu chi tiết về CTĐT và hướng dẫn thực hiện hoạt động dạy và học cho GV, SV, đồng thời là tài liệu để giới thiệu, truyền thông về CTĐT với các tổ chức, doanh nghiệp. Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được công bố công khai, dễ tiếp cận, phục vụ nhu cầu tìm hiểu của NH trước khi đăng ký tham gia hoặc cho người đang học chủ động trong công tác học tập và nghiên cứu. Nó cũng là nguồn thông tin cho các tổ chức nghề nghiệp và cơ quan quản lý có thẩm quyền kiểm định chương trình.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT cung cấp các thông tin khái quát và mục tiêu của CTĐT, các thông tin về CĐR của CTĐT, CTDH, mức độ đóng góp của các học phần đối với CĐR của chương trình, các thông tin chi tiết về mục tiêu và nội dung của các học phần. Cùng với bản mô tả học phần là hệ thống ĐCCT các học phần được trình bày đầy đủ và chi tiết về mục tiêu, nội dung, phương pháp kiểm tra, đánh giá, hướng dẫn học và tài liệu tham khảo. Các tài liệu tham khảo này được đáp ứng bởi hệ thống Trung tâm TT&TV của Nhà trường.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả CTĐT đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Bản mô tả CTĐT có đủ các nội dung.

Dựa vào các quy định hướng dẫn về kế hoạch xây dựng, cập nhật bản mô tả CTĐT của Bộ GD&ĐT, của Trường ĐHKH, ĐHH, căn cứ Quyết định thành lập tổ cập nhật, đánh giá CTĐT, Khoa Đ,ĐT&CNVL xây dựng bản mô tả CTĐT, tham khảo ý kiến phản hồi các BLQ về việc xây dựng, thẩm định, làm các tờ trình ban hành và được

công bố theo các quyết định của Trường ĐHKH, ĐHH [H02.02.01.01], [H02.02.01.02], [H10.10.01.01], [H02.02.01.03].

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT [H04.04.01.03] có đầy đủ các thông tin giúp NH nắm bắt toàn bộ CTĐT, bao gồm các nội dung:

- Thông tin tổng quát thể hiện: Tên CTĐT (tiếng Việt: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; tiếng Anh: Electronics and Telecommunications Engineering Technology); Trình độ đào tạo: Đại học; Mã ngành: 7510302; Tên ngành đào tạo: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Khoa quản lý chương trình: Điện, Điện tử và Công nghệ vật liệu; Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT; Thời gian đào tạo: 4,5 năm; Loại hình đào tạo: Chính quy; Số tín chỉ yêu cầu tích lũy: 153; Thang điểm: 10 và thể hiện quy đổi qua điểm chữ và điểm hệ 4; Điều kiện tốt nghiệp: SV hoàn thành đủ điều kiện theo các quy định đã ghi rõ trong CTĐT; Văn bằng tốt nghiệp: Kỹ sư; Vị trí làm việc sau khi tốt nghiệp; Khả năng nâng cao trình độ. CTĐT ngành CNKT ĐT-VT có tham khảo CTĐT ngành CNKT ĐT-VT của Trường Đại học Công nghệ - Đại học Quốc gia Hà Nội [H02.02.01.04].

- Mục tiêu tổng quát của CTĐT nhằm đào tạo các kỹ sư CNKT ĐT-VT có kiến thức nền tảng mạnh và chuyên sâu, có năng lực ứng dụng thành quả mới nhất của CNKT ĐT-VT hướng tới nền kinh tế tri thức và có phương pháp luận vững chắc cũng như có khả năng đóng vai trò lãnh đạo để phát triển và đóng góp tích cực cho sự phát triển của khoa học và công nghệ.

- Mục tiêu cụ thể được thể hiện đầy đủ một cách chi tiết qua các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm.

- CĐR và trình độ năng lực của NH được xây dựng rõ ràng để đáp ứng được mục tiêu cụ thể, bao gồm các chuẩn về kiến thức, chuẩn về kỹ năng và chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm.

- Ma trận CĐR đối với mục tiêu thể hiện mức độ đóng góp của các khối kiến thức về các chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm đối với các mục tiêu cụ thể.

- Thang trình độ năng lực bao gồm 5 mức theo mức độ tăng dần từ 1 đến 5.

- Khung CTĐT ngành CNKT ĐT-VT đã nêu rõ các khối kiến thức của CTĐT cùng chi tiết các học phần của mỗi khối kiến thức với đầy đủ thông tin về tên học phần,

loại học phần (bắt buộc/tự chọn), số tín chỉ, phân bố học kỳ, quan hệ với các học phần khác, học kỳ dự kiến.

- Ma trận học phần đối với CĐR thể hiện mức độ đóng góp khác nhau của các học phần vào việc đạt CĐR của CTĐT.

- Nội dung tóm tắt của các học phần giúp người học dễ dàng tiếp cận các học phần, nắm được kiến thức cốt yếu của học phần phục vụ cho nhu cầu học tập. Trong những nội dung tóm tắt này có mã học phần, tên các học phần, số tín chỉ, kiến thức tóm tắt của học phần.

- ĐCCT học phần được trình bày theo đúng quy định, NH và các BLQ có thể tiếp cận ĐCCT học phần trên Website của trang thông tin đào tạo đại học của Trường. Ngoài ra, trong quá trình học, mọi SV đều được GV cung cấp ĐCCT học phần và hướng dẫn chuẩn bị bài [H02.02.01.05].

- Quy định học phần thể hiện các quy định mà SV cần phải tuân theo trong quá trình học tập, bao gồm về quy định tham dự lớp học, quy định về hành vi lớp học và quy định về học vụ.

- Thông tin về GV được đưa ra rõ ràng, bao gồm họ tên, chức danh, học hàm, học vị, số điện thoại và email liên hệ.

Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT năm 2021 đã có đầy đủ các nội dung theo các quy định của Bộ GD&ĐT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [H05.05.01.02].

1.2. Bản mô tả CTĐT được cập nhật những vấn đề mới nhất có liên quan.

Bản mô tả CTĐT được Khoa rà soát cập nhật, cải tiến định kỳ 2 năm 1 lần theo quy định của Nhà trường. So với CTĐT năm 2015, đến nay, CTĐT đã được điều chỉnh, cập nhật vào các năm 2019, 2020. Nội dung cập nhật cơ bản nhất được thể hiện trong việc cập nhật CĐR và bổ sung thêm các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành theo yêu cầu của các BLQ; điều chỉnh biểu mẫu ĐCCT học phần năm 2017 theo hướng cụ thể hóa các hoạt động giảng dạy và học tập; tiêu chí kiểm tra đánh giá học phần chi tiết cho cả năng lực chuyên môn ngành CNKT ĐT-VT và kỹ năng được thể hiện trong bản mô tả CTĐT. Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường [H02.02.01.06], [H10.10.01.05], [H02.02.01.07].

Với những điều chỉnh, cập nhật vào năm 2021, Khoa đã thay đổi những môn học cũ và đưa vào những môn học mới có liên quan đến lĩnh vực Thiết kế vi mạch, hệ thống

nhúng, IoT để bắt kịp với yêu cầu của thực tế doanh nghiệp đang cần đối với nhân lực ngành CNKT ĐT-VT.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được xây dựng đúng quy định trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHKH, ĐHH. Bản mô tả CTĐT được rà soát, cập nhật định kỳ 2 năm/lần theo quy định của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

CTĐT ngành CNKT ĐT-VT chưa tham khảo được nhiều CTĐT của các trường đại học trong nước và các nước tiên tiến trong khu vực.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch và triển khai nghiên cứu, so sánh bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT của Khoa với CTĐT của một số trường đại học ở các nước tiên tiến trong cùng khu vực. Cần mời thêm doanh nghiệp góp ý cho CTĐT trong những lần sửa đổi, điều chỉnh tiếp theo.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Rà soát, cập nhật CTĐT định kỳ 2 năm một lần về mục tiêu, CĐR, đề cương chi tiết các học phần.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. 100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT phải đầy đủ thông tin.

ĐCCT các học phần là bản mô tả nội dung giảng dạy, sự phân phối kiến thức cho từng tiết học cùng với CĐR của học phần, đóng vai trò là bản cam kết giúp GV và NH thực hiện đúng trách nhiệm của mình. ĐCCT các học phần được xây dựng theo những

quy trình, văn bản hướng dẫn, quyết định về việc ban hành Quy định về xây dựng, phát triển CTĐT và quy trình mở ngành đào tạo trình độ đại học và Quyết định về việc điều chỉnh CTĐT các ngành học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKH, ĐHH [H02.02.02.01], [H10.10.02.05], [H02.02.02.02], [H02.02.01.05], [H03.03.02.01], [H03.03.02.02].

Mỗi học phần có trong CTĐT đều được mô tả chi tiết trong các bản ĐCCT học phần [H02.02.01.05]. Tất cả các ĐCCT học phần đều được viết đầy đủ các nội dung theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHKH, ĐHH. Mỗi ĐCCT học phần bao gồm: thông tin chung của học phần; mô tả tóm tắt nội dung học phần; các tài liệu học tập bắt buộc và tài liệu tham khảo cần thiết; mục tiêu học phần; CĐR của học phần thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt CĐR của ngành học; phương thức kiểm tra đánh giá; nội dung chi tiết học phần và hình thức tổ chức dạy học. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa và được thể hiện ở các CĐR của từng học phần. ĐCCT học phần đảm bảo thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được CĐR của học phần, phương pháp giảng dạy - học tập để có thể đạt được các CĐR đã nêu và phương pháp kiểm tra đánh giá để đánh giá hiệu quả hoạt động giảng dạy.

2.2. 100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của nhà trường.

ĐCCT học phần của ngành CNKT ĐT-VT liên tục được rà soát và cập nhật 2 năm một lần [H02.02.01.07], [H02.02.01.06]. Các học phần đều giới thiệu tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo cả tiếng Việt và tiếng Anh để SV học tập. Mọi thông tin liên quan đến học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khóa. ĐCCT học phần được chuẩn hóa trong toàn bộ CTĐT theo quy định của Bộ GD&ĐT và của Trường ĐHKH, ĐHH.

Sau khi rút kinh nghiệm trong quá trình giảng dạy, dựa vào phiếu khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát ý kiến SV năm cuối về CTĐT các năm học 2017-2018, 2018-2019, 2019-2020 [H02.02.02.03] và kế hoạch khảo sát việc làm của SV tốt nghiệp năm 2020 của Trường ĐHKH, ĐHH [H11.11.03.10], Khoa Đ,ĐT&CNVL tiến hành rà soát, bổ sung, sửa đổi CTĐT và ĐCCT học phần năm 2021 theo biên bản về việc phân công GV tham gia biên soạn ĐCCT các học phần ngành CNKT ĐT-VT [H02.02.02.01]. Quá trình

bổ sung, sửa đổi đều dựa trên các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT, các ĐCCT học phần được thực hiện sau khi Hội đồng khoa học Khoa thống nhất ý kiến trong các cuộc họp. Cuối cùng, ĐCCT các học phần được ban hành theo các quyết định và công bố công khai trên website trang tín chỉ của Trường ĐHKH, ĐHH [H02.02.01.05].

2. Điểm mạnh

Tất cả ĐCCT học phần của ngành CNKT ĐT-VT thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá, cập nhật và điều chỉnh phù hợp với CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần chỉ có bài giảng, chưa có giáo trình; tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh được giới thiệu trong các ĐCCT học phần không được phổ biến ở Việt Nam.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập kế hoạch và triển khai công tác biên soạn giáo trình của tất cả các học phần trong CTĐT. Kiến nghị Nhà trường bổ sung đầy đủ các tài liệu tham khảo, đặc biệt là tài liệu bằng tiếng Anh.	Khoa Đ,ĐT&CNVL, Trung tâm TT&TV	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục lấy ý kiến các BLQ để cập nhật ĐCCT học phần của CTĐT phù hợp với xu thế phát triển của ngành CNKT ĐT-VT.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. Bản mô tả CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

Sau khi bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT đã được chỉnh sửa, bổ sung năm 2019, năm 2021 và hệ thống ĐCCT học phần đã được phê duyệt, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã họp thống nhất các kênh thông tin, hình thức và nội dung của thông tin quảng bá về

CTĐT. Bản mô tả CTĐT, hệ thống ĐCCT học phần đã công bố công khai cho NH và GV và các tổ chức, cá nhân liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau gồm: công bố công khai trên website của Trường ĐHKH, ĐHH [H04.04.01.27], của Khoa Đ,ĐT &CNVL [H02.02.03.01] và sổ tay SV [H04.04.01.22].

3.2. 100% đề cương các môn học/học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau.

Tất cả ĐCCT các học phần trong CTĐT sau khi được điều chỉnh, bổ sung đều được cập nhật trên website của Trường để cán bộ, GV, SV và những người có nhu cầu tìm hiểu về ngành học biết và thực hiện [H02.02.01.06]. Việc sử dụng và công bố bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT và các ĐCCT học phần bằng nhiều hình thức trên đã giúp cho SV nắm được các học phần có thể đăng ký học trong một kỳ học, xác định đúng kế hoạch học tập, lộ trình học tập trong cả năm học và cả khóa học. Bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT và ĐCCT học phần đã đảm bảo tính công khai, dễ hiểu và dễ tiếp cận không chỉ đối với cán bộ, GV của Trường mà các BLQ như SV, cựu SV, nhà tuyển dụng đều dễ dàng tiếp cận và tham khảo [H02.02.03.02].

3.3. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, NH đã tốt nghiệp ... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT ngành CNKT ĐT-VT được công bố công khai bằng nhiều hình thức, nhiều kênh thông tin, rất thuận tiện và dễ dàng cho các BLQ tiếp cận và tìm hiểu. Ngoài ra, bản cứng của CTĐT và ĐCCT được lưu tại Phòng ĐTĐH&CTSV và văn phòng Khoa Đ,ĐT&CNVL, vì vậy trong giờ hành chính, cán bộ, GV, SV và những người quan tâm đều được văn thư của Khoa tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận, tìm hiểu [H02.02.01.06], [H02.02.01.05].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành CNKT ĐT-VT được công bố công khai rộng rãi với nhiều hình thức khác nhau, tạo điều kiện cho các BLQ dễ dàng tiếp cận, góp ý, xây dựng như: SV, cựu SV, các đơn vị tuyển dụng và các nhà chuyên môn để Khoa có nhiều thông tin rà soát và sửa đổi CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Các đối tượng được lấy ý kiến phản hồi để xây dựng CTĐT còn chưa đa dạng. Điều này làm giảm sự tương tác giữa Nhà trường, Khoa và các BLQ và ảnh hưởng ít

nhiều đến hiệu quả của công tác rà soát, cập nhật CTĐT và ĐCCT học phần của ngành CNKT ĐT-VT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Mở rộng quy mô lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về CTĐT ngành CNKT ĐT-VT.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và cập nhật CTĐT ngành CNKT ĐT-VT theo đúng quy trình và kế hoạch của Nhà trường. Triển khai CTĐT đúng kế hoạch đào tạo của Nhà trường ở từng học kỳ, từng năm học và toàn bộ khóa học.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần của ngành CNKT ĐT-VT được xây dựng theo đúng quy trình, quy định của Bộ GD&ĐT, có sự tham gia đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, ý kiến phản hồi từ các BLQ, phù hợp với nhu cầu xã hội ở Việt Nam. Các thông tin trong bản mô tả CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được công bố rõ ràng, đầy đủ và tường minh. Bản mô tả CTĐT thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật; quá trình bổ sung, điều chỉnh đều dựa trên sự góp ý của nhà tuyển dụng, các chuyên gia, GV và cựu SV. Mọi thông tin liên quan đến bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần, cấu trúc, nội dung, phương pháp kiểm tra đánh giá của học phần đều được cung cấp đầy đủ để SV đưa ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân. Mặc dù vậy, vẫn còn một số tồn tại như: Một số học phần chưa có giáo trình, các ĐCCT học phần có tính mở chưa cao; việc xuất bản và thông tin bản mô tả CTĐT và các ĐCCT học phần tới các BLQ vẫn chưa được thực hiện một cách có hiệu quả nhất; việc lấy ý kiến của nhà tuyển dụng,

của cựu SV để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT, các ĐCCT học phần đã được thực hiện, nhưng tỷ lệ ý kiến phản hồi chưa cao.

- Điểm mạnh nổi bật: Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần đầy đủ thông tin và cập nhật, được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận.

- Điểm tồn tại cơ bản: Việc lấy ý kiến các BLQ để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần có tỷ lệ phản hồi chưa cao.

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 2.1					x			5.00	3	100.00
Tiêu chí 2.2					x					
Tiêu chí 2.3					x					

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Ngành CNKT ĐT-VT là một trong những ngành học có nhu cầu cao trong xã hội hiện nay. Chính vì vậy ngay từ những ngày đầu thành lập cho đến nay, ngành CNKT ĐT-VT là một trong các ngành mũi nhọn của Trường ĐHKH, ĐHH được chú trọng đầu tư để đáp ứng kịp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và công nghệ trong thời đại 4.0 hiện nay.

Cấu trúc của CTDH được thiết kế hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTDH của Nhà trường và Bộ GD&ĐT với các yêu cầu chặt chẽ về hình thức, mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực hoạt động nghề nghiệp liên quan đến ngành CNKT ĐT-VT đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành CNKT ĐT-VT hiện nay.

Các phương pháp dạy, học và kiểm tra đánh giá SV được thiết kế hợp lý trong ĐCCT của từng học phần giúp đảm bảo CĐR của những học phần đó và CĐR chung của cả CTĐT. CTDH được rà soát 2 năm 1 lần nhằm đảm bảo tính phù hợp và cập nhật ở từng học phần cụ thể.

Tiêu chí 3.1: CTDH được thiết kế dựa trên CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. CTDH được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

Căn cứ vào quyết định số 72/QĐ-ĐHKH ngày 27/03/2018 về việc ban hành CĐR 24 ngành đào tạo trình độ đại học của Trường ĐHKH, ĐHH [H01.01.02.01], Khoa Đ,ĐT&CNVL đã thiết kế lại CTDH phù hợp với các tiêu chí của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H02.02.01.06].

CTDH được thiết kế dựa trên CĐR còn được thể hiện rõ nét ở việc CTDH thiết kế theo hướng cho SV tiếp cận thực tế với doanh nghiệp, tham gia nhiều hoạt động gắn với doanh nghiệp. Ngoài ra trong cấu trúc chương trình còn bố trí một số học phần mà doanh nghiệp tham gia giảng dạy. CTDH đã được ban hành bao gồm các nội dung: Mục tiêu đào tạo, CĐR và trình độ năng lực, ma trận CĐR đối với mục tiêu, phương thức kiểm tra đánh giá, thang điểm, thời gian đào tạo, số tín chỉ cần tích lũy, ĐCCT của từng học phần [H02.02.01.06].

Cấu trúc của toàn bộ CTDH được chia thành 6 khối kiến thức, đảm bảo tỷ lệ giữa các khối kiến thức với nhau. Mỗi khối kiến thức được thiết kế để đạt được CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm được thể hiện rõ tại bảng ma trận CĐR [H02.02.01.06].

1.2. Việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập, phương pháp kiểm tra/đánh giá kết quả học tập của NH của 100% các môn học/học phần trong CTDH phải phù hợp, góp phần đạt được CĐR.

Tất cả các học phần trong CTDH đều có phương pháp dạy và học linh hoạt thông qua nhiều tiêu chí như: chuyên cần, làm bài tiểu luận, bài tập lớn theo từng nhóm và các hình thức thi kết thúc học phần phù hợp với khung chương trình chi tiết của từng học phần như: thi vấn đáp, thi thực hành trên máy tính, trắc nghiệm, đề tài tiểu luận. Tất cả những điều này nhằm đạt được CĐR của CTDH [H02.02.01.06]. Sau khi thi kết thúc học phần, Phòng KT&BĐCLGD tổ chức lấy ý kiến người học năm cuối về chất lượng đào tạo trong thời gian 5 năm để điều chỉnh CTDH cho phù hợp [H03.03.01.01].

Để đánh giá các tiêu chí trong CĐR có phù hợp với CTDH hay không, hằng năm Nhà trường sẽ thống kê số lượng SV tốt nghiệp ngành CNKT ĐT-VT có việc làm phù hợp với ngành nghề được đào tạo. Kết quả khảo sát tình hình SV tốt nghiệp ngành CNKT

ĐT-VT có việc làm sau 12 tháng trong giai đoạn 2018-2022 đạt tỷ lệ 85,00%, tỷ lệ phản hồi khảo sát là 82,57% [H11.11.03.10]. Và để đảm bảo tính khách quan khi đánh giá, Khoa và Nhà trường còn tham khảo thêm ý kiến của cựu SV [H01.01.01.05], doanh nghiệp, nhà tuyển dụng [H03.03.01.02], [H01.01.02.02]. Hoạt động này giúp Khoa và Trường có cái nhìn chính xác hơn về ngành nghề mà Khoa đang đào tạo và cũng là cơ sở để Khoa có những điều chỉnh CTDH phù hợp trong tương lai.

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành CNKT ĐT-VT được thiết kế phù hợp với CĐR, có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực. Đối với những học phần mà doanh nghiệp tham gia giảng dạy thì CTDH sẽ được cập nhật thường xuyên để bắt kịp nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội.

3. Điểm tồn tại

Do các học phần được cập nhật thay đổi thường xuyên liên tục để bắt kịp với xu hướng phát triển của xã hội nên hệ thống CSVC cần đầu tư để phục vụ mục đích đó chưa được trang cấp kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tìm nguồn tài trợ đầu tư trang thiết bị chuyên sâu cho các lĩnh vực đang phát triển mạnh của ngành CNKT ĐT-VT như Thiết kế vi mạch, Hệ thống nhúng, IoT, AI...	Phòng KHTC&CSVC, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Duy trì việc khảo sát lấy ý kiến phản hồi của doanh nghiệp để tiếp tục điều chỉnh CTDH ngày càng sát với nhu cầu của xã hội.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được CĐR là rõ ràng.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. 100% các môn học/học phần trong CTDH có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi môn học/học phần nhằm đạt được CĐR.

Theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, CTDH ngành CNKT ĐT-VT của Trường ĐHKH, ĐHH được thiết kế có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR. Điều này được minh chứng ở ĐCCT của mỗi học phần đều ghi rõ số tín chỉ, số tiết lý thuyết, thực hành, học phần tiên quyết, chuẩn mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm [H02.02.01.05], [H02.02.03.01], [H01.01.02.01].

Đầu mỗi học kỳ, Phòng ĐTĐH&CTSV thông báo cho SV đăng ký học phần trong học kỳ đó. Người học lựa chọn học phần cần học căn cứ vào khả năng của mình, căn cứ vào quy định cụ thể về danh mục học phần tự chọn, học phần bắt buộc cũng như điều kiện tiên quyết đã chỉ rõ trong mỗi học phần [H02.02.01.06], [H02.02.03.02].

Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành cung cấp những kiến thức cơ bản và nền tảng để SV có thể tiếp cận và học những học phần của khối kiến thức chuyên ngành như: kỹ thuật điện tử, kỹ thuật viễn thông.

Khi xây dựng ĐCCT của mỗi học phần, đều có phần mục tiêu và CĐR của học phần đó ghi rõ những yêu cầu mà NH cần đạt được sau khi kết thúc học phần đó. Điều này được thể hiện rõ nét trong bảng ma trận kỹ năng của CTDH [H02.02.01.06], [H01.01.02.01].

2.2. 100% các môn học/học phần trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR.

CTDH của ngành CNKT ĐT-VT được cập nhật, thay đổi hằng năm nhằm theo kịp xu thế của công nghệ và nhu cầu thực tiễn của xã hội. Năm 2021, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tiến hành rà soát, sửa đổi ĐCCT của các học phần, bổ sung thêm học phần mới. Phương pháp kiểm tra đánh giá của mỗi học phần được quy định rõ trong ĐCCT [H02.02.01.05]. Kết quả đánh giá học phần dựa trên đánh giá các hoạt động của SV trong suốt quá trình học, kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần thể hiện thông qua bài đánh giá; nội dung đánh giá; tiêu chí, tiêu chuẩn và trọng số của các đánh giá.

Cụ thể, điểm đánh giá quá trình học tập chiếm 30% - 40% và hình thức đánh giá được GV sử dụng linh hoạt nhằm phát huy năng lực của NH gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, seminar, tiểu luận v.v... Điểm thi kết thúc học phần chiếm từ 60% - 70% thông qua các hình thức thi như: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, đồ án.

Từ năm 2021, với việc Nhà trường triển khai ứng dụng phần mềm soạn ĐCCT học phần [H03.03.02.01], [H03.03.02.02], các ĐCCT sau khi phê duyệt, được công bố công khai là nguồn dữ liệu mở để người dạy, NH đều có thể truy cập và tìm hiểu ĐCCT học phần mình quan tâm.

2.3. Nội dung các môn học/học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan.

Mỗi học phần trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT đều có đóng góp vai trò nhất định trong việc đạt CĐR của CTĐT và được thể hiện trong ma trận CĐR [H02.02.01.07], [H02.02.01.06]. Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Từ kết quả khảo sát và lấy ý kiến phản hồi của các BLQ cho thấy, hầu hết đều cho rằng CTĐT ngành CNKT ĐT-VT đã đáp ứng được CĐR [H03.03.02.03], [H03.03.02.04], [H02.02.02.03].

2. Điểm mạnh

Mỗi học phần trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT có nội dung, phương pháp dạy học, phương thức kiểm tra đánh giá phù hợp, góp phần đạt CĐR của mỗi học phần và của CTĐT. CTDH ngành CNKT ĐT-VT được rà soát, điều chỉnh, cập nhật, bổ sung định kỳ theo kế hoạch của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Quá trình khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của ngành chưa được làm thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ tiến hành khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về sự đóng góp của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT.	Khoa Đ,ĐT&CNVL, Phòng ĐTĐH&CTSV	Từ năm 2024

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, bổ sung, cập nhật, điều chỉnh CTDH nhằm đáp ứng được CĐR.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 3.3: CTDH có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liền mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất.

CTDH ngành CNKT ĐT-VT năm 2021 được cấu trúc với các khối kiến thức gồm 153 tín chỉ (chưa bao gồm các tín chỉ Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh), số lượng tín chỉ và tỷ lệ đóng góp của các khối kiến thức trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT cụ thể như sau:

Khối kiến thức	Số tín chỉ	Tỉ lệ (%)
Kiến thức Giáo dục đại cương	***32***	***20,92***
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	***121***	***79,08***
Kiến thức cơ sở ngành	43	28,10
Kiến thức ngành	31	20,26
Kiến thức chuyên ngành	30	19,61
Kiến thức bổ trợ	2	1,31
Kiến thức thực tập thực tế	5	3,27
Đồ án tốt nghiệp	10	6,54
Tổng	**153**	**100,00**

Khối kiến thức giáo dục đại cương chiếm tỷ lệ 20,92% tổng số tín chỉ trong CTĐT, cung cấp cho người học những kiến thức tổng quan cho tất cả các chuyên ngành. Khối kiến thức giáo dục đại cương cũng đáp ứng đầy đủ qui định của nhà trường về khối

kiến thức giáo dục đại cương chung cho các ngành [H03.03.03.01], nhóm ngành của Nhà trường [H03.03.03.02].

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm kiến thức cơ sở ngành chiếm tỷ lệ 28,10%, trang bị kiến thức nền tảng để chuẩn bị bước vào học các chuyên ngành cụ thể.

Khối kiến thức ngành chiếm tỷ lệ 20,26% cung cấp các kiến thức nâng cao về lĩnh vực CNKT ĐT-VT để trang bị cho NH những kiến thức đủ cho việc lựa chọn và theo học các chuyên ngành phù hợp. Khối kiến thức chuyên ngành Kỹ thuật điện tử và Kỹ thuật viễn thông đều có cùng số tín chỉ và chiếm tỷ lệ 19,61%, trang bị cho NH kiến thức đặc thù cho từng chuyên ngành cụ thể.

Với sự phân bố như vậy, có thể thấy tỉ lệ các khối kiến thức trong CTDH được thiết kế cân đối và hợp lý. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm hơn 2/3 tổng số tín chỉ của CTĐT. Giữa các khối kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành cũng đều có sự phân bố phù hợp để cung cấp đủ kiến thức cho người học theo yêu cầu của từng quá trình học.

3.2. 100% các môn học/học phần trong CTDH được bố trí hợp lý

CTDH với các học phần được Khoa phân bổ trong các học kỳ một cách hợp lý với nguyên tắc là các môn học thuộc kiến thức giáo dục đại cương và không phải là môn tiên quyết sẽ được phân bố đều trong tất cả các học kỳ để tránh áp lực cho NH. Các học phần thuộc khối cơ sở ngành sẽ được ưu tiên đưa vào những học kì đầu tiên để làm điều kiện tiên quyết cho những học phần thuộc khối ngành hoặc chuyên ngành. Các học phần thuộc khối chuyên ngành đều được phân bổ về hai học kỳ cuối giúp NH có thêm nhiều thời gian để chuẩn bị các kiến thức cần thiết có công việc ngay khi ra trường [H02.02.01.06], [H03.03.03.03].

Ngoài ra, việc phân bổ các học phần còn được chú trọng sắp xếp để NH có thêm nhiều thời gian tham gia thực tập thực tế tại các công ty, doanh nghiệp, cơ quan nhà nước... nhằm thu được các kinh nghiệm cần thiết trong thực tế để chuẩn bị cho công việc tương lai của mỗi người [H02.02.01.06].

Trong các học kỳ, các học phần thực hành, đồ án thực tế đều được bố trí trải đều, nhằm để cho NH luôn có thể áp dụng được các kiến thức đã học vào trong thực tiễn, từ đó nâng cao chất lượng đào tạo cũng như kỹ năng của NH trong lĩnh vực CNKT ĐT-VT [H04.04.01.17], [H04.04.01.18], [H04.04.01.19], [H04.04.01.20], [H04.04.01.21].

3.3. CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần.

Từ năm 2018 đến nay, Khoa luôn tổ chức việc rà soát, điều chỉnh cũng như tiến hành bổ sung và cập nhật CTĐT. CTĐT đã cập nhật, điều chỉnh được đưa vào áp dụng từ khóa K43 (năm học 2019 - cập nhật CTĐT), từ khoá K45 (năm học 2021 - bổ sung, sửa đổi CTĐT) nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, bắt kịp với yêu cầu của xã hội và đáp ứng nhu cầu của NH [H02.02.01.06], [H03.03.03.03], [H02.02.01.07].

3.4. CTDH khi được điều chỉnh có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp.

Trong quá trình điều chỉnh CTDH, Khoa luôn có sự tham khảo đến các CTĐT tiên tiến trong nước hoặc quốc tế để đảm bảo tính linh hoạt, cập nhật và tính tích hợp. Các CTĐT của các trường đại học lớn như Trường Đại học Bách Khoa - Đại học Đà Nẵng, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đều được tham khảo trong quá trình điều chỉnh để từ đó đưa ra các học phần, lộ trình học phù hợp với nhu cầu thực tế [H03.03.03.04], [H03.03.03.05], [H03.03.03.06].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành CNKT ĐT-VT có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức và luôn được cập nhật đảm bảo cho SV có khả năng tiếp nhận những tri thức mới và cần thiết, trên cơ sở đó SV có thể đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực ngành CNKT ĐT-VT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ các cơ quan, doanh nghiệp sử dụng nguồn lực do Khoa Đ,ĐT&CNVL đào tạo hàng năm đạt tỷ lệ chưa cao. Vì vậy, việc cập nhật CTDH vẫn chưa thực sự theo sát được sự thay đổi cũng như yêu cầu từ thực tế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng hóa phương thức và huy động GV trong Khoa tiến hành khảo sát ý kiến của các đơn vị sử dụng nguồn nhân lực của Khoa nhằm đạt tỷ lệ phản hồi cao.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL.	Từ năm 2024

TT	Mục tiêu	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật, điều chỉnh CTDH nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực ngành CNKT ĐT-VT.	Khoa Đ,ĐT&CNVL.	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 3

CTDH ngành CNKT ĐT-VT được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, có tính hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực, phản ánh rõ mục tiêu đào tạo và yêu cầu của chuẩn đào tạo đại học, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

CTDH có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức. Đồng thời, CTDH cũng có tính cập nhật, đảm bảo cho SV có khả năng tiếp nhận những tri thức mới và cần thiết, trên cơ sở đó SV có thể đáp ứng nhu cầu xã hội về nguồn nhân lực ngành CNKT ĐT-VT.

- Điểm mạnh nổi bật: CTDH có cấu trúc hợp lý và logic giữa các khối kiến thức, được xây dựng dựa trên CĐR, mỗi học phần có đóng góp vào việc đạt CĐR của CTĐT.

- Điểm tồn tại cơ bản: Việc khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng đối với các học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của ngành chưa được làm thường xuyên.

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 3.1				x				4.00	3	100.00
Tiêu chí 3.2				x						
Tiêu chí 3.3				x						

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Phương pháp dạy và học đóng vai trò quan trọng trong giáo dục đại học. Ngành CNKT ĐT-VT của Khoa Đ,ĐT&CNVL là ngành đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Phương thức đào tạo tín chỉ với mục đích tăng cường tính chủ động, phát huy năng lực tự học, tự nghiên cứu và khả năng làm việc theo nhóm của NH. Từ đó, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tổ chức các hoạt động dạy học nhằm đạt được CĐR như đã đề ra trong CTĐT, sử dụng phương pháp dạy và học đa dạng nhằm giáo dục toàn diện và giúp NH có khả năng thích ứng với giáo dục trong thời đại toàn cầu hóa.

Các hoạt động dạy và học của CTĐT được thiết kế phù hợp với sứ mạng, triết lý giáo dục cũng như xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế CTĐT với các học phần kế tiếp nhau một cách logic, học phần cơ sở là học phần tiên quyết cho những học phần chuyên sâu, các hoạt động dạy và học đều cùng hướng đến việc đạt được CĐR của CTĐT.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. CSGD có văn bản tuyên bố chính thức về triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục.

Sứ mạng của Trường ĐHKH, ĐHH đã được tuyên bố rõ ràng: "Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, chuyển giao công nghệ về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và kỹ thuật - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước*"* [H04.04.01.01]. Để thực hiện sứ mạng đó, Nhà trường đã xây dựng mục tiêu là "Xây dựng Trường ĐHKH, ĐHH trở thành trường đại học nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực về khoa học cơ bản và ứng dụng kỹ thuật, công nghệ; có uy tín và khả năng hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới" [H07.07.02.04]. Sứ mạng và mục tiêu của Nhà trường được công bố công khai bằng nhiều hình thức để GV, NH và các BLQ có thể tiếp cận một cách thuận lợi và dễ dàng, hiểu và thực hiện [H04.04.01.02]. Ngoài ra, mục tiêu giáo dục của Nhà trường cũng được phổ biến cho cán bộ, GV biết và thực hiện thông qua việc xây dựng CTĐT, ĐCCT học phần và triển khai hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H08.08.03.22], [H04.04.01.03]. Đối với NH, việc tiếp cận mục

tiêu giáo dục được Nhà trường và Khoa phổ biến, quán triệt thông qua Tuần sinh hoạt công dân - học sinh, SV đầu khóa học và các hoạt động khác của Khoa và trợ lý CVHT [H04.04.01.04], [H04.04.01.05], [H04.04.01.06], [H04.04.01.07], [H04.04.01.08], [H04.04.01.09], [H04.04.01.10].

Với triết lý giáo dục "Sáng tạo tri thức - Gắn kết thực tiễn - Kiến tạo tương lai" [H04.04.01.02], Trường ĐHKH, ĐHH là địa chỉ đáng tin cậy trong việc truyền thụ và tiếp thu những tri thức khoa học và giá trị nhân văn. Tôn chỉ của quá trình giáo dục của Nhà trường là tiếp thu tinh hoa tri thức của tiền nhân nhằm sáng tạo nên những giá trị mới, tri thức mới. Sáng tạo tri thức là động lực của phát triển và tiến bộ xã hội. Quá trình đào tạo hướng đến tính thực hành, thực tiễn, giúp người học có thể thích nghi nhanh với yêu cầu của vị trí việc làm trong xã hội. Quá trình học tập tại Nhà trường là thời gian trưởng thành toàn diện trên phương diện nhân cách và tri thức, nhằm chuẩn bị cho một tương lai bay cao và bay xa, nơi chắp cánh cho những giấc mơ của NH.

1.2. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tất cả cán bộ, GV, NH của CSGD hiểu rõ và thực hiện.

Với mục tiêu đảm bảo việc làm đúng chuyên ngành đào tạo cho SV sau khi tốt nghiệp, Trường ĐHKH, ĐHH hướng đến một mô hình giáo dục liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp, khảo sát kỹ nhu cầu việc làm thực tế của xã hội Việt Nam hiện đại [H04.04.01.11], [H04.04.01.12], [H04.04.01.13], [H04.04.01.14], [H04.04.01.15]. Từ đó, SV nói riêng và NH nói chung sẽ từng bước được tạo cơ hội việc làm với đãi ngộ cao, cơ hội xuất ngoại, phát huy đúng sở trường, chuyên môn đã được đào tạo. Nhà trường đã nỗ lực hợp tác với các doanh nghiệp trong việc đào tạo SV và tạo cơ hội việc làm cho SV sau khi ra trường [H04.04.01.16]. Nhà trường cũng đã cụ thể hoá mục tiêu chung thành các kế hoạch của từng năm học [H04.04.01.17], [H04.04.01.18], [H04.04.01.19], [H04.04.01.20], [H04.04.01.21], và phổ biến đến SV thông qua Sổ tay học vụ [H04.04.01.22], [H04.04.01.23].

Mục tiêu giáo dục của ngành CNKT ĐT-VT, Trường ĐHKH, ĐHH cũng đã được ghi rõ trong bản mô tả trong CTĐT là: Trang bị cho NH tốt nghiệp kiến thức cơ sở chuyên môn, kỹ năng chuyên nghiệp, phẩm chất cá nhân, kỹ năng xã hội cần thiết, khả năng tư duy phân tích, thiết kế, xây dựng, phát triển các dự án và các sản phẩm ngành điện tử - viễn thông trong bối cảnh phát triển nhanh của ngành này trong nước và trên thế giới [H04.04.01.03]. Mục tiêu giáo dục ngành CNKT ĐT-VT phù hợp với sứ mạng

và mục tiêu giáo dục của Nhà trường đó là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong quá trình đào tạo để SV sau khi tốt nghiệp có việc làm phù hợp với chuyên ngành học [H04.04.01.01].

1.3. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục của nhà trường được giới thiệu/phổ biến tới các bên liên quan.

Mục tiêu giáo dục được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, SV của Khoa cũng như tới các BLQ (các cấp quản lí, các cơ sở đào tạo khác, các nhà tuyển dụng) thông qua trang web của Nhà trường [H04.04.01.24] và sổ tay SV [H04.04.01.22], [H04.04.01.23]. Mục tiêu giáo dục ngành CNKT ĐT-VT được xây dựng dựa trên ý kiến đóng góp của các GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng [H04.04.01.25], [H04.04.01.26], [H01.01.01.05], [H01.01.01.06]. Bên cạnh đó, mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH được tuyên bố trong CTĐT, và được cụ thể hóa trong từng ĐCCT học phần, được phổ biến và công khai trên website Trang thông tin đào tạo đại học để GV, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng dễ dàng tiếp cận [H04.04.01.27].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và triết lý giáo dục của Trường ĐHKH, ĐHH được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến rộng rãi tới NH, GV và các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cựu SV, doanh nghiệp và nhà tuyển dụng phục vụ cho xây dựng mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT chưa được tiến hành thường xuyên và tỷ lệ phản hồi chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Định kỳ hàng năm, tổ chức lấy ý kiến đóng góp của cựu SV, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng về mục tiêu giáo dục, CĐR và CTĐT của ngành CNKT ĐT-VT. Đồng thời huy động mọi nguồn lực và đa dạng phương thức khảo sát để đạt được tỷ lệ phản hồi cao.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục phổ biến rộng rãi triết lý giáo dục, mục tiêu giáo dục của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT tới NH, GV, và các BLQ.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. Các khoa/bộ môn, GV xây dựng hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy đa dạng, phù hợp để đạt được CĐR.

Các hoạt động dạy và học của CTĐT được thiết kế và xây dựng nhằm đạt được CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. CTĐT ngành CNKT ĐT-VT của Khoa được thiết kế linh hoạt bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn giúp NH lựa chọn các học phần phù hợp với mong muốn và nguyện vọng nghề nghiệp sau này của mình. Ngoài những học phần bắt buộc, SV có thể chọn thêm các học phần tự chọn để có thêm kiến thức nền tảng theo các chuyên ngành mà SV sẽ theo học từ năm thứ 4, đó là: Kỹ thuật Điện tử và Kỹ thuật Viễn thông [H04.04.01.03]. SV có thể chủ động lựa chọn lộ trình học tập nhanh hay chậm tùy theo nhu cầu và khả năng của từng SV. Ngoài ra, trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT, các học phần lý thuyết kết hợp thực hành, thực tập và đồ án chiếm tỉ lệ hơn 60% vì thế các phương pháp dạy học tích cực như tự nghiên cứu, thảo luận nhóm, thực hành, trải nghiệm nghề nghiệp được sử dụng nhiều [H04.04.01.03]. Điều này giúp SV nhanh chóng lĩnh hội các kiến thức cơ bản, chuyên sâu và các kiến thức ứng dụng để đạt được các CĐR về kiến thức**.** Các phương pháp giảng dạy tích cực thể hiện trong ĐCCT học phần [H04.04.01.03] nhằm cung cấp đầy đủ cho SV kiến thức ngành nghề và phát triển kỹ năng toàn diện.

2.2. Các khoa/bộ môn, GV hướng dẫn NH sử dụng các hoạt động học tập phù hợp từ đó giúp NH chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Bên cạnh tính linh hoạt trong lựa chọn chương trình và lộ trình học tập, SV còn tham gia các hình thức học tập đa dạng, giúp đạt CĐR về kỹ năng và năng lực tự chủ và

trách nhiệm như NCKH, thực hành/thí nghiệm, thực tập thực tế tại các doanh nghiệp/công ty. Khoa cũng đã thường xuyên tổ chức cho SV năm thứ 4 thực tập tại các công ty [H04.04.02.01], [H04.04.02.02], [H04.04.02.03]. Các hoạt động tham quan và thực tập tại doanh nghiệp và công ty đã giúp cho SV có cơ hội được trải nghiệm thực tế và thể hiện phương châm dạy học "lý thuyết gắn liền với thực tiễn", vận dụng được kiến thức chuyên môn để có thể đảm nhận công việc trong các tổ chức doanh nghiệp/công ty liên quan đến ngành CNKT ĐT-VT và hiểu được vai trò và trách nhiệm của ngành SV đang học với xã hội nói chung và với doanh nghiệp nói riêng.

Với sự đổi mới trong công tác giảng dạy, hoạt động học của SV trở nên chủ động và tích cực hơn. SV có thể thực hiện giờ tự học, bài tập cá nhân hay bài tập nhóm ở Trung tâm TT&TV, ở nhà hoặc trực tiếp trên hệ thống hỗ trợ học tập trực tuyến [H04.04.01.27]. Hoạt động seminar hoặc thảo luận nhóm được thực hiện trên lớp truyền thống hoặc lớp trực tuyến dưới sự tổ chức, hướng dẫn của GV hoặc theo nhóm ở giảng đường [H04.04.02.04]. GV CVHT cũng thường xuyên liên lạc, gặp mặt, trao đổi với SV để kịp thời giúp đỡ, giải quyết các khó khăn trong học tập cho SV [H08.08.03.04], [H11.11.01.13]. Bên cạnh đó, các hệ thống hỗ trợ học tập trực tuyến được sử dụng trong hoạt động dạy học luôn được Nhà trường và Khoa quan tâm. Cụ thể, GV của Khoa đã sử dụng hệ thống quản lý học tập trực tuyến [H04.04.01.27] để có thể cung cấp thông tin về học phần, kế hoạch giảng dạy và học liệu. Phòng ĐTĐH&CTSV cũng đã sử dụng Google Calendar và Google Meet để phân bố các lớp học trực tuyến một cách linh hoạt, giúp GV và SV thuận tiện về thời gian và không gian học tập [H04.04.02.05]. Các hoạt động này góp phần giúp SV đạt được các CĐR về kiến thức cũng như kỹ năng làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, thể hiện trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, thể hiện được quan điểm cá nhân trước các vấn đề cần giải quyết.

2.3. GV/NH hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT.

Hàng năm, Nhà trường kết hợp với Khoa thực hiện việc đánh giá hiệu quả đổi mới phương pháp dạy học của GV bằng việc lấy ý kiến khảo sát của SV [H04.04.02.06], [H04.04.02.07], [H04.04.02.08], [H04.04.02.09], [H04.04.02.10], [H04.04.02.11], [H04.04.02.12], [H04.04.02.13]. Kết quả khảo sát NH năm cuối trong giai đoạn đánh giá từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023 về phương pháp giảng dạy của GV đa dạng, phong phú phát huy tính tự học, tự nghiên cứu của NH đạt mức độ hài lòng

cao, chiếm tỷ lệ 92,83% [H04.04.01.25]. Các buổi họp trong Bộ môn cũng như trong Khoa được tổ chức để thảo luận và nâng cao phương pháp dạy học, cập nhật, nghiên cứu và đưa vào sử dụng các phương pháp dạy học mới, phù hợp hơn nhằm đạt được CĐR của CTĐT [H04.04.02.14], [H04.04.02.15], [H04.04.02.16], [H04.04.02.17], [H04.04.02.18].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học của các học phần trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT đã đáp ứng tốt CĐR, đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Ngoài các phương pháp dạy học tích cực, SV có cơ hội được trải nghiệm thực tế tại các công ty, doanh nghiệp. Nhà trường triển khai thăm dò ý kiến, nguyện vọng của NH về hình thức, phương pháp đánh giá kết quả học tập để có sự điều chỉnh, bổ sung hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số SV, đặc biệt là những SV năm thứ nhất, chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học ở bậc đại học như tự học và tự nghiên cứu. Đây cũng chính là điểm yếu cần được khắc phục và cải tiến hơn nữa về phương pháp tiếp cận dạy và học cho SV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên tổ chức các buổi tọa đàm và seminar hướng dẫn cho SV, đặc biệt là SV năm thứ nhất về phương pháp tiếp cận dạy và học ở bậc đại học. Đồng thời, cần theo sát, nắm bắt được tình hình học tập của SV, từ đó có phương pháp giúp đỡ như thành lập nhóm học tập, tạo nguồn học liệu cho SV.	Khoa Đ,ĐT&CNVL, Trợ lý CVHT, LCĐ Khoa	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì hợp tác với doanh nghiệp để SV có cơ hội được trải nghiệm thực tế và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hàng năm

		Tiếp tục lấy ý kiến đánh giá của NH về phương pháp giảng dạy và CTĐT để bổ sung, chỉnh sửa hằng năm.		

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. 100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

Việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH đóng vai trò quan trọng trong giáo dục đại học. Trong ĐCCT của các học phần ngành CNKT ĐT-VT đã nêu rõ các hình thức đánh giá, các phương pháp giảng dạy, học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm [H04.04.01.03]. Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các giờ thực hành, các bài tập nhóm, các bài thảo luận, hoạt động NCKH trong SV, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng tự học, kỹ năng nghiên cứu và đặc biệt có khả năng học tập suốt đời. Hoạt động NCKH và thực tập thực tế giúp SV rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể [H04.04.03.01]. Hiện tại, Khoa Đ,ĐT&CNVL, Trường ĐHKH, ĐHH có đào tạo ThS ngành "Kỹ thuật điện tử", vì vậy, những SV có nhu cầu học tiếp tại Khoa để phát triển bản thân sau khi hoàn thành chương trình đại học thì có thể tham gia học chương trình này một cách thuận lợi [H04.04.03.02].

3.2. 100% đề cương chi tiết các môn học/học phần mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH.

Các học phần trong CTĐT đều được thiết kế dành thời lượng cho SV tự tìm hiểu, tự học để nâng cao năng lực học tập suốt đời cho NH. Cụ thể, các hoạt động tự học, tự nghiên cứu, tham quan và thực tập thực tế tại công ty/doanh nghiệp của SV được thể hiện rõ ràng qua các nội dung học tập, chẳng hạn như số giờ quy định cụ thể về thảo

luận, tự học, thực hành, …, các học phần lý thuyết kết hợp làm tiểu luận, làm đồ án, và các tiêu chí đánh giá trong ĐCCT [H04.04.01.03]. SV tích lũy đủ các tín chỉ cần thiết sẽ được làm đồ án tốt nghiệp dưới sự hướng dẫn các GV và/hoặc các công ty nhằm nâng cao khả năng NCKH cho SV [H05.05.01.06].

Khoa Đ,ĐT&CNVL và Nhà trường luôn khuyến khích SV tham gia các cuộc thi khoa học kỹ thuật trong địa phương và toàn quốc [H08.08.04.24], [H04.04.03.03]; một số SV từ năm thứ 3 và năm thứ 4 tham gia NCKH để nâng cao kỹ năng tự tìm tòi, nghiên cứu và giải quyết vấn đề [H04.04.03.01]. Bên cạnh đó, các bạn SV còn được tham gia các seminar khoa học do các GV trong khoa trình bày hoặc các chuyên gia từ các công ty là cơ hội để cập nhật kiến thức và lựa chọn định hướng nghiên cứu [H04.04.03.04], [H04.04.03.05].

3.3. GV sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp giảng dạy phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Trường ĐHKH, ĐHH đã xây dựng các phòng học, phòng máy tính chuyên ngành với các loại máy tính hiện đại và được thiết kế như một phòng làm việc ở doanh nghiệp/công ty [H04.04.03.06], [H09.09.01.03]. Đây là nơi để SV sử dụng trong quá trình nghiên cứu, hoặc các doanh nghiệp/công ty có thể hỗ trợ giảng dạy SV một số học phần chuyên ngành. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa thường xuyên tổ chức các buổi giao lưu trao đổi học thuật, việc làm giữa doanh nghiệp/công ty và SV; tổ chức hội thảo giữa doanh nghiệp/công ty với Khoa về chương trình đào tạo cho SV. Ngoài ra, SV còn được các CVHT hỗ trợ định hướng để có phương pháp học tập thích hợp [H08.08.04.03].

GV của Khoa luôn tự nghiên cứu và cập nhật bài giảng, nâng cao chất lượng và thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy phù hợp với từng lớp SV. Nhà trường thường xuyên tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc mỗi học kỳ, với những tiêu chí cụ thể về: nội dung giảng dạy; phương pháp giảng dạy; tài liệu học tập; khả năng của GV trong tổ chức, tư vấn và hướng dẫn SV tự học [H04.04.02.06], [H04.04.02.07], [H04.04.02.08], [H04.04.02.09], [H04.04.02.10], [H04.04.02.11], [H04.04.02.12], [H04.04.02.13]. Kết quả nhận được cho thấy, trên 80% số SV được lấy ý kiến hài lòng và rất hài lòng với các tiêu chí trên về hoạt động giảng dạy của GV [H04.04.03.07].

2. Điểm mạnh

ĐCCT các học phần trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT thể hiện đa dạng các phương pháp dạy học và có tác dụng thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH. Nhà trường và Khoa thường xuyên hợp tác với doanh nghiệp/công ty tạo đã tạo điều kiện cho SV được thực tập thực tế nhiều hơn, chuẩn bị một hành trang vững chắc cho SV sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một bộ phận SV chưa thật sự quan tâm rèn luyện các kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp cơ bản, thiếu ý thức tự học, tự nghiên cứu, phụ thuộc nhiều vào Thầy/Cô và bạn bè trong học tập. Năng lực học tập của một số SV chưa đáp ứng được nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần tăng cường bài tập nhóm, thảo luận, bài tập cá nhân để yêu cầu SV phải tự nghiên cứu, tìm tòi, nâng cao khả năng tự học.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật CTĐT và ĐCCT học phần theo hướng tăng cường việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của NH. Nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác giữa Nhà trường và Khoa với doanh nghiệp/công ty trong đào tạo và tuyển dụng.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 4

Mọi hoạt động dạy và học của Khoa Đ,ĐT&CNVL đều được tổ chức thực hiện dựa theo sứ mạng, triết lý và mục tiêu giáo dục của Nhà trường. Các hoạt động dạy sử

dụng đa dạng các phương pháp dạy học tích cực, phù hợp để đạt được CĐR của từng học phần và của CTĐT, đồng thời giúp NH rèn luyện các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng tự học và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

- Các điểm mạnh nổi bật: Công tác triển khai hoạt động thực tập, thực tế cho SV được chú trọng và quan tâm đúng mức đã mang lại những kết quả tốt trong công tác đào tạo, rèn luyện các kỹ năng cho NH. SV ngành CNKT ĐT-VT của Khoa sau khi ra trường có khả năng đáp ứng tốt những yêu cầu của nhà tuyển dụng, cũng như có khả năng phát triển nghề nghiệp của mình trong tương lai.

- Các tồn tại chủ yếu: Chưa phổ biến thường xuyên cho SV, đặc biệt là SV năm thứ nhất về phương pháp dạy học tích cực để SV có thể chủ động trong việc học. Phong trào NCKH trong SV cũng như tổ chức các hội nghị học tập tốt, hội nghị NCKH cho SV chưa được tổ chức định kỳ.

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo tiêu chuẩn**		
	Chưa đạt			**Đạt**				**Mức trung bình**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)**
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 4.1					x			5.00	3	100.00
Tiêu chí 4.2					x					
Tiêu chí 4.3					x					

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là một trong những khâu quan trọng khi triển khai thực hiện CTĐT. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của NH đồng thời cung cấp cho Trường, Khoa các thông tin giá trị về hiệu quả giảng dạy và các dịch vụ hỗ trợ NH. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT thuộc Khoa Đ,ĐT&CNVL. Mục đích của việc kiểm tra đánh giá là nhằm xác định mức độ kiến thức cũng như kỹ năng mà NH cần đạt được so với mục tiêu của CTĐT cũng như mục tiêu của từng học phần trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT. Việc đánh giá KQHT của NH căn cứ vào CĐR và nội dung của CTĐT. Các quy định về đánh giá KQHT của NH theo CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được công bố công khai cho GV, NH và các BLQ trước khi bắt đầu khóa học. Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng và có tính liên tục, đảm bảo độ tin cậy và sự

công bằng, phù hợp với đặc thù của từng học phần. Thông tin về KQHT được phản hồi kịp thời giúp NH cải thiện quá trình học tập của bản thân, đáp ứng với mục tiêu đào tạo. Ngoài ra, NH cũng dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại về KQHT của mình.

Các quy định về đánh giá KQHT của NH được trình bày cụ thể, rõ ràng trong các quy định về đào tạo và kiểm tra đánh giá của Nhà trường và được thông báo công khai tới từng SV.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của NH.

Đánh giá KQHT của NH được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình học tập nhằm xác định năng lực của NH đạt được so với mục tiêu của từng học phần và CĐR của CTĐT, giúp NH cập nhật kịp thời tình hình học tập, từ đó cải thiện để nâng cao kết quả học tập của mình. Đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mức độ đạt CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT. Các quy trình đánh giá kết quả NH được quy định cụ thể trong Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKH, ĐHH và trong ĐCCT của từng học phần trong CTĐT [H05.05.01.01], [H05.05.01.02]. Theo đó, KQHT của NH ngành CNKT ĐT-VT được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

Số tín chỉ của các học phần mà SV đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ (ít nhất là 15 tín chỉ). Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà SV đăng ký học trong học kỳ đó, với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. Khối lượng kiến thức tích lũy là khối lượng tính bằng tổng số tín chỉ của những học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ A, B, C, D và F tính từ đầu khóa học. Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần và được đánh giá bằng các điểm chữ A, B, C, D và F mà SV đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ.

Việc đánh giá KQHT của các học phần tuân thủ theo quy chế học vụ về đào tạo đại học và do GV giảng dạy đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân [H08.08.03.19], [H05.05.01.03]. Cụ thể, đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành thì điểm tổng hợp đánh giá học phần được tính căn cứ vào các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: Điểm kiểm tra đánh giá thường xuyên có trọng

số 10%, điểm này được tính dựa vào số tiết SV tham gia học tập trên lớp; Điểm kiểm tra đánh giá định kỳ có trọng số 20% hoặc 30%. Tùy vào từng học phần cụ thể mà điểm kiểm tra đánh giá định kỳ được tính dựa trên điểm kiểm tra trên lớp, điểm bài tiểu luận hoặc điểm thực hành; Điểm thi đánh giá kết thúc học kỳ tùy vào học phần, có trọng số tương ứng 60% hoặc 70%. Như vậy, các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV ngành CNKT ĐT-VT đã được thiết kế đa dạng và phù hợp để đạt được CĐR của CTĐT. Cụ thể, kết quả đạt được của SV về kiến thức được đánh giá thông qua bài kiểm tra giữa kỳ hoặc kết quả đánh giá bài thực hành, tiểu luận và bài thi kết thúc học phần. Kết quả đạt được của SV về kỹ năng được đánh giá thông qua việc thảo luận, làm việc nhóm, thuyết trình, trả lời câu hỏi, viết báo cáo và bài trình chiếu. Việc đánh giá thái độ được thực hiện thông qua việc đi học chuyên cần của SV, việc thực hiện các nhiệm vụ được giao trong quá trình học tập của học phần, thái độ khi thi cử, thái độ làm việc nhóm, thái độ ứng xử khi thực tập [H05.05.01.02], [H05.05.01.04].

1.2. Các quy trình/tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR.

Việc thi kết thúc học phần được Trường ĐHKH, ĐHH tổ chức một lần vào cuối kỳ học theo đúng Quy chế đào tạo đại học [H11.11.02.01]. Đề thi kết thúc học phần được lấy từ 2 nguồn: (1) Đối với những học phần có ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án, Phòng KT&BĐCLGD xây dựng ngẫu nhiên từ ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án được lưu trữ tại phòng với số lượng câu hỏi được thiết kế tương ứng với số tín chỉ của học phần. Đây là ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án được xây dựng theo nguyên tắc bám sát nội dung của học phần và đảm bảo yêu cầu về việc đạt được mục tiêu CĐR của học phần; (2) Đối với những học phần chưa có ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án sẽ do GV giảng dạy trong học kỳ đó biên soạn 02 đề thi và 02 đáp án theo mẫu quy định, Khoa/Bộ môn duyệt đề thi, Phòng KT&BĐCLGD sẽ bốc ngẫu nhiên 01 trong 02 đề thi để tổ chức thi. Với việc thực hiện các quy định này cho thấy Nhà trường đã thực hiện việc đánh giá KQHT của SV một cách khách quan và phù hợp để đạt được CĐR của từng học phần nói riêng và của cả CTĐT nói chung [H05.05.01.02], [H05.05.01.04].

1.3. Các hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR.

Tùy thuộc vào điểm trung bình chung học tập tích lũy được của 8 học kỳ đầu, mà SV năm cuối sẽ được làm đồ án tốt nghiệp hay không. Việc xác định tên đồ án tốt nghiệp được thực hiện dựa trên sự tư vấn của GV hướng dẫn để đảm bảo đạt được các kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết của SV ngành CNKT ĐT-VT. Sau khi hoàn thành đồ án tốt nghiệp SV sẽ được đánh giá về hình thức và nội dung theo quy định do Trường ĐHKH, ĐHH ban hành [H11.11.02.01].

Theo đó, đồ án tốt nghiệp của SV sẽ được GV hướng dẫn và GV phản biện đánh giá theo thang điểm 10 và làm tròn đến một chữ số thập phân. Việc đánh giá của GV hướng dẫn dựa trên các nhận xét về các vấn đề gồm: việc chấp hành thời gian thực tập của SV; tinh thần, thái độ của SV trong thời gian làm đồ án; tiến độ thực hiện các nội dung của đồ án; độ tin cậy của số liệu và kết quả nghiên cứu, ... Việc đánh giá của GV phản biện dựa trên các nhận xét về các vấn đề gồm: mục tiêu và ý nghĩa khoa học, thực tiễn của đồ án; hình thức trình bày, bố cục, nội dung nghiên cứu của đồ án; phương pháp nghiên cứu; độ tin cậy của số liệu, cách lập luận, diễn đạt, tính logic của các kết quả nghiên cứu, ... Trên cơ sở kết quả đánh giá và đề xuất cho phép bảo vệ của GV hướng dẫn và GV phản biện, SV sẽ phải bảo vệ đồ án tốt nghiệp trước Hội đồng chấm khóa luận/báo cáo tốt nghiệp được thành lập theo quyết định của Hiệu trưởng gồm 03 GV giảng dạy ngành CNKT ĐT-VT. Trên cơ sở kết quả bảo vệ của SV, kết quả SV trả lời các câu hỏi của Hội đồng, bản nhận xét của GV hướng dẫn và bản nhận xét của GV phản biện, kết quả đánh giá học phần Đồ án tốt nghiệp của SV được tính là điểm trung bình của 03 thành viên hội đồng, điểm đánh giá của GV hướng dẫn và GV phản biện [H05.05.01.05], [H05.05.01.06], [H05.05.01.07].

Như vậy, với việc thực hiện các quy định trên cho thấy, việc đánh giá KQHT của SV đối với từng học phần trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT đã được xác định cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, công bằng đối với SV. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của SV đã được thiết kế phù hợp để đạt được CĐR của CTĐT.

2. Điểm mạnh

Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR của học phần và của CTĐT. Các quy định về công tác đánh giá KQHT đối với mỗi học phần được thể hiện rõ trong các ĐCCT học phần

và phù hợp với các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của NH, trong đó tổ hợp các phương pháp đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án của một số học phần được xây dựng chủ yếu dừng ở mức độ nhớ, hiểu và vận dụng. Bên cạnh đó, đánh giá các CĐR liên quan đến thái độ, ý thức học tập còn gặp khó khăn hơn so với các CĐR về kiến thức, hầu như chỉ được đánh giá thông qua điểm thường xuyên, hoặc ở một số học phần trực tiếp đề cập đến thái độ thực hành nghề.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và cập nhật ngân hàng câu hỏi thi với các câu hỏi với các mức đánh giá theo thang Bloom, gồm nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá. Lồng ghép các yêu cầu kiểm tra đánh giá thái độ, ý thức học tập vào các hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện công tác đánh giá KQHT của NH theo đúng quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hóa, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, mục tiêu từng học phần và phù hợp với mức độ đạt được CĐR.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của NH (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới NH.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH.

Hiện nay, việc đánh giá KQHT của NH tại Trường ĐHKH, ĐHH được thực hiện theo đúng quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ. Vì vậy, các GV giảng dạy các học phần đều nắm rõ Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKH, ĐHH [H05.05.01.01]. Tất cả ĐCCT các học phần đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...) [H05.05.01.02]. Cụ thể, các học phần lý thuyết thì điểm đánh giá học phần gồm: điểm chuyên cần có trọng số 10%, điểm kiểm tra giữa kỳ có trọng số 20% hoặc 30%, và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 60% hoặc 70%. Các học phần thực hành, làm đồ án yêu cầu SV phải đi học đầy đủ và tự nghiên cứu để đạt 100% điểm đánh giá kết thúc học phần. Việc đánh giá KQHT chú trọng việc xây dựng thang đánh giá rubrics liên kết giữa đánh giá – dạy – học gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của CĐR học phần và được GV giảng dạy học phần đó cung cấp cho SV lớp học phần, đảm bảo 100% SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH [H05.05.02.01].

2.2. Các tài liệu/hướng dẫn quy định cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và kết quả học tập của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Các quy định và hướng dẫn cụ thể về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá KQHT của NH được công bố công khai tới NH trước mỗi khóa học, mỗi kỳ học và mỗi học phần; được công bố công khai, đầy đủ trên trang thông tin đào tạo đại học của Trường [H05.05.02.01], cũng như trong Sổ tay SV [H04.04.01.22], [H04.04.01.23], thông qua buổi gặp mặt tân SV và thông qua sự thông báo của trợ lý CVHT đến các lớp SV trong các buổi sinh hoạt lớp định kỳ [H05.05.02.02].

2.3. NH được phổ biến các quy định về kiểm tra/đánh giá kết quả học tập.

Khoa Đ,ĐT&CNVL cũng như Trường ĐHKH, ĐHH đã tổ chức các Hội nghị đối thoại trao đổi với SV về việc học và đánh giá KQHT của SV qua các kỳ thi, hình thức thi để lấy ý kiến đánh giá về các quy định, thanh tra đánh giá, cũng như truyền đạt các nội dung SV cần chú ý để đảm bảo quyền lợi liên quan đến KQHT của SV [H08.08.04.18], [H05.05.02.03].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHKH, ĐHH có các văn bản chính thức thể hiện rõ ràng các quy định về đánh giá KQHT của NH. ĐCCT của các học phần trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT đã thể hiện rõ ràng phương pháp và trọng số đánh giá KQHT của từng học phần. Các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của NH được thông báo công khai bằng nhiều hình thức khác nhau, do vậy đã giúp NH nắm bắt được các quy định này ngay khi mới nhập học, cũng như ngay tại buổi học đầu tiên của từng học phần.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù các quy định về đánh giá KQHT của NH đã được phổ biến công khai bằng nhiều hình thức khác nhau nhưng vẫn có một số SV ít hoặc không quan tâm đến các quy định này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên phổ biến quy định về đánh giá KQHT trong các buổi sinh hoạt lớp đồng thời thường xuyên nhắc nhở SV nắm bắt các quy định này.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hàng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cập nhật, đổi mới quy trình, quy định và thực hiện tốt việc thông báo công khai các quy định về đánh giá KQHT qua đội ngũ GV, CVHT, Sổ tay SV, ĐCCT học phần, trang thông tin đào tạo đại học của Trường và website của Khoa.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hàng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. CSGD/khoa/bộ môn, GV sử dụng các phương pháp khác nhau để kiểm tra/đánh giá kết quả học tập.

Việc đánh giá KQHT của NH ngành CNKT ĐT-VT được thực hiện với các phương pháp rất đa dạng. Cụ thể, việc kiểm tra đánh giá thường xuyên được xác định dựa trên điểm chuyên cần được tính theo tỷ lệ tham gia học trên lớp của SV. Việc kiểm tra đánh giá định kỳ sẽ được xác định dựa trên bài kiểm tra tại lớp, bài tập cá nhân, bài tiểu luận và kết quả thực hành của SV tùy theo quy định của từng học phần. Điểm thi kết thúc học phần được xác định dựa trên điểm của bài thi kết thúc học phần của SV theo các hình thức như: thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp, thi trên máy tính, tiểu luận. Các phương pháp đánh giá KQHT được xác định dựa trên Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKH, ĐHH và được cụ thể hoá trong ĐCCT của học phần, được thể hiện trong cuốn Sổ tay SV và được công bố trên trang thông tin đào tạo đại học của Trường [H05.05.01.01], [H05.05.02.01], [H05.05.03.01].

Một số học phần có ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án được xây dựng với số lượng câu hỏi tùy theo số tín chỉ của học phần nhưng đảm bảo mỗi đề thi tối thiểu có 2 khối kiến thức, mỗi khối có 10 câu hỏi, bao quát được toàn bộ nội dung của học phần. Việc thiết kế ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án của các học phần trong CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được thực hiện theo tài liệu hướng dẫn xây dựng ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án do Nhà trường ban hành, được Trưởng bộ môn phê duyệt và lưu trữ tại Phòng KT&BĐCLGD [H05.05.03.02].

Đề thi sử dụng trong kỳ thi kết thúc học phần được lấy ngẫu nhiên bằng phần mềm trợ giúp từ ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án được lưu tại Phòng KT&BĐCLGD đối với các học phần đã có ngân hàng câu hỏi, và đề thi do GV biên soạn sau khi kết thúc giảng dạy ở cuối học kỳ. Mỗi đề thi có ít nhất 02 câu hỏi thi, thời gian làm bài thi viết dao động từ 90 phút đến 120 phút. Việc làm đề, nhân đề, bảo mật và phát đề do Phòng KT&BĐCLGD thực hiện. Việc coi thi kết thúc học phần được thực hiện theo quy định, mỗi phòng thi phải đảm bảo có 02 cán bộ coi thi, nếu phòng thi có

từ 41 SV trở lên thì phải có 03 cán bộ coi thi. Nếu thi vấn đáp thì mỗi bàn phải có ít nhất 02 cán bộ hỏi và chấm thi. Bài thi viết (thi tự luận và trắc nghiệm) được Phòng KT&BĐCLGD đánh phách, cắt phách một cách khách quan và độc lập sau đó giao cho GV chấm vòng 1 và GV chấm vòng 2 dựa trên đáp án có xác nhận của Phòng KT&BĐCLGD hoặc của Khoa. Kết quả chấm thi được GV chấm thi ghi vào bản ghi điểm theo phách và nộp lại cho Phòng KT&BĐCLGD ghép phách và vào điểm. Đối với hình thức thi vấn đáp, hai GV hỏi thi sẽ căn cứ vào đáp án để thống nhất đánh giá bằng điểm thi và công bố cho SV biết ngay sau khi buổi thi kết thúc [H05.05.01.05], [H05.05.01.01], [H05.05.03.03].

3.2. Các phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng đảm bảo đo lường được các yêu cầu, CĐR cần đo (độ giá trị); đảm bảo độ tin cậy và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng nhằm đảm bảo tính công bằng.

Trong ĐCCT mỗi học phần, GV xây dựng các tiêu chí đánh giá theo rubric sao cho có sự tương thích với CĐR của học phần và của ngành đào tạo. Ví dụ, việc đánh giá đồ án tốt nghiệp được thiết kế theo rubric, bao gồm: rubric đánh giá dành cho GV phản biện, rubric đánh giá dành cho các thành viên trong hội đồng. Điều này, đảm bảo cho quá trình đánh giá có giá trị, đảm bảo độ tin cậy và tính khách quan [H05.05.03.04]**.** Với đồ án tốt nghiệp, Khoa có yêu cầu cụ thể về quy cách làm đồ án. Việc chấm đồ án có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, công cụ sử dụng và kết quả thực tiễn. Các tiêu chí này đảm bảo giá trị trong đánh giá đồ án tốt nghiệp. Điểm của đồ án được rút ra từ điểm của GV hướng dẫn, GV phản biện, hội đồng đánh giá (gồm tối thiểu 03 thành viên hội đồng). Nếu số điểm chấm giữa GV hướng dẫn và GV phản biện có sự chênh lệch lên đến 1,0/10 điểm, hội đồng đánh giá đồ án tốt nghiệp của Khoa sẽ họp, xem xét lại cách chấm điểm để đảm bảo độ tin cậy của phương pháp đánh giá và tính công bằng đối với SV [H05.05.01.06], [H05.05.01.07].

Hệ thống rubric trong mỗi ĐCCT học phần, kể cả học phần đồ án tốt nghiệp, chi tiết đến 0,25 điểm cho từng nội dung, năng lực chuyên môn và kỹ năng, đảm bảo tính công khai, minh bạch trong đánh giá; giúp giảm sự phụ thuộc của việc đánh giá vào tâm trạng và chủ quan của GV, hội đồng chấm. Điều này cũng tăng tính chủ động của NH trong việc lựa chọn định hướng chuyên môn sâu cho nghề nghiệp. Việc kiểm tra đánh giá được tách khỏi giảng dạy và học tập. Đối với kỳ thi kết thúc học kỳ, mỗi học phần tổ chức một buổi thi, quy trình tổ chức thi, chấm thi tuân thủ quy định của Nhà trường.

Đối với bài thi thực hành và báo cáo: Chấm chung, chấm chéo giữa các GV cùng tham gia giảng dạy một học phần [H05.05.01.05], [H10.10.03.02].

Cuối mỗi kỳ học, Phòng KT&BĐCLGD tiến hành khảo sát ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy (trong đó có nội dung về hoạt động kiểm tra đánh giá) của GV. Kết quả khảo sát được Phòng KT&BĐCLGD lập báo cáo tổng hợp gửi đến Ban Giám hiệu, các đơn vị và GV xem trực tiếp trên Trang thông tin đào tạo đại học. Trên cơ sở những góp ý của SV, GV tiếp thu trên tinh thần cầu thị, điều chỉnh những hạn chế, tồn tại để nâng cao chất lượng hoạt động dạy học [H04.04.02.08], [H04.04.02.09], [H05.05.03.05]. Qua khảo sát, không có tình trạng khiếu nại, phàn nàn của NH về sự thiếu công bằng, minh bạch trong sử dụng các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của GV Khoa Đ,ĐT&CNVL [H05.05.03.05].

Bên cạnh đó, định kỳ, Nhà trường đã tiến hành tổ chức đánh giá, đo lường chất lượng các đề thi kết thúc học phần ngành CNKT ĐT-VT [H05.05.03.06], [H05.05.03.03]. Theo đó, Nhà trường đã áp dụng Lý thuyết ứng đáp câu hỏi (IRT) thông qua phần mềm Conquest để phân tích: Mức độ phù hợp của đề thi, câu hỏi thi với mô hình RASH; Mức độ phù hợp của năng lực của thí sinh với độ khó của câu hỏi thi; Đánh giá độ tin cậy của đề thi và các chỉ số đặc trưng cho từng câu hỏi như độ khó, độ phân biệt, hệ số tương quan giữa câu hỏi thi với toàn bài thi. Dữ liệu được sử dụng là kết quả thi kết thúc học phần của 10 học phần (hình thức thi tự luận và trắc nghiệm) có mức độ đóng góp cao nhất để đạt được CĐR của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT giai đoạn 2018-2023. Kết quả thu được giúp GV có kênh thông tin tin cậy trong công tác xây dựng đề thi/đáp án và cách chấm thi cho phù hợp nhằm mục đích đánh giá đúng năng lực của người học với CĐR của từng học phần.

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá KQHT được đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng và đáp ứng được mục tiêu đánh giá KQHT của NH theo CĐR ngành CNKT ĐT-VT.

3. Điểm tồn tại

Số lượng học phần sử dụng hình thức thi trắc nghiệm khách quan còn chưa nhiều. Trong ĐCCT học phần chưa có phương pháp thi, đánh giá cuối kỳ khi SV không thể học tập trung tại Trường trong trường hợp đặc biệt như thiên tai, dịch bệnh xảy ra.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường hình thức thi trắc nghiệm đối với các học phần lý thuyết, nhưng cũng cần phù hợp với tính chất của mỗi học phần. Bổ sung phương pháp thi, đánh giá cuối kỳ trong trường hợp SV không thể học tập trung tại Trường theo quy định về phòng chống dịch bệnh.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện đa dạng các phương pháp đánh giá KQHT, thực hiện đánh giá KQHT đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy, công bằng cao và luôn thực hiện đúng theo các quy định của Nhà trường.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để NH cải thiện việc học tập.

1. Mô tả hiện trạng

4.1. Có các quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH.

Quy định về phản hồi KQHT đến NH được Nhà trường thể hiện rõ trong Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ chính quy đào tạo theo học chế tín chỉ [H05.05.01.05]. Quy định nêu rõ các cách phản hồi KQHT đến NH đối với từng hình thức thi cụ thể. Đối với thi vấn đáp, thi theo bảo vệ chuyên đề, đồ án, khóa luận và các học phần thực hành, thực tập, thực tế, ngay sau khi chấm xong, GV công bố điểm cho SV biết, đồng thời giải đáp những thắc mắc về kết quả chấm thi của SV (nếu có). Các hình thức thi trắc nghiệm, tự luận, tiểu luận, sau khi nhận bài thi từ Phòng KT&BĐCLGD, GV tiến hành chấm bài, trả kết quả chấm thi trong vòng 07 ngày. Phòng KT&BĐCLGD lên điểm theo phách trong phần mềm quản lý đào tạo, Phòng

ĐTĐH&CTSV công bố điểm thi trên Trang thông tin đại học chậm nhất sau 03 tuần kể từ ngày tổ chức thi [H10.10.03.02], [H05.05.04.01].

4.2. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và NH.

Phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường quản lý KQHT của NH chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao, hỗ trợ tích cực công tác kiểm tra, tính toán, xử lý số liệu. Bên cạnh đó, phần mềm cũng hỗ trợ NH tra cứu kết quả học tập của mình dễ dàng, nhanh chóng. Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai đến GV, SV để thực hiện và kiểm tra giám sát trên Trang thông tin đào tạo đại học của Nhà trường [H05.05.02.01]. SV được thông báo các đầu điểm: điểm đánh giá quá trình (chuyên cần, kiểm tra giữa kỳ, bài tập nhóm, seminar,...) khi kết thúc giảng dạy học phần; điểm thi kết thúc học phần trong thời gian chậm nhất là 03 tuần kể từ ngày tổ chức thi để có ý kiến phản hồi [H05.05.01.01], [H05.05.01.05].

4.3. NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời.

Việc đánh giá quá trình được thực hiện theo quy định đánh giá KQHT của NH, được thể hiện trong ĐCCT của học phần đã được phê duyệt và thông báo công khai cho SV [H05.05.01.02]. GV giảng dạy học phần có trách nhiệm đánh giá quá trình bao gồm điểm chuyên cần, điểm thường xuyên và điểm kiểm tra định kỳ. Các bài kiểm tra sau khi chấm phải thông báo điểm và trả lại cho SV, SV có thể thắc mắc về điểm nếu thấy không thỏa đáng. SV được phản hồi và GV giải đáp ngay tại buổi trả bài kiểm tra, nếu có điều chỉnh hay không điều chỉnh GV cần thông báo công khai và nói rõ lý do. Trước khi bắt đầu thi kết thúc học phần 01 tuần, GV hoàn thành nhập điểm đánh giá quá trình học tập trên trang thông tin đào tạo tín chỉ [H05.05.04.01]. SV có thể xem điểm của mình trên trang web quản lý học tập của từng cá nhân. Dựa vào điểm đánh giá quá trình học tập đã được công bố, SV có thể cải thiện KQHT của học phần bằng cách xây dựng phương pháp ôn tập phù hợp để nâng cao kết quả trong kỳ thi kết thúc học phần [H08.08.03.09].

4.4. Thông tin phản hồi về kết quả đánh giá được sử dụng để cải thiện việc học tập.

Kết hợp việc đánh giá mức độ hài lòng của SV về phản hồi KQHT với các mục tiêu đào tạo khác, Nhà trường triển khai khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của tất cả GV vào cuối mỗi học kỳ [H05.05.04.02], [H05.05.04.03],

[H05.05.04.04], [H05.05.04.05], [H05.05.04.06]. Từ năm học 2017-2018 đến nay, việc khảo sát ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV được thực hiện trên Trang thông tin đào tạo đại học của Trường ĐHKH, ĐHH [H05.05.04.01]. Sau mỗi đợt khảo sát, Phòng KT&BĐCLGD tổng hợp dữ liệu, xử lý và báo cáo kết quả phản hồi của SV cho lãnh đạo Nhà trường và các Khoa nhằm nắm bắt tình hình giảng dạy của GV, giúp GV có những điều chỉnh, cải tiến góp phần nâng cao chất lượng dạy học [H04.04.03.07].

Bên cạnh đó, hằng năm, Phòng KT&BĐCLGD tổ chức khảo sát ý kiến SV năm cuối về chất lượng ngành đào tạo, trong đó có nội dung đánh giá việc công bố, phản hồi kết quả học tập của SV kịp thời, đúng quy định hay không [H05.05.04.07]. Từ kết quả khảo sát, đánh giá học phần và đánh giá chất lượng toàn khóa học của Nhà trường cho thấy đa số SV hài lòng với việc thông báo KQHT kịp thời và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về bài làm của SV giúp họ điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập, như đăng ký học lại, học kỳ hè để cải thiện chất lượng học tập [H05.05.03.05].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHKH, ĐHH đã ban hành các văn bản quy định về việc phản hồi kết quả đánh giá của NH và đã thông báo công khai các quy định này đến GV và SV. SV ngành CNKT ĐT-VT đã được phản hồi KQHT một cách kịp thời và công khai dưới nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc truy cập Trang thông tin đào tạo đại học đôi khi còn bị chậm, gây khó khăn cho công tác quản lý hoạt động dạy và học.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tiếp tục nâng cấp đường truyền Internet và hoàn thiện Trang thông tin đào tạo đại học để kịp thời phản hồi thông tin về KQHT cho SV.	Phòng KHTC&CSVC, Phòng ĐTĐH&CTSV	Từ năm 2024

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc phản hồi kịp thời KQHT cho SV theo quy định của Nhà trường và của Khoa.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 5.5: NH tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập.

1. Mô tả hiện trạng

5.1. NH được phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập trước mỗi khóa học/kỳ học/học phần.

Quy trình khiếu nại về KQHT của SV được Nhà trường quy định cụ thể trong Quy định tổ chức thi kết thúc học phần và được công bố công khai trên website của Trường ở mục hệ thống tra cứu văn bản, được ghi rõ trong cuốn Sổ tay SV đã phát cho mỗi SV ngay đầu khóa học và được CVHT thông báo cho SV trong các buổi sinh hoạt lớp, do vậy đã giúp SV nắm rõ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT [H05.05.02.01], [H05.05.01.05], [H05.05.05.01], [H05.05.05.02], [H05.05.05.03], [H08.08.03.23].

KQHT của NH được GV phụ trách học phần thông báo và điểm được đưa lên Trang thông tin đào tạo đại học của Nhà trường. SV có thể tiếp cận, xem điểm của từng học phần của mình một cách dễ dàng. Từ điểm trên hệ thống này, nếu phát hiện ra bất kỳ sai sót nào, SV có thể khiếu nại về KQHT.

Trên cơ sở KQHT đã nhận được và thông báo của Phòng KT&BĐCLGD, nếu SV có khiếu nại về KQHT thì dễ dàng thực hiện theo quy định về phúc khảo bài thi và khiếu nại điểm thi, cụ thể như sau:

- Đối với điểm quá trình, SV khiếu nại trực tiếp với GV giảng dạy học phần đó khi GV công bố công khai kết quả học tập, GV giảng dạy học phần trực tiếp giải quyết các ý kiến của NH.

- Đối với kết quả điểm thi kết thúc học phần, sau khi NH thấy điểm thi công bố trên Trang thông tin đào tạo đại học không chính xác thì gửi đơn phúc khảo lên Phòng

KT&BĐCLGD đề nghị xem xét lại trong thời gian chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày công bố điểm thi. Phòng KT&BĐCLGD có nhiệm vụ tiếp nhận các khiếu nại về kết quả điểm thi của NH. Đơn phúc khảo bài thi theo mẫu quy định có sẵn tại Phòng KT&BĐCLGD hoặc SV có thể xem trên website của Phòng KT&BĐCLGD [H05.05.05.04]. Phòng KT&BĐCLGD tổng hợp danh sách SV phúc khảo bài thi và gửi công văn đề nghị chấm phúc khảo đến Khoa chuyên môn. Tổ trưởng bộ môn lập danh sách phân công cán bộ chấm phúc khảo bài thi theo quy định của Nhà trường. Việc chấm phúc khảo sẽ do Trưởng bộ môn phân công hai cán bộ chấm phúc khảo có cùng chuyên môn nhưng khác hai cán bộ chấm thi lần đầu để quy trình đánh giá lại được hoàn toàn khách quan. Kết quả phúc khảo phải do Trưởng bộ môn ký xác nhận mới được công bố. Điểm chấm phúc khảo là kết quả cuối cùng của học phần. Kết quả chấm phúc khảo được công bố trên trang web của Phòng KT&BĐCLGD [H08.08.03.10]. Nếu có sự chênh lệch điểm thi thì Phòng KT&BĐCLGD tiến hành tổng hợp kết quả, gửi Phòng ĐTĐH&CTSV để điều chỉnh điểm trên phần mềm quản lý hệ thống [H05.05.01.05]. Phòng KT&BĐCLGD luôn có sổ theo dõi khiếu nại, trả lời kết quả khiếu nại điểm thi hàng năm của SV [H05.05.05.05], [H05.05.03.03].

5.2. Hằng năm, việc khiếu nại về kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng.

Việc khiếu nại KQHT của NH được Nhà trường quản lý chặt chẽ, lưu trữ đầy đủ và chính xác trên phần mềm quản lý hệ thống của Nhà trường. Từ đầu năm nhất, SV được Phòng ĐTĐH&CTSV thông báo và cấp phát cuốn Sổ tay SV, qua đó SV linh hoạt trong việc học tập và kiểm tra đánh giá trong các học kỳ cùng với những yêu cầu phúc khảo bài thi khi cần thiết [H05.05.05.04].

Kết quả thống kê tình hình phúc khảo bài thi kết thúc học phần từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023 của SV ngành CNKT ĐT-VT cho thấy, trong tổng số 7.040 bài thi, có 07 bài thi đề nghị phúc khảo, chiếm tỷ lệ 0,1%; trong đó có 03 bài thay đổi điểm, chiếm tỷ lệ 42,86% (nguyên nhân do chấm sót ý, sót câu, cộng sai điểm) [H05.05.03.03]. Như vậy, có thể nói quá trình chấm thi kết thúc học phần của GV rất nghiêm túc, chính xác; việc chấm phúc khảo của GV diễn ra công khai, minh bạch, đảm bảo tính khách quan, trung thực, từ đó tạo động lực để SV không ngừng phấn đấu, không ngừng rèn luyện trong học tập.

Thực tế cho thấy, trong 5 năm (2018-2023) Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tổ chức rất nhiều kỳ thi với số lượng bài thi thi tự luận, vấn đáp, thực hành của rất nhiều học phần, nhưng số lượng bài thi có đơn đề nghị phúc khảo rất ít (chiếm tỷ lệ 0,1%) đã thể hiện sự khách quan, công bằng, độ tin cậy, chính xác của hoạt động chấm thi.

2. Điểm mạnh

Quy trình khiếu nại KQHT được công bố công khai và rộng rãi, NH dễ dàng tiếp cận. Nhà trường và Khoa đảm bảo được quyền lợi cho NH khi có thắc mắc về KQHT. Tình trạng khiếu nại về KQHT của NH hàng năm rất ít và được Nhà trường giải quyết kịp thời, thỏa đáng.

3. Điểm tồn tại

Một số ít SV còn e ngại và không tự tin vào bài làm nên chưa mạnh dạn trong việc khiếu nại KQHT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	CVHT thực hiện tốt việc tư vấn cho SV về việc tiếp cận quy trình khiếu nại KQHT thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt việc phổ biến quy định, quy trình giải quyết khiếu nại KQHT, đảm bảo quyền lợi chính đáng của NH.	Phòng KT&BĐCLGD	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Việc đánh giá KQHT của NH ở Khoa Đ,ĐT&CNVL được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các quy chế, quy định, hướng dẫn của Nhà trường, đảm bảo tính minh bạch, công bằng và đánh giá chính xác năng lực của NH. Khoa Đ,ĐT&CNVL đã đánh giá KQHT của SV thông qua việc thiết kế CTĐT phù hợp với mức độ đạt được CĐR. Các quy định về đánh giá KQHT của NH bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu

chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan được quy định rõ ràng, cụ thể và được thông báo công khai tới SV trên các trang website Trường và Khoa. Các phương pháp đánh giá KQHT đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến SV nhằm giúp SV cải thiện việc học tập của mình.

- Điểm mạnh nổi bật: Nhà trường có các văn bản quy định rõ về kiểm tra đánh giá và được thông báo công khai bằng nhiều hình thức. Việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế phù hợp với mục tiêu cần đánh giá, đảm bảo đạt được CĐR của học phần và của CTĐT

- Điểm tồn tại cơ bản: Ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án của một số học phần được xây dựng ở mức độ nhớ, hiểu và vận dụng. Số lượng các học phần sử dụng hình thức thi trắc nghiệm chưa nhiều.

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo tiêu chuẩn**		
	Chưa đạt			**Đạt**				**Mức trung bình**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)**
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 5.1				x				4.60	5	100.00
Tiêu chí 5.2					x					
Tiêu chí 5.3				x						
Tiêu chí 5.4					x					
Tiêu chí 5.5					x					

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Đội ngũ GV, NCV của Khoa Đ,ĐT&CNVL là thành phần cốt yếu để thực hiện công tác giảng dạy CTĐT ngành CNKT ĐT-VT của Khoa. Công tác quy hoạch, tuyển dụng, nâng cao năng lực chuyên môn của đội ngũ GV, NCV là nhiệm vụ thiết yếu để chất lượng đào tạo ngày càng tốt hơn, đáp ứng được tầm nhìn, chiến lược phát triển và hoàn thành sứ mạng của Trường ĐHKH, ĐHH đã đề ra, đó là *"*Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, chuyển giao công nghệ về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và kỹ thuật - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước".

Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV được Nhà trường và Khoa thực hiện đúng quy trình, căn cứ vào tình hình thực tế và yêu cầu của CTĐT. Quy trình tuyển dụng, đề bạt, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ, GV, NCV được thực hiện đúng quy chế, đúng tiêu chuẩn, căn cứ trên năng lực của cán bộ và hướng đến tính hiệu quả trong công việc. Tiêu chí tuyển dụng GV, NCV rõ ràng, được phổ biến và công bố công khai, rộng rãi trên nhiều kênh thông tin.

Năng lực của cán bộ, GV và NCV được đánh giá trên cả 3 mảng hoạt động gồm giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Việc quản trị đội ngũ cán bộ theo khối lượng công việc cụ thể và thành tích cá nhân một cách chính xác, minh bạch tạo được sự đồng thuận cao của cán bộ trong việc xếp loại đánh giá và khen thưởng, tạo động lực để cán bộ phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ GV, NCV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Có kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV thực hiện chương trình (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) căn cứ nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ GV, NCV có vai trò quan trọng hàng đầu trong sự phát triển của Nhà trường cũng như quyết định chất lượng đào tạo và NCKH. Trên cơ sở chiến lược phát triển Trường ĐHKH, ĐHH [H06.06.01.01] [H06.06.01.02], Nhà trường đã xây dựng đề án quy hoạch cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý giai đoạn 2025-2030 và rà soát bổ sung quy hoạch giai đoạn 2020-2025 [H06.06.01.03] đồng thời phê duyệt danh sách rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý giai đoạn 2020-2025 và danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý giai đoạn 2025-2030 [H06.06.01.04], [H06.06.01.05].

Quá trình tuyển dụng, đề bạt cán bộ, GV được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm giảng dạy và thành tích học thuật. Việc phân công trách nhiệm đào tạo và mối quan hệ công tác được phân định rõ ràng, phù hợp với trình độ, kinh nghiệm và kỹ năng của GV [H06.06.01.06].

Khoa Đ,ĐT&CNVL được thành lập trên cơ sở sáp nhập hai Khoa là Khoa Vật lý và Khoa Điện tử - Viễn thông theo Quyết định số 164/QĐ-ĐHKH [H06.06.01.07] trên

cơ sở Quyết định phê duyệt Đề án tái cấu trúc Trường ĐHKH, ĐHH của Giám đốc ĐHH [H07.07.01.06] nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo, sử dụng hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị hiện có và tinh giản cơ cấu tổ chức phù hợp với chủ trương chung của ĐHH và tình hình thực tế của Nhà trường.

1.2. Kế hoạch/quy hoạch phát triển đội ngũ GV, NCV được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Ban đầu mới thành lập, Khoa Đ,ĐT&CNVL có 29 cán bộ, bao gồm 25 GV (03 PGS.TS, 07 TS, 13 ThS, 02 KS), 02 NCV (01 ThS, 01 CN), 02 CV (01 ThS, 01 CN). Trải qua gần 04 năm hình thành và phát triển, một số cán bộ của Khoa nghỉ hưu theo chế độ, một số cán bộ khác chuyển công tác. Hiện nay, Khoa Đ,ĐT&CNVL có 24 cán bộ, trong đó có 21 GV, gồm 03 PGS.TS, 11 TS, 07 ThS. Tỷ lệ GV có học vị TS trở lên so với tổng số GV của Khoa chiếm 66,67% [H06.06.01.08].

Đội ngũ GV của Khoa năng động, có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm trong công tác giảng dạy; nhiệt tình trong công việc; tham gia giảng dạy từ bậc THPT đến bậc TS; tích cực tham gia NCKH và luôn được Nhà trường quan tâm tạo điều kiện bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn dựa trên kinh phí cấp cho cán bộ thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H07.07.04.12].

Hàng năm, căn cứ tình hình thực hiện các nhiệm vụ của GV, NCV, Nhà trường sẽ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, xét các danh hiệu thi đua, khen thưởng và đánh giá xếp loại cuối năm học [H06.06.01.09], [H06.06.01.10], [H06.06.01.11], [H06.06.06.02]. Công tác quản lý theo kết quả công việc và ghi nhận thành tích của GV, NCV được triển khai đồng bộ, tạo động lực cho GV, NCV hoàn thành nhiệm vụ được phân công.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV năng động, có kinh nghiệm giảng dạy và trình độ chuyên môn cao, số lượng GV có học vị TS đạt trên 66% tổng số GV của Khoa. Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV được thực hiện nghiêm túc theo chủ trương chung của ngành và của Nhà trường, đáp ứng tốt các yêu cầu giảng dạy, NCKH và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ GV có học hàm PGS còn hạn chế, một số GV chưa học nghiên cứu sinh để nâng cao trình độ chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Lập và thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn của đội ngũ GV, NCV. Động viên các GV có học vị TS của Khoa sẵn sàng thực hiện các thủ tục để đăng ký xét học hàm PGS.	Phòng TC&HC, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, đổi mới chính sách quản lý nguồn nhân lực để duy trì và phát triển đội ngũ GV, NCV.	Phòng TC&HC, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 6.2: Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. Tỉ lệ GV/NH của CTĐT đáp ứng yêu cầu theo quy định hiện hành.

Hiện nay, Khoa Đ,ĐT&CNVL có đội ngũ gồm 21 GV, trong đó có 03 PGS.TS, 11 TS, 07 ThS. Tỷ lệ NH/GV đã quy đổi hiện nay của Khoa là 3,05 (108/35,46). Tỷ lệ này thấp hơn quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT (Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT) về tiêu chí "Số SV chính quy/01 GV là 20" [H06.06.02.01].

Các GV được phân công giảng dạy theo năng lực chuyên môn và chuyên ngành nghiên cứu của mình. Đối với những GV chưa có học vị, Khoa và Nhà trường đã tiến hành cử GV đi học để nâng cao trình độ chuyên môn. Bên cạnh đó, Nhà trường luôn tạo điều kiện để cán bộ, GV tham gia các hội thảo, hội nghị quốc gia, quốc tế để trao đổi về học thuật, hướng nghiên cứu mới từ các chuyên gia khoa học khác để từng bước nâng cao chất lượng giảng dạy, truyền đạt kinh nghiệm thực tiễn cho NH, đồng thời nâng cao hoạt động NCKH của bản thân. Các GV của Khoa đã có những công trình NCKH là những bài báo chất lượng được đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế, chủ trì các công trình NCKH các cấp, biên soạn giáo trình giảng dạy cho các hệ đào tạo đại học,

sau đại học, các hợp đồng chuyển giao công nghệ với các công ty, đối tác [H07.07.03.11], [H07.07.03.10], [H07.07.03.20], [H06.06.02.02].

2.2. Việc quy đổi khối lượng công việc của đội ngũ GV, NCV theo giờ chuẩn được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện.

Việc quy đổi khối lượng công việc của GV, NCV được quy định cụ thể tại Quy định chế độ làm việc của GV thuộc Trường ĐHKH, ĐHH và được hướng dẫn triển khai thực hiện hằng năm [H06.06.02.03]. Việc quy đổi khối lượng công việc của GV, NCV bao gồm: Quy đổi các hoạt động giảng dạy ra giờ chuẩn giảng dạy (THPT, đại học, sau đại học); quy đổi các loại hình sản phẩm KH&CN, hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ ra giờ NCKH; quy đổi các hoạt động ra giờ PVCĐ và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác.

2.3. Có quy định về số giờ giảng/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, NCV.

Khối lượng công việc của GV, NCV được quy đổi cụ thể tại Quy định chế độ làm việc của GV thuộc Trường ĐHKH, ĐHH [H06.06.02.03]. Theo đó, khối lượng công việc của GV, NCV được cụ thể hóa cho từng phân hạng chức danh. Dựa trên khối lượng công việc đã được quy chuẩn, Nhà trường có những quy định để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV, NCV. Trên cơ sở những số liệu về giờ giảng, giờ NCKH và giờ PVCĐ được thống kê cuối năm, GV tự đánh giá về công tác chuyên môn của mình sau đó Khoa tiến hành kiểm tra, tổ chức họp đánh giá và trình Nhà trường xem xét, ra quyết định cuối cùng [H07.07.03.16], [H07.07.03.17], [H07.07.03.18], [H07.07.01.25].

Định mức thời gian làm việc các nhiệm vụ của GV thuộcTrường ĐHKH, ĐHH được thể hiện qua bảng sau:

TT	Nội dung	Định mức thời gian làm việc (giờ)			
		Trợ giảng	Giảng viên	Giảng viên chính	Giảng viên cao cấp
1	Giảng dạy	90	810	810	810
2	NCKH	200	600	720	840
3	PVCĐ và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác	1470	350	230	110
Tổng cộng		**1.760**	**1.760**	**1.760**	**1.760**

2.4. Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV, NCV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Phòng TC&HC, Hội đồng Thi đua - Khen thưởng của Nhà trường dựa trên kết quả tự đánh giá, tiêu chuẩn, tiêu chí về xếp hạng và thi đua khen thưởng để họp bàn và đưa ra những quyết định công nhận danh hiệu thi đua, khen thưởng và xếp loại đơn vị, cán bộ của Nhà trường cuối năm học. Kết quả xếp loại thi đua, đánh giá phân loại cán bộ hằng năm cho thấy đội ngũ cán bộ của Khoa luôn đáp ứng các yêu cầu về giờ giảng, giờ NCKH và giờ PVCĐ [H06.06.02.04], [H06.06.02.05], [H06.06.02.06], [H06.06.02.07]. Cụ thể, từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, 100% cán bộ, GV của Khoa luôn đạt từ mức hoàn thành nhiệm vụ năm học trở lên.

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV, NCV của Khoa có trình độ chuyên môn cao, năng lực NCKH tốt, tận tình với NH. Khối lượng công việc của GV, NCV được đo lường theo giờ chuẩn, tạo thuận lợi cho việc giám sát và đánh giá, đây cũng là cơ sở để Khoa có kế hoạch quản lý và phát triển đội ngũ cán bộ, GV phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ SV/GV còn thấp. Ngoài ra, do đặc thù về chuyên môn nên việc phân bổ giờ giảng bậc đại học còn chênh lệch nhiều giữa các GV của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường công tác quảng bá tuyển sinh bậc đại học. Tái tuyển sinh mã ngành Vật lý học và mở thêm mã ngành đào tạo mới bậc đại học, cụ thể là ngành Thiết kế vi mạch.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục khuyến khích GV nâng cao năng lực chuyên môn, NCKH để thực hiện tốt hơn chất lượng của hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ	Phòng TC&HC, Phòng KHCN&HTQT, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. Có các tài liệu/văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển.

Để thực hiện kế hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, Nhà trường đã có những động thái cụ thể khi thống kê đội ngũ cán bộ hằng năm để từ đó đưa ra chiến lược xây dựng, phát triển đội ngũ GV, NCV [H06.06.03.01], [H06.06.03.02], [H06.06.03.03], [H06.06.03.04]. Trường và Khoa luôn tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn bổ nhiệm các chức danh của GV; quy trình và tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng, Phó đơn vị; Trưởng Bộ môn. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển cán bộ quản lý được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định. Bổ nhiệm Trưởng, Phó đơn vị; các Trưởng bộ môn đều được thực hiện nghiêm túc từng bước theo quy trình, lấy phiếu giới thiệu, phiếu tín nhiệm từ cấp Khoa, tập thể lãnh đạo Khoa, Ban Giám hiệu, Đảng ủy Nhà trường [H06.06.03.05].

3.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được phổ biến và thông báo công khai.

Tiêu chuẩn và điều kiện chung đăng ký dự tuyển cán bộ, GV bao gồm: Có quốc tịch Việt Nam và cư trú tại Việt Nam; từ đủ 18 tuổi trở lên; có phiếu đăng ký dự tuyển và hồ sơ kèm theo; có lý lịch rõ ràng; có văn bằng, chứng chỉ đào tạo, chứng chỉ bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm, đủ sức khỏe để thực hiện công việc, đáp ứng các điều kiện khác theo yêu cầu của vị trí việc làm cần tuyển dụng do đơn vị xác định và không trái với quy định của pháp luật. Các đối tượng không được đăng ký dự tuyển: Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đang chấp hành bản án, quyết định về hình sự của Tòa án; đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV của Trường ĐHKH, ĐHH luôn tuân thủ theo Quy định về tuyển dụng cán bộ, GV trong ĐHH đã được ĐHH ban hành [H07.07.03.01] và Quy chế theo Thông tư của Bộ Nội vụ [H06.06.04.01].

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV cũng như kế hoạch tuyển dụng để bổ nhiệm luôn được phổ biến và thông báo công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng và website của Nhà trường [H06.06.03.06], [H06.06.03.07], [H06.06.03.08], [H06.06.03.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa luôn có kế hoạch, quy trình và tiêu chí để tuyển dụng, bổ nhiệm những GV, NCV hội đủ điều kiện của ngạch để bổ sung vào đội ngũ cán bộ, phù hợp với công tác chuyên môn.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu hút được nguồn nhân lực đáp ứng được các tiêu chí tuyển dụng bởi nhiều lý do khách quan như thu nhập thấp, có học vị tối thiểu là ThS mới được tham gia giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng và thực hiện những chính sách thích hợp nhằm thu hút nguồn nhân lực, đồng thời kiện toàn chất lượng đội ngũ GV, NCV triển khai thực hiện CTĐT ngành CNKT ĐT-VT như tăng phụ cấp hàng tháng, tăng mức hỗ trợ kinh phí học sau đại học cho GV có hệ số lượng thấp.	Phòng TC&HC	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các tiêu chí tuyển dụng để phát triển đội ngũ GV, NCV của Khoa, phổ biến rộng rãi thông tin tuyển dụng trên các phương tiện truyền thông đại chúng, các kênh thông tin điện tử của Nhà trường và Khoa.	Phòng TC&HC, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

4.1. Năng lực của đội ngũ GV, NCV được xác định và đáp ứng các quy định hiện hành.

Đối với một trường đại học, năng lực của đội ngũ GV, NCV là yếu tố hàng đầu quyết định đến chất lượng đào tạo của Nhà trường. Khi đội ngũ GV, NCV có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng thì khả năng truyền đạt kiến thức đến NH sẽ đáp ứng tốt với CTĐT. Để phát triển đội ngũ GV, NCV, Trường ĐHKH, ĐHH đã ban hành các quy định cụ thể về tiêu chuẩn tuyển dụng GV, NCV [H06.06.03.06], [H06.06.03.07], [H06.06.03.08], [H06.06.03.09]. Các tiêu chí tuyển dụng tuân thủ Quy định của ĐHH [H07.07.03.01] và Quy chế theo Thông tư của Bộ Nội vụ [H06.06.04.01]. Theo đó, đội ngũ GV, NCV của Khoa đều đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị, các văn bằng, chứng chỉ theo quy định của Nhà trường. Cụ thể: 21 GV của Khoa Đ,ĐT&CNVL đều đạt học vị từ ThS trở lên; trong đó có 03 PGS. TS, 11 TS và 07 ThS.

4.2. Năng lực của GV, NCV được đánh giá

Trường ĐHKH, ĐHH đã ban hành Quy định về việc đánh giá và phân loại đơn vị, cán bộ, GV, người lao động và hướng dẫn cụ thể theo từng năm học [H06.06.04.02], [H06.06.04.03], [H06.06.04.04], [H06.06.04.05], [H06.06.04.06]. Theo đó, cán bộ, GV và người lao động sẽ thực hiện tự đánh giá năng lực và tự xếp loại vào cuối mỗi năm học. Việc đánh giá năng lực của GV, NCV được thực hiện hằng năm dựa theo Quy định chế độ làm việc của GV thuộc Trường ĐHKH, ĐHH đã được ban hành [H06.06.04.07], [H06.06.04.08].

Căn cứ vào bản đánh giá xếp loại của cán bộ, GV, người lao động, Khoa và Nhà trường họp xét và đưa ra kết quả đánh giá cuối cùng về xếp loại và khen thưởng nếu đạt được thành tích tốt [H07.07.03.17], [H07.07.03.18], [H07.07.01.12], [H07.07.01.25], [H06.06.04.09], [H07.07.03.20], [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12], [H06.06.04.10]. Kết quả đánh giá xếp loại và thành tích thi đua khen thưởng hằng năm kể từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023 cho thấy cán bộ, GV, người lao động của Khoa đều hoàn thành nhiệm vụ năm học và đạt được nhiều thành tích về thi đua, khen thưởng.

2. Điểm mạnh

Tiêu chuẩn năng lực GV, NCV của Khoa được xác định và được đánh giá rõ ràng theo đúng quy trình và đảm bảo tính chính xác, khách quan dựa trên số liệu thực tế đã được các phòng chức năng xác nhận. Kết quả đánh giá xếp loại của Nhà trường từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023 cho thấy cán bộ, GV của Khoa đảm bảo đủ năng lực, đáp ứng vị trí công tác.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù chuyên môn khác nhau mà việc phân công đảm nhiệm giờ giảng dạy bậc đại học chưa đồng đều giữa các GV trong Khoa. Một số GV giảng dạy nhiều nên chưa đầu tư sâu vào NCKH dẫn đến chưa đủ điều kiện về điểm NCKH để đăng ký xét học hàm PGS.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tái tuyển sinh mã ngành Vật lý học và mở mới mã ngành Thiết kế vi mạch bậc đại học; có kế hoạch bố trí và phân công giờ giảng dạy bậc đại học cho GV một cách tối ưu nhất. Phối hợp các lĩnh vực chuyên môn của các cán bộ, GV trong Khoa để tăng cường công tác NCKH.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giữ vững mức 100% cán bộ, GV của Khoa hoàn thành nhiệm vụ năm học, phấn đấu 100% hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

5.1. Thực hiện khảo sát/đánh giá nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV, NCV.

Hằng năm, dựa trên dữ liệu về trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ, GV [H06.06.05.01], [H06.06.05.02], [H06.06.05.03] và dữ liệu khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ, GV và người lao động về công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ [H06.06.06.03], Nhà trường thống kê nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của cán bộ toàn trường thông qua đề xuất từ các Khoa chuyên môn để xây dựng kế hoạch cụ thể, chi tiết nhằm phát triển đội ngũ chuyên môn một cách đồng bộ, tổng quát [H06.06.05.04], [H06.06.05.05], [H06.06.05.06]. Mọi kế hoạch phát triển đội ngũ GV của Khoa đều được xây dựng dựa trên nền tảng là quy hoạch cán bộ chuyên môn trong từng giai đoạn của Nhà trường.

5.2. Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV được xây dựng dựa trên yêu cầu của CTĐT.

Để đáp ứng yêu cầu khi triển khai thực hiện CTĐT thì đội ngũ GV, NCV của Khoa cần phải đảm bảo đủ năng lực chuyên môn để đảm nhận công tác giảng dạy cũng như NCKH. Trên cơ sở danh sách đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, tham gia Hội nghị, Hội thảo của GV, NCV hằng năm của Khoa nhằm đáp ứng yêu cầu của CTĐT, Nhà trường lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho GV, NCV của Nhà trường [H06.06.05.04], [H06.06.05.05], [H06.06.05.06]. Qua đó, Nhà trường phân bổ nguồn kinh phí để hỗ trợ cho GV, NCV tham gia các khóa bồi dưỡng, tham quan học tập, sinh hoạt học thuật và NCKH. Điều này được thể hiện rõ trong quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H06.06.05.07], [H07.07.04.12], [H07.07.02.19].

5.3. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được được triển khai thực hiện. Có ít nhất 75% số GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của CSGD.

Hằng năm, Nhà trường và Khoa luôn triển khai thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ GV, NCV nhằm nâng cao trình độ chuyên, nghiệp vụ theo kế hoạch của Nhà trường [H06.06.03.01], [H06.06.03.02]. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã thực hiện việc

quy hoạch chuyên môn cho đội ngũ cán bộ của Khoa. Một số GV của Khoa đã đăng ký đi bồi dưỡng chuyên môn, học TS, ThS trong và ngoài nước và đã được Nhà trường ra quyết định phê duyệt [H07.07.04.05], [H06.06.05.08], [H06.06.05.09], [H06.06.05.10], [H06.06.05.11], [H06.06.05.12], [H06.06.05.13], [H06.06.05.14], [H06.06.05.15], [H06.06.05.16], [H06.06.05.17], [H06.06.05.18]. Bên cạnh đó, Khoa cũng đã có 01 GV trẻ được Nhà trường bổ nhiệm chức danh PGS vào năm 2022 [H06.06.05.19]. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, số GV của Khoa được cử đi đào tạo bậc TS là 07 GV, số GV được đào tạo bậc ThS trong và ngoài nước là 02 GV.

5.4. Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV được giám sát, đánh giá hằng năm.

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của GV, NCV luôn được giám sát và đánh giá vào cuối mỗi năm học. Trưởng Khoa sẽ báo cáo tình hình hoạt động chung của Khoa trong báo cáo tổng kết năm học bao gồm việc thực hiện các nhiệm vụ về giảng dạy, NCKH, bồi dưỡng chuyên môn và các hoạt động khác của GV, NCV theo điều động và phân công của Nhà trường. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của GV, NCV đều được xem xét đánh giá xếp loại chất lượng viên chức và bình xét thi đua cuối năm học dựa vào quy định về việc đánh giá, xếp loại chất lượng đơn vị, viên chức, người lao động thuộc Trường ĐHKH, ĐHH [H06.06.06.02], [H06.06.01.11].

2. Điểm mạnh

Đa số GV của Khoa chủ động đăng ký tham gia đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch cá nhân và của Nhà trường. Nhà trường và Khoa đã kết hợp với các đơn vị đào tạo trong và ngoài nước, hiệp hội chuyên ngành để phát triển năng lực chuyên môn và NCKH của GV thông qua việc cử GV đi học tập nâng cao trình độ, tham dự các khóa bồi dưỡng, tham gia hội thảo, hội nghị Quốc gia và Quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Một số GV, NCV vẫn chưa chủ động đăng ký đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng mức hỗ trợ kinh phí nhằm tạo điều kiện để GV, NCV khó khăn về mặt kinh tế có điều kiện đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn.	Phòng TC&HC	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường hợp tác với các đối tác, tạo điều kiện để các GV, NCV tham gia các khóa đào tạo dài hạn nâng cao trình độ, đặc biệt là ở nước ngoài.	Phòng KHCN&HTQT, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

6.1. Đơn vị có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với GV, NCV.

Quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được triển khai sẽ tạo được động lực cho các GV, NCV nhiệt tình, có trách nhiệm trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, nâng cao chất lượng chuyên môn của mình, từ đó hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Trường ĐHKH, ĐHH và Khoa Đ,ĐT&CNVL luôn có kế hoạch công tác cụ thể hằng năm đối với GV, NCV. Cụ thể, khi bắt đầu năm học mới, từng GV, NCV sẽ đăng ký khối lượng hoạt động của cá nhân cho năm học đó theo 3 nhóm công việc chính: giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCĐ nhằm đảm bảo hoàn thành nghĩa vụ tiêu chuẩn theo quy định cho từng năm học. Đồng thời, những GV, NCV có nhu cầu đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cũng sẽ có kế hoạch trước cho bản thân và đăng ký trước với Trường và Khoa. Dựa vào đó, Khoa và Trường sẽ tổng hợp, lên kế hoạch công tác cụ thể đối với các GV, NCV hàng năm cũng như lập danh sách các GV, NCV được duyệt để cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, nhiều GV của Khoa đã được cử đi đào tạo, bồi dưỡng

chuyên môn ở trong và ngoài nước [H07.07.04.05], [H06.06.05.08], [H06.06.05.09], [H06.06.05.10], [H06.06.05.11], [H06.06.05.12], [H06.06.05.13], [H06.06.05.14], [H06.06.05.15], [H06.06.05.16], [H06.06.05.17], [H06.06.05.18].

6.2. Triển khai thực hiện quản trị theo kết quả công việc.

Công tác đánh giá GV, NCV luôn là một nhiệm vụ then chốt trong phát triển đội ngũ. Nhà trường thường xuyên tiến hành đánh giá GV, NCV với nhiều đối tượng, nhiều thời điểm khác nhau để giúp GV, NCV có được những thông tin, nhận xét đánh giá về hoạt động giảng dạy của mình và các công tác khác. Hằng năm, Nhà trường triển khai công tác khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV trong từng học kỳ. Trên cơ sở kết quả khảo sát, GV chủ động điều chỉnh công tác giảng dạy của mình, cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động dạy học từ đó nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa nói riêng và toàn trường nói chung. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tiến hành khảo sát ý kiến SV năm cuối về chất lượng đào tạo toàn khóa học, khảo sát ý kiến nhà tuyển dụng lao động về chất lượng SV tốt nghiệp. Kết quả khảo sát là cơ sở khách quan, đáng tin cậy để Nhà trường điều chỉnh, cập nhật CTĐT nhằm nâng cao chất lượng SV tốt nghiệp, đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng và của xã hội [H06.06.06.01], [H04.04.01.25], [H02.02.02.03], [H01.01.01.06], [H03.03.01.01].

Mỗi GV, NCV phải thực hiện đủ khối lượng công việc theo định mức ở mỗi ngạch chức danh mà mình đang giữ như tham gia giảng dạy, ra đề thi, coi thi theo sự phân công của Khoa và Nhà trường. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của một GV, NCV trong giảng dạy, NCKH, các công tác khác được Nhà trường thống kê vào cuối mỗi năm học để làm căn cứ đánh giá mức độ hoàn thành công việc [H06.06.06.02], [H06.06.01.11]. GV sẽ tự đánh giá về năng lực và mức độ hoàn thành công tác của bản thân bằng cách thực hiện phiếu đánh giá và phân loại VC vào cuối mỗi năm học; dựa trên cơ sở các phiếu đánh giá của VC, việc xét thi đua khen thưởng, xếp loại VC sẽ diễn ra theo trình tự từ Bộ môn, Khoa rồi mới đến Nhà trường. Từ đó, Hội đồng thi đua khen thưởng Nhà trường căn cứ vào Quy định về đánh giá thi đua khen thưởng hằng năm họp bàn và đưa ra quyết định đánh giá xếp loại VC, xếp loại thi đua và có những hình thức khen thưởng phù hợp [H07.07.03.17], [H07.07.01.12], [H07.07.01.25], [H06.06.04.09], [H07.07.03.20], [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12], [H06.06.04.10], [H07.07.03.18].

6.3. GV, NCV hài lòng về kết quả đánh giá đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

Việc ghi nhận các thành tích của GV, NCV tạo động lực thúc đẩy cán bộ phát huy tối đa khả năng của bản thân trong giảng dạy và nghiên cứu. Tất cả cán bộ đều nhất trí với các Quyết định về danh hiệu thi đua khen thưởng từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023 [H07.07.03.20], [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12], [H06.06.04.10], không có phản ánh, khiếu nại về công tác thi đua, khen thưởng của Nhà trường. Điều này được thể hiện thông qua kết quả khảo sát mức độ hài lòng của cán bộ Nhà trường liên quan đến công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và thi đua khen thưởng năm học [H06.06.06.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường xây dựng, ban hành và thực hiện các văn bản quy định về chế độ làm việc của GV, NCV một cách công khai. Hệ thống văn bản về thi đua khen thưởng, xếp loại rõ ràng, định lượng và cụ thể.

Khoa có đội ngũ GV, NCV tận tâm, năng lực chuyên môn tốt khi tham gia công tác giảng dạy và NCKH, thường vượt chuẩn khối lượng công việc theo quy định. Có nhiều GV, NCV được khen thưởng các cấp.

3. Điểm tồn tại

Các chỉ tiêu thi đua, khen thưởng các cấp đều bị khống chế tỷ lệ theo số lượng cán bộ của đơn vị, điều này dẫn đến chưa phát huy và công nhận đầy đủ, kịp thời sự nỗ lực phấn đấu của các GV, NCV.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất Nhà trường không khống chế tỷ lệ khen thưởng cấp Trường theo số lượng cán bộ của đơn vị.	Phòng TC&HC	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, điều chỉnh các chính sách về khen thưởng, đãi ngộ cho GV, NCV.	Phòng TC&HC	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

7.1. Có văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV phải thực hiện.

Với sứ mạng của Trường ĐHKH, ĐHH là "Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu cơ bản và ứng dụng, chuyển giao công nghệ về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội - nhân văn và kỹ thuật - công nghệ đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước" thì NCKH là một hoạt động quan trọng đối với các GV, NCV. Tầm quan trọng của hoạt động NCKH được thể hiện qua các Quy định đánh giá xếp loại viên chức và bình xét thi đua khen thưởng [H06.06.04.02], [H06.06.04.04], [H06.06.04.05], [H06.06.07.01].

Giảng dạy và NCKH là hai nhiệm vụ trọng tâm phải thực hiện hàng năm đối với mỗi GV của Khoa theo quy định liên quan chế độ làm việc được ban hành bởi Giám đốc ĐHH [H06.06.07.02]. Để xác định khối lượng, đánh giá công tác giảng dạy, NCKH và PVCĐ, Trường ĐHKH, ĐHH đã ban hành các văn bản quy định số lượng và loại hình hoạt động mà các GV, NCV phải thực hiện ứng với mỗi vị trí công việc khác nhau [H06.06.07.01]. Hoạt động NCKH của GV được Nhà trường quy định rõ số giờ chuẩn và loại hình: đề án, đề tài NCKH; viết bài báo, báo cáo tại các hội nghị, hội thảo; phát triển ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ; biên soạn giáo trình, sách tham khảo; hướng dẫn SV NCKH,… Mỗi GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc của mình trong năm học để thực hiện nhiệm vụ NCKH. GV phải hoàn thành nhiệm vụ NCKH được giao tương ứng với chức danh, ngạch GV mà mình đang giữ theo Quy định chế độ làm việc của GV thuộc Trường ĐHKH, ĐHH [H06.06.02.03], [H06.06.07.01].

7.2. Kết quả đánh giá về mức độ đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV được giám sát, đối sánh hằng năm nhằm cải tiến hoạt động NCKH.

Hằng năm, Khoa và Nhà trường tổ chức hội nghị cán bộ viên chức để đánh giá kết quả đạt được và đề ra phương hướng cho năm học tiếp theo [H06.06.07.03], [H06.06.07.04], [H06.06.07.05], [H06.06.07.06], [H06.06.07.07]. Kết quả NCKH của GV được đánh giá thông qua các sản phẩm KH&CN, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Đối với những kết quả nghiên cứu được các tạp chí uy tín nhận

đăng bài, GV sẽ được nhận thưởng từ Quỹ khuyến khích tài năng của Nhà trường và ĐHH. Hoàn thành nhiệm vụ NCKH là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để xem xét đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua, phân loại viên chức để từ đó Nhà trường có cơ sở giải quyết các chế độ, chính sách liên quan. Căn cứ vào bảng kê khai công trình NCKH cùng minh chứng của tất cả cán bộ trong Khoa, trợ lý NCKH sẽ trình phòng chức năng xác nhận và lập bảng thống kê giờ nghĩa vụ, giờ miễn giảm để làm căn cứ cho các cấp xét thi đua, khen thưởng. Các công trình NCKH của GV được cập nhật công khai, đầy đủ tại website quản lý cơ sở dữ liệu khoa học và công nghệ của ĐHH. Từ năm 2019 đến năm 2023, số lượng bài báo của GV Khoa đăng trên các tạp chí được tổng hợp như ở bảng sau:

TT	**Phân loại tạp chí**	**Hệ số**	**Số lượng**					**Tổng (đã quy đổi)**
			2019	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**	
1	Tạp chí KH quốc tế	1,5	12	9	4	6	3	51
2	Tạp chí KH cấp ngành trong nước	1,0	3	5	7	8	12	35
3	Tạp chí/Tập san cấp Trường	0,5	6	13	5	12	18	27
	Tổng cộng		**21**	**27**	**16**	**26**	**33**	**113**

(Nguồn: Phòng KHCN&HTQT)

Hiện nay, Nhà trường đang chú trọng đến việc xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, theo đó các GV thành lập một nhóm nghiên cứu theo hướng chuyên môn chuyên sâu hoặc liên ngành để tổ chức các hoạt động NCKH và đào tạo để có thể nâng cao chất lượng nghiên cứu, tác động tích cực đến hoạt động đào tạo ở cả GV và NH. Tuy nhiên cho đến nay, Khoa vẫn chưa có nhóm nghiên cứu mạnh nhằm phát triển các nhiệm vụ KHCN của Nhà trường và ĐHH.

2. Điểm mạnh

Các loại hình NCKH của GV, NCV được Nhà trường quy định cụ thể, rõ ràng, bao quát các hướng có thể nghiên cứu. Quy trình giám sát được xây dựng và hoạt động có hiệu quả. Các GV, NCV tham gia đa dạng các hình thức NCKH: đề tài khoa học các cấp, xuất bản các bài báo khoa học trong các hội thảo trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình, hướng dẫn SV NCKH.

3. Điểm tồn tại

Chưa có nhóm nghiên cứu mạnh thực hiện các nhiệm vụ KHCN của Nhà trường và ĐHH.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Khuyến khích đội ngũ GV, NCV nâng cao năng lực hoạt động về KHCN, đặc biệt là NCKH theo nhóm; khuyến khích GV, NCV xuất bản các công trình trên các tạp chí khoa học uy tín để dần hình thành nhóm nghiên cứu mạnh thuộc Nhà trường và ĐHH.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Động viên GV, NCV tiếp tục tham gia tích cực vào hoạt động NCKH để hoàn thành đủ và vượt định mức giờ NCKH theo quy định	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Công tác quy hoạch và phát triển đội ngũ GV, NCV là vấn đề mà Nhà trường và Khoa luôn quan tâm thực hiện nhằm triển khai tốt hoạt động giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Tỷ lệ NH/GV hiện nay của Khoa Đ,ĐT&CNVL còn thấp so với quy định, Tuy nhiên Nhà trường và Khoa cũng đã và đang thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tăng số lượng SV nhập học, đồng thời với việc phát triển đội ngũ GV, đảm bảo hoàn thành kế hoạch đào tạo hàng năm, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Công tác tuyển dụng luôn minh bạch, các tiêu chí tuyển dụng GV luôn được lựa chọn đáp ứng với CTĐT để bổ nhiệm, điều chuyển GV theo quy định. Năng lực chuyên môn, NCKH luôn được đánh giá sát sao hằng năm từ phía NH và các cấp quản lý. Khối lượng công việc của GV, NCV được quy định chi tiết, định lượng, cụ thể và luôn được giám sát, đánh giá kết quả một cách chính xác, công khai.

Nhà trường và Khoa chú trọng xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ thông qua các chế độ, chính sách, khuyến khích cán bộ, GV nâng cao trình độ chuyên môn, học hàm, học vị của mình, từ đó ngày càng nâng cao chất lượng giảng dạy, NCKH đáp ứng

được công tác giảng dạy, NCKH và PVCĐ. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, NCV được thực hiện theo những tiêu chí đã được ban hành trong các Quy định của Nhà trường. Với chính sách khen thưởng hằng năm, Nhà trường đã góp phần tạo động lực cho GV tham gia giảng dạy, NCKH và phấn đấu đạt được những kết quả nghiên cứu có giá trị.

- Điểm mạnh nổi bật: Đội ngũ GV, NCV có trình độ và năng lực đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ. Thực hiện quản trị và đánh giá năng lực GV, NCV theo kết quả công việc.

- Điểm tồn tại cơ bản: Không thu hút được nguồn nhân lực đáp ứng được các tiêu chí tuyển dụng vì nhiều lý do khách quan như lương thấp, có học vị ThS mới tham gia giảng dạy.

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo tiêu chuẩn**		
	Chưa đạt			**Đạt**				**Mức trung bình**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)**
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.1					x			4.71	7	100.00
Tiêu chí 6.2				x						
Tiêu chí 6.3					x					
Tiêu chí 6.4					x					
Tiêu chí 6.5				x						
Tiêu chí 6.6					x					
Tiêu chí 6.7					x					

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHKH, ĐHH đã xác định xây dựng và phát triển đội ngũ NV là nhiệm vụ quan trọng vì đội ngũ NV hỗ trợ rất nhiều trong công tác giảng dạy, tra cứu thông tin, tài liệu và các hoạt động hỗ trợ khác trong vận hành bộ máy hoạt động chung của Khoa và Nhà trường. Đội ngũ NV của Trường ĐHKH, ĐHH bao gồm NV làm việc tại Trung tâm TT&TV, phòng thí nghiệm, phòng máy tính và các bộ phận hỗ trợ khác ở các phòng ban chức năng như: Phòng TC&HC, Phòng ĐTĐH&CTSV, Phòng ĐTSĐH, Phòng KHTC&CSVC, Phòng KT&BĐCLGD,

Phòng KHCN&HTQT. Trong giai đoạn 2018 - 2020, Khoa Đ,ĐT&CNVL có 02 NV phụ trách công tác văn thư, lưu trữ tại 02 Khoa là Khoa Vật lý và Khoa Điện tử - Viễn thông. Từ 5/2020 đến nay, Khoa Đ,ĐT&CNVL còn lại 01 NV phụ trách công tác văn thư, lưu trữ của Khoa.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Có phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) nhằm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Việc quy hoạch đội ngũ NV Trung tâm TT&TV, NV các phòng thí nghiệm, phòng máy tính, NV các phòng ban chức năng và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, dựa trên các chiến lược phát triển của Nhà trường, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ [H07.07.01.01]. Trên cơ sở các văn bản hướng dẫn của ĐHH, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 [H07.07.02.04], giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn 2040 [H06.06.01.02] và các kế hoạch về nguồn nha□n lực [H07.07.01.02], [H07.07.01.03], [H07.07.01.04]. Trong chiến lược phát triển có đặt ra mục tiêu về nguồn nhân lực như chuẩn hóa, chuyên môn hóa đội ngũ GV, chuyên viên các phòng ban và khoa chuyên môn theo vị trí công việc, đảm bảo sự tương thích về số lượng và chất lượng đội ngũ theo quy định hiện hành. Nhà trường cũng ban hành các đề án vị trí việc làm giai đoạn 2019 - 2021 [H07.07.03.13], giai đoạn 2022 - 2026 [H07.07.05.05], trong đó xác định các vị trí việc làm và nhu cầu nhân lực để hoàn thành chức năng, nhiệm vụ của tất cả các đơn vị trong Nhà trường.

Việc quy hoạch đội ngũ NV được thực hiện một cách có hệ thống từ cấp khoa, phòng đến cấp trường và ĐHH [H07.07.01.05], [H07.07.01.06]. Số lượng NV được quy hoạch và tuyển chọn để đáp ứng được các nhu cầu và hoạt động thực tế của Nhà trường; mỗi Phòng chức năng, Trung tâm và Khoa đều đảm bảo số lượng và chất lượng của NV đáp ứng được nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Bên cạnh đó, tùy tình hình cụ thể và đề xuất của các đơn vị, Nhà trường có kế hoạch định hướng quy hoạch bổ sung, điều chỉnh, luân chuyển đo□i ngũ cán bo□ viên chức để phù hợp với

tình hình phát triển chung của Nhà trường [H07.07.01.07]. Hiện nay, Nhà trường đề cao chủ trương điều chuyển NV có năng lực, phù hợp với vị trí việc làm giữa các đơn vị trong Nhà trường với nhau [H07.07.03.13], chỉ thực hiện tuyển dụng NV khi thực sự cần thiết căn cứ theo hoạt động thực tiễn của mỗi đơn vị [H07.07.01.08], [H07.07.03.04], [H07.07.02.05].

1.2. Có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác).

Nhà trường đã có một số chính sách thu hút, tuyển dụng cũng như đào tạo bồi dưỡng NV rõ ràng trong quy định về tuyển dụng viên chức trong ĐHH [H07.07.03.01], và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [H07.07.05.04], [H07.07.04.12], [H07.07.02.19]. Căn cứ chức năng, nhiệ□m vụ, lĩnh vực và khối lu□ợng co□ng việ□c đảm trách và tình hình nha□n sự hiệ□n tại, các đo□n vị đề xuất, Nhà tru□ờng phe□ duyệ□t chỉ tiêu, đồng thời xây dựng kế hoạch tuyển dụng cụ thể, triển khai công tác tuyển dụng theo đúng kế hoạch hằng năm [H07.07.02.26]. Cùng với các chính sách hỗ trợ thông qua Quy chế Chi tiêu nội bộ, Nhà trường còn thường xuyên hỗ trợ cán bộ NV về cơ hội thăng hạng nghề nghiệp [H07.07.01.09], [H07.07.01.10].

Phát triển nguồn nhân lực luôn là ưu tiên hàng đầu của Nhà trường và Khoa để bảo đảm tất cả các đơn vị đáp ứng nhu cầu công việc và phát triển thông qua kế hoạch chiến lược cụ thể [H06.06.01.02], [H07.07.02.04]. Nguồn nhân lực tại các phòng chức năng và Trung tâm TT&TV luôn được Nhà trường quy hoạch và có kế hoạch bổ sung hợp lý [H07.07.01.08], [H07.07.01.11], [H07.07.01.12].

Nhà trường luôn có chính sách tuyển dụng NV theo kế hoạch hằng năm với đầy đủ quy trình từ thông báo tuyển dụng. Quy trình tuyển dụng luôn được công bố rộng rãi và chi tiết [H07.07.02.25], [H07.07.01.13], [H07.07.03.04], [H06.06.04.01], [H07.07.02.21]. Cán bộ NV thi tuyển hoặc xét tuyển luôn được quan tâm hỗ trợ thông qua các quy định rõ ràng [H07.07.01.14], [H07.07.01.15].

1.3. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên dựa trên phân tích/dự báo nhu cầu về đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác).

Hoạch định chiến lược xây dựng đội ngũ cán bộ NV luôn được Nhà trường chú trọng và được thể hiện đầy đủ qua các kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường, phát triển các Phòng chức năng, Khoa chuyên môn [H06.06.01.02], [H07.07.01.16].

Nguồn nhân lực của Nhà trường cũng được sắp xếp và tổ chức ngày càng quy củ và hiệu quả hơn thông qua các Đề án vị trí việc làm đã được ban hành [H07.07.01.17].

Việc quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện nhằm đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ cho cán bộ, GV và SV liên quan đến hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ [H07.07.01.17]. Cụ thể, Nhà trường đã xác định số lượng đội ngũ NV của Phòng ĐTĐH&CTSV với các vị trí như: quản lý thông tin SV, chế độ chính sách, trợ cấp học tập cho SV; phụ trách quản lý điểm, bằng tốt nghiệp, công tác thực tập, thực tế của SV; phụ trách hợp đồng giờ giảng của GV thỉnh giảng, công tác rèn luyện SV; phụ trách xây dựng và kế hoạch giảng dạy; phụ trách thời khóa biểu, quản lý phòng học; phụ trách hỗ trợ SV và quan hệ doanh nghiệp; phụ trách các hoạt động Đoàn thanh niên và Hội sinh viên; phụ trách hoạt động quảng bá, tư vấn tuyển sinh; quản lý phòng học, giảng đường... nhằm giúp và tham mưu cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo đại học, quản lý SV, quan hệ doanh nghiệp và khởi nghiệp SV. Hàng năm Nhà trường đều tiến hành khảo sát toàn Trường về mức độ đáp ứng CSVC, môi trường và thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban, kết quả khảo sát năm 2020 là 3,06/4,00; năm 2021 là 3,11/4,00 và năm 2023 là 3,10/4,00 [H10.10.05.18], [H07.07.01.18], [H08.08.05.15].

1.4. Nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Hiện nay, đội ngũ NV hỗ trợ từ các phòng ban có 31/82 có trình độ ThS, Khoa Đ,ĐT&CNVL có 03 NV trình độ từ cử nhân làm công tác hành chính và trợ lý đào tạo đại học, phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành [H07.07.01.19]. Đội ngũ NV hỗ trợ đang làm việc tại các phòng ban chức năng của Trường ĐHKH, ĐHH được đánh giá là đáp ứng tốt cho việc hỗ trợ các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và PVCĐ của Nhà trường [H07.07.01.20], [H07.07.01.01], [H07.07.01.21], [H07.07.01.18], [H07.07.01.22], [H07.07.01.23], [H07.07.01.24]. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của BLQ về thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban cho thấy, BLQ đánh giá từ 82-92% hài lòng [H07.07.01.20].

Trong giai đoạn 2020 - 2023, Khoa Đ,ĐT&CNVL có 02 NV phụ trách phòng thí nghiệm và CSVC của Khoa; 01 NV văn phòng phụ trách công tác văn thư lưu trữ làm việc thường xuyên tại Khoa. Về việc phụ trách phòng thí nghiệm của Khoa, NV chịu trách nhiệm đảm bảo hoạt động của phòng thí nghiệm, bảo dưỡng thiết bị phục vụ cho

công tác giảng dạy và thực hành; thực hiện các công việc phục vụ tại phòng máy tính như: đóng, mở cửa; bố trí, sửa chữa các thiết bị giảng dạy nếu có hư hỏng. Về CSVC tại Khoa, đội ngũ NV chịu trách nhiệm quản lý CSVC của Khoa, tập hợp ý kiến của GV để lập kế hoạch mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy, NCKH; phối hợp với Tổ CSVC của Nhà trường để thanh lý các thiết bị, đồ dùng không còn sử dụng nữa; phối hợp với Phòng ĐTĐH&CTSV để kiểm tra, theo dõi tình hình giảng dạy tại các phòng thực hành. Nhân viên phụ trách công tác văn thư lưu trữ tại Khoa chịu trách nhiệm quản lý công văn đi và đến tại Khoa thông qua đường công văn trực tiếp và trang quản lý điều hành của ĐHH. Trực tiếp xử lý công văn trình Ban chủ nhiệm Khoa xem xét, giải quyết; theo dõi tiến trình thực hiện và nhắc nhở cán bộ có liên quan xử lý công việc chưa hoàn thành. Hỗ trợ cán bộ, GV trong việc tìm kiếm, tra cứu công văn, giấy tờ khi có yêu cầu. Phối hợp với các trợ lý khác trong công tác hoạt động chung của Khoa về đào tạo, quản lý SV, NCKH… Soạn thảo các văn bản theo yêu cầu. Đăng tải bài viết trên website và fanpage của Khoa. Thực hiện các nhiệm vụ khác khi được Khoa và Nhà trường phân công.

Bên cạnh đó, Khoa cũng có các GV kiêm nhiệm các công tác trợ lý như: trợ lý Tổ chức và NCKH, trợ lý Đào tạo đại học, trợ lý Đào tạo sau đại học, trợ lý CTSV&BĐCLGD, Bí thư Liên chi đoàn. Các trợ lý của Khoa đa số đều có học vị TS. Mỗi một trợ lý của Khoa có trách nhiệm phối hợp với các Trưởng Bộ môn đề ra kế hoạch hoạt động trong lĩnh vực mà mình phụ trách, từ đó lập kế hoạch hoạt động chi tiết trong năm học để tham mưu, tư vấn cho Ban Chủ nhiệm Khoa xây dựng kế hoạch hoạt động của Khoa từng năm học thật sự hiệu quả, chất lượng; chủ động phối hợp với Ban chủ nhiệm Khoa và các Trưởng bộ môn để giải quyết các công văn, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện công tác giảng dạy, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Nhìn chung, đội ngũ NV của Khoa đáp ứng đủ các tiêu chuẩn về chức danh nghề nghiệp và vị trí làm việc của mình. Đội ngũ NV thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình và hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động đa dạng của Khoa.

Để nâng cao chất lượng và tinh thần trách nhiệm trong công việc của đội ngũ NV, Nhà trường tổ chức khảo sát ý kiến cán bộ và NH về mức độ đáp ứng CSVC, cảnh quan môi trường và thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban, thường xuyên lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các BLQ về mức độ đáp ứng của đội ngũ NV của Khoa [H08.08.05.15], [H07.07.01.11]. Nhìn chung trong 05 năm qua, đội ngũ NV của Khoa,

của Nhà trường luôn đảm bảo yêu cầu công việc, đáp ứng được nhu cầu cho các hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. 100% NV của Khoa đều được đánh giá từ hoàn thành tốt công việc được phân công trở lên thông qua việc phân loại viên chức và thi đua hằng năm [H07.07.03.16], [H07.07.03.17], [H07.07.03.18], [H07.07.01.12], [H07.07.01.25], [H07.07.03.20], [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12].

2. Điểm mạnh

Trường thực hiện quy hoạch và tuyển dụng đội ngũ NV đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện phát triển của Nhà trường và Khoa.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số NV chưa có đủ điều kiện về mặt kinh tế để tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất Nhà trường nâng cao mức hỗ trợ kinh phí để tạo điều kiện cho một số NV khó khăn được tiếp tục học tập nâng cao trình độ chuyên môn.	Phòng TC&HC	Từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, lập kế hoạch và tuyển dụng, bổ sung đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu thực hiện CTĐT.	Phòng TC&HC	Định kỳ

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. Có quy định về việc tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên.

Nhà trường thực hiện công tác tuyển dụng theo Quy định về tuyển dụng viên chức trong ĐHH [H07.07.02.01], [H07.07.03.01]. Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, luân chuyển được thực hiện theo Quy định công nhận, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, kéo dài thời gian giữ chức vụ, thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, luân chuyển và chế độ phụ cấp chức vụ đối với viên chức quản lý tại ĐHH [H06.06.03.05], [H07.07.02.02].

Các tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển và phân công công việc cho đội ngũ NV được xác định rõ ràng, cụ thể và được công bố công khai [H07.07.02.03]. Để thu hút được cán bộ, NV có năng lực, hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ, Nhà trường đã có kế hoạch tuyển dụng trên cơ sở đề xuất hợp lý của các đơn vị [H07.07.02.04], [H07.07.02.03], [H07.07.02.05]. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm và nâng bậc đối với NV hỗ trợ của Trường được tuân theo các quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm [H07.07.02.06], [H07.07.03.01], [H06.06.04.01]. Tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm đội ngũ NV được Nhà trường xây dựng và xác định rõ ràng trong đó có các tiêu chí về đạo đức, về năng lực chuyên môn, về độ tuổi, về chuyên ngành đào tạo phù hợp với từng vị trí việc làm [H07.07.01.17]. Các thông tin tuyển dụng luôn được phổ biến đến toàn thể cán bộ, GV, NV, đăng tải trên website của Trường và được thông báo công khai trên các phương tiện truyền thông đại chúng trước khi tuyển dụng [H07.07.02.07], [H07.07.02.08], [H07.07.02.09], [H07.07.01.08], [H07.07.03.04], [H07.07.02.10]. Bên cạnh các tiêu chí tuyển dụng được đánh giá trực quan qua bằng cấp của ứng cử viên, các ứng viên còn được xem xét các năng lực khác như: chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với vị trí việc làm, năng lực về CNTT, ngoại ngữ, đạo đức nghề nghiệp cũng như kinh nghiệm công tác được thể hiện rõ trong thông báo tuyển dụng [H07.07.02.04], [H07.07.02.03], [H07.07.02.05]. Hồ sơ tuyển dụng của các ứng viên được tiếp nhận bởi Phòng TC&HC, trên cơ sở đó đề nghị Nhà trường thành lập các Hội đồng tuyển dụng để xem xét hồ sơ và tổ chức thi tuyển [H07.07.02.04], [H07.07.02.03], [H07.07.02.05].

2.2. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được xác định rõ ràng trên cơ sở phân tích/khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các bên liên quan.

Hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển đội ngũ NV luôn được Nhà trường chú trọng và thực hiện theo đúng quy trình hướng dẫn của Pháp luật [H06.06.04.01], các hoạt động thay đổi nguồn nhân lực luôn dựa trên cơ sở là chiến lược phát triển Nhà trường qua các thời kỳ [H07.07.01.05], [H06.06.01.02]. Các chiến lược của Nhà trường luôn được xây dựng một cách công phu từ công tác tổ chức, hoạt động khảo sát lấy ý kiến của BLQ đến ý kiến của Đảng ủy [H07.07.02.11], [H07.07.02.12], [H07.07.02.13], [H07.07.02.14], [H06.06.01.02].

Hàng năm, dựa trên cơ sở khảo sát nhu cầu và ý kiến góp ý của các BLQ, Nhà trường rà soát, quy hoạch đội ngũ NV theo nhu cầu thực tế của các khoa và phòng chức

năng [H07.07.02.04], [H07.07.02.03], [H07.07.02.05], [H07.07.02.15]. Trong thời gian qua, Nhà trường đã nhiều lần bổ nhiệm, điều chuyển, chuyển ngạch NV từ các vị trí việc làm khác nhau để bổ sung cho các đơn vị theo nhu cầu [H06.06.01.01], [H07.07.02.16], [H07.07.02.17], [H07.07.02.18]. Các chế độ phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng Chi tiêu nội bộ đã ban hành. Việc chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ, nghỉ hưu của đội ngũ NV được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định hiện hành [H07.07.02.06], [H07.07.04.11], [H07.07.04.12], [H07.07.02.19], [H07.07.02.20].

2.3. Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, GV, nhân viên và được công khai bằng nhiều hình thức trong đó bao gồm cả trên trang thông tin điện tử của CSGD.

Hoạt động tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên của Trường ĐH Khoa học luôn tuân thủ các quy định pháp luật và quy định của cấp trên có thẩm quyền [H06.06.04.01] [H07.07.02.02] [H07.07.02.21]. Hoạt động tuyển dụng của Nhà trường được tổ chức thường xuyên một cách quy củ từ các bước tổ chức nhân lực thành lập hội đồng tuyển dụng [H07.07.02.22] [H07.07.02.23] [H07.07.03.02]. Thông tin của Nhà trường luôn được quảng bá rộng rãi về chiến lược phát triển Nhà trường trên Trang thông tin giới thiệu về chiến lược [H07.07.02.24]. Toàn bộ hoạt động tuyển dụng của Nhà trường luôn được đăng tải công khai trên website của Nhà trường (https://husc.edu.vn/tuyendung.php), Trang thông tin quản lý phổ biến quy định về tuyển dụng, bổ nhiệm [H07.07.02.25]. Thông tin tuyển dụng của Nhà trường luôn được thông báo rộng rãi trên nhiều kênh thông tin [H07.07.02.10], [H07.07.02.26], [H07.07.01.13], [H07.07.02.25], [H07.07.02.07], [H07.07.02.05], [H07.07.02.27], [H07.07.02.28].

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV được Nhà trường xây dựng và xác định rõ ràng về đạo đức, năng lực chuyên môn, độ tuổi và chuyên ngành đào tạo phù hợp với từng vị trí việc làm, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Các NV được tuyển dụng có trình độ phù hợp, nhiệt tình, trách nhiệm và thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Khoa Đ,ĐT&CNVL có 01 NV vừa làm công tác Văn thư Khoa vừa kiêm nhiệm Trợ lý Đào tạo đào tạo của Khoa. Vì vậy, có những thời điểm bị quá tải khi thực hiện các nhiệm vụ được phân công.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng các chính sách hỗ trợ đối với các NV vừa đảm nhận công tác Văn thư vừa kiêm nhiệm Trợ lý Đào tạo đào tạo của Khoa phù hợp hơn.	Phòng TC&HC	Từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện quy trình và tiêu chuẩn tuyển dụng để duy trì và phát triển đội ngũ NV có chất lượng cao.	Phòng TC&HC	Định kỳ

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. Có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên.

Đội ngũ NV của Nhà trường đã và đang được tuyển dụng theo đúng quy định chung của ĐHH và Nhà trường với những tiêu chí rõ ràng [H07.07.03.01], [H07.07.03.02], [H07.07.03.03], [H07.07.03.04]. Năng lực của đội ngũ NV được xác định và được đánh giá theo các tiêu chuẩn quy định của Nhà trường dựa trên các tiêu chí như trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, kỹ năng nghề nghiệp, NTT, đạo đức, trách nhiệm... Nhà trường đã xây dựng Quy định đánh giá phân loại đối với đơn vị, viên chức và người lao động thuộc Trường ĐHKH, ĐHH [H06.06.01.11], [H07.07.03.05]. Trong đó có các tiêu chí chung như: Chính trị tư tưởng; Đạo đức lối sống, Tác phong, lề lối làm việc; Ý thức tổ chức kỷ luật; Kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao. Đồng thời có các tiêu chí cụ thể cho xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ. Nhiệm vụ công việc

được giao cho NV được chia thành nhiệm vụ chuyên môn (Nhiệm vụ 1) và nhiệm vụ bồi dưỡng chuyên môn, tham gia các hoạt động do Trường, khoa và các nhiệm vụ khác (Nhiệm vụ 2). Quy trình, tiêu chí đánh giá xếp loại viên chức và người lao động, bình xét thi đua khen thưởng được ban hành công khai, điều này được thể hiện qua các hướng dẫn đã được Nhà trường ban hành [H06.06.04.02], [H07.07.03.06], [H07.07.03.07], [H07.07.03.08], [H07.07.03.09]. Các đơn vị trong Trường tiến hành họp và báo cáo bằng văn bản về Hội đồng đánh giá phân loại và Hội đồng thi đua của Nhà trường để từ đó Hội đồng họp ra quyết định công nhận thành tích của mỗi cá nhân và đơn vị [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12], [H06.06.02.05].

Để phát triển đội ngũ NV, Nhà trường ban hành các quy định cụ thể về năng lực của đội ngũ NV trong Đề án vị trí việc làm [H07.07.05.05], [H07.07.03.13], [H07.07.03.14]. Theo đó, đội ngũ NV của Nhà trường đều đáp ứng các tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn [H07.07.03.15].

Đội ngũ NV của Trường gồm có 2 cấp: NV hỗ trợ trực tiếp và NV hỗ trợ gián tiếp. Đội ngũ NV hỗ trợ gián tiếp trực thuộc các Phòng chức năng và Trung tâm TT&TV. Đội ngũ NV hỗ trợ trực tiếp thuộc Khoa. Giai đoạn 2017 - 2020, Khoa Đ,ĐT&CNVL có 02 NV hỗ trợ trực tiếp. Các NV hỗ trợ đều có trình độ từ cử nhân trở lên. Từ 2020 đến nay, Khoa có 03 NV hỗ trợ. Bên cạnh đó, Khoa còn có đội ngũ GV kiêm nhiệm các công việc hỗ trợ gồm: Các CVHT, số lượng CVHT thay đổi theo từng năm học tùy thuộc vào số lượng SV được tuyển mới; các trợ lý khác bao gồm: 01 trợ lý đào tạo sau đại học, 01 trợ lý đào tạo đại học, 01 trợ lý TC&NCKH, 01 trợ lý CTSV&BĐCLGD.

3.2. Thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc và sự hài lòng của các bên liên quan.

Theo yêu cầu của công việc và những quy định về thi đua, khen thưởng, đánh giá năng lực của NV, mỗi cán bộ NV của Khoa và các Phòng chức năng đều thực hiện đăng ký kế hoạch thi đua hằng năm tại Hội nghị CBVC của đơn vị. Khoa Đ,ĐT&CNVL nói riêng và các đơn vị khác nói chung đã thực hiện việc đánh giá năng lực của đội ngũ NV theo quy định thông qua đánh giá và phân loại VC vào cuối mỗi năm học, qua đó xác định và phân loại được năng lực của đội ngũ NV bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H07.07.03.16], [H07.07.03.17], [H07.07.03.18]. Đội ngũ NV được đánh giá nhằm làm rõ ưu điểm, hạn chế, những mặt mạnh, những mặt chưa đạt theo quy định về phân loại VC. Trên cơ sở đánh giá phân loại VC, Khoa và

Nhà trường thực hiện công tác đánh giá, bình xét và xếp loại thi đua khen thưởng [H07.07.03.19], [H07.07.03.20], [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12], [H07.07.03.21]. Giai đoạn 2018 - 2023, NV của Khoa luôn đạt danh hiệ□u Lao độ□ng tiên tiến và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Thông qua công tác đánh giá, phân loại hàng năm, các cuộc kiểm tra định kỳ và các cuộc khảo sát từ các GV và SV cho thấy rằng các NV hỗ trợ thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Bên cạnh đó, sự hài lòng của các BLQ về đội ngũ NV cũng được đánh giá dựa trên khảo sát ý kiến của GV, chuyên viên và NH về thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban. Kết quả, 82-92% BLQ hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ NV [H08.08.05.15].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV được xác định và đánh giá rõ ràng theo đúng trình tự và quy định để đảm bảo tính chính xác, khách quan.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá xếp loại chất lượng viên chức cũng như bình xét thi đua khen thưởng đối với NV chưa được định lượng chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cần bổ sung tiêu chí có tính định lượng và tính đến đặc thù của từng vị trí công việc vào Quy định đánh giá, xếp loại viên chức và Quy định bình xét thi đua khen thưởng	Phòng TC&HC	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, sắp xếp vị trí việc làm của đội ngũ NV nhằm tăng hiệu suất công việc một cách toàn diện	Phòng TC&HC	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

4.1. Thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên trên cơ sở phân tích yêu cầu công việc.

Trường ĐHKH, ĐHH luôn chú trọng đến công tác bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của NV theo kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường qua từng giai đoạn [H07.07.04.01], [H07.07.02.04]. Hằng năm, căn cứ vào thực tiễn theo yêu cầu công tác và nhu cầu đào tạo của đội ngũ NV, Nhà trường tổ chức họp, phân tích yêu cầu công việc, từ đó ra quyết định cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ nhằm đáp ứng yêu cầu công việc cho đội ngũ NV. Từ năm học 2018-2019 đến nay, Trường và Khoa ĐĐT&CNVL đã có nhiều NV được cử đi đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn ở trong và ngoài nước [H07.07.04.02], [H07.07.04.03], [H07.07.04.04], [H07.07.04.05], [H06.06.05.08], [H06.06.05.09], [H06.06.05.10], [H06.06.05.11], [H06.06.05.12], [H06.06.05.13], [H06.06.05.14], [H06.06.05.15], [H06.06.05.16], [H06.06.05.17], [H06.06.05.18].

4.2. Có kế hoạch triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Hàng năm, Khoa Đ,ĐT&CNVL phổ biến cho NV của Khoa về những kế hoạch của Nhà trường và tổng hợp đề xuất nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho NV của Khoa và gửi về Nhà trường. Sau khi tổng hợp nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị, Nhà trường sẽ ra thông báo về thời gian và chương trình đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho NV. Các đơn vị, trong đó có Khoa Đ,ĐT&CNVL sẽ gửi danh sách đăng kí tham dự tập huấn cho Nhà trường thông qua Phòng TC&HC. Tiếp theo đó, Nhà trường sẽ ra quyết định cử NV đi bồi dưỡng [H07.07.04.05], [H06.06.05.08], [H06.06.05.09] [H06.06.05.10], [H06.06.05.11], [H06.06.05.12], [H06.06.05.13], [H06.06.05.14], [H06.06.05.15], [H06.06.05.16], [H06.06.05.17], [H06.06.05.18]. Trong quá trình tham gia các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, NV chủ động sắp xếp thời gian để vừa học tập vừa hoàn thành công việc chuyên môn, đồng thời được hưởng 100% tiền lương và các khoản phụ cấp khác nếu có [H07.07.04.06], [H07.07.04.07], [H07.07.04.08].

4.3. Triển khai thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên.

Nhà trường thường xuyên động viên và hỗ trợ đội ngũ NV tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn và dài hạn phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường và Khoa chuyên môn; hoạt động này thường được lập kế hoạch hàng năm hoặc đột xuất khi có đơn vị gửi thông báo chiêu sinh phù hợp chuyên môn [H07.07.04.09]. Khoa tiến hành lập danh sách cán bộ được đề cử tham gia và Nhà trường sẽ kiểm duyệt và lập kế hoạch điều động NV tham gia theo đúng quy định [H07.07.04.09].

Ngoài ra, Khoa Đ,ĐT&CNVL thường xuyên tổ chức Hội nghị Vật lý theo định kỳ hằng năm. Để tổ chức Hội nghị này, Khoa lập kế hoạch, đề xuất lên Nhà trường các công tác tổ chức và cử danh sách tham gia Hội nghị [H07.07.04.10].

Tất cả NV trong Trường đều có cơ hội tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Ngân sách hỗ trợ cho việc đào tạo, nâng cao năng lực chuyên môn, học vị của NV được thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H07.07.04.11], [H07.07.04.12].

Nhà trường đã tiến hành khảo sát mức độ hài lòng của VC và người lao động về công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và thi đua khen thưởng. Kết quả khảo sát cho thấy trên 88% cán bộ, GV và NV toàn Trường hài lòng về công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ [H06.06.06.03]. Riêng cán bộ, GV và NV Khoa Đ,ĐT&CNVL có mức độ hài lòng về công tác này đạt 88,37% [H07.07.04.13].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ được triển khai thực hiện đến từng đơn vị đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ NV.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, Nhà trường chưa hỗ trợ học phí cho NV học cao học hoặc NCS tại Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đề xuất nhà Trường hỗ trợ học phí cho NV theo học cao học và NCS tại Trường	Phòng KHTC&CSVC	Từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì các chính sách hỗ trợ và tạo điều kiện để NV học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Phòng TC&HC	Định kỳ

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

5.1. Có quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên, trong đó có cả các quy định về khen thưởng và công nhận.

Nhà trường đã xây dựng và ban hành hệ thống văn bản quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với NV và quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc cũng như các hướng dẫn về đánh giá, thi đua, khen thưởng và công nhận thành tích của đội ngũ NV phù hợp với quy định chung của ĐHH [H06.06.01.11], [H07.07.03.05], [H07.07.05.01], [H06.06.04.02], [H07.07.03.07], [H07.07.03.08], [H07.07.03.09], [H07.07.05.02]. Những văn bản này được xây dựng và hoàn thiện trên cơ sở đáp ứng quy định chung của cấp trên, sự góp ý của tất cả cán bộ, GV, NV các đơn vị trong toàn Trường [H07.07.05.03]. Nhà trường căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi NV để chi trả tiền thu nhập tăng thêm vào dịp Tết Nguyên đán cũng như chi khen thưởng năm học theo Chi tiêu nội bộ của Nhà trường [H07.07.05.04] [H07.07.04.12] [H07.07.02.19].

5.2. Có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công.

Hằng năm, Khoa Đ,ĐT&CNVL tiến hành tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện công việc của đội ngũ NV đang quản lý theo quy định và tiến hành bình xét thi đua, khen thưởng theo các tiêu chí và quy trình do Trường ĐHKH, ĐHH quy định. Theo quy định về đánh giá, xếp loại chất lượng đối với đơn vị, viên chức và người lao động của Trường ĐHKH, ĐHH, đối với NV, định mức thời gian làm việc quy đổi trong một năm là 1.760 giờ hành chính, trong đó nhiệm vụ 1 là 1.650 giờ và nhiệm vụ 2 là 110 giờ. Đồng thời quy định rõ các điều kiện cần và đủ để đánh giá mức độ đạt được là hoàn thành xuất sắc, hoàn thành tốt, hoàn thành và không hoàn thành nhiệm vụ [H07.07.03.17]. Kết quả bình xét được chuyển lên Hội đồng đánh giá phân loại của Nhà trường để đánh giá [H07.07.03.16], [H07.07.03.17], [H07.07.03.18], [H07.07.03.20], [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12]. Kết quả đánh giá NV giai đoạn 2018 - 2022 cho thấy 100% NV của Trường được xếp loại từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên, tỷ lệ NV xếp loại hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong khoảng từ 9,3% đến 19,3%. Kết quả xếp loại NV của Khoa Đ,ĐT&CNVL từ 2018 đến nay đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ và đạt danh hiệu lao động tiên tiến.

5.3. Tất cả nhân viên có kế hoạch cụ thể trong đó thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết, ... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Hoạt động của toàn thể cán bộ GV và NV của Trường ĐHKH, ĐHH đều xác định rõ nội dung và mục tiêu công việc phù hợp với vị trí của mình đã được thể hiện trong Đề án vị trí việc làm [H07.07.03.13], [H07.07.05.05]. Trưởng các đơn vị phân công nhiệm vụ cho NV thuộc đơn vị mình quản lý và xây dựng các kế hoạch công tác hằng năm [H07.07.05.06], [H07.07.05.07], [H07.07.05.08], [H07.07.05.09], [H07.07.05.10], [H07.07.05.11], [H07.07.05.12], [H07.07.05.13], [H07.07.05.14], [H07.07.05.15]. Căn cứ vào phân công nhiệm vụ và kế hoạch công tác hằng năm, NV cụ thể hóa tiến độ, thời gian hoàn thành và các nguồn lực cần thiết để hoàn thành tốt công việc được giao.

Đội ngũ NV luôn tập trung phấn đấu làm việc để đạt được các thành quả công việc của mỗi cá nhân và góp phần thúc đẩy sự phát triển của tập thể và đơn vị từ đó nâng cao vị thế của Nhà trường. Hằng năm, Nhà trường tổ chức họp đánh giá xếp loại viên chức dựa theo các quy trình đã chuẩn hóa và có hướng dẫn cụ thể [H07.07.05.16]. Theo đó, kết quả đánh giá của đội ngũ NV của Nhà trường và Khoa luôn đạt kết quả cao. Số

lượng NV của Khoa đủ điều kiện xét danh hiệu chiến sĩ thi cấp cơ sở luôn vượt quá tỷ lệ phần trăm theo quy định [H07.07.05.17], [H07.07.05.18], [H06.06.04.04], [H06.06.04.05], [H06.06.04.06]; nhiều cán bộ trong Khoa được khen thưởng với các hình thức khác nhau như Giấy khen của Hiệu trưởng, Giấy khen của Ban chấp hành Công đoàn Trường,... [H07.07.03.19], [H07.07.03.20], [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12], [H07.07.03.21]. Qua đó, chứng tỏ đội ngũ NV của Nhà trường nói chung và của Khoa nói riêng luôn có kế hoạch cụ thể để thực hiện và hoàn thành các công việc được giao theo đảm bảo đúng tiến độ quy định.

5.4. Tất cả nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc.

Việc xây dựng các tiêu chuẩn, tiêu chí đối với Quy định đánh giá, xếp loại viên chức cũng như Quy định bình xét thi đua khen thưởng luôn được Nhà trường gửi Bản dự thảo về các đơn vị trực thuộc để các đơn vị triển khai đến tất cả NV của đơn vị tham gia góp ý kiến [H07.07.05.19]. Điều này được thể hiện thông qua các văn bản tổng hợp góp ý từ các đơn vị [H07.07.05.20].

5.5. Nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của CSGD và các cấp có thẩm quyền.

Những NV hoàn thành tốt và xuất sắc công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng như: Lao động tiên tiến, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, Giấy khen, Bằng khen các cấp [H07.07.03.20], [H07.07.03.10], [H07.07.03.11], [H07.07.03.12], [H07.07.03.21], [H07.07.05.21], [H06.06.02.05]. Theo đó, đối với bình xét các danh hiệu thi đua, tỉ lệ NV đạt danh hiệu Lao động tiên tiến giai đoạn 2018 - 2022 trong khoảng từ 90% đến 100%, trong đó số lượng đạt Chiến sĩ thi đua cơ sở trong khoảng từ 5% đến 8,3%. Ngoài ra, Nhà trường còn ghi nhận và có những khen thưởng, động viên kịp thời đối với các cán bộ NV có thành tích xuất sắc trong những dịp đặc biệt [H07.07.05.22], [H07.07.03.15]. Kết quả đánh giá, xếp loại VC và thi đua khen thưởng hằng năm của Nhà trường luôn được công bố công khai trên các phương tiện thông tin của Nhà trường. Từ năm học 2018-2019 đến năm học 2022-2023, Nhà trường chưa nhận được bất kỳ ý kiến phản hồi bằng văn bản nào về việc không đồng ý với kết quả đánh giá xếp loại viên chức và bình xét thi đua, khen thưởng của Nhà trường. Điều này cho thấy sự khách quan, công bằng trong kết quả đánh giá, xếp loại viên chức và thi đua khen thưởng của Khoa và Nhà trường.

Nhà trường đã thông qua hoạt động khảo sát mức độ hài của NV trong toàn trường về công tác thi đua khen thưởng thông qua 6 tiêu chí với các kết quả như sau: quy chế thi đua (3,02/4,00), tiêu chuẩn về thi đua (3,10/4,00), quy trình xét thi đua (3,09/4,00), các quy định đánh giá danh hiệu (3,00/4,00), chính sách (2,92/4,00) và mức độ hài lòng về công tác thi đua khen thưởng (2,89/4,00) [H06.06.06.03]. Mức độ hài lòng của NV toàn Trường về công tác thi đua khen thưởng đạt 92% [H06.06.06.03], NV Khoa Đ,ĐT&CNVL có mức độ hài lòng đạt 79,58% [H07.07.04.13].

2. Điểm mạnh

Công tác quản lý, đánh giá, xếp loại VC và bình xét thi đua khen thưởng cho đội ngũ NV được quy định rõ ràng theo hiệu quả công việc và được thực hiện công khai giúp cho cán bộ có động cơ để phát triển chuyên môn và PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Một bộ phận lớn NV của Nhà trường nói chung và của Khoa nói riêng làm việc khá vất vả, trong khi Nhà trường vẫn chưa có chính sách phụ cấp thật sự thích đáng cho đội ngũ NV này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Hoàn thiện chính sách, chế độ ưu đãi và khen thưởng phù hợp đối với những vị trí công việc và đơn vị có tính đặc thù.	Phòng TC&HC	Từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục duy trì chính sách quản trị nguồn nhân lực, duy trì thực hiện công tác đánh giá NV theo hiệu quả công việc.	Phòng TC&HC	Định kỳ

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Công tác quy hoạch đội ngũ NV, tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ của Trường ĐHKH, ĐHH được thực hiện đúng quy trình, công khai, minh bạch với những tiêu chí rõ ràng vì vậy đảm bảo về số lượng NV, năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH và PVCĐ. Công tác giám sát và đánh giá năng lực chuyên môn của đội ngũ NV được tiến hành định kỳ, theo hiệu quả công việc, các tiêu chí đánh giá được

lượng hóa. Có chính sách bồi dưỡng, tập huấn NV thường xuyên; tạo điều kiện để tất cả NV có cơ hội nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Công tác quản lý, đánh giá, xếp loại và khen thưởng cho đội ngũ NV được quy định rõ ràng theo hiệu quả công việc và được thực hiện công khai giúp cho cán bộ có động cơ để phát triển chuyên môn và PVCĐ.

- Điểm mạnh nổi bật: Đội ngũ NV hỗ trợ tốt hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ; được tạo điều kiện học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; quản trị và đánh giá năng lực NV theo hiệu quả công việc.

- Điểm tồn tại cơ bản: Vẫn còn một số NV chưa có đủ điều kiện về mặt kinh tế để tham gia học tập bồi dưỡng chuyên môn.

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo tiêu chuẩn**		
	Chưa đạt			**Đạt**				**Mức trung bình**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)**
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 7.1					x			5.00	5	100.00
Tiêu chí 7.2					x					
Tiêu chí 7.3					x					
Tiêu chí 7.4					x					
Tiêu chí 7.5					x					

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

NH và các hoạt động hỗ trợ NH đóng một vai trò quan trọng trong việc BĐCL của CTĐT. Trong những năm vừa qua, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã phối hợp với Nhà trường để xây dựng một chính sách tuyển sinh phù hợp, rõ ràng, cụ thể với các tiêu chí và phương pháp xét tuyển công khai. Nhà trường cũng đã thiết lập một hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH một cách minh bạch. Các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH cũng được Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL thực hiện một cách thường xuyên và hiệu quả. Bên cạnh đó, việc xây dựng và duy trì được môi trường tâm lý xã hội tích cực, thân thiện cùng với nhiều tiện ích cũng là một yếu tố tạo nên sự thoải mái cho NH, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành CNKTĐT-VT nói riêng và các ngành đào tạo khác của Nhà trường nói chung.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Chính sách và quy định về tuyển sinh rõ ràng, đúng các quy định hiện hành và được cập nhật hằng năm.

Hằng năm, ngành CNKTĐT-VT được Nhà trường thực hiện công tác tuyển sinh theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT [H06.06.02.01], [H08.08.01.01], [H08.08.01.02], [H08.08.01.03], [H08.08.01.04], [H08.08.01.05] và ĐHH [H08.08.01.06],[H08.08.01.07], [H08.08.01.08], [H08.08.01.09], [H08.08.01.10], [H08.08.01.11]. Các chính sách và quy định về tuyển sinh của Nhà trường được công bố rõ ràng, chi tiết và đúng theo các quy định hiện hành; đồng thời cũng được thường xuyên cập nhật thông qua đề án tuyển sinh hằng năm của Trường [H08.08.01.12], [H08.08.01.13], [H08.08.01.14], [H08.08.01.15], [H08.08.01.16].

1.2. Công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...).

Các thông tin liên quan đến công tác tuyển sinh như kế hoạch tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, phương thức và điều kiện xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển, chính sách học bổng, học phí và các thông báo luôn được cập nhật và công bố công khai trên cổng thông tin tuyển sinh (https://tuyensinh.husc.edu.vn)) và trên fanpage của Nhà trường (https://www.facebook.com/husc.edu.vn) [H08.08.01.17], [H08.08.01.18].

Nhà trường đã thành lập Tổ quảng bá, tư vấn tuyển sinh nhằm nâng cao hiệu quả của việc cung cấp thông tin và tư vấn tuyển sinh của Trường [H08.08.01.19], [H08.08.01.20]. Nhà trường đã tham gia hiệu quả vào các chương trình tư vấn tuyển sinh do ĐHH và các đơn vị báo chí (Thanh niên, Tuổi trẻ, Thừa Thiên Huế) tổ chức. Hoạt động quảng bá, tư vấn tuyển sinh và định hướng nghề nghiệp đã được Nhà trường lồng ghép một cách linh hoạt vào các hoạt động hướng nghiệp và các ngày hội OpenDay do Nhà trường phối hợp cùng với các Trường THPT tổ chức [H08.08.01.21]. Hệ thống bài giảng hướng nghiệp cho học sinh phổ thông được Nhà trường đầu tư xây dựng một cách bài bản và đã góp phần không nhỏ đem đến thành công trong công tác tuyển sinh của Nhà trường trong thời gian qua [H08.08.01.22].

1.3. Chính sách tuyển sinh có sự góp ý của các bên liên quan và phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực; được cập nhật hằng năm.

Các thông tin dự báo nhu cầu về nhân lực ngành CNKTĐT-VT và các định hướng trong việc phát triển nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh CNKTĐT-VT là một trong những tiêu chí để Khoa và Nhà trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm [H08.08.01.23]. Việc xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm của Nhà trường luôn có sự tham gia và góp ý của Khoa và một số doanh nghiệp sử dụng người lao động để đảm bảo tính hợp lý và mang đến hiệu quả tốt nhất cho công tác tuyển sinh [H08.08.01.24], [H08.08.01.25], [H08.08.01.26], [H08.08.01.27], [H08.08.01.28], [H08.08.01.29].

2. Điểm mạnh

Kế hoạch, chính sách tuyển sinh cho các CTĐT được xây dựng rõ ràng và có phân công cụ thể cho các đơn vị, cá nhân chịu trách nhiệm thực hiện theo từng nội dung. Chính sách tuyển sinh được công bố công khai bằng nhiều hình thức.

3. Điểm tồn tại

Việc cung cấp các thông tin tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho đối tượng tuyển sinh còn hạn chế nên NH lựa chọn ngành học theo xu thế, theo số đông.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Xây dựng kế hoạch truyền thông, quảng bá tuyển sinh đại học một cách hệ thống, quy cũ và có hiệu quả hơn, lấy CNTT làm nền tảng với các công cụ chủ yếu là mạng xã hội và hệ thống tìm kiếm.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Tổ Quảng bá tuyển sinh, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tham vấn ĐHH và các tổ chức liên quan để rà soát kế hoạch, chính sách tuyển sinh; đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ của các cá nhân/đơn vị để sẵn sàng cho việc thay đổi các chính sách.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. Có tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn NH rõ ràng.

Đối với Khoa Đ,ĐT&CNVL và Trường ĐHKH, ĐHH, việc tuyển chọn NH là một bước quan trọng góp phần quyết định trong việc thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo. Chính vì vậy, những quy định về đối tượng, phạm vi tuyển sinh, phương thức và điều kiện xét tuyển là những tiêu chí được thể hiện rõ trong các đề án tuyển sinh và được cập nhật hàng năm [H08.08.01.12], [H08.08.01.13], [H08.08.01.14], [H08.08.01.15], [H08.08.01.16]. Dựa trên tình hình thực tế, Nhà trường đã phối hợp cùng với Khoa để cùng rà soát, xây dựng và đánh giá các tiêu chí và phương thức tuyển sinh của ngành CNKTĐT-VT [H08.08.01.16], [H08.08.01.15], [H08.08.01.14], [H08.08.01.13], [H08.08.01.12]. Cụ thể:

- Năm 2018, Khoa Đ,ĐT&CNVL tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia. ngành CNKTĐT-VT tuyển sinh với 02 tổ hợp môn xét tuyển là A00 (Toán, Vật lý, Hóa học) và A01 (Toán, Vật lý, Anh văn). Điều kiện xét tuyển là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển (chưa nhân hệ số) phải >=13,0 điểm [H08.08.02.01].

- Từ năm 2019, ngoài phương thức xét tuyển dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia với 02 tổ hợp môn xét tuyển là A00 và A01, ngành CNKTĐT-VT còn xét tuyển thêm phương thức dựa vào điểm học bạ THPT. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia (chưa nhân hệ số) phải >=13,0. Điều kiện xét tuyển theo hình thức học bạ trong đề án tuyển sinh là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển phải >= 18,0 điểm [H08.08.02.02].

- Năm 2020, ngành CNKTĐT-VT có hai phương thức xét tuyển là dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia và điểm học bạ THPT. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia (chưa nhân hệ số) phải >=15,0. Điều kiện xét tuyển theo hình thức học bạ trong đề án tuyển sinh là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển phải >= 18,0 điểm [H08.08.02.03]

- Năm 2021, ngành CNKTĐT-VT có hai phương thức xét tuyển là dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia và điểm học bạ THPT. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia (chưa nhân

hệ số) phải >=15,25. Điều kiện xét tuyển theo hình thức học bạ trong đề án tuyển sinh là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển phải >= 19,0 [H08.08.02.04].

- Năm 2022, ngành CNKTĐT-VT có hai phương thức xét tuyển là dựa vào kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia và điểm học bạ THPT. Điều kiện xét tuyển là tổng điểm của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển của kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia (chưa nhân hệ số) phải >=15,0. Điều kiện xét tuyển theo hình thức học bạ trong đề án tuyển sinh là tổng điểm 3 môn trong tổ hợp xét tuyển phải >= 19,0 [H08.08.02.05].

Ngoài ra, còn có thêm phương thức xét tuyển thẳng đối với những thí sinh đủ điều kiện được quy định rõ ràng trong đề án tuyển sinh hằng năm [H08.08.01.12], [H08.08.01.13], [H08.08.01.14], [H08.08.01.15], [H08.08.01.16].

2.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh/tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá hằng năm.

Kết thúc công tác tuyển sinh hằng năm, Nhà trường luôn tổ chức hội nghị báo cáo tổng kết kết quả tuyển sinh hằng năm. Hoạt động này giúp Nhà trường đánh giá được hiệu quả của công tác tuyển sinh cũng như rút ra được những bài học kinh nghiệm và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả của công tác tuyển sinh cho các năm tiếp theo [H08.08.02.06], [H08.08.02.07]. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa cũng tham gia các hội nghị tổng kết tuyển sinh hằng năm do ĐHH tổ chức để đóng góp ý kiến cũng như kiến nghị những nội dung chưa phù hợp nhằm cải tiến công tác tuyển sinh hàng năm [H08.08.02.08], [H08.08.02.09], [H08.08.02.10], [H08.08.02.11]. Dữ liệu tuyển sinh và kết quả tuyển sinh hàng năm được lưu trữ tại Phòng ĐTĐH&CTSV của Nhà trường [H08.08.02.12], [H08.08.02.13], [H08.08.02.14].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHKH, ĐHH nói chung và ngành CNKTĐT-VT nói riêng có tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH rõ ràng. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được xác định theo đúng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và được rà soát, đánh giá hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến của các BLQ về phương pháp tuyển chọn đầu vào còn chưa nhận được sự nhiệt tình tham gia của doanh nghiệp, người sử dụng lao động.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tích cực liên hệ, kết nối để thu thập đầy đủ nhất các ý kiến khảo sát, phản hồi của các doanh nghiệp và các BLQ về phương pháp tuyển chọn đầu vào, và đề ra các tiêu chí cụ thể để tuyển sinh.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyển sinh theo đúng qui chế tuyển sinh với tiêu chí và phương thức xét tuyển rõ ràng và phù hợp với ngành đào tạo.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. Có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ.

Nhà trường có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ được thể hiện trong Quy chế tổ chức và hoạt động Trường ĐHKH, ĐHH [H08.08.03.01], [H08.08.04.05], [H08.08.03.02], Quy định về chức năng nhiệm vụ của Phòng ĐTĐH&CTSV [H08.08.03.03], [H08.08.04.04]. Nhà trường đã phân công cho Phòng ĐTĐH&CTSV phối hợp với Khoa thông qua các trợ lý khoa và các GV được phân công làm CVHT cùng các đơn vị có liên quan giám sát về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. Theo đó, Phòng ĐTĐH&CTSV tổ chức thực hiện kế hoạch đào tạo, quản lý KQHT, khối lượng học tập của NH, lập kế hoạch thi, kế hoạch thực tập, tốt nghiệp…; phối hợp với Khoa quản lý SV về các mặt rèn luyện, đời sống, sinh hoạt và chính trị tư tưởng. Khoa thông qua đội ngũ trợ lý, CVHT theo dõi, giám sát và hỗ trợ SV một cách thường xuyên, liên tục nhằm đạt KQHT và rèn luyện… Ngoài ra, hệ thống giám sát còn được thực hiện bởi Tổ Thanh tra - Pháp chế thuộc Phòng TC&HC với chức năng kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện các quy định

của NH; Phòng KHCN&HTQT có chức năng quản lý và giám sát hoạt động NCKH của NH…

Để thực hiện tốt công tác giám sát, đánh giá quá trình học tập và rèn luyện của NH, Nhà trường đã phân công GV làm CVHT hỗ trợ NH [H08.08.03.04], [H08.08.04.01], [H08.08.04.02]. Các hoạt động phục vụ, hỗ trợ cũng như giám sát NH về đào tạo được Nhà trường căn cứ vào các văn bản của Bộ GD&ĐT, của ĐHH [H08.08.03.05], [H08.08.01.06], để ban hành các quy định về đào tạo tín chỉ tại Trường [H08.08.03.06], từ việc đăng ký học tập, khối lượng học tập, giám sát trên lớp, hệ thống quản lý lớp, hỗ trợ học tập, CVHT [H08.08.03.04], [H08.08.03.07], [H08.08.04.01], [H08.08.04.02], đến xếp hạng, đánh giá, trách nhiệm tổ chức đánh giá NH, phúc khảo, giải quyết khiếu nại, xét tốt nghiệp hằng năm [H08.08.03.08], [H08.08.03.09], [H08.08.03.10], [H08.08.03.11], [H08.08.03.12], [H08.08.03.13],[H08.08.03.14]....

Nhà trường còn ban hành Quy chế đánh giá rèn luyện của NH [H08.08.03.15], [H08.08.03.16], [H08.08.03.17], [H08.08.03.18].

3.2. Có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH.

Việc giám sát, đánh giá NH được thực hiện dựa trên "Quy chế học vụ về đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐHKH, ĐHH" và các quyết định điều chỉnh, bổ sung quy chế học [H08.08.03.19], [H08.08.03.20], [H08.08.03.21]. Quá trình đào tạo được thực hiện căn cứ vào CTĐT của ngành học đã được công bố công khai đến từng NH [H08.08.03.22]. Nhà trường đã xây dựng và đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm quản lý đào tạo với các phân hệ phần mềm được triển khai đến các phòng chức năng và đến từng NH.

Trong Quy chế học vụ (Điều 20: Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học) có quy định rõ điều kiện SV bị cảnh báo học tập nếu điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu tiên và đạt dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo và các quy định về lý do bị buộc thôi học như bị cảnh báo kết quả học tập 3 lần liên tiếp, đi thi hộ hoặc nhờ người khác thi hộ. Điều này giúp SV biết để lập kế hoạch học tập phù hợp nhằm cải thiện kết quả học tập của bản thân, cũng như tránh các trường hợp để bị buộc thôi học [H11.11.02.01], [H08.08.03.15]. Quy chế này hỗ trợ cho hệ thống trợ lý của ngành thực hiện tốt việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH [H08.08.03.15], [H08.08.03.23], [H08.08.03.24].

Hàng tháng, các lớp SV đều tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ. Trong các buổi sinh hoạt này, CVHT phát huy chức năng và quyền hạn [H08.08.03.04], bên cạnh đó tìm hiểu tâm tư nguyện vọng của SV, đồng thời qua đó động viên, nhắc nhở SV chú ý trong học tập và rèn luyện. Trên cơ sở KQHT của NH, Phòng ĐTĐH&CTSV đã tiến hành lập danh sách cảnh báo học vụ theo từng kỳ học và thông báo cho NH biết tình trạng học tập để từ đó có các biện pháp phù hợp nhằm cải thiện KQHT. Ngoài kết quả học tập, Nhà trường còn đánh giá SV ở khía cạnh rèn luyện đạo đức và các hoạt động khác thông qua bảng điểm đánh giá điểm rèn luyện hàng năm. [H08.08.03.16], [H08.08.03.15], [H08.08.03.25].

3.3. Có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học.

CSDL theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học được thông tin cho từng NH trên Trang thông tin đào tạo đại học của Nhà trường [H08.08.03.26]. Mỗi NH có 01 tài khoản trên hệ thống phần mềm đào tạo tín chỉ (https://student.husc.edu.vn) qua đó giúp NH theo dõi được các thông báo liên quan đến công tác đào tạo, đăng ký học tập, theo dõi thời khóa biểu, cập nhật được KQHT. Hệ thống các phần mềm được sử dụng tại các phòng chức năng và Khoa đã giúp cho việc thực hiện các qui trình nghiệp vụ trong công tác đào tạo và đánh giá học tập được thông suốt và thuận lợi [H08.08.03.27], [H08.08.03.28], [H08.08.03.29]. Kết thúc mỗi học kỳ và năm học, Phòng ĐTĐH&CTSV cung cấp cho Khoa bảng thống kê KQHT của SV theo từng khóa/ngành, trong đó thể hiện rõ số tín chỉ mỗi SV đã đăng ký học, số tín chỉ tích lũy, điểm trung bình tích lũy. Thông qua đó giúp cho Khoa nắm bắt được tình hình học tập của từng SV [H08.08.03.30].

Ngoài việc theo dõi và đánh giá KQHT của NH, công tác đánh giá kết quả rèn luyện cũng được Nhà trường phối hợp với Khoa và đội ngũ CVHT thực hiện thường xuyên trong mỗi học kỳ. Nhà trường đã ban hành quy định và tiêu chí đánh giá điểm rèn luyện cho SV [H08.08.03.31]. Căn cứ vào đó, CVHT cùng Ban cán sự lớp tiến hành đánh giá kết quả rèn luyện của từng SV. Kết quả đánh giá điểm rèn luyện của SV trong mỗi học kỳ cũng là một trong những nhân tố giúp Khoa và Trường nắm bắt được tình hình rèn luyện của NH [H08.08.03.32]. Qua đó kịp thời tư vấn và đưa ra các biện pháp hỗ trợ NH trong quá trình học tập.

Đối với SV ngành CNKTĐT-VT, vào cuối năm học thứ 3, Khoa phối hợp cùng với các Bộ môn để phổ biến, giới thiệu và tư vấn cho SV về các chuyên ngành mà SV sẽ phải lựa chọn theo học ở năm học cuối (bao gồm 02 chuyên ngành: Kỹ thuật viễn thông và Kỹ thuật điện tử), thông qua đó giúp cho SV lựa chọn chuyên ngành phù hợp với năng lực, sở trường và đam mê của bản thân [H02.02.01.06].

2. Điểm mạnh

Quy chế học vụ được ban hành và điều chỉnh kịp thời tạo nền tảng cho việc vận hành quy trình đào tạo được thuận lợi và hiệu quả. Hệ thống các công cụ (quy chế, hướng dẫn, phần mềm) tương đối hoàn thiện giúp cho công tác quản lý, theo dõi và nắm bắt tình hình học tập của NH kịp thời và thuận lợi.

3. Điểm tồn tại

Công tác cảnh báo học tập chưa được thực hiện quyết liệt và triệt để.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Theo dõi chặt chẽ tiến độ học tập của NH, đặc biệt chú trọng thực hiện tốt công tác cảnh báo học tập. Nâng cao hơn nữa vai trò, trách nhiệm của CVHT.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục rà soát, hoàn thiện và chuẩn hóa các công cụ (quy chế, hướng dẫn, phần mềm), thực hiện tốt công tác quản lý, theo dõi và nắm bắt tình hình học tập của NH kịp thời và thuận lợi.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của NH.

1. Mô tả hiện trạng

4.1. Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH.

Tùy theo tình hình thực tế của Khoa, Hiệu trưởng Nhà trường đã ra quyết định cử CVHT hỗ trợ và tư vấn học tập cho SV. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của CVHT [H08.08.04.01], [H08.08.04.02]. CVHT đóng vai trò rất quan trọng, là người có nhiệm vụ tư vấn, giúp đỡ, hỗ trợ cho SV về học tập, rèn luyện, NCKH, chế độ miễn giảm học phí, CTĐT, cách thức đăng ký học phần hoặc hủy học phần đã đăng ký, giúp SV năm 4 lựa chọn nơi thực tập tốt nghiệp, nhằm giúp cho các em có được một kênh thông tin tốt nhất để yên tâm học tập tại nhà trường [H08.08.04.03]. Bên cạnh kết quả học tập, SV còn được đánh giá kết quả điểm rèn luyện. Theo đó, CVHT thông qua quá trình phụ trách lớp đánh giá một cách khách quan điểm rèn luyện cho từng SV. Qua đó, giúp cho các SV thi đua với nhau để cùng nhau cố gắng trong các hoạt động [H08.08.04.03].

Tại Trường ĐHKH, ĐHH, Phòng ĐTĐH&CTSV đầu mối phối hợp cùng các phòng, trung tâm, Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên triển khai tích cực các hoạt động phục vụ và hỗ trợ nhằm đáp ứng nhu cầu NH để thực hiện chiến lược của Nhà trường và tạo dựng các giá trị xã hội [H08.08.04.04], [H08.08.04.05].

Đội ngũ cán bộ được giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH có trình độ, tư vấn, hỗ trợ NH:

+ Đa phần các cán bộ ở các phòng, trung tâm đều có trình độ sau đại học [H08.08.04.06], [H08.08.04.07].

+ Đội ngũ CVHT là các GV nhiệt huyết, tận tâm với nghề, được Khoa lựa chọn và đề cử [H08.08.04.08], [H08.08.04.01], [H08.08.04.02].

+ Đội ngũ trợ lý TC&NCKH của các Khoa [H08.08.04.09].

Hoạt động phục vụ và hỗ trợ NH của Đoàn Thanh niên và Hội Sinh viên được thể hiện qua việc giúp SV hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua. Hàng trăm SV tham gia các CLB đội nhóm, tham gia các hoạt động ngoại khóa [H08.08.04.10], [H08.08.04.11],[H08.08.04.12], [H08.08.04.13]

4.2. Có đơn vị/bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH.

Hàng năm, Phòng ĐTĐH&CTSV hợp tác với một số công ty có nhu cầu nhân sự cùng tổ chức ngày hội việc làm, mời các tổ chức kinh tế, giới thiệu với SV những vị trí, cơ hội việc làm [H08.08.04.14]. Bên cạnh đó, nhà trường cũng đã thành lập Tổ quan hệ doanh nghiệp và khởi nghiệp SV nhằm hỗ trợ NH khởi nghiệp và tìm kiếm việc làm

[H08.08.04.15]. Đồng thời, CVHT cũng có trách nhiệm tư vấn việc làm theo ngành nghề được đào tạo cho NH mình phụ trách cố vấn [H08.08.03.04].

4.3. Có kế hoạch và triển khai các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập của NH.

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ cho người học được Nhà trường và Khoa quan tâm thực hiện trong suốt quá trình học tập của SV.

Trong tuần đầu tiên khi SV nhập học, Nhà trường đã tổ chức hoạt động tiếp nhận tân SV [H08.08.04.16]. Phòng ĐTĐH&CTSV phối hợp cùng với Khoa và các đơn vị liên quan tổ chức Tuần sinh hoạt công dân - học sinh, SV, nhằm cung cấp cho tân SV các thông tin về quy định, quy chế đào tạo, các chính sách, dịch vụ hỗ trợ và các hướng dẫn cần thiết để SV sớm thích ứng với môi trường mới [H08.08.04.17]. Ngoài ra, mỗi một SV sẽ được cấp phát 01 tài khoản để truy cập vào hệ thống quản lý đào tạo (https://student.husc.edu.vn), thông qua đó SV có thể nhận được các thông tin liên quan đến công tác đào tạo, tự quản lý các thông tin cá nhân, tra cứu CTĐT, đăng ký học phần, theo dõi kết quả quá trình học tập [H08.08.03.29].

Hàng năm, Khoa và Trường tổ chức các hoạt động đối thoại SV, qua đó nắm bắt được tâm tư, nguyện vọng cũng như những đề xuất, kiến nghị của SV đối với các mảng công tác trong Khoa, Trường. Hoạt động này là một trong những hoạt động giúp cho Khoa, Trường có những giải pháp cải thiện môi trường học tập và nâng cao chất lượng đào tạo, giảng dạy [H08.08.04.18], [H08.08.04.19].

Các hoạt động nhằm giúp SV có lối sống lành mạnh, có ích và phát triển kỹ năng mềm cũng được Đoàn thanh niên, Hội sinh viên cũng như Liên chi đoàn Khoa quan tâm và tổ chức như: chương trình chào tân SV, các hoạt động chào mừng các ngày lễ lớn, giải bóng đá, chiến dịch tình nguyện hè... [H08.08.04.13], [H08.08.04.12], [H08.08.04.11], [H08.08.04.10].

Chính sách miễn giảm học phí được Nhà trường quy định và thực hiện nghiêm túc, công bằng cho các đối tượng SV nhằm hỗ trợ các SV có hoàn cảnh khó khăn trong quá trình học tập [H08.08.04.20]. Bên cạnh đó, việc khuyến khích học tập cũng được sự quan tâm của Nhà trường thông qua các hình thức cấp học bổng khác nhau như: học

bổng khuyến khích học tập, học bổng từ các doanh nghiệp, từ các quỹ học bổng của các tổ chức, cá nhân và từ quỹ của Khoa [H08.08.04.21].

4.4. Có kế hoạch và triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH (liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với doanh nghiệp, nhà sử dụng lao động; tăng cường kỹ năng mềm, ...).

Các hoạt động kết nối và hợp tác cùng doanh nghiệp là một mảng công tác được quan tâm và thúc đẩy mạnh trong thời gian qua. Vào cuối năm thứ 4, SV của Khoa sẽ được đưa đi tham quan thực tế, thực tập tại các doanh nghiệp lớn hoạt động trong lĩnh vực Đ,ĐT và CNVL [H08.08.04.22]. Đối với hoạt động thực tập hè vào cuối năm thứ 4, Khoa đã liên hệ với các doanh nghiệp để giới thiệu SV đến thực tập đồng thời khuyến khích SV chủ động tìm kiếm vị trí thực tập tại các doanh nghiệp. Trong quá trình thực tập ở học kỳ cuối, hầu hết SV đều được cử đến thực tập tại các doanh nghiệp. Các hoạt động kết nối với doanh nghiệp, giới thiệu và cử SV đến thực tập tại doanh nghiệp đã giúp cho SV được tiếp xúc, trải nghiệm và học hỏi được nhiều kỹ năng quan trọng liên quan đến nghề nghiệp cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong tìm kiếm việc làm khi ra trường. Ngoài ra, Khoa cũng thường xuyên mời các chuyên gia đến từ các doanh nghiệp tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề nhằm giúp cho SV có thêm kiến thức và nhận thức về chuyên môn và định hướng nghề nghiệp [H08.08.04.23].

Khoa Đ,ĐT&CNVL luôn khuyến khích SV tham gia các cuộc thi liên quan đến ngành CNKTĐT-VT. Khoa khuyến khích và hỗ trợ SV tham gia các cuộc thi "Sáng kiến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho GV và SV năm 2021 – EEC2021" được tổ chức bởi ĐHH trong khuôn khổ "Dự án thí điểm NAMA – Hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở thành phố Huế - VIE/401 (giảm nhẹ Biến đổi khí hậu)" đạt giải nhì và cuộc thi "Ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ĐHH lần thứ IV, năm 2021" đạt giải khuyến khích [H08.08.04.24].

4.5. Ít nhất 75% số NH, NH tốt nghiệp được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

Bằng những hoạt động cụ thể trên, kết quả là SVTN ngành CNKTĐT-VT có việc làm đạt tỉ lệ cao và đa số làm việc đúng ngành nghề được đào tạo. Kết quả khảo sát tình hình SVTN ngành CNKTĐT-VT có việc làm sau 12 tháng trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt tỉ lệ 85%, tỉ lệ phản hồi khảo sát là 82,57% [H11.11.03.10].

Kết quả kết quả khảo sát ý kiến SVTN ngành CNKTĐT-VT về CTĐT giai đoạn 2018 - 2022 như sau: tỉ lệ chung đáp ứng công việc của SVTN về kiến thức chuyên môn là: 26,32% đáp ứng, 73,68% đáp ứng một phần, 0,00% không đáp ứng. Tỉ lệ đáp ứng công việc của SVTN về kỹ năng chuyên môn 38,36% đáp ứng, 57,94% đáp ứng một phần, 3,7% không đáp ứng [H02.02.02.03].

Kết quả kết quả khảo sát NH về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho thấy, có 90,02% NH đánh giá cao về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H08.08.04.25] , NH ngành CNKTĐT-VT đạt 83,61% [H08.08.04.26]. Bên cạnh đó, NH năm cuối toàn Trường đánh giá mức độ hài lòng về hoạt động quản lý và dịch hỗ trợ đạt 88% [H01.01.02.02], riêng NH ngành CNKTĐT-VT đạt 89,79% [H04.04.01.25].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa được Nhà trường, Khoa và các tổ chức Đoàn, Hội quan tâm thực hiện giúp cho SV có điều kiện và môi trường tốt nhất khi theo học tại Trường. Bên cạnh đó, Khoa rất chú trọng đến việc đẩy mạnh kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNKTĐT-VT, tạo điều kiện thuận lợi cho SV sớm tiếp cận với doanh nghiệp và tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát mức độ hài lòng của SV và cựu SV về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm chưa thực hiện thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên khảo sát mức độ hài lòng của SV và cựu SV về hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và hỗ trợ tìm kiếm việc làm.	Phòng KT&BĐLCGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2023
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện và nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV trên cơ sở tăng cường sự phối hợp giữa các phòng chức năng, và các tổ chức Đoàn, Hội. Tiếp tục duy trì và mở rộng mối quan hệ hợp tác	Phòng ĐTĐH&CTSV, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên,	Hằng năm

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
		cùng với doanh nghiệp trong lĩnh vực CNKTĐT-VT.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

1. Mô tả hiện trạng

5.1. Có môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Trường ĐHKH, ĐHH tọa lạc ngay tại trung tâm Thành phố Huế, khuôn viên của trường có diện tích rộng, có đầy đủ các phòng chức năng, phòng học cùng hệ thống sân vườn, cảnh quan hoàn chỉnh. Các khối phòng học ngày càng được nâng cấp, các trang thiết bị đảm bảo môi trường thân thiện, thoải mái tâm lý dành cho SV học tập. Các phòng học lý thuyết, phòng lab và các xưởng thực hành được đầu tư ngày càng hoàn thiện, đáp ứng được nhu cầu học tập và trải nghiệm thực tế [H08.08.05.01], [H10.10.05.21].

Trường ĐHKH, ĐHH đã ban hành các quy định về văn hóa công sở, văn minh học đường, quy tắc ứng xử và quy chế hoạt động [H08.08.05.02]. Qua đó, tạo cơ sở cho việc tạo lập môi trường làm việc, học tập thân thiện, hợp tác, trách nhiệm và văn minh, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Để chuẩn bị tốt cho hoạt động học tập của NH, Nhà trường chú trọng đến công tác chăm sóc sức khỏe cho SV thông qua hoạt động khám sức khỏe cho SV nhập học [H08.08.05.03]. Bên cạnh đó, công tác bảo hiểm y tế cho SV cũng được quan tâm thực hiện. Trường đã thành lập Tổ Y tế - Môi trường học đường và giao nhiệm vụ cho Tổ thực hiện công tác chăm sóc và tư vấn cho SV trong lĩnh vực này [H08.08.05.04]. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường đã chấp hành đúng chỉ đạo của Bộ, của Tỉnh, thay đổi cách thức dạy học từ trực tiếp chuyển sang hình thức trực tuyến để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và trong cả nước [H08.08.05.05], [H08.08.05.06][H08.08.05.07].

Bên cạnh đó, Trường ĐHKH, ĐHH đã có những buổi tập huấn hướng dẫn thông tin an toàn, an ninh trường học cùng với những hướng dẫn và tập huấn phòng chống cháy nổ, PCCC và cứu hộ cứu nạn tại cơ sở cho cán bộ, GV và SV [H08.08.05.08], [H08.08.05.09].

5.2. Cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD.

Các phòng học, giảng đường được trang bị đầy đủ các thiết bị dạy học hiện đại, có đầy đủ máy chiếu, màn hình tivi, quạt trần, âm thanh tạo môi trường thoải mái cho việc học tập. Hệ thống internet phủ kín khuôn viên Trường tạo điều kiện thuận lợi cho SV tra cứu thông tin phục vụ học tập và nghiên cứu [H08.08.05.01], [H10.10.05.21]. Tại các dãy nhà học đều có bộ phận quản lý đại diện Phòng ĐTĐH&CTSV trực, tạo cảm giác an tâm cho SV vì luôn có lực lượng này hỗ trợ và tư vấn.

Ngoài ra, Trung tâm TT&TV của Nhà trường thường xuyên được nâng cấp [H08.08.05.10]. Phòng đọc được trang bị điều hòa tạo nên các không gian học tập thoáng đãng, mát mẽ tạo tâm lý thoải mái nhất cho việc học tập, giảng dạy cũng như NCKH của cán bộ GV và SV [H08.08.05.11], [H08.08.05.12].

Để tạo điều kiện cho SV vui chơi, hoạt động, giải trí sau giờ học, Nhà trường đã xây dựng các sân chơi bóng đá, bóng rổ, bóng chuyền; bố trí các ghế đá trong sân trường, lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng, tạo môi trường thuận lợi cho SV vui chơi, giải trí.

Nhà trường đã tập huấn hướng dẫn thông tin an toàn, an ninh trường học cùng với những hướng dẫn và tập huấn phòng chống cháy nổ, PCCC và cứu hộ cứu nạn tại cơ sở cho cán bộ, GV và SV [H08.08.05.13], [H08.08.05.14]. Việc ký kết và đảm bảo các quyền lợi và nghĩa vụ của hợp đồng bảo hiểm cũng như những hợp tác với các đơn vị chuyên trách đã được Nhà trường thực hiện đầy đủ [H08.08.05.15], [H08.08.05.16].

Nhà trường đảm bảo và duy trì đội ngũ nhân viên y tế luôn túc trực, bao gồm phòng y tế, thuốc men và các CSVC hỗ trợ, thăm khám kịp thời, phục vụ tốt nhất cho SV. Các hoạt động y tế học đường theo quy định đã được Nhà trường triển khai hằng năm, kết hợp với các cơ sở y tế địa phương nhằm đảm bảo điều kiện y tế cho việc hỗ trợ, tư vấn sức khỏe, tâm lý cho SV. Ngoài ra, Nhà trường đã thực hiện hợp đồng với các cơ sở y tế để tổ chức khám sức khỏe định kỳ đảm bảo quyền lợi và các lợi ích khác

cho SV, cũng như triển khai hợp đồng mua bảo hiểm tai nạn cho SV [H08.08.05.17], [H08.08.05.18], [H08.08.05.19], [H08.08.05.20].

Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Nhà trường đã đưa ra những quyết định, các cách thức xử lý kịp thời để hỗ trợ và tạo điều kiện cho những SV có hoàn cảnh khó khăn, cũng như thay đổi thích ứng cách thức dạy học từ trực tiếp chuyển sang hình thức trực tuyến để phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và trong cả nước [H08.08.05.06], [H08.08.05.06], [H08.08.05.21], [H08.08.05.22].

5.3. Có khảo sát/lấy ý kiến NH và các bên liên quan về môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong CSGD.

Nhà trường định kỳ thực hiện khảo sát cán bộ và NH về mức độ đáp ứng của CSVC, cảnh quan môi trường và thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban [H08.08.05.15], [H07.07.01.01], [H07.07.01.11], [H10.10.05.18]. Kết quả trong chu kỳ đánh giá cho thấy tất cả các cán bộ, GV và SV được khảo sát đều hài lòng từ 77-91%, riêng cán bộ và NH ngành CNKTĐT-VT đạt 74-90%. Mức độ hài lòng khảo sát đều có xu hướng tăng dần qua các năm, đối với ngành CNKTĐT-VT, nhóm cán bộ tăng từ 64,56% lên 85,39%, trong khi nhóm NH tăng từ 89,25% lên 91,04% [H07.07.01.01].

2. Điểm mạnh

NH được học tập, rèn luyện và NCKH trong môi trường thuận lợi về địa điểm, cảnh quan, tâm lý thoải mái, được chăm sóc y tế và đảm bảo an toàn, an ninh.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống sân tập thể dục, thể thao và các khu vực dành cho các hoạt động tập thể, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ còn thiếu. Không gian dành cho SV học tập ngoài giờ còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đầu tư, mở rộng hơn nữa không gian dành cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao cho SV.	Phòng KHTC&CSVC	Từ năm 2025

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện hiệu quả công tác quản lý CSVC nhằm đảm bảo đáp ứng tốt nhu cầu học tập, rèn luyện và sinh hoạt của NH. Đảm bảo môi trường học tập an toàn, lành mạnh cho SV.	Phòng KHTC&CSVC	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Chính sách tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng, công bố công khai và cập nhật thường xuyên trên cơ sở quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT. Hệ thống các công cụ hỗ trợ (quy chế, quy định, quy trình nghiệp vụ, hệ thống các phần mềm) của Nhà trường đã tạo nền tảng giúp cho công tác giám sát, hỗ trợ, tư vấn cho NH được thực hiện tốt ngay từ khi SV nhập học cho đến khi ra trường. CTĐT được xây dựng và phân bổ một cách hợp lý giúp cho NH có thể tiếp thu tốt nhất các kiến thức, hướng đến việc đảm bảo CĐR của SVTN, giúp SV đáp ứng được tốt các yêu cầu của thị trường lao động. Môi trường học tập, cảnh quan cũng được cải thiện, tạo tâm lý thoải mái, an toàn cho NH, góp phần phát huy sự sáng tạo của NH.

Trong thời gian tới, Khoa cần tiếp tục có sự phối hợp chặt chẽ hơn với các phòng chức năng trong Trường để phát huy hơn nữa các kết quả đã đạt được, đồng thời đề ra các giải pháp cụ thể để khắc phục những vấn đề còn tồn tại hướng đến nâng cao chất lượng NH và hoạt động hỗ trợ NH, góp phần vào sự phát triển của Khoa Đ,ĐT&CNVL nói riêng và của Trường nói chung.

- Điểm mạnh nổi bật: Chính sách tuyển sinh xác định rõ ràng, phù hợp quy chế, cập nhật kịp thời và công bố công khai. Có nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa và các dịch vụ hỗ trợ giúp NH cải thiện việc học tập. NH hài lòng về chất lượng và hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập.

- Điểm tồn tại cơ bản: Tỉ lệ SV tham gia NCKH còn rất thấp.

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 8.1					x			5.00	5	100.00
Tiêu chí 8.2					x					
Tiêu chí 8.3					x					
Tiêu chí 8.4					x					
Tiêu chí 8.5					x					

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Trường ĐHKH, ĐHH có hệ thống CSVC và các trang thiết bị đáp ứng được yêu cầu đào tạo và NCKH của Nhà trường nói chung và ngành CNKTĐT-VT nói riêng. Trong những năm gần đây, nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã tập trung đầu tư cải tạo, sửa chữa các khu làm việc, giảng đường, phòng thực hành với hệ thống máy tính và các trang thiết bị phù hợp cho hoạt động đào tạo và NCKH của ngành CNKTĐT-VT. Trung tâm TT&TV có đầy đủ giáo trình, tài liệu tham khảo, các báo và tạp chí cần thiết; cảnh quan môi trường được xây dựng Xanh - Sạch - Đẹp, đảm bảo về sức khỏe và trật tự, an ninh, an toàn cho cán bộ, GV và SV.

Nhà trường đã và đang triển khai công tác quy hoạch mặt bằng tổng thể và các khu chức năng, trên cơ sở đó tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng thực hành, khu tập thể dục, thể thao… với các trang thiết bị theo hướng ngày càng hiện đại, hoàn thiện các quy định về quản lý nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT theo quy định hiện hành.

Trường ĐHKH, ĐHH có tổng diện tích đất đang quản lý và sử dụng là 35.500m^2 ngay trung tâm Thành phố Huế. Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác là 26.500m^2 [H09.09.01.01]. Nhà trường có đầy đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo theo quy định hiện hành. Hệ thống phòng làm việc và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị, bao gồm bàn ghế, tủ hồ sơ, máy tính, máy in, hệ thống chiếu sáng, quạt mát… phù hợp để hỗ trợ tốt các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường có 93 phòng học từ 50 đến 200 chỗ và tất cả được trang bị máy chiếu hoặc màn hình tivi cố định cùng với hệ thống ánh sáng, quạt mát đầy đủ đáp ứng tốt hoạt động dạy và học của GV và SV [H09.09.01.02], [H09.09.01.03]. Tổng diện tích phòng học là 10.748 m^2 với tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy của nhà trường là 2,23 (10.748/4814) đảm bảo tỉ lệ theo quy định.

Khoa Đ,ĐT&CNVL được Nhà trường bố trí các phòng ở dãy nhà C (109m^2 nơi làm việc, 533m^2 phòng thực hành), tầng 1 gồm 4 phòng thực hành, tầng 2 gồm văn phòng Bộ môn ĐTVT và KTMT có 2 phòng thực hành, trang bị đầy đủ các trang thiết bị phù hợp, có kết nối mạng internet, mạng wifi, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, GV làm việc [H09.09.03.04], [H09.09.01.04]

1.2. Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT.

Nhà trường đã giao cho Phòng KHTC&CSVC xây dựng và thực hiện kế hoạch đầu tư nâng cấp CSVC và trang thiết bị [H09.09.01.05], [H09.09.01.06], [H09.09.01.07], [H09.09.01.08]. Hàng năm, Nhà trường đều thành lập tổ kiểm kê tài sản và có báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản theo biểu mẫu chung [H09.09.01.09]; có kế hoạch sửa chữa, bổ sung, nâng cấp CSVC, trang thiết bị trong các phòng làm việc, phòng học, giảng đường, phòng chức năng. Bộ phận CSVC có sổ theo dõi để cập nhật thông tin, tiến hành hoạt động bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời sự cố hư hỏng đảm bảo điều kiện dạy và học [H10.10.05.05], [H09.09.01.10], [H09.09.01.11], [H10.10.05.02], [H09.09.01.12], [H11.11.04.29], [H11.11.04.28], [H11.11.04.27], [H11.11.04.26] .

Nhà trường định kỳ tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, người học về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng làm việc, phòng học, giảng đường và các trang thiết bị [H09.09.01.13]. Thông qua đó, Nhà trường, Bộ môn xây dựng kế hoạch

bảo trì, bảo dưỡng, mua sắm trang thiết bị, nâng cấp hệ thống phòng làm việc, giảng đường, phòng hội thảo, phòng đọc, phòng máy tính [H09.09.01.14].

Nhìn chung với CSVC hiện có đáp ứng hoạt động đào tạo, giảng dạy và nghiên cứu của Khoa [H09.09.01.15].

2. Điểm mạnh

Số lượng phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và các trang thiết bị luôn được cải tạo, sửa chữa, nâng cấp đã đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo, NCKH của Trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL. Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản lý đào tạo, quản lý thiết bị để quản lý và khai thác có hiệu quả các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng.

3. Điểm tồn tại

Cần có nhiều phòng học hiện đại, đa phương tiện hơn nữa để phục vụ nhu cầu học tập và hội nghị, hội thảo trực tuyến.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Nâng cấp một số phòng học theo hướng hiện đại để sử dụng khi tổ chức hội nghị, hội thảo, học tập trực tuyến.	Phòng KHTC&CSVC	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục quản lý và sử dụng có hiệu quả tài sản, CSVC hiện có đáp ứng hoạt động học tập, NCKH của cán bộ, GV và SV.	Phòng KHTC&CSVC	Định kỳ

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. Có thư viện, phòng đọc, phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT.

Với mục tiêu lấy NH làm trung tâm, ngay từ những ngày đầu mới đào tạo ngành CNKT ĐT-VT, Nhà trường đã rất chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống thư viện nhằm cung cấp sách báo, tài liệu phục vụ cho việc tự học, tự nghiên cứu, phát huy

tính tích cực chủ động và sáng tạo trong học tập của người học. Trung tâm TT&TV là đơn vị tổ chức và quản lý các hoạt động thông tin - thư viện, phục vụ công tác đào tạo, NCKH của cán bộ, GV và SV, học viên trong Trường [H09.09.02.01]. Trung tâm TT&TV có tổng diện tích sàn xây dựng là 1.660m^2 gồm 4 tầng. Trung tâm có 01 phòng đọc chung, 01 phòng Thông tin - Tư liệu, 03 phòng tài liệu tiếng Việt, 01 phòng tài liệu GV, 01 phòng đọc GV, 01 phòng giáo trình, 02 phòng tài liệu tiếng nước ngoài, 01 phòng hội thảo, 01 phòng dùng chung [H09.09.02.02], [H09.09.02.03], [H09.09.01.04]. Tất cả các phòng đều được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động, bao gồm bàn ghế, máy tính, thiết bị, phần mềm tra cứu [H09.09.01.14]. Trung tâm TT&TV có nguồn tài liệu phục vụ các CTĐT của Nhà trường [H09.09.02.04], [H09.09.02.05], [H09.09.02.06]. Trong đó có 455 đầu sách thuộc ngành CNKTĐT-VT.

2.2. Thư viện, phòng đọc có nội quy/quy định/hướng dẫn, được trang bị các trang thiết bị để hoạt động.

Nhằm quản lý và khai thác sử dụng thư viện đạt hiệu quả cao, Trung tâm TT&TV đã xây dựng nội quy, quy định của thư viện, có các pano hướng dẫn cách tra cứu tài liệu, cách sử dụng thư viện điện tử một cách khoa học, hợp lý [H09.09.02.06], [H09.09.02.07], [H09.09.02.07].

Trung tâm TT&TV được trang bị đầy đủ CSVC, các thiết bị cụ thể: đầy đủ bàn ghế, máy tính, phần mềm tra cứu và thiết bị in ấn phục vụ tại chỗ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho SV trong học tập và nghiên cứu [H09.09.02.08].

2.3. Có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ), ... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Trung tâm TT&TV cung cấp đầy đủ giáo trình, tài liệu, sách tham khảo phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của Khoa Đ,ĐT&CNVL [H09.09.02.09], đủ để đáp ứng thêm yêu cầu phát triển của ngành CNKTĐT-VT. Trong đó có 455 đầu sách thuộc ngành CNKTĐT-VT.

Trang thông tin http://lib.husc.edu.vn của Trung tâm TT&TV tích hợp các cơ sở dữ liệu, Thư viện số, tài nguyên số bao gồm các bộ sưu tập số: bài báo khoa học, luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ, đề tài NCKH và sách (Sách chuyên khảo, bài giảng, giáo trình) đáp ứng nhu cầu học tập, giảng dạy và NCKH. Đồng thời là

no□i kết nối với các thu□ việ□n và các trung tâm thông tin trong và ngoài nước [H09.09.02.05], [H09.09.02.06], [H09.09.02.10], [H09.09.02.11], [H09.09.02.04].

Trang thư việ□n số http://husc.tailieu.vn đu□ợc Trung ta□m TT&TV phối kết hợp với Co□ng ty Tài liệ□u trực tuyến VINA xa□y dựng. Thu□ việ□n số cung cấp cho bạn đọc 5.370 nhan đề tài liệ□u tham khảo, đồng thời kết nối với ho□n 1 triệ□u tài liệ□u của tailieu.vn và khai thác chung nguồn tài nguye□n thu□ việ□n số với gần 100 tru□ờng đại học trong cả nu□ớc. Ngoài ra, cán bọ□, GV, học viên và SV của Trường còn sử dụng nguồn tài liệ□u của Trung tâm Học liệ□u thuọ□c ĐHH. Trung ta□m TT&TV cũng lu□u trữ rất đầy đủ hệ□ thống ĐCCT các học phần trong CTĐT của ngành CNKT ĐT-VT [H09.09.02.11], [H09.09.02.05], [H09.09.02.12], [H09.09.02.04].

Theo ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, NH về mức độ đáp ứng của thư viện và các nguồn học liệu dành cho ngành CNKT ĐT-VT, đa số đều có đủ nguồn tài liệu để phục vụ cho công tác đào tạo và nghiên cứu [H09.09.02.13]. Số lượt bạn đọc đến tham khảo và khai thác thông tin khoảng 109.026 lượt trong giai đoạn 2018 đến 2023 [H09.09.02.01]. Điều này càng chứng tỏ mức độ phong phú nguồn tài liệu của Trung tâm TT&TV [H09.09.02.14], [H09.09.02.15], [H09.09.02.16].

2.4. Các tài liệu, học liệu (bản in và điện tử) được cập nhật đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu.

Nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng tốt hơn cho bạn đọc, Nhà trường đã đầu tư kinh phí hàng năm để bổ sung liên tục nguồn tài liệu phục vụ cho các ngành đào tạo của Trường [H10.10.05.20]. Danh mục, tài liệu, sách tham khảo được cập nhật hàng năm [H09.09.02.06], [H09.09.02.17], [H09.09.02.06], [H09.09.02.12], [H09.09.02.18], [H09.09.02.07]. Trong giai đoạn 2018 - 2022, Nhà trường đã đầu tư 314,433 triệu đồng cho mua tài liệu, giáo trình [H09.09.02.19]. Hàng năm, Nhà trường đầu tư khoảng 130 triệ□u đồng dùng để bổ sung nguồn tài liệ□u phục vụ cho các ngành đào tạo của Tru□ờng [H10.10.05.20].

Hàng năm Khoa Đ,ĐT&CNVL xác định danh mục tài liệu bổ sung cho từng môn học, đề nghị Trung tâm TT&TV mua và cập nhật [H09.09.02.09], [H09.09.02.20]. Nhờ đó nguồn học liệu của Trung tâm luôn luôn được bổ sung, cập nhật đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu của GV và SV.

2.5. Có dữ liệu theo dõi về hoạt động của thư viện để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hoạt động sử dụng, mượn, trả tài liệu trong Trung tâm TT&TV của bạn đọc được giám sát và lưu trữ bằng phần mềm chuyên dụng [H09.09.02.21], [H09.09.02.22]. Tại đây lưu trữ toàn bộ dữ liệu hoạt động sử dụng, khai thác, tần suất mượn, quản lý thông tin đầu sách của thư viện và thư viện số. Mỗi NH của Nhà trường được cấp phát thẻ đọc thư viện để thuận tiện trong công tác quản lý, theo dõi tương tác của bạn đọc và thư viện.

2. Điểm mạnh

Trung tâm TT&TV của Nhà trường có nguồn tài liệu dồi dào, phong phú, được bổ sung, cập nhật hằng năm để phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Nhà trường nói chung và Khoa Đ,ĐT&CNVL nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Nguồn tài liệu chất lượng cao đến từ các nhà xuất bản lớn, phục vụ cho NCKH chưa phong phú. Tốc độ truy cập internet tại thư viện còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tìm kiếm thêm nguồn học liệu chuyên ngành, chất lượng cao cho ngành CNKT ĐT-VT. Hiện đại hóa phương thức quản lý và phục vụ của Trung tâm TT&TV.	Trung tâm TT&TV	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục bổ sung, cập nhật nhằm đa dạng các loại tài liệu và tăng số lượng nhằm phục vụ tốt hơn nữa nhu cầu của NH.	Trung tâm TT&TV	Định kỳ

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. Đảm bảo đủ phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị để phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Nhà trường có hệ thống phòng thực hành máy tính đặt tại tầng 2 khối nhà B và tầng 4-5 khối nhà E, được trang bị đồng bộ máy tính, mạng internet, bàn ghế. Tổng diện tích phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính, xưởng thực tập là 6.010m^2, với 760 máy tính (dùng chung) [H09.09.03.01]. Tất cả các phòng thực hành đều được trang bị đủ ánh sáng và điều hoà nhằm phục vụ tốt cho nhu cầu học tập, nghiên cứu cho NH.

Ngành CNKTĐT-VT hiện có 06 phòng thực hành cơ sở và chuyên ngành với tổng diện tích là 533m^2 [H09.09.03.02]. Các phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị các thiết bị hiện đại phục vụ cho việc học tập, giảng dạy và nghiên cứu gắn liền với thực tế thiết kế và bố trí khoa học, có sơ đồ hệ thống đáp ứng được các tiêu chuẩn về phòng thí nghiệm, thực hành [H09.09.03.02], [H04.04.03.06]. Nhà trường luôn quan tâm đến hiệu quả công tác quản lý, sử dụng các phòng thí nghiệm và trang thiết bị nhằm phục vụ tốt nhất công tác học tập, giảng dạy và NCKH [H09.09.03.03].

3.2. Các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và cập nhật/nâng cấp để đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu.

Hằng năm, Phòng KHTC&CSVC xây dựng kế hoạch mua mới, bổ sung và nâng cấp nhằm thay thế các trang thiết bị đã hỏng, hết hạn sử dụng [H09.09.01.14]. Định kỳ, Nhà trường và các bộ môn của Khoa tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, GV, NH về mức độ đáp ứng của hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành và các trang thiết bị đáp ứng tốt [H09.09.01.13], [H09.09.01.15]. Khoa Đ,ĐT&CNVL được toàn thể cán bộ, GV và SV đánh giá là đơn vị có hệ thống phòng thí nghiệm, phòng thực hành đầy đủ, hiện đại và đáp ứng tốt nhu cầu học tập và NCKH [H09.09.03.02], [H09.09.03.04].

3.3. Có người phụ trách phòng thí nghiệm, thực hành; có hồ sơ theo dõi, quản lý và đánh giá hiệu quả việc sử dụng các trang thiết bị.

Phòng KHTC&CSVC là đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành của Nhà trường [H09.09.03.05]. Theo đó, Tổ Quản trị và CSVC có

trách nhiệm quản lý, khai thác, sử dụng, bảo dưỡng hệ thống CSVC cũng như phòng thực hành của Nhà trường. [H07.07.05.12].

Đối với các phòng thực hành tại Khoa, luôn luôn có cán bộ quản lý và có sổ sách theo dõi tình trạng hoạt động, tần suất sử dụng và nhật ký theo dõi phòng thực hành [H09.09.03.06]. Nhà trường đã biên soạn và công bố các quy định về quản lý, nội quy, hướng dẫn quy trình làm việc tại phòng thực hành [H09.09.03.07].

Định kỳ hàng năm, Phòng KHTC&CSVC tiến hành kiểm kê, rà soát chất lượng và bảo dưỡng, sửa chữa các trang thiết bị thí nghiệm, thực hành [H09.09.03.03], [H09.09.03.08], [H09.09.03.06].

2. Điểm mạnh

Khoa Đ,ĐT&CNVL có hệ thống phòng thực hành với các trang thiết bị mới, hiện đại, đáp ứng tốt các hoạt động đào tạo và NCKH ngành CNKT ĐT-VT. Nhà trường và Khoa đã ban hành các quy định về quản lý và sử dụng tài sản công và hướng dẫn quy trình khai thác, sử dụng trang thiết bị, đảm bảo an toàn và hiệu quả.

3. Điểm tồn tại

Vẫn còn một số thiết bị cũ chưa được bổ sung và thay thế kịp thời. Công tác duy tu, bảo dưỡng thiết bị đôi lúc chưa được kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Rà soát, đánh giá chất lượng toàn bộ các thiết bị thí nghiệm, thực hành; xây dựng kế hoạch bổ sung, sửa chữa thay thế, bảo dưỡng các thiết bị một cách kịp thời.	Phòng KHTC&CSVC, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tăng cường số lượng máy tính thực hành cũng như phòng thực hành chuyên dụng phục vụ cho các học phần đòi hỏi cấu hình máy tính cao và phức tạp.	Phòng KHTC&CSVC, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

4.1. Có hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hệ thống CNTT của Nhà trường đã được tập trung đầu tư và có khả năng đáp ứng khá tốt nhu cầu giảng dạy, đào tạo và NCKH của Khoa cũng như Nhà trường [H09.09.01.03], [H04.04.03.06]. Về hạ tầng mạng, Nhà trường hiện sử dụng đường cáp quang tốc độ cao (FTTH) để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy tính, phòng Lab, nhà làm việc, hội trường và phủ sóng wifi toàn Trường, 01 đường truyền kênh riêng cho các máy chủ để cung cấp các dịch vụ như hệ thống quản lý đào tạo, website của các đơn vị, Trung tâm TT&TV hay các dịch vụ tiện ích khác phục vụ cho hoạt động đào tạo và NCKH [H09.09.04.01].

Phòng KHTC&CSVC là đơn vị đầu mối, có chức năng trực tiếp việc lắp đặt, quản lý và bảo trì bảo dưỡng hệ thống máy móc, trang thiết bị điện tử từ máy chủ, máy tính, đầu phát wifi, camera an ninh, thiết bị mạng, đường truyền kết nối liên thông mạng LAN, đến hợp đồng cung cấp sử dụng internet nhằm đảm bảo hệ thống mạng của Nhà trường hoạt động hiệu quả [H08.08.04.05], [H09.09.04.02], [H09.09.04.03], [H09.09.04.04].

Để hỗ trợ người dùng khai thác hiệu quả, an toàn hệ thống CNTT, Nhà trường đã ban hành Quy định hoạt động hệ thống quản lý thông tin BĐCL bên trong của Trường ĐHKH, ĐHH [H10.10.01.04]; có hướng dẫn, hỗ trợ người dùng khai thác, sử dụng hệ thống CNTT tại các vị trí phù hợp.

Bên cạnh đó, Nhà trường đã cho xây dựng nhiều phần mềm phục vụ hoạt động tổ chức, đào tạo, khảo thí, BĐCLGD, NCKH và tuyển sinh [H09.09.04.01]. Có Trang thông tin điện tử của Nhà trường và của tất cả các đơn vị trong Trường phục vụ công tác đăng tải thông tin, thông báo, quy định, quy chế, hướng dẫn, biểu mẫu của tất cả các hoạt động của Nhà trường [H09.09.04.05], [H09.09.04.06].

4.2. Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Hiện nay, phòng IDC server từ dự án năm 2007 đã được nâng cấp theo Dự án của Bộ GD&ĐT năm 2021 và được hiện đại hóa đáp ứng nhu cầu của công nghệ 4.0 [H10.10.05.21], [H09.09.04.02]. Theo đó, cơ sở hạ tầng kỹ thuật về hệ thống mạng LAN quang kết nối toàn bộ khu vực trong Trường cũng như đường truyền từ dịch vụ internet chất lượng cao đã được đầu tư và hiện đại hóa, đạt chất lượng và hỗ trợ có hiệu quả cho hoạt động dạy và học.

Hoạt động đào tạo của Nhà trường được thực hiện trên Trang thông tin đào tạo đại học (http://ums.husc.edu.vn). Mỗi cán bộ, GV và NH đều được cấp một tài khoản cá nhân, lưu trữ thông tin cá nhân, dữ liệu hoạt động chuyên môn, giảng dạy và học tập, tìm kiếm thông tin và nhận thông báo. Bên cạnh đó, Nhà trường còn cung cấp cho mỗi GV và NH mo□t địa chỉ email có te□n miền là @husc.edu.vn để trao đổi, nha□n các thông tin từ Nhà trường và Khoa, đồng thời sử dụng email đăng nha□p vào tài khoản giảng dạy trực tuyến trong các tru□ờng hợp cần thiết [H09.09.04.07].

4.3. Hệ thống công nghệ thông tin được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

Song song với việc xây dựng và phát triển, công tác duy tu, bảo dưỡng hệ thống CNTT của Nhà trường được tiến hành. Hằng năm, Nhà trường xây dựng và thực hiện các kế hoạch về mua sắm, sửa chữa trang thiết bị [H11.11.04.27], [H11.11.04.28], [H11.11.04.29]. Theo dõi tình hình hoạt động các của các thiết bị từng năm [H09.09.04.08], [H09.09.04.09], [H09.09.04.04].

Để đảm bảo hệ thống CNTT (các thiết bị máy móc và phần mềm) hoạt động ổn định, hỗ trợ tối đa cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu của GV và NH thì Phòng KHTC&CSVC phân công nhiệm vụ cho Tổ CSVC; theo đó công việc chung của Tổ này là lên kế hoạch kiểm tra, sửa chữa, đề xuất phương án sửa chữa và thay thế các thiết bị không đáp ứng yêu cầu; phối hợp, sửa chữa, lắp đặt mới hệ thống mạng toàn Trường; phối hợp sửa chữa và thay thế các thiết bị văn phòng, máy in, máy photocopy, máy vi tính, máy chiếu toàn Trường... [H09.09.04.10].

Hệ thống mạng truyền thông wifi cáp quang luôn được theo dõi để đảm bảo xử lý nhanh nhất khi có sự cố. Các phần mềm, các website luôn có đội ngũ cán bộ quản lý giám sát và theo dõi để bảo dưỡng và cập nhật kịp thời [H09.09.04.11].

Công tác ứng dụng CNTT của Nhà trường được thể hiện trong hoạt động xây dựng bài giảng điện tử phục vụ cho công tác giảng dạy và học tập. Điều này không những nằm trong xu thế tất yếu của quá trình hiện đại hóa và hội nhập, nó còn giải quyết những yêu cầu thực tiễn đặt ra như việc thực hiện giãn cách xã hội trong đại dịch Covid 19. Với tầm quan trọng của việc cập nhật ứng dụng hay đổi mới phương thức giảng dạy trong chuyển đổi số, Nhà trường đã có đề án xây dựng, đầu tư những phòng học thông minh, học liệu điện tử đến những khoá học trực tuyến [H09.09.04.12].

4.4. Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin.

Theo định kỳ, Phòng KT&ĐBCLGD thực hiện khảo sát ý kiến của cán bộ và NH về mức độ đáp ứng CSVC, cảnh quan môi trường và thái độ phục vụ cán bộ phòng ban chức năng [H08.08.05.15], [H07.07.01.11], [H10.10.05.18]. Theo đó, BLQ đánh giá mức độ hài lòng với CSVC đạt trung bình 69-88%, riêng đối với cán bộ và NH Khoa Đ,ĐT&CNVL hài lòng 62-86% [H07.07.01.01].

Kết quả khảo sát NH năm cuối về chất lượng toàn khóa học trong chu kỳ đánh giá có nội dung đánh giá về CSVC có mức độ hài lòng chung đạt 85% [H03.03.01.01], đối với NH ngành CNKTĐT-VT có mức độ hài lòng đạt 84,92% [H04.04.01.25].

Nhà trường căn cứ kết quả khảo sát để lập kế hoạch đầu tư, trang bị, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của mọi người [H09.09.01.12], [H09.09.04.02], [H08.08.05.01].

Từ kết quả khảo sát, Nhà trường có cơ sở để lập kế hoạch đầu tư, trang bị, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của người dạy, người học, và cán bộ phục vụ [H09.09.04.13], [H09.09.04.14]

2. Điểm mạnh

Nhà trường tăng cường đầu tư hiện đại hóa hạ tầng cho CNTT, hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu; hệ thống phần mềm phục vụ tốt cho nhu cầu sử dụng, tương tác của cán bộ, GV và NH trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Chất lượng internet chưa được đảm bảo thường xuyên, bị ngắt kết nối hay có sự không đồng đều về tốc độ giữa các khu vực trong khuôn viên trường khi truy cập sử dụng wifi.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng chất lượng và mức độ phủ sóng của hệ thống internet.	Phòng KHTC&CSVC, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục nâng cấp hệ thống CNTT, liên tục cập nhật, bảo dưỡng hệ thống máy móc và phần mềm.	Phòng KHTC&CSVC, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

5.1. Quy định các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật.

Nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành, Nhà trường đã tạo lập môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, có các biện pháp phòng chống bạo lực học đường theo quy định của Chính phủ [H09.09.05.01], [H09.09.05.02].

Trường ĐHKH, ĐHH là một cơ sở giáo dục có môi trường xanh - sạch - đẹp và an toàn. Nhà trường đã ban hành các quy định về an ninh, trật tự, an toàn; về bảo vệ môi trường, rèn luyện sức khỏe; về phòng cháy, chữa cháy và vệ sinh an toàn thực phẩm… [H09.09.05.03], [H09.09.05.04]. Tất cả các giảng đường, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thể dục thể thao, căn tin... đều có công khai các bảng nội quy, quy định [H09.09.05.05], [H09.09.03.07]. Những văn bản quy định của Nhà trường và Khoa phù hợp với các quy định của Chính phủ và các bộ ngành liên quan. Nhà trường đã phối hợp với cảnh sát PCCC tỉnh Thừa Thiên Huế lập phương án chữa cháy cơ sở, phương án cứu nạn cứu hộ, tổ chức tập huấn, diễn tập các biện pháp ứng phó khẩn cấp với các tai nạn lao động, cháy nổ; lập hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy, chữa cháy và cứu

nạn cứu hộ; cấp giấy chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy cho cán bộ Nhà trường, giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy cho Nhà trường [H09.09.05.06], [H09.09.05.07], [H09.09.05.08], [H09.09.05.04].

5.2. Quy định/tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được triển khai thực hiện.

Trong khuôn viên của Nhà trường, hệ thống cây xanh, thảm cỏ được trồng và chăm sóc tỉ mỉ, tạo không gian thoáng mát cho cán bộ, GV và NH. Hệ thống nước thải sinh hoạt và các khu thí nghiệm đều được xử lý trước khi thải ra môi trường. Nhà trường đã có những hợp đồng thu gom và xử lý rác thải với co□ng ty vẹ□ sinh môi trường với việc các co□ng việ□c thu gom rác thải đu□ợc tiến hành hàng ngày và các hợp đồng với co□ng ty phụ trách vẹ□ sinh môi trường các phòng học, phòng làm việ□c và những vị trí co□ng cọ□ng trong toàn Trường [H09.09.05.09], [H09.09.05.10].

Tổ Y tế - Môi trường học đường thuộc Phòng KHTC&CSVC bố trí gần các phòng học, giúp SV thuận tiện tiếp cận khi có nhu cầu chăm sóc sức khoẻ. CSVC của Tổ Y tế - Mo□i tru□ờng học đu□ờng được trang bị đầy đủ, đáp ứng nhu cầu chăm sóc và hỗ trợ tha□m khám kịp thời cho SV gặp vấn đề về sức khỏe và ta□m lý [H09.09.05.11], [H09.09.05.12]. Hằng năm, Nhà trường thực hiện khám sức khoẻ cho đội ngũ cán bộ và NH trong Trường [H09.09.05.13], [H09.09.05.14], [H09.09.05.15]. Nhà trường thực hiện những chế độ bảo hiểm thường kỳ [H09.09.05.11], [H09.09.05.12]. Trong thời gian dịch bệnh Covid-19 bùng phát vừa rồi, Nhà trường thành lập những đội, nhóm SV hỗ trợ trong công tác phòng, chống dịch bệnh [H09.09.05.16].

Lực lượng bảo vệ đủ để đảm trách công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn tài sản và con người trong Trường, có trách nhiệm trực bảo vệ 24/24 giờ trong tất cả các ngày, kể cả ngày Lễ, Tết. Giải quyết kịp thời những sự vụ, góp phần giữ gìn trật tự an toàn tại khu vực Trường [H09.09.05.17], [H09.09.05.18]. Bên cạnh Tổ Bảo vệ của Trường, Nhà trường còn thành lập Đội SV tự quản, nhằm phối hợp hợp với lực lượng Tự vệ của Nhà trường để thực hiện tốt hơn trong vấn đề đảm bảo, an ninh trật tự, tạo giữ môi trường lành mạnh an toàn học đường [H09.09.05.19], [H09.09.05.20], [H09.09.05.21].

5.3. Có lấy ý kiến phản hồi của NH và các bên liên quan về môi trường, sức khỏe và an toàn có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

Nhà trường đã thực hiện các khảo sát nhằm thu thạ□p các thông tin phản hồi của cán bọ□, GV và SV về cảnh quan môi trường [H08.08.05.15]. Kết quả khảo sát cho thấy, có 76,12% GV, 89,36% CV, và 90,81% SV hài lòng với cảnh quan môi trường [H08.08.05.15]. Đối với cán bộ và NH ngành CNKTĐT-VT có mức độ hài lòng đạt 79,95-89,33%, mức độ này có xu hướng tăng lên qua các đợt khảo sát [H07.07.01.01]. Thông qua các kết quả khảo sát, Nhà trường tiếp tục xây dựng kế hoạch và thực hiện đầu tu□ cải tạo, na□ng cấp và vạ□n dụng những biệ□n pháp quản lý mới nhằm gìn giữ và phát triển mo□i tru□ờng thie□n nhie□n và mo□i tru□ờng va□n hóa trong Nhà tru□ờng [H09.09.05.22], [H09.09.05.23].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã làm tốt công tác vệ sinh môi trường, sức khỏe và an toàn cho cán bộ và SV; khuôn viên Nhà trường luôn xanh - sạch - đẹp, tạo môi trường tốt cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Định kỳ hàng năm, Nhà trường tổ chức khám sức khỏe cho cán bộ, GV và SV.

3. Điểm tồn tại

CSVC và các dịch vụ tiện ích phục vụ người khuyết tật còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Triển khai thực hiện các chính sách liên quan đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	Phòng KHTC&CSVC	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện và phát huy công tác vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe và an toàn cho toàn thể cán bộ và SV. Thực hiện các công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của mọi người trong việc bảo vệ môi trường và sức khỏe con người.	Phòng KHTC&CSVC	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Khoa Đ,ĐT&CNVL có đầy đủ CSVC và trang thiết bị đáp ứng tốt cho nhu cầu đào tạo và nghiên cứu của ngành CNKT ĐT-VT. Phòng học, phòng làm việc, phòng chức năng được đầu tư, sửa chữa và nâng cấp; phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị các thiết bị hiện đại; Trung tâm TT&TV của Nhà trường có đủ giáo trình, tài liệu tham khảo; Hệ thống CSVC hiện đại hỗ trợ tốt các nhu cầu học tập, giảng dạy, NCKH. Các chính sách và quy định về bảo vệ an toàn, sức khỏe và môi trường được xây dựng, triển khai tạo môi trường tốt nhất cho cán bộ, GV và SV làm việc và học tập, nghiên cứu. Tuy nhiên, Nhà trường cần quan tâm hơn nữa về CSVC và các tiện ích phục vụ đối tượng là người khuyết tật.

- Điểm mạnh nổi bật: Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thực hành, phòng máy tính được bố trí đầy đủ; các trang thiết bị, máy móc được trang bị đầy đủ; hạ tầng CNTT tốt, đáp ứng nhu cầu học tập và NCKH của cán bộ, GV và SV.

- Điểm tồn tại cơ bản: Số lượng các phòng học hiện đại, đa phương tiện để phục vụ nhu cầu hội thảo, hội nghị trực tuyến chưa nhiều.

Tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 9.1					x			4.80	5	100.00
Tiêu chí 9.2					x					
Tiêu chí 9.3					x					
Tiêu chí 9.4				x						
Tiêu chí 9.5					x					

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là yếu tố quan trọng thể hiện danh tiếng và ảnh hưởng đến sự phát triển của một CSGD. Việc nâng cao chất lượng giáo dục đại học liên quan chặt chẽ đến việc cải thiện kiến thức, kỹ năng, thái độ, và năng lực của SV, cũng như tăng cường môi trường và cơ hội học tập. Để cải thiện chất lượng đào tạo chung và đặc biệt là trong lĩnh vực Đ,ĐT&CNVL, Trường ĐHKH, ĐHH cùng với Khoa Đ,ĐT&CNVL đã triển khai nhiều hoạt động nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

Các hoạt động này bao gồm việc xây dựng CĐR theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, đánh giá và cải tiến chất lượng CTĐT để đáp ứng các CĐR và nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Phương pháp dạy và học, cũng như các quy định KTĐG KQHT của SV được thường xuyên rà soát để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR. CSVC, trang thiết bị và dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến để BĐCL, trong khi các kết quả NCKH được tích hợp để cải thiện quá trình dạy và học.

Duy trì cơ chế phản hồi từ SV và các BLQ khác cũng là một phần quan trọng trong quá trình này. Những ý kiến này được tích hợp vào CTĐT để giúp thiết kế chương trình một cách hiệu quả, đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với các tiêu chuẩn ngành.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển CTDH.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Có hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NCV, nhân viên, NH, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp).

Trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL chủ động sử dụng thông tin phản hồi và nhu cầu từ các BLQ để định hình CTĐT. Điều này được thể hiện qua hệ thống văn bản và quy định của Trường liên quan đến việc xây dựng và thiết kế CTĐT. Vào năm 2020, Trường đã đưa ra quyết định xây dựng CĐR và CTĐT dựa trên CĐR [H10.10.01.01]. Trong đó, một trong những tiêu chí quan trọng để xây dựng CĐR là dựa vào thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ, bao gồm GV, cán bộ quản lý các phòng ban chức năng, đơn vị đào tạo, nhà tuyển dụng và SVTN trong vòng 5 năm.

Nhằm thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để làm căn cứ điều chỉnh, bổ sung các hoạt động ngày càng hoàn thiện, Nhà trường đã ban hành quy định về hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ phục vụ công tác bảo BĐCLGD, ở đây nêu rõ nội dung, đối tượng, thời gian, công cụ, quy trình và đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát [H10.10.01.02], [H10.10.01.03]. Các BLQ bao gồm: nhà sử dụng lao động, SV, cựu SV, GV và cán bộ quản lý [H10.10.01.02]. Bên cạnh đó, để thu thập, quản lý thông tin phục vụ hoạt động BĐCLGD bên trong, Nhà trường đã ban hành quy định hoạt động hệ thống quản lý thông tin BĐCLGD bên trong của Trường ĐHKH, ĐHH [H10.10.01.04]. Theo đó, Phòng KT&BĐCLGD là đơn vị làm đầu mối, tập hợp, quản lý thông tin; các đơn vị trong Trường theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực công tác có trách nhiệm định kỳ cung cấp dữ liệu cho Nhà trường phục vụ công tác BĐCLGD [H10.10.01.04].

Khoa Đ,ĐT&CNVL đã phát triển phiếu khảo sát, thu thập thông tin khảo sát và báo cáo tổng kết về thông tin phản hồi, sử dụng nó như một cơ sở để thiết kế và điều chỉnh CĐR cũng như CTĐT. CĐR và CTĐT của ngành CNKTĐT-VT được thiết kế để phù hợp với mục tiêu giáo dục được quy định tại Điều 5 của Luật Giáo dục đại học 2012.

1.2. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH.

Một trong những cơ sở quan trọng từ nguồn khảo sát bên ngoài là "Cần hướng nghiệp đầu ra theo từng lĩnh vực cụ thể". Dựa trên sự đồng thuận từ các nguồn khảo sát về CĐR, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã điều chỉnh CTĐT để thúc đẩy việc học kiến thức chuyên ngành từ kỳ học 7, so với kỳ học 8 như trong các chương trình trước đây. Chi tiết về các điều chỉnh trong CTĐT so với phiên bản trước đó được thể hiện trong bảng so sánh [H10.10.01.05]. Cả CĐR và CTĐT được công bố rộng rãi trên hệ thống thông tin của Trường [H10.10.01.06].

Bên cạnh đó, Nhà trường đã tiến hành các khảo sát ý kiến của NH về hoạt động giảng dạy của GV [H06.06.06.01], khảo sát NH năm cuối về chất lượng toàn khóa học [H04.04.01.25], khảo sát GV về CTĐT [H03.03.02.04], khảo sát SVTN về CTĐT [H02.02.02.03] và tổ chức các hội nghị đối thoại với SV [H08.08.04.18], [H08.08.04.19], [H10.10.01.07], [H10.10.05.08]. Những đánh giá, ý kiến đóng góp, đề xuất của SV, GV, SVTN về CTĐT, về hoạt động dạy học cũng như những vấn đề liên

quan khác là nguồn thông tin xác thực, đáng tin cậy để Khoa điều chỉnh, bổ sung trong quá trình xây dựng và thiết kế CTDH.

2. Điểm mạnh

Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tạo ra kênh liên lạc cho quá trình phát triển CTDH bằng cách tổ chức một hệ thống thu thập thông tin phản hồi chi tiết và chiến lược về nhu cầu từ các BLQ. Những thông tin phản hồi này được ghi nhận và tổ chức hệ thống để trở thành nguồn tài nguyên chính để định hình và cải tiến liên tục CTDH của Khoa, cụ thể là thay đổi CTĐT ngành kỹ sư từ 5 năm xuống còn 4,5 năm từ Khóa K43 trở lại đây.

3. Điểm tồn tại

Thực tế, sau khi tốt nghiệp, SV thường trải qua nhiều thay đổi trong thông tin liên lạc và cơ quan làm việc. Điều này gây khó khăn trong việc duy trì liên lạc chặt chẽ và theo dõi sự phát triển nghề nghiệp của SV. Do đó, tiến độ của quá trình khảo sát và tỉ lệ phản hồi từ SVTN không đạt mức cao như kỳ vọng, ảnh hưởng đến khả năng đánh giá toàn diện về sự thành công của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Cập nhật CSDL SVTN nhằm hỗ trợ quá trình thu thập thông tin, phát triển CTDH và đảm bảo rằng CĐR được áp dụng một cách hiệu quả.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Liên tục tiến hành khảo sát ý kiến của các BLQ và sử dụng kết quả thu được như một nền tảng để cải thiện CTDH, đồng thời đáp ứng đúng yêu cầu của nhà tuyển dụng.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. Có quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

Nhà trường ban hành Quy trình xây dựng CTĐT đại học theo chuẩn đầu ra tại Trường ĐHKH, ĐHH [H10.10.01.01]. Việc xây dựng CTĐT, thiết kế và phát triển CTDH ngành CNKTĐT-VT được thực hiện theo đúng quy định, quy trình của Nhà trường, gồm 9 bước [H10.10.02.01], [H10.10.02.02], [H10.10.02.03], [H10.10.02.04],. Cụ thể:

(1) Thành lập Tổ xây dựng CTĐT cho từng CTĐT trên cơ sở đề nghị của Trưởng khoa quản lý ngành đào tạo;

(2) Thành lập Ban xây dựng CTĐT cấp Trường và Tổ thư ký trên cơ sở tham mưu của Trưởng Phòng ĐTĐH&CTSV;

(3) Ban xây dựng CTĐT cấp Trường họp thống nhất mục tiêu, nội dung, cấu trúc, kế hoạch, cách thức triển khai và nguồn lực để thực hiện;

(4) Ban xây dựng CTĐT cấp Trường cùng với các Tổ xây dựng CTĐT cấp Khoa họp thống nhất các học phần chung của các lĩnh vực đào tạo, các nhóm ngành;

(5) Tổ xây dựng CTĐT cấp Khoa rà soát CTĐT đang thực hiện, tham khảo CTĐT của các CSGD đại học trong và ngoài nước, thống nhất dự thảo CTĐT lần 1;

(6) Tổ xây dựng CTĐT cấp Khoa khảo sát ý kiến của các BLQ về CTĐT, thống nhất dự thảo CTĐT lần 2;

(7) Tổ xây dựng CTĐT cấp Khoa tổ chức hội thảo, gặp mặt lấy ý kiến đóng góp của các BLQ và hoàn thiện dự thảo CTĐT lần 3;

(8) Tổ chức biên soạn ĐCCT cho tất cả các học phần;

(9) Ban xây dựng CTĐT cấp Trường tập hợp, rà soát CTĐT và ĐCCT của các ngành, trình Hội đồng KH&ĐT Nhà trường thông qua, sau đó trình Hiệu trưởng ký quyết định ban hành. Đối với trường hợp mở ngành đào tạo mới phải được Hội đồng thẩm định ĐHH thông qua.

Quá trình thiết kế và phát triển CTĐT của ngành CNKT ĐT-VT được tổ chức một cách có hệ thống và liên tục được đánh giá từ năm học 2018-2019 đến nay. Để đảm bảo rằng CTĐT đáp ứng CĐR và nhu cầu việc làm trong xã hội, Khoa liên tục so sánh và điều chỉnh CTĐT dựa trên các CTĐT tại các trường đại học trong nước và quốc tế.

Kết quả của quá trình này đã dẫn đến sự xuất hiện các bản điều chỉnh và cập nhật cho CTĐT qua các năm [H10.10.02.05], [H10.10.02.06], [H10.10.02.07], [H10.10.02.06], [H10.10.02.08].

Quá trình điều chỉnh CTĐT tuân thủ theo quy trình được quy định bởi Nhà trường, bao gồm nhiều bước. Đầu tiên, Khoa Đ,ĐT&CNVL thành lập Hội đồng đánh giá CTĐT, bao gồm đại diện của doanh nghiệp sử dụng SVTN, GV và cán bộ quản lý. Hội đồng sau đó đề xuất chương trình dự thảo và gửi nội dung dự thảo cho GV, nhà nghiên cứu, và chuyên gia doanh nghiệp để thu được ý kiến và phản biện trước khi thẩm định. Hội đồng tiếp thu ý kiến và chỉnh sửa theo kết luận của biên bản, sau đó chính thức ban hành khung CTĐT sau khi điều chỉnh. Qua các bước cụ thể này, việc thiết kế và phát triển CTĐT không ngừng được đánh giá bởi các BLQ, đảm bảo sự khách quan từ các chuyên gia giáo dục và cộng đồng sử dụng nguồn nhân lực được đào tạo từ Nhà trường [H10.10.02.03], [H10.10.02.09], [H10.10.02.10], [H10.10.02.03], [H10.10.02.04].

2.2. Thực hiện rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

Việc phát triển CTĐT ngành CNKT ĐT-VT và các ngành khác của Trường ĐHKH, ĐHH đã được cải thiện và điều chỉnh để đáp ứng xu hướng xã hội. Từ năm học 2016-2017 đến nay, Trường đã tiến hành rà soát và đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTĐT theo ba bước chi tiết như sau: (1) Thu thập ý kiến từ các BLQ về quy trình; (2) Phân tích các điểm mạnh và yếu của quy trình hiện tại; (3) Chỉnh sửa và công bố quy trình mới. Trong bước 1, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tổ chức thu thập ý kiến từ các BLQ và chuyển gửi đến Phòng ĐTĐH&CTSV. Bước 2 và 3 đã được thực hiện.

Từ năm 2020 trở về trước, công tác này được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và ĐHH, chưa có văn bản hướng dẫn chính thức từ Nhà trường. Sau quá trình rà soát các công tác được thực hiện, nhằm chuẩn hóa quy trình thực hiện chuyên môn, Nhà trường đã tiếp thu các quy định và văn bản hướng dẫn của các cấp, rút kinh nghiệm thực tế thực hiện tại các đơn vị, tiến hành xây dựng và ban hành Quy trình xây dựng CTĐT đại học theo CĐR tại Trường ĐHKH, ĐHH [H10.10.01.01].

2.3. Cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

Năm 2017, Nhà trường đã cải tiến quy trình thiết kế CTĐT cho khóa 41 bằng cách bổ sung bước đối sánh CTĐT hiện hành của các ngành đào tạo do Khoa phụ trách với CTĐT trong và ngoài nước. Năm 2021, Nhà trường đã thêm yêu cầu phân tích CTĐT

để đảm bảo rằng CTĐT được thiết kế phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và Khoa, đồng thời đáp ứng các tiêu chí quy định trong Luật Giáo dục đại học và các quy định của Bộ GD&ĐT. Đặc biệt, CTĐT được thiết kế để đạt CĐR [H10.10.01.01].

2. Điểm mạnh

Mỗi năm, hoạt động thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập, đánh giá và đều được theo dõi và cải tiến định kỳ bởi Nhà trường và Khoa. Sự đánh giá này tích hợp ý kiến đóng góp từ cán bộ, GV, SV và nhà tuyển dụng. CTĐT được liên tục cập nhật và điều chỉnh về số tín chỉ và nội dung học phần nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời đáp ứng mạnh mẽ các yêu cầu của xã hội.

3. Điểm tồn tại

Công tác rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển CTDH chưa được bài bản.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Ban hành quy trình rà soát, đánh giá và cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024
2	Phát huy điểm mạnh	Liên tục cải thiện và phát triển CTĐT nhằm cải thiện chất lượng đào tạo và đáp ứng hiệu quả yêu cầu xã hội về nguồn nhân lực trong lĩnh vực CNKT ĐT-VT.	Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. Có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CĐR.

Quy định của Nhà trường rõ ràng về việc thường xuyên rà soát và đánh giá cả quá trình dạy học và quá trình kiểm tra đánh giá KQHT của SV, nhằm BĐCL học tập theo các CĐR. Những quy định này được mô tả trước hết trong quy chế đào tạo của Nhà trường [H11.11.02.01]. Theo quy chế này, quá trình giảng dạy và học được đánh giá thông qua các phương tiện kiểm tra trong một học kỳ, bao gồm tham dự giờ học, kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ. Các hình thức kiểm tra và đánh giá cho từng học phần trong hệ thống tín chỉ đa dạng, linh hoạt theo yêu cầu cụ thể và sự sáng tạo của GV để đáp ứng mục tiêu học phần. Các hình thức bao gồm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, thảo luận lớp học, tiểu luận, bài thi tự luận và trắc nghiệm [H10.10.03.01].

Bên cạnh đó, việc kiểm tra đánh giá cũng được quy định cụ thể bằng các văn bản: Quy định tổ chức thi, chấm thi kết thúc học phần của Trường ĐHKH, ĐHH [H10.10.03.02], [H10.10.03.03]; Quy định thực tập cuối khóa, làm khóa luận tốt nghiệp/báo cáo tốt nghiệp bậc đại học hệ chính quy đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H08.08.03.11]; Kế hoạch đào tạo các năm học [H10.10.03.04] và ĐCCT các học phần [H02.02.02.02].

Quá trình đánh giá dạy và học cũng được thể hiện rõ trong ĐCCT của mỗi học phần, bao gồm hình thức kiểm tra, thời gian và trọng số của từng loại điểm trong mỗi lần kiểm tra. Điều này nhằm phản ánh kết quả học tập của SV dưới sự hướng dẫn của GV [H10.10.03.05], [H10.10.03.06].

3.2. Triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

Nhà trường thường xuyên theo dõi và rà soát quá trình dạy và học để đảm bảo triển khai đánh giá kết quả học tập phù hợp với tình hình thực tế. Từ năm học 2019 đến nay, Nhà trường đã áp dụng các hệ thống đánh giá quá trình học tập tiên tiến, linh hoạt

với tình hình dịch bệnh Covid-19 trong năm 2020 và 2021. Cụ thể, những hệ thống này bao gồm hệ thống hỗ trợ học và chấm thi lập trình tự động [H10.10.03.07], hệ thống giao đề tài và nộp tiểu luận trực tuyến [H10.10.03.08], hệ thống chấm thi tiểu luận trực tuyến [H10.10.03.09], cùng với các hệ thống văn bản và quy chế tổ chức thi kết thúc học phần [H10.10.03.03], [H10.10.03.10], [H10.10.03.02].

Quá trình giảng dạy của GV trên các lớp học phần được thống kê, theo dõi và ghi nhận định kỳ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo của Nhà trường, giúp quản lý một cách có hệ thống [H10.10.03.11]. Hệ thống đi vào hoạt động từ năm 2008 và đã trải qua các bước cải tiến liên tục mỗi năm, có chức năng điểm danh, ghi nhận điểm đánh giá quá trình học tập của SV trong từng lớp học phần. Hệ thống này cũng cho phép nhập và kiểm tra điểm thi kết thúc học phần, được quản lý bởi Phòng ĐTĐT&CTSV cùng với Phòng KT&BĐCLGD. Thông qua đó, quá trình đánh giá KQHT của SV được thực hiện thường xuyên để BĐCL học tập liên tục nhưng vẫn giữ được chất lượng học tập cho SV [H10.10.03.11].

Về phía Nhà trường, Phòng KT&BĐCLGD mỗi học kỳ đều tổ chức khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV [H05.05.04.05], [H05.05.04.04], [H10.10.03.12], [H10.10.03.13], [H10.10.03.14], [H10.10.03.15]. Việc khảo sát được tiến hành theo phương thức online, GV vào Trang thông tin đào tạo đại học để xem kết quả đánh giá và góp ý của SV của mỗi học phần, từ đó điều chỉnh hoạt động dạy học để nâng cao chất lượng (https://teacher.husc.edu.vn/Teaching/SurveyResult). Kết quả khảo sát từng học kỳ được xử lý, thống kê số liệu, phân tích và viết báo cáo gửi Nhà trường, Khoa Đ,ĐT&CNVL để nắm bắt, theo dõi, giám sát và có kế hoạch phù hợp khắc phục kịp thời, nâng cao chất lượng dạy học của GV trong đơn vị [H11.11.05.03], [H06.06.06.01], [H05.05.04.02], [H10.10.05.17], [H10.10.05.16], [H10.10.03.16], [H10.10.03.17], [H10.10.03.14], [H10.10.03.13], [H10.10.03.18], [H10.10.03.12], [H10.10.05.14].

Các hình thức kiểm tra đánh giá cho mỗi học phần được đa dạng hoá theo yêu cầu và sự chủ động của GV để đáp ứng mục tiêu học phần, bao gồm: bài tập cá nhân, bài tập nhóm, bài thảo luận trên lớp, tiểu luận, tự luận, trắc nghiệm [H08.08.03.06], [H10.10.03.19], [H10.10.03.01], [H10.10.03.20]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng ban hành hướng dẫn về việc sử dụng tổ hợp phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả NH [H10.10.03.21].

Ngoài ra, để nâng cao chất lượng hoạt động đánh giá KQHT của NH, Trường ĐHKH, ĐHH đã tiến hành đánh giá hiệu quả các hình thức thi kết thúc học phần làm cơ sở để chọn lựa hình thức thi cho phù hợp với từng điều kiện và hoàn cảnh của Nhà trường [H05.05.03.01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát và đánh giá quá trình dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV trong khuôn khổ CTĐT. Quy trình kiểm tra đánh giá được thiết kế và tổ chức một cách chặt chẽ và nghiêm túc, với sự chú trọng đặc biệt vào đảm bảo chất lượng. Hình thức kiểm tra đánh giá đa dạng, linh hoạt, tuân thủ quy chế đào tạo tín chỉ và các quy định chung của Bộ GD&ĐT. Điều này đóng góp vào việc nâng cao chất lượng đào tạo tại Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù Nhà trường có tổ chức các buổi tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm chia sẻ kinh nghiệm và giới thiệu các phương pháp giảng dạy mới giữa các GV trong Khoa, tuy nhiên công việc này chưa được tổ chức thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên tổ chức các buổi tập huấn nhằm đổi mới phương pháp giảng dạy và nâng cao chất lượng quá trình dạy và học, đồng thời điều chỉnh phù hợp với sự phát triển của thời đại.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục cải tiến và hoàn thiện quy trình kiểm tra đánh giá để đảm bảo đáp ứng CĐR của từng học phần và toàn bộ CTĐT.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 10.4: Các kết quả NCKH được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

1. Mô tả hiện trạng

4.1. Có các đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học.

Trường ĐHKH, ĐHH và Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tích cực thúc đẩy phong trào NCKH trong GV và SV. Mỗi năm, Nhà trường thông báo và hướng dẫn thực hiện các quyết định liên quan đến hoạt động NCKH của GV tại Trường ĐHKH, ĐHH [H10.10.04.01]. Cụ thể giai đoạn 2019-2023, GV Khoa Đ,ĐT&CNVL đã chủ trì triển khai các đề tài NCKH về ngành CNKT ĐT-VT gồm: 03 đề tài cấp ĐHH [H10.10.04.02], và 05 đề tài cấp cơ sở (Trường) [H10.10.04.03] và hơn 60 bài báo công bố ở các tạp chí uy tín trong và ngoài nước [H10.10.04.04].

4.2. Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH.

NCKH có thể được phân loại thành hai nhóm chính: nhóm nghiên cứu hàn lâm và nhóm nghiên cứu ứng dụng thực tiễn. Các thành tựu nghiên cứu thuộc nhóm hàn lâm thường thể hiện sự uy tín và vị thế của một cơ sở đào tạo đại học, đặc biệt là đối với những ngành đào tạo cơ bản như Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học và các ngành tương tự. Ngược lại, kết quả nghiên cứu thuộc nhóm nghiên cứu ứng dụng thực tiễn có khả năng chuyển giao và áp dụng trực tiếp vào thực tế, tạo ra và tăng cường nguồn thu nhập từ hoạt động nghiên cứu của cơ sở đào tạo. Ngoài ra, những kết quả này cũng có thể được tích hợp ngay vào quá trình giảng dạy và học tập tại cơ sở đào tạo [H01.01.01.02].

Kết quả NCKH đã được đưa vào áp dụng trong giảng dạy. Điển hình:

- Đề tài "Ứng dụng kỹ thuật deep learning vào bài toán nhận dạng chữ số viết tay" và đề tài "Ứng dụng trí thông minh nhân tạo cho việc nhận diện khuôn mặt" đã được ứng dụng thực hành cho SV chuyên ngành kỹ thuật điện tử...

- Đề tài khoa học cấp ĐHH của GV Hồ Đức Tâm Linh "Nghiên cứu, thiết kế chip silicon quang chuyển mạch mode băng siêu rộng cho hệ thống ghép kênh phân chia theo mode" đã có nhiều ứng dụng trong giảng dạy học phần liên quan Thiết kế vi mạch. Việc tích hợp kết quả này vào giảng dạy giúp SV hiểu sâu hơn về các khái niệm vật lý lượng tử và cách áp dụng chúng vào công nghệ chip. Ngoài ra, nó cũng có thể là một công cụ hữu ích cho các nhà nghiên cứu để thử nghiệm và phát triển các ý tưởng mới trong lĩnh vực này. Ngoài ra, ứng dụng này có thể được tiếp tục nghiên cứu để triển khai trên nhiều nền tảng như máy tính cá nhân, điện thoại di động và máy tính bảng, cung cấp sự linh hoạt cho người dùng trong việc tiếp cận và sử dụng.

- Đề tài: Nghiên cứu, thiết kế và chế tạo bo mạch phát triển cho mạng LoRaWAN của tác giả Trần Thị Kiều (năm 2022). Sản phẩm đề tài được đưa vào cho phần thực

hành ghép nối máy tính, đồng thời đây cũng là tài liệu để cho SV tham khảo trong quá trình học tìm hiểu về môn Truyền thông không dây và các môn liên quan chuyên ngành kỹ thuật viễn thông.

- Một đề tài NCKH, sau đó được đầu tư mở rộng ứng dụng vào thực tế tại địa phương là đề tài "Nghiên cứu xây dựng mạng cảm biến không dây năng lượng thấp ứng dụng trong cảnh báo cháy rừng" của tác giả Phan Hải Phong (Năm 2020). Bằng cách triển khai các cảm biến không dây trên diện rộng trong khu vực rừng tại Thừa Thiên Huế, hệ thống có thể liên tục giám sát các thông số quan trọng như nhiệt độ, độ ẩm và khí gas, giúp phát hiện sớm các dấu hiệu tiền đề của cháy rừng. Dữ liệu từ các cảm biến này được truyền về trung tâm điều khiển qua mạng không dây, nơi mà thuật toán thông minh có thể phân tích và đưa ra cảnh báo kịp thời cho nhà quản lý rừng và cơ quan chức năng. Ứng dụng của mạng cảm biến không dây năng lượng thấp trong cảnh báo cháy rừng tại Thừa Thiên Huế không chỉ giúp nâng cao khả năng phát hiện và ứng phó nhanh chóng với các vụ cháy, mà còn giảm thiểu được sự mất mát về tài nguyên và môi trường. Đồng thời, việc sử dụng công nghệ này còn góp phần vào việc nâng cao nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy.

4.3. Có sử dụng các kết quả NCKH để cải tiến hoạt động giảng dạy của GV và hoạt động học tập của NH.

Với nguồn tư liệu phong phú từ hoạt động NCKH của GV và SV ngành CNKT ĐT-VT, GV đã chuyển tải các nội dung nghiên cứu thành nội dung tương ứng, nhằm thực tế hóa lý thuyết, cập nhật công nghệ và kỹ thuật cho nội dung giảng dạy. Qua đó góp phần nâng cao nhận thức lý luận, thực tiễn cũng như trau dồi kỹ năng nghề nghiệp của SV ngành CNKT ĐT-VT. Từ đó, SV hình thành được tư duy nghiên cứu, sáng tạo, tích cực hơn trong công tác NCKH [H10.10.04.05]. Một số đề tài NCKH của SV được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho SV, ví dụ: đề tài của SV "Nghiên cứu, thiết kế bộ thí nghiệm tổng đài tương tự chuyển mạch 8 kênh tín hiệu" đã được ứng dụng làm bộ thực hành thí nghiệm cho sinh viên chuyên ngành Kỹ thuật viễn thông.

2. Điểm mạnh

Khoa Đ,ĐT&CNVL đã triển khai nhiều đề tài NCKH liên quan đến quá trình giảng dạy và học tập. Các kết quả nghiên cứu này không chỉ đạt được mức độ ứng dụng tốt trong quá trình giảng dạy của GV mà còn mang lại hiệu quả tích cực trong hoạt động học tập của SV.

3. Điểm tồn tại

Kinh phí hỗ trợ cho các đề tài NCKH của GV và SV còn hạn chế với đặc thù công nghệ cao của ngành CNKT ĐT-VT.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Ban chủ nhiệm Khoa liên kết với Phòng KHCN&HTQT thảo luận, bổ sung kinh phí để khuyến khích SV và SV đăng ký, triển khai thêm các đề tài NCKH có thể áp dụng để cải tiến việc dạy và học.	Phòng KHCN&HTQT, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Ưu tiên xét duyệt các đề tài NCKH của GV có nội dung liên quan đến việc cải tiến việc dạy và học.	Phòng KHCN&HTQT, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

5.1. Có văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của thư viện, phòng thực hành, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được quy định rõ ràng, cụ thể trong các văn bản của Trường như: Quy định hoạt động ĐBCL của Trường ĐHKH, ĐHH [H10.10.05.01]; Quy định về hoạt động khảo sát lấy ý kiến từ các BLQ phục vụ công tác BĐCLGD [H10.10.01.03], [H10.10.01.02]; Quy định hoạt động hệ thống quản lý thông tin BĐCLGD bên trong của Trường ĐHKH ,ĐHH [H10.10.01.04]. Theo đó, Nhà trường

định kỳ triển khai khảo sát ý kiến cán bộ và NH về mức độ hài lòng tại Trung tâm TT&TV, CSVC, hệ thống CNTT và các hoạt động dịch vụ tiện ích. Nhờ vậy, việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác của Nhà trường được tiến hành khách quan, nhanh chóng và thuận lợi.

Để hỗ trợ SV nói chung và đặc biệt là SV ngành CNKT ĐT-VT tham gia các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và các hoạt động khác một cách thuận lợi, Nhà trường đã đưa ra nhiều dịch vụ và tiện ích. Các phòng làm việc, phòng học, phòng máy tính, và phòng thực hành được cung cấp để đảm bảo môi trường học tập hiệu quả. Ngoài ra, dịch vụ trông giữ xe, dịch vụ căn tin và tiện ích mượn tài liệu tại Trung tâm TT&TV đều giúp tạo điều kiện thuận lợi cho SV. Hệ thống wifi miễn phí được mở rộng trên toàn khuôn viên Trường và tất cả các phòng học đều được trang bị máy chiếu và màn hình tivi, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và nghiên cứu [H10.10.05.02], [H10.10.05.03], [H10.10.05.04], [H10.10.05.05], [H10.10.05.06].

5.2. Có thực hiện việc đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh viên, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa, ...).

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đã được mô tả luôn được đánh giá một cách khách quan bởi chính NH, người trực tiếp sử dụng để Nhà trường có cơ sở để cải thiện, nhằm tạo ra một môi trường học tập thuận lợi nhất. Mỗi năm, Nhà trường tổ chức các buổi đối thoại với SV, tạo cơ hội cho họ trình bày nhận xét, trao đổi và đưa ra góp ý để cải thiện chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích. Đồng thời, việc tiến hành khảo sát ý kiến của cán bộ và NH về các khía cạnh như hoạt động giảng dạy, cơ sở vật chất, cảnh quan môi trường và thái độ phục vụ được thực hiện để đánh giá mức độ đáp ứng của Nhà trường [H10.10.05.07], [H10.10.05.08], [H10.10.05.09], [H10.10.05.10], [H10.10.05.11], [H10.10.03.06], [H10.10.05.12], [H10.10.05.13], [H10.10.05.14], [H10.10.05.15], [H10.10.05.16], [H10.10.05.17], [H10.10.05.18], [H10.10.05.19]. Nguồn thông tin phản hồi từ SV đóng vai trò quan trọng, là cơ sở khách quan và đáng tin cậy để Nhà trường đưa ra các giải pháp khắc phục, từ đó liên tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích trong Nhà trường.

5.3. Có thực hiện cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác.

Dựa trên tình hình hiện tại của dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, và dựa vào ý kiến phản hồi từ SV, Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL đã triển khai nhiều hoạt động cụ thể để cải thiện chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, đặc biệt là tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác. Cụ thể, Nhà trường đã đầu tư kinh phí để mua thêm tài liệu mới và nâng cấp cơ sở vật chất cho Trung tâm TT&TV, nhằm cải thiện khả năng phục vụ nhu cầu tham khảo tài liệu của SV [H10.10.05.20]. Các phòng thực hành máy tính đã được trang bị thêm, bao gồm Phòng thực hành số 1 (trang bị vào năm 2018) và Phòng thực hành số 7, 8 (trang bị vào năm 2020) [H10.10.05.03], [H10.10.05.04], [H10.10.05.21]. Đồng thời, Nhà trường đã đầu tư mạng lưới cáp quang tốc độ cao để cung cấp dịch vụ internet cho tất cả các phòng máy, phòng làm việc, phòng học, hội trường và đảm bảo phủ sóng wifi toàn Trường. Mỗi SV đều được trang bị tài khoản riêng có thể truy cập, đăng ký, khai báo và xem kết quả học tập tại Trang thông tin đào tạo đại học [H10.10.03.11]. Những cải thiện này nhằm mục đích cung cấp một môi trường học tập và nghiên cứu hiện đại và thuận lợi nhất cho SV.

Đối sánh kết quả các đợt khảo sát cho thấy, tỉ lệ hài lòng của BLQ ngành CNKT ĐT-VT đối với CSVC có xu hướng tăng (CB: 64,56% lên 85,39%; NH: 89,25% lên 91,04%) [H07.07.01.01].

2. Điểm mạnh

Nhà trường thường xuyên thực hiện đánh giá đối với mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ, bao gồm thư viện, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác. Các phản hồi về chất lượng dịch vụ được tổng hợp và xem xét kỹ lưỡng. Định kỳ hằng năm, Nhà trường đều có các biện pháp cải tiến nhằm nâng cao chất lượng phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống wifi còn yếu, chưa đáp ứng được nhu cầu giảng dạy và học tập ở một số khu vực trong Trường.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục	Thực hiện các biện pháp cải thiện tốc độ truyền dữ liệu để đảm bảo sự thuận lợi trong việc truy cập internet.	Phòng KHTC&CSVC	Định kỳ

	điểm tồn tại			
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục tận dụng ưu điểm về CNTT của Trường để triển khai các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo điều kiện thuận lợi cho NH thực hiện hiệu quả các hoạt động học tập, nghiên cứu và các hoạt động khác.	Phòng KHTC&CSVC	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

6.1. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống.

Nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, Nhà trường đã xây dựng một cơ chế hệ thống cho việc thu thập phản hồi từ các BLQ, được liên tục đánh giá và cải tiến. Để thực hiện công việc này, Nhà trường đã đưa ra quyết định về hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi từ các BLQ nhằm hỗ trợ công tác BĐCLGD bên trong Trường ĐHKH, ĐHH [H10.10.01.02], [H01.01.02.02].

Cụ thể, hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi từ các BLQ đã được chi tiết hóa thông qua văn bản quy định, hướng dẫn quy trình, công cụ và phương pháp thu thập, lựa chọn, xử lý, và sử dụng thông tin phản hồi từ các BLQ [H10.10.01.02]. Phòng KT&BĐCLGD là đơn vị chịu trách nhiệm tiếp nhận, xây dựng và hoàn thiện hệ thống các bảng câu hỏi phục vụ cho hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi BLQ. Một quy trình khảo sát chỉnh chu được xây dựng theo mô hình P-D-C-A (Plan – Lên kế hoạch; Do – Thực hiện; Check – Rà soát, đánh giá; Act – Cải tiến). Các thông tin này thu thập nhằm đánh giá chất lượng giáo dục của ngành CNKT ĐT-VT cũng như toàn bộ Trường, được tiến hành theo phương thức đánh giá từng kỳ học/năm học/định kỳ.

6.2. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được đánh giá.

Cơ chế phản hồi của các BLQ luôn được Nhà trường rà soát, đánh giá định kỳ. Trong quá trình thực hiện thu thập ý kiến phản hồi của các BLQ, Nhà trường đã tiến hành rút kinh nghiệm, đề xuất các giải pháp phù hợp hơn với từng đối tượng và nội dung lấy ý kiến. Trước năm 2021, các khảo sát được thực hiện dựa trên các yêu cầu của Bộ

GD&ĐT và ĐHH, nội dung, quy trình, công cụ được tham khảo từ sổ tay ĐBCL của ĐHH, các văn bản hướng dẫn liên quan của Bộ GD&ĐT và được thể hiện ở các công văn, kế hoạch triển khai từng khảo sát. Năm 2021, Trường đã rà soát, tập hợp và ban hành Quy định về khảo sát ý kiến các BLQ phục vụ công tác BĐCLGD bên trong Trường ĐHKH, ĐHH [H10.10.06.01], nhằm chuẩn hóa công tác này từ nội dung, quy trình và công cụ. Đến năm 2022, Nhà trường đã đánh giá cơ chế phản hồi, rút kinh nghiệm các tồn tại qua các đợt để đưa ra quy trình và công cụ mới phù hợp hơn với xu thế hiện đại và đối tượng phản hồi [H10.10.06.02].

6.3. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được cải tiến.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan được Nhà trường và các phòng ban chức năng không ngừng cải tiến. Phương thức thu thập thông tin phản hồi của các BLQ được cải tiến hàng năm và theo hướng số hóa. Hiện tại, Nhà trường đang sử dụng nhiều phần mềm ứng dụng để triển khai các hoạt động khảo sát, thu thập thông tin phản hồi của các BLQ phục vụ công tác BĐCLGD [H10.10.06.03]; [H10.10.06.04].

Từ việc khảo sát dùng phiếu hỏi trực tiếp, Nhà trường đã thực hiện khảo sát online bằng các công cụ miễn phí của Google. Năm 2022, Nhà trường đã đưa vào sử dụng phần mềm khảo sát các BLQ và không ngừng nâng cấp, bổ sung các chức năng phù hợp nhằm thuận tiện cho công tác lấy ý kiến cũng như thống kê số liệu khảo sát (http://khaosat.husc.edu.vn) [H10.10.06.05]. Bên cạnh công cụ, quy trình cũng được cải tiến cho phù hợp và được thể hiện ở các văn bản quy định được điều chỉnh [H10.10.06.02]; [H10.10.06.01]. Nhà trường cũng bổ sung thêm các nội dung khảo sát phù hợp hơn với các yêu cầu BĐCL bên trong cũng như phục vụ KĐCLGD CSGD và CTĐT định kỳ.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có chế phản hồi các BLQ phục vụ công tác BĐCLGD bên trong. Theo quy trình này, hoạt động phản hồi của các BLQ được kiểm soát và giám sát, đảm bảo rằng tỉ lệ phản hồi đáp ứng yêu cầu theo quy định. Kết quả của quá trình khảo sát được đánh giá để rút kinh nghiệm cho những thực hiện tiếp theo.

3. Điểm tồn tại

Một số SV hiện vẫn chưa thể hiện sự quan tâm đầy đủ đối với việc thực hiện quá trình đánh giá hoạt động giảng dạy của GV theo từng học kỳ. Điều này được thể hiện qua việc tỉ lệ ý kiến phản hồi của SV chưa đạt mức cao mong muốn.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tăng cường vai trò của CVHT nhằm đẩy mạnh công tác thông tin và hướng dẫn SV về quy trình đánh giá hoạt động giảng dạy của GV, giúp SV hiểu rõ và thực hiện đúng quy định.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Định kỳ thực hiện việc thu thập ý kiến phản hồi từ các BLQ thông qua nhiều phương tiện khác nhau nhằm tạo cơ sở cho quá trình cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHKH, ĐHH và Khoa Đ,ĐT&CNVL đặc biệt quan tâm đến việc nâng cao chất lượng ngành CNKT ĐT-VT để đáp ứng nhu cầu nhân lực trong xã hội. Nhà trường và Khoa đã thực hiện việc đánh giá đều đặn quá trình dạy và học của GV và SV ngành CNKT ĐT-VT bằng nhiều hình thức khác nhau. Những hoạt động đánh giá này đã tăng cường sự tích cực của GV và SV trong quá trình giảng dạy và học tập, đồng thời đảm bảo rằng SV đạt được CĐR của CTĐT.

Các GV và SV của Khoa đã thực hiện nhiều đề tài NCKH liên quan đến quá trình dạy và học của ngành CNKT ĐT-VT. Kết quả của NCKH này đã được áp dụng để cải thiện chất lượng giảng dạy và học trong CTĐT. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng cung cấp nhiều dịch vụ hỗ trợ và tiện ích để hỗ trợ SV trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và cả các hoạt động khác nữa. Nhiều hoạt động cụ thể đã được thực hiện để không ngừng cải tiến chất lượng các dịch vụ và tiện ích này.

Phản hồi từ các BLQ đối với CTĐT của ngành CNKT ĐT-VT được tổ chức một cách có hệ thống và được đánh giá thường xuyên. Những kết quả thu được từ phản hồi

này được sử dụng làm cơ sở để cải thiện các hoạt động liên quan đến đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT.

Điểm mạnh nổi bật của chương trình bao gồm quy định về kiểm tra và đánh giá kết quả học tập, được rà soát, cập nhật và bổ sung đúng thời điểm. Các hình thức KTĐG đa dạng, linh hoạt và phù hợp với quy chế đào tạo tín chỉ và quy định chung của Bộ GD&ĐT, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo. Phản hồi từ các BLQ được sử dụng để cải thiện các khía cạnh hoạt động và nâng cao chất lượng đào tạo.

Tuy nhiên, điểm tồn tại cơ bản của chương trình là tỉ lệ phản hồi khảo sát từ các bên liên quan vẫn còn chậm.

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo tiêu chuẩn**		
	Chưa đạt			**Đạt**				**Mức trung bình**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)**
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.1					x			4.67	6	100.00
Tiêu chí 10.2				x						
Tiêu chí 10.3				x						
Tiêu chí 10.4					x					
Tiêu chí 10.5					x					
Tiêu chí 10.6					x					

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Việc đánh giá chất lượng đầu ra đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống BĐCL của Trường ĐHKH, ĐHH. Hàng năm, Nhà trường và Khoa thực hiện giám sát CĐR qua các hoạt động như thống kê tỉ lệ SVTN, đánh giá thời gian hoàn thành chương trình học, xác định tỉ lệ SV thôi học, đo lường tỉ lệ SVTN có việc làm, khảo sát ý kiến của nhà tuyển dụng về chất lượng CTĐT và chất lượng của SVTN.

Các hoạt động NCKH của SV được quy định theo quy trình chặt chẽ, đảm bảo sự phù hợp với CĐR của CTĐT, theo các hướng nghiên cứu được ưu tiên của Nhà trường, được lên kế hoạch hàng năm và được khuyến khích thực hiện.

Trường ĐHKH, ĐHH đã xây dựng một hệ thống để thu thập và phân tích sự hài lòng của các BLQ. Kết quả phản hồi này là cơ sở quan trọng để cải thiện CTĐT, nâng cao chất lượng và đáp ứng đúng yêu cầu của nhà tuyển dụng và xã hội.

Tiêu chí 11.1: Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

1.1. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp đúng hạn (không kể thời gian kéo dài) được xác lập. Danh sách thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm.

Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp của SV ngành học được giám sát, xác lập, thống kê và cập nhật hằng năm. Việc theo dõi tình hình SV bị cảnh báo học vụ, thôi học được giao cho Phòng ĐTĐH&CTSV là đơn vị chủ trì và các khoa là đơn vị phối hợp. Công cụ để xác lập tỉ lệ SV thôi học và tốt nghiệp là các quy chế đào tạo, quy chế học sinh SV và phần mềm quản lý đào tạo.

Nhằm theo dõi và có báo cáo chính xác về chất lượng đầu ra trong quá trình đào tạo ngành CNKT ĐT-VT, Trường ĐHKH, ĐHH đã tiến hành thống kê, giám sát và dự đoán tỉ lệ thôi học và tỉ lệ tốt nghiệp của SV [H11.11.01.01], lập kế hoạch xét tốt nghiệp [H11.11.01.02] và rà soát điều kiện tốt nghiệp của SV [H11.11.01.03]. Hằng năm, Phòng ĐTĐH&CTSV cũng thực hiện việc thống kê tỉ lệ SV ngành CNKT ĐT-VT đủ và chưa đủ điều kiện tốt nghiệp trong năm học đó. Kết quả thống kê cho thấy rằng, trong giai đoạn từ 2018 đến 2023, tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành CNKT ĐT-VT chưa cao, và có sự giảm dần theo từng khóa học được thể hiện thông qua các số liệu được thống kê và ghi nhận bởi Phòng ĐTĐH&CTSV qua các năm học [H11.11.01.04], [H11.11.01.05]. Nguyên nhân chính là do vẫn còn nhiều SV chưa đáp ứng đầy đủ các điều kiện để xét tốt nghiệp, một phần khác do số lượng SV nghỉ học [H11.11.01.06] gây ảnh hưởng đến tỉ lệ chung. (Bảng 11.1 đưa ra thống kê về lượng SV nhập học, tốt nghiệp đúng hạn và bị buộc thôi học do nhiều lý do trong giai đoạn 2018 - 2023)

Bảng 11.1.1. Thống kê tỉ lệ SVTN, thôi học trong giai đoạn 5 năm (2018 - 2023)

Khóa học	Năm tốt nghiệp	Số lượng SV nhập học	Số lượng SVTN	Số lượng SV thôi học	Tỉ lệ SVTN	Tỉ lệ SV thôi học
K38 (2014 – 2019)	2019	67	48	9	71,64	14,93
K39 (2015 – 2020)	2020	86	43	13	50,00	15,12
K40 (2016 – 2021)	2021	86	46	18	53,49	20,93
K41 (2017 – 2022)	2022	69	21	1	30,43	1,45
K42 (2018 – 2023)	2023	38	15	7	39,47	18,42

(Nguồn: Phòng ĐTĐH&CTSV)

Bảng 11.1.2. Thống kê tình trạng tốt nghiệp của SV ngành CNKTĐT-VT

Khoá đào tạo	Tổng số SV năm cuối	Tốt nghiệp trước hạn	Tốt nghiệp đúng hạn	Tỉ lệ Tốt nghiệp đúng hạn (%)	Tốt nghiệp sau hạn 01 năm	Tốt nghiệp sau hạn 02 năm	Tốt nghiệp sau hạn 03 năm	Tốt nghiệp sau hạn 04 năm	Thời gian tốt nghiệp trung bình
2015-2020	50	0	31	62,00	08	03	02	01	5,53
2016-2021	54	0	40	74,07	05	02	0	0	5,19
2017-2022	44	0	16	36,36	16	0	0	0	5,50
2018-2023	31	0	22	70,97	0	0	0	0	5,00
Trung bình tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn (%)				**60,85**	**Trung bình thời gian tốt nghiệp trung bình**				**5,31**

(Nguồn: Phòng ĐTĐH&CTSV)

1.2. Tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được đánh giá, phân tích, giám sát.

Với số lượng chỉ tiêu là 70 SV trong 2 năm 2014 [H11.11.01.07], 2015 [H11.11.01.08] và tăng lên 100 SV từ năm 2016 [H11.11.01.09] đến 2018 [H11.11.01.10], kết hợp với dữ liệu bảng 11.1 cho thấy, số lượng SV nhập học trong giai đoạn 2014 - 2017 cao so với chỉ tiêu định mức. Đây là giai đoạn ngành nghề được khuyến khích và được ủng hộ bởi nhu cầu xã hội. Tuy nhiên, từ năm 2018, có thể nhận thấy số lượng SV nhập học giảm mạnh, chỉ đạt xấp xỉ 40% so với chỉ tiêu đặt ra.

Nhà trường thực hiện đánh giá, phân tích và đối sánh tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn qua các năm. Kết quả phân tích cho thấy tỉ lệ SVTN đúng hạn có xu hướng biến động với mức trung bình qua 4 năm (2020-2023) là 60,89%, tỉ lệ này thấp nhất và năm 2022 (36,36%). Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKT ĐT-VT đã tốt nghiệp từ 5-5,5 năm.

Nguyên nhân chính dẫn đến việc ngành CNKT ĐT-VT có tỉ lệ SVTN đúng hạn chưa cao là do 2 nguyên nhân chính: thứ nhất là do nghỉ học/bị buộc thôi học; thứ 2 là do thiếu điều kiện để tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.06], [H11.11.01.03].

Về lý do thứ nhất, đa số SV trong ngành chưa nhận được sự định hướng nghề nghiệp đúng từ những năm cấp 3, dẫn đến có một số SV nghỉ học hoặc chuyển ngành học ngay sau năm học thứ nhất. Bên cạnh đó, do mức học phí khá lớn và hoàn cảnh gia đình khó khăn, nên trong quá trình đào tạo một số SV cũng không đủ khả năng theo học.

Ngoài ra, việc thiếu sự đam mê và tương tác tích cực với ngành học có thể là một yếu tố lớn đóng góp vào việc chưa hoàn thành đúng hạn CTĐT. Nguyên nhân là do nhiều SV chưa hoàn thành các chứng chỉ bắt buộc như chứng chỉ tiếng Anh B1, chứng chỉ giáo dục thể chất, chứng chỉ giáo dục quốc phòng an ninh hoặc chưa đạt đủ số tín chỉ theo quy định của CTĐT, từ đó không đủ điều kiện để tốt nghiệp. Các nguyên nhân trên khiến cho tỉ lệ nghỉ học của SV hằng năm khá cao, rơi vào tầm khoảng 15% tổng số lượng SV nhập học.

1.3. Đối sánh hằng năm về tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp để cải tiến chất lượng CTĐT.

Việc thống kê, giám sát và đối sánh tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV đã giúp Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL nắm bắt được tình trạng theo học cũng như tình trạng tốt nghiệp của SV ngành CNKT ĐT-VT [H11.11.01.05]. Trên cơ sở này, Nhà trường và Khoa đã triển khai những hoạt động cụ thể nhằm hạn chế tình trạng SV bị thôi

học và nâng cao tỉ lệ SVTN đúng hạn [H11.11.01.11]. Đặc biệt, Phòng ĐTĐH&CTSV đã tổ chức các buổi gặp gỡ với SV trong đó có những SV bị cảnh báo về tình trạng học tập [H11.11.01.12]. Mục tiêu của các buổi gặp là tìm hiểu nguyên nhân của vấn đề và đưa ra những tư vấn cụ thể, hỗ trợ gia đình SV trong việc thúc đẩy SV cải thiện kết quả học tập.

Bằng cách sử dụng Trang thông tin đào tạo đại học của Nhà trường, các CVHT có thể xem xét kết quả học tập cũng như số lượng học phần được đăng ký của SV [H11.11.01.13]. Dựa trên thông tin này, CVHT có thể tư vấn cho SV về việc đăng ký số lượng tín chỉ phù hợp cho từng học kỳ, đồng thời hướng dẫn về phương pháp học tập, cách tìm kiếm và sử dụng hiệu quả các tài liệu tham khảo để SV có thể cải thiện kết quả học tập của mình. Ngoài ra, trong các buổi sinh hoạt lớp định kỳ hàng tháng, CVHT cũng thường xuyên nhắc nhở SV về việc tự chủ hoàn thành sớm các chứng chỉ về ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh để đảm bảo đủ điều kiện tốt nghiệp đúng thời hạn [H08.08.04.03].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV ngành CNKT ĐT-VT đã được Nhà trường thiết lập, được giám sát thường xuyên và so sánh qua từng năm học. Từ đó, tạo ra một hệ thống chặt chẽ giúp nắm bắt tình hình học tập của SV và đưa ra các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và đảm bảo rằng SV có thể hoàn thành chương trình học một cách thành công.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường hiện chưa thể xác định một cách chính xác nguyên nhân dẫn đến tình trạng thôi học của SV (Không đáp ứng được điều kiện kinh tế, không có định hướng nghề nghiệp đúng đắn hoặc do sự chủ quan, khiến SV không thể hoàn thành đầy đủ các điều kiện chuẩn đầu ra, thiếu học phần).

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên phân tích nguyên nhân thôi học của SV theo từng học kỳ. Phát huy vai trò của CVHT trong việc theo dõi, nhắc	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm

		nhở, động viên SV hoàn thành các điều kiện để tốt nghiệp đúng hạn.		
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục giám sát, đối sánh tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp của SV để có giải pháp phù hợp nhằm giảm tỉ lệ thôi học, tăng tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

2.1. Thời gian tốt nghiệp trung bình trong cùng CTĐT được tính toán đối với tất cả các hệ/hình thức đào tạo trong chu kỳ đánh giá.

CTĐT ngành CNKT ĐT-VT có tổng cộng 153 tín chỉ, được thiết kế để hoàn thành trong khoảng 5 năm, chia thành 10 học kỳ. Tuy nhiên, theo quy định về đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy, do Trường ĐHKH, ĐHH quy định, thời gian học có thể được điều chỉnh tùy thuộc vào năng lực và điều kiện cụ thể của SV. Theo quy định này, SV có thể rút ngắn hoặc kéo dài thời gian học tối đa tương ứng là 0,5 năm và 2 năm. Điều này có nghĩa là, dựa vào khả năng và điều kiện cá nhân, SV Ngành CNKT ĐT-VT có thể tốt nghiệp trong khoảng thời gian từ 4.5 đến 7 năm [H11.11.02.01].

Theo sự phân công nhiệm vụ của Trường ĐHKH, ĐHH, Phòng ĐTĐH&CTSV đảm nhận chức năng giám sát thời gian tốt nghiệp của SV. Hàng năm, vào đầu tháng 6, Phòng ĐTĐH&CTSV thực hiện việc xác định danh sách SV đủ điều kiện tốt nghiệp đúng thời hạn để chuẩn bị các thủ tục liên quan để xét tốt nghiệp và tổ chức Lễ tốt nghiệp cùng việc trao bằng vào tháng 7 [H11.11.02.02]. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV ngành CNKT ĐT-VT năm 2023 là khoảng 5.3 năm. Trong đó, số lượng SVTN đúng theo thời gian thiết kế của CTĐT ở mức 60,89%, gồm 22 SV khóa 42, 16 SV khóa 41 và 40 SV khóa 40 và 31 SV khóa 39 [H11.11.01.04], [H11.11.01.05].

2.2. Tìm hiểu, phân tích nguyên nhân NH tốt nghiệp muộn để đề xuất các biện pháp hỗ trợ NH giảm tối đa thời lượng học tập.

Nguyên nhân chính của việc kéo dài thời gian tốt nghiệp so với thời gian thiết kế của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT là do một số SV chưa hoàn thành các chứng chỉ bắt

buộc như chứng chỉ tiếng Anh B1, chứng chỉ giáo dục thể chất, chứng chỉ quốc phòng an ninh, hoặc chưa đạt đủ số tín chỉ theo quy định của CTĐT [H11.11.01.03]. Đồng thời, một số SV đã đủ điều kiện tốt nghiệp nhưng muốn cải thiện kết quả học tập, nên đã nộp đơn xin hoãn xét tốt nghiệp để đăng ký học cải thiện kết quả học tập cho một số học phần. Những nguyên nhân này đã làm cho thời gian tốt nghiệp của SV này kéo dài hơn so với thời gian được đề ra ban đầu của CTĐT.

Nắm bắt được tình trạng kéo dài thời gian tốt nghiệp [H11.11.02.03] và nguyên nhân dẫn đến việc phải kéo dài thời gian tốt nghiệp của SV ngành CNKT ĐT-VT, Trường ĐHKH, ĐHH đã thực hiện các hoạt động cụ thể nhằm hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp như tổ chức các lớp học lại, học cải thiện điểm, học vượt vào học kỳ hè để giúp SV nhanh chóng đủ điều kiện tốt nghiệp [H11.11.02.04], [H11.11.02.05], [H11.11.02.06], [H11.11.02.07].

Nhằm tư vấn, giám sát và hỗ trợ SV trong suốt quá trình học tập, Nhà trường đã cử CVHT cho các nhóm lớp SV [H11.11.02.08], [H11.11.02.09], [H08.08.04.02], [H11.11.02.10], ban hành Quy định chức năng và nhiệm vụ của CVHT [H08.08.03.04]. Các CVHT của Khoa đã căn cứ vào KQHT để tư vấn cho SV đăng ký số lượng tín chỉ phù hợp cho từng kỳ học, tư vấn về phương pháp học tập, cách tìm kiếm và sử dụng hiệu quả các tài liệu tham khảo để nâng cao KQHT [H11.11.02.01], [H10.10.03.01], [H08.08.03.20], [H08.08.03.19]. Trong suốt quá trình học, thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, CVHT đã thường xuyên nhắc nhở SV chủ động hoàn thành sớm các chứng chỉ về ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh để đảm bảo đủ điều kiện tốt nghiệp, từ đó đảm bảo được thời gian tốt nghiệp theo thiết kế của CTĐT.

2.3. Có tổ chức tổng kết/đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

Nhằm đối mặt với tình trạng kéo dài thời gian tốt nghiệp và xác định nguyên nhân dẫn đến việc phải kéo dài thời gian tốt nghiệp của SV ngành CNKT ĐT-VT, Trường ĐHKH, ĐHH đã triển khai nhiều hoạt động cụ thể để hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Đặc biệt, Nhà trường đã tổ chức các lớp học lại và học cải thiện điểm, học vượt dành cho SV trong học kỳ 3 (học kỳ hè), nhằm giúp SV nhanh chóng đạt đủ điều kiện tốt nghiệp [H11.11.02.11], [H11.11.02.12], [H11.11.02.13], [H11.11.02.14], [H11.11.02.15].

Trong suốt quá trình học, thông qua các buổi sinh hoạt lớp định kỳ, CVHT đã thường xuyên nhắc SV tự chủ hoàn thành sớm các chứng chỉ về ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh để đảm bảo đủ điều kiện tốt nghiệp. Đồng thời, CVHT của Khoa tư vấn về phương pháp học tập phù hợp và hiệu quả, nhằm nâng cao kết quả học tập, từ đó tránh tình trạng kéo dài thời gian tốt nghiệp do SV có kết quả học tập không đạt mong muốn và thực hiện học cải thiện điểm [H08.08.04.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tiến hành theo dõi thời gian tốt nghiệp trung bình của SV. CVHT thực hiện nhiều hoạt động hỗ trợ kịp thời nhằm giúp SV hoàn thành chương trình học, tốt nghiệp đúng hạn.

3. Điểm tồn tại

Hiện tại, tuy đã đề xuất được một số biện pháp cụ thể để hỗ trợ SV hoàn thành khóa học và tốt nghiệp đúng hạn, tuy nhiên hiệu quả chưa cao. Đồng thời, cũng chưa thực hiện đối sánh với các trường đại học khác trong nước để tìm kiếm các phương pháp hay kinh nghiệm thành công trong việc giải quyết vấn đề này.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Tổng kết, tổ chức hội thảo tìm giải pháp khả thi giúp SVTN đúng hạn. Tiến hành đối sánh tỉ lệ SVTN với các trường đại học trong nước.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện giám sát thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, đồng thời hỗ trợ kịp thời giúp SVTN đúng hạn.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 11.3: Tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

3.1. Có bộ phận/quy trình thống kê/lưu trữ danh sách NH tốt nghiệp có việc làm, vị trí làm việc, mức thu nhập bình quân, đơn vị công tác trong thời gian đánh giá.

Công tác đào tạo SV ngành CNKT ĐT-VT luôn hướng tới mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đầy đủ kiến thức chuyên môn và kỹ năng phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động hiện đại [H11.11.03.01]. Đây được xem là một trong những sứ mệnh quan trọng của Trường ĐHKH, ĐHH đối với xã hội.

Mỗi năm, Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng KT&BĐCLGD để đảm bảo triển khai kế hoạch khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SVTN sau 12 tháng, theo quy định của Bộ GD&ĐT [H10.10.01.03], [H10.10.01.02]. Dựa trên cơ sở dữ liệu SVTN do Phòng ĐTĐH&CTSV cung cấp, Phòng KT&BĐCLGD chuẩn bị tài liệu và biểu mẫu liên quan, đồng thời tổ chức tập huấn cho trợ lý CTSV&BĐCLGD, cũng như CVHT của các khoa để triển khai công tác khảo sát về tình hình việc làm và thu nhập của SVTN sau 1 năm ra trường [H11.11.03.02], [H11.11.03.03], [H11.11.03.04], [H11.11.03.05], [H11.11.03.05].

3.2. Có số liệu tin cậy về tỉ lệ NH có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

Quá trình thực hiện khảo sát được cụ thể hóa trong kế hoạch khảo sát hằng năm, bao gồm các bước như sau:

(1). CVHT thu thập thông tin về tình hình việc làm của SVTN thông qua phương tiện như cuộc phỏng vấn điện thoại, email, Facebook, sau đó gửi phiếu khảo sát trực tuyến (sử dụng Google Form hoặc phần mềm trực tuyến khác) cho SVTN, nhằm thu thập thông tin chi tiết và đầy đủ hơn [H11.11.03.06], [H11.11.03.07].

(2). Kết quả khảo sát sau đó được tổng hợp và gửi bởi trợ lý CTSV&BĐCLGD của Khoa đến Phòng KT&BĐCLGD.

(3). Phòng KT&BĐCLGD tiến hành thu thập số liệu, phân tích, thống kê và tổng hợp báo cáo. Báo cáo sau đó được gửi đến các đơn vị trong Nhà trường, ĐHH, Bộ GD&ĐT, và được công bố công khai trên website của Nhà trường [H11.11.03.08], [H11.11.05.14].

Kết quả khảo sát tình hình có việc làm của SV Khoa Đ,ĐT&CNVL tốt nghiệp sau 12 tháng và phân bổ thời gian tìm việc làm trong giai đoạn 2018 đến 2022 cụ thể như sau [H11.11.03.09]:

Bảng 11.3.1. Số liệu SVTN của ngành CNKT ĐT-VT có việc làm sau 12 tháng giai đoạn 2018 - 2022

Năm tốt nghiệp	Tổng số SVTN được khảo sát	Tổng số SVTN có phản hồi	Chia theo tình trạng việc làm			Tỉ lệ (%) SVTN có việc làm/Tổng số SVTN có phản hồi
			SL SVTN có việc làm	*SL SVTN chưa có việc làm nhưng đang học cao học*	*SL SVTN chưa có việc làm*	
2018	46	45	33	5	7	**84,44**
2019	48	34	28	1	5	**85,29**
2020	33	24	19	1	4	**83,33**
2021	56	46	36	2	8	**82,61**
2022	35	31	26	2	3	**90,32**

Bảng 11.3.2. Phân bổ thời gian tìm việc làm của SVTN của ngành CNKT ĐT-VT giai đoạn 2018 - 2022

STT	Thời gian	SVTN Năm (Tỉ lệ %)					Trung bình (%)
		2018	*2019*	*2020*	*2021*	*2022*	
1	Trước khi tốt nghiệp	21,21	41,38	21,05	40,54	51,86	35,21
2	Dưới 6 tháng sau khi tốt nghiệp	75,76	51,72	57,89	51,35	40,75	55,49
3	Từ 6-12 tháng sau khi tốt nghiệp	3,03	6,90	21,05	5,41	3,70	8.02
4	Trên 12 tháng sau khi tốt nghiệp	0,00	0,00	0,00	2,70	3,70	1,28

Đối sánh thời gian tìm được việc của SVTN qua các năm cho thấy, tỉ lệ SVTN có việc làm trước khi ra trường có biến động tăng từ 21,21% lên 51,85%. Tỉ lệ này điều chuyển từ nhóm dưới 6 tháng sau khi tốt nghiệp sang trước khi tốt nghiệp, có thể cho thấy SVTN ngành CNKT ĐT-VT có thời gian tìm việc ngày càng rút ngắn [H11.11.03.09].

3.3. Tổ chức thực hiện đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong CSGD với cùng hình thức đào tạo, đối sánh cùng ngành/chuyên ngành đào tạo trong nước/quốc tế.

Đối sánh với các CTĐT trong Nhà trường [H11.11.03.09] thì tỉ lệ có việc làm của ngành CNKT ĐT-VT ở mức trung bình với các vị trí đối sánh cụ thể hằng năm như sau:

- SVTN2018: Đứng thứ 13/24, sau các CTĐT: Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Kiến trúc, Hán Nôm, Hóa học, Đông phương học, Công nghệ thông tin, Văn học, Công nghệ sinh học, Báo chí, Lịch sử, Quản lý TN&MT, Địa chất học.

- SVTN2019: Đứng thứ 7/24, sau các CTĐT: Kiến trúc, Kỹ thuật địa chất, Công nghệ thông tin, Báo chí, Toán học, Hóa học.

- SVTN2020: Đứng thứ 12/24, sau các CTĐT: Toán học, Địa chất học, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Sinh học, Kiến trúc, Đông phương học, Kỹ thuật địa chất, Công nghệ thông tin, Xã hội học, Công nghệ sinh học, Hóa học.

- SVTN2021: Đứng thứ 17/24, sau các CTĐT: Toán học, Kỹ thuật trắc địa - bản đồ, Sinh học, Toán ứng dụng, Địa chất học, Địa lý tự nhiên, Kiến trúc, Đông phương học, Quản lý TN&MT, Công nghệ sinh học, Khoa học môi trường, Văn học, Lịch sử, Công nghệ thông tin, Hán Nôm, Báo chí.

- SVTN2022: Đứng thứ 7/19, sau các CTĐT: Vật lý, Văn học, Quản lý Tài nguyên và môi trường, Khoa học môi trường, Địa lý tự nhiên, Kiến trúc.

Các thống kê đánh giá được mức độ nhu cầu của thị trường lao động đối với các CTĐT của Nhà trường. Đây cũng là căn cứ cho các kế hoạch phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh của Nhà trường.

3.4. Tổ chức thảo luận, phân tích nguyên nhân, đề xuất các biện pháp khắc phục; thực hiện các phương án hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm.

Tỉ lệ SVTN ngành CNKT ĐT-VT có việc làm sau 12 tháng đạt mức cao, trên 80% [H11.11.03.09]. Đáng chú ý, tỉ lệ này không chỉ cao về tổng thể mà còn nổi bật ở khía cạnh SVTN có việc làm trong lĩnh vực chuyên ngành của mình, với tỉ lệ khá lớn. Điều đặc biệt là ít SV sau khi tốt nghiệp tiếp tục học lên cao học, cho thấy sự hấp dẫn và cơ hội nghề nghiệp mà ngành CNKT ĐT-VT mang lại. Lý do cho thành công này là do ngành CNKT ĐT-VT đang có nhu cầu lớn từ thị trường lao động. Các doanh nghiệp, công ty đều sẵn sàng tuyển dụng và đánh giá cao SVTN từ ngành này. SVTN chủ yếu

tìm việc làm tại các cơ quan, tổ chức trong nước chuyên về lĩnh vực Đ,ĐT&CNVL, như Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội, Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Công ty Cổ phần Viễn thông FPT, Tập đoàn điện lực và nhiều đơn vị khác. Ngoài ra, một số SV cũng tham gia làm việc tại các công ty có yếu tố nước ngoài như TMA Solutions, DEK Technologies, Brycen Vietnam hoặc làm việc tại các công ty tư nhân liên quan đến thiết kế phần mềm, website, cũng như tham gia vào các công ty liên doanh với nước ngoài và tự mở công ty trong lĩnh vực Điện, Điện tử, Viễn thông [H11.11.03.09], [H11.11.03.10].

Để tạo cơ hội cho SV Khoa Đ,ĐT&CNVL tiếp xúc với các đơn vị tuyển dụng và thuận lợi trong việc tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp, Trường ĐHKH, ĐHH và Khoa Đ,ĐT&CNVL đã triển khai một loạt các giải pháp nhằm hỗ trợ và nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm cho SV ngay từ khi họ đang trong quá trình đào tạo tại Nhà trường. Cụ thể, Nhà trường đã tích cực xây dựng mạng lưới quan hệ hợp tác chặt chẽ với doanh nghiệp qua các hoạt động như: mời doanh nghiệp tham gia các chương trình đồng hành với Khoa và Nhà trường để chia sẻ thông tin thực tế về ngành nghề được đào tạo, tổ chức ngày hội việc làm hàng năm để tạo cơ hội gặp gỡ trực tiếp giữa SV năm cuối và nhà tuyển dụng, đồng thời mời đại diện doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, và các chuyên gia để chia sẻ kinh nghiệm tìm kiếm việc làm và hỗ trợ khởi nghiệp [H11.11.03.11], [H11.11.03.12].

Mọi thông tin về việc tổ chức ngày hội việc làm đều được Trường và Khoa công bố rộng rãi trên website chính thức của Nhà trường và Khoa, nhằm đảm bảo tất cả SV đang học và cựu SV đều có thể nắm bắt thông tin và tham gia [H11.11.03.13], [H11.11.03.14]. Đặc biệt, Trường đã mở một fanpage chuyên về Cổng thông tin việc làm - Trường ĐHKH, ĐHH để cung cấp thông tin và kết nối doanh nghiệp tuyển dụng với SV trong Trường, hỗ trợ SV trong việc nhận thông tin về tuyển dụng và thông báo về các sự kiện hội thảo liên quan đến nghề nghiệp [H11.11.03.15]. Ngoài ra, Khoa cũng thường xuyên đăng tải thông tin về tuyển dụng từ các công ty, doanh nghiệp là đối tác của Khoa, giúp SV có cơ hội tiếp cận thông tin việc làm ngay từ trường học [H11.11.03.13].

Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa cũng đã thực hiện thống kê và khảo sát đối với nhóm SVTN chưa tìm được việc làm [H11.11.03.09] để tìm nguyên nhân và đưa ra hướng khắc phục. Theo đó, nguyên nhân chủ yếu khiến nhiều SVTN ra trường chưa có

việc làm là chưa đủ kinh nghiệm làm việc (TB: 26,37%) và yếu tố này có xu hướng tăng, thiếu các mối quan hệ với nhà tuyển dụng (TB: 16,64%), kiến thức chuyên môn của SVTN chưa đáp ứng yêu cầu (TB: 14,83%) và yếu tố này có xu hướng giảm mạnh đến năm 2022 là 0,00%, thiếu thông tin tuyển dụng (TB:12,07%). Nguyên nhân liên quan đến kỹ năng mềm chưa đáp ứng yêu cầu chiếm tỉ lệ thấp nhất, chỉ ghi nhận phản hồi từ 01 SVTN năm 2020 [H11.11.03.09].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL đã triển khai nhiều hoạt động nhằm hỗ trợ SVTN trong việc tìm kiếm việc làm một cách hiệu quả. Dữ liệu về SVTN có việc làm được thu thập, xác lập và giám sát chặt chẽ nhằm liên tục CTCL giáo dục.

3. Điểm tồn tại

Một số SV sau khi tốt nghiệp đã thay đổi thông tin liên lạc, điều này làm giảm tỉ lệ phản hồi về tình hình việc làm. Chưa thực hiện đối sánh tình hình việc làm với một số trường đại học trong nước khác.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Thường xuyên cập nhật thông tin liên lạc với SVTN; Đa dạng hóa các hình thức khảo sát nhằm tăng tỉ lệ phản hồi. Tiến hành đối sánh tỉ lệ SVTN có việc làm của một số trường đại học trong nước.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện hiệu quả các hoạt động hỗ trợ, giám sát SVTN tìm kiếm việc làm.	Phòng ĐTĐH&CTSV, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

4.1. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập.

NCKH là hoạt động quan trọng giúp SV ngành CNKT ĐT-VT áp dụng phương pháp và kiến thức NCKH đã học để giải quyết các vấn đề thực tế trong cuộc sống và ngành nghề [H11.11.04.01]. SV thực hiện các đề tài NCKH được phân bổ nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà trường [H11.11.04.02]. Quá trình NCKH của SV được quy định cụ thể, bao gồm đăng ký, lựa chọn và quản lý để giám sát số lượng, loại hình và kết quả nghiên cứu theo quy định của Nhà trường và ĐHH [H11.11.04.03]. Hàng năm, Nhà trường thực hiện thống kê và đánh giá hoạt động NCKH của SV [H11.11.04.04] theo quy định về đăng ký, xét chọn và quản lý đề tài NCKH SV [H10.10.04.01].

4.2. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được giám sát.

Phòng KHCN&HTQT thông qua theo dõi tiến trình và thực hiện các đề tài NCKH, giám sát loại hình và hoạt động NCKH của SV hàng năm [H11.11.04.05], [H11.11.04.06], [H11.11.04.07]. Công tác quản lý hoạt động NCKH của SV được Nhà trường thực hiện theo Quy định của ĐHH [H11.11.04.08]. Phòng KHCN&HTQT lưu trữ đầy đủ các quyết định phê duyệt đề tài NCKH SV cấp Trường, hồ sơ các đề tài đã được nghiệm thu và thanh lý. Thống kê về đề tài NCKH các cấp trong giai đoạn 2019-2023 cho thấy, có 13 đề tài SV NCKH cấp cơ sở được tiến hành [H04.04.03.01], [H11.11.04.09]. SV ngành CNKT ĐT-VT còn tham gia nhiều cuộc thi KHCN và có thành tích, cụ thể [H11.11.04.10]:

- 01 đề tài tham dự vòng chung kết cuộc thi "Sáng kiến sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho GV & SV năm 2021 – EEC2021" được tổ chức bởi ĐHH trong khuôn khổ "Dự án thí điểm NAMA – Hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở thành phố Huế - VIE/401 (giảm nhẹ Biến đổi khí hậu)" và đạt giải nhì.

- 01 đề tài tham dự cuộc thi "Ý tưởng khởi nghiệp đổi mới sáng tạo ĐHH lần thứ IV, năm 2021" và đạt giải khuyến khích.

- Nhóm SV tham gia cuộc thi sáng tạo CNTT dành cho SV các trường cao đẳng, đại học Hue-ICT Challenge - Năm 2022 - Đạt giải Ba.

- Nhóm SV tham gia cuộc thi quốc tế Smart Campus Asia Pacific Competition SCAPA 2023 - Đạt giải khuyến khích.

4.3. Có hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của NH.

Hệ thống theo dõi, giám sát loại hình nghiên cứu và các hoạt động NCKH của

SV gồm Phòng KHCN&HTQT và Khoa. Hoạt động này được thực hiện theo quy định của ĐHH và Quy định của Trường về đăng ký, xét chọn và quản lý đề tài NCKH cấp cơ sở và đề tài NCKH SV [H10.10.04.01]. Hằng năm, Nhà trường đều có thông báo về việc đăng ký đề tài NCKH của SV, quyết định phê duyệt đề tài, quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu đề tài, quyết định thanh lý hợp đồng thực hiện đề tài [H11.11.04.11], [H11.11.04.12], [H11.11.04.13], [H11.11.04.14], [H11.11.04.15], [H11.11.04.16].

Kế hoạch triển khai hoạt động NCKH hàng năm của Nhà trường được xây dựng cụ thể, chỉ rõ từng loại hình và số lượng hoạt động NCKH của SV, trong đó có Khoa Đ,ĐT&CNVL. SV đăng ký tham gia các đề tài NCKH dựa trên thông báo và bàn bạc giữa SV và GV hướng dẫn, được Hội đồng KH&ĐT của Khoa xét duyệt, sau đó Hội đồng Nhà trường thẩm định và quyết định thực hiện [H11.11.04.05], [H11.11.04.06], [H11.11.04.07]. Các thông báo này được Khoa thông báo đến SV [H11.11.04.05], [H11.11.04.06], [H11.11.04.07]. Mỗi năm, SV Khoa Đ,ĐT&CNVL thường thực hiện từ 2 đến 3 đề tài NCKH, con số này khá khiêm tốn so với các ngành khác trong Trường [H11.11.04.17], [H11.11.04.18], [H11.11.04.19], [H11.11.04.20], [H11.11.04.21].

4.4. Có thực hiện việc đối sánh loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH giữa các CTĐT trong cùng CSGD, giữa các CSGD khác nhau.

Nhà trường đã thực hiện đối sánh kết quả NCKH của SV ngành CNKT ĐT-VT với SV các ngành khác của Trường. Về số lượng đề tài, trong giai đoạn 2019-2023, SV ngành CNKT ĐT-VT đã thực hiện tổng cộng 12 đề tài NCKH cấp cơ sở, với 6 đề tài được đánh giá tốt, 3 đề tài được đánh giá ở mức khá và 3 đề tài đang được thực hiện [H11.11.04.09]. Cụ thể mỗi năm, SV Khoa Đ,ĐT&CNVL thường thực hiện từ 2 đến 3 đề tài NCKH, con số này khá khiêm tốn so với các ngành khác trong Trường [H11.11.04.17], [H11.11.04.18], [H11.11.04.19], [H11.11.04.20], [H11.11.04.21].

Bảng 11.4.1. Đối sánh số lượng đề tài NCKH của SV giữa các ngành đào tạo trong Trường qua các năm

Ngành đào tạo	2019		2020		2021		2022		2023	
	Số đề tài	Tỉ lệ (%)	Số đề tài	Tỉ lệ (%)	Số đề tài	Tỉ lệ (%)	Số đề tài	Tỉ lệ (%)	Số đề tài	Tỉ lệ (%)
Sinh học	1	2,2	1	4,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Công nghệ sinh học	12	26,1	6	24,0	9	31,0	5	31,3	3	18,8
Địa chất học	0	0,0	0	0,0	2	6,9	1	6,3	0	0,0

Ngành đào tạo	2019		2020		2021		2022		2023	
	Số đề tài	Tỉ lệ (%)	Số đề tài	Tỉ lệ (%)	Số đề tài	Tỉ lệ (%)	Số đề tài	Tỉ lệ (%)	Số đề tài	Tỉ lệ (%)
Vật lý học	2	4,3	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Hóa học	8	17,4	5	20,0	6	20,7	3	18,8	3	18,8
Địa lý tự nhiên	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Khoa học môi trường	3	6,5	0	0,0	2	6,9	0	0,0	0	0,0
Toán học	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Toán ứng dụng	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	1	6,3
Công nghệ thông tin	1	2,2	1	4,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	**3**	**6,5**	**3**	**12,0**	**2**	**6,9**	**2**	**12,5**	**3**	**18,8**
Kỹ thuật địa chất	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Kỹ thuật trắc địa-bản đồ	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Kiến trúc	2	4,3	0	0,0	1	3,4	1	6,3	1	6,3
Hán Nôm	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Ngôn ngữ học	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Văn học	3	6,5	2	8,0	2	6,9	1	6,3	1	6,3
Đông phương học	1	2,2	1	4,0	2	6,9	1	6,3	1	6,3
Triết học	1	2,2	1	4,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Lịch sử	1	2,2	1	4,0	0	0,0	1	6,3	1	6,3
Xã hội học	2	4,3	1	4,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Báo chí	2	4,3	1	4,0	2	6,9	0	0,0	0	0,0
Công tác xã hội	2	4,3	1	4,0	0	0,0	0	0,0	0	0,0
Quản lý tài nguyên và môi trường	3	6,5	1	4,0	1	3,4	1	6,3	2	12,5
Tổng	**46**	**100**	**25**	**100**	**29**	**100**	**16**	**100**	**16**	**100**

Bên cạnh đó, đối sánh các giải thưởng SV NCKH cho thấy, SV ngành CNKT ĐT-VT có nhiều giải thưởng sáng tạo hơn so với SV ngành QLNN, CTXH và ĐPH.

4.5. Có các đề xuất/đầu tư NCKH phù hợp với xu thế phát triển của thời đại, phù hợp với khả năng của NH.

Có một số nguyên nhân có thể dẫn đến số lượng SV NCKH chưa cao, bao gồm:

- Thiếu nhận thức về NCKH: SV có thể chưa nhận thức đúng về tầm quan trọng và ưu điểm của việc tham gia NCKH trong quá trình học tập.

- Thiếu hỗ trợ và hướng dẫn: Sự thiếu hụt hướng dẫn và hỗ trợ từ giảng viên hoặc cán bộ hướng dẫn có thể làm giảm sự quan tâm của SV đối với nghiên cứu.

- Thời gian và áp lực học tập: Áp lực từ các học phần khác, kèm theo lịch trình học tập dày đặc, có thể khiến SV cảm thấy khó khăn trong việc dành thời gian cho NCKH.

- Thiếu nguồn lực tài chính: Thiếu nguồn lực tài chính có thể làm cho SV gặp khó khăn trong việc thực hiện các dự án nghiên cứu có yêu cầu kinh phí.

Để nâng cao số lượng SV tham gia NCKH, có thể đề xuất những giải pháp như:

- Tăng cường thông tin và giáo dục: Tăng cường giáo dục về lợi ích của NCKH và cung cấp thông tin rõ ràng về cách tham gia.

- Xây dựng hệ thống hỗ trợ: Tạo ra một hệ thống hỗ trợ chặt chẽ, bao gồm cả hướng dẫn và nguồn lực tài chính để hỗ trợ SV trong quá trình nghiên cứu.

- Thực hiện các hoạt động thực hành: Tổ chức các buổi workshop, hội thảo và các sự kiện khác để giúp SV có cơ hội thực tế tham gia vào các dự án nghiên cứu.

- Hỗ trợ tài chính: Cung cấp nguồn lực tài chính đủ để giúp sinh viên thực hiện các dự án nghiên cứu một cách hiệu quả.

Bằng cách tìm hiểu và giải quyết những thách thức này, có thể tăng cường động lực và sự quan tâm của SV trong việc tham gia NCKH trong Ngành CNKT ĐT-VT. Điển hình là các đề xuất, xét duyệt đề tài NCKH cho SV [H11.11.04.22] [H11.11.04.23] [H11.11.04.24] [H11.11.04.25] và công tác đầu tư cho NCKH hằng năm [H11.11.04.26] [H11.11.04.27] [H11.11.04.28] [H11.11.04.29].

Thông qua số liệu có thể thấy, hằng năm khoảng kinh phí dành cho NCKH của SV có sự thay đổi, tăng dần từ 5 triệu đồng/đề tài vào năm 2019 lên 6 triệu đồng/đề tài vào năm 2020 và lên 7 triệu đồng/đề tài vào năm 2023 theo quy chế chi tiêu nội bộ [H11.11.04.02]. Điều này cho thấy sự quan tâm, khuyến khích và tạo điều kiện từ phía

nhà trường cho việc NCKH trong SV.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã triển khai việc xác lập, giám sát và đối sánh các loại hình NCKH của SV để không ngừng cải tiến chất lượng. Các đề tài NCKH của SV ngành CNKT ĐT-VT được thiết kế phù hợp với xu thế phát triển của thời đại và tối ưu hóa để phản ánh khả năng, năng lực của SV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV tham gia NCKH trong ngành CNKT ĐT-VT hiện nay vẫn còn khá thấp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Phân tích nguyên nhân, đề xuất giải pháp nâng cao số lượng đề tài NCKH của SV ngành CNKT ĐT-VT.	Phòng KHCN&HTQT, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hằng năm
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục hoàn thiện quy định về NCKH của SV. Tạo điều kiện thuận lợi nhất cho SV tham gia hoạt động NCKH.	Phòng KHCN&HTQT, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 4/7

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

5.1. Thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ nhân viên, GV, NH, NH đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất,…

Nhằm đạt được mục tiêu đào tạo và đồng thời hỗ trợ SV ngành CNKT ĐT-VT, cũng như SV toàn Trường đáp ứng các yêu cầu về kỹ năng, kiến thức, năng lực tự chủ và trách nhiệm, Nhà trường đã tích cực nâng cao chất lượng các hoạt động trong lĩnh vực quản lý, đào tạo và dịch vụ hỗ trợ SV. Điều này nhằm đáp ứng một cách tốt nhất

yêu cầu ngày càng cao từ thị trường lao động [H11.11.05.01].

Trường ĐHKH, ĐHH nói chung và Khoa Đ,ĐT&CNVL nói riêng rất chú trọng đến nâng cao chất lượng đào tạo, căn cứ quan trọng là việc khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ. Phòng KT&BĐCLGD có nhiệm vụ lập kế hoạch khảo sát, đo lường và giám sát mức độ hài lòng của các BLQ đến CTĐT của Trường nói chung và ngành CNKT ĐT-VT nói riêng [H10.10.01.02], [H10.10.01.03]. Kết quả khảo sát này làm cơ sở để lập và triển khai kế hoạch cải tiến chất lượng cho các hoạt động của Nhà trường. Điều này giúp hoạt động quản lý, đào tạo và dịch vụ hỗ trợ SV ngày càng được cải thiện, đồng thời đáp ứng đúng và hiệu quả nhất các nhu cầu và mong muốn của cộng đồng SV.

Việc thực hiện thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ được Trường ĐHKH, ĐHH thực hiện hàng năm hoặc theo định kỳ.

- Đối với cán bộ: Nhà trường đã tiến hành thu thập mức độ hài lòng của GV về CTĐT ngành CNKT ĐT-VT giai đoạn từ 2018 - 2022 [H03.03.02.04]. Kết quả cho thấy GV đánh giá về CTĐT rất cao, có 94,87% GV đồng ý với chất lượng của CTĐT. Ngoài ra, Phòng KT&BĐCLGD của Trường cũng đã thực hiện khảo sát ý kiến của cán bộ về mức độ đáp ứng CSVC, cảnh quan môi trường và thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban [H07.07.01.01], [H11.11.05.02]. Kết quả cho thấy, có 74,96% cán bộ Khoa Đ,ĐT&CNVL hài lòng về các nội dung của khảo sát này. tỉ lệ này có xu hướng tăng từ 64,56% (Năm 2021) lên 85,39% (Năm 2023). Về công tác đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, chính sách thi đua khen thưởng [H07.07.04.13], kết quả khảo sát cho thấy khoảng 80-88% cán bộ Khoa Đ,ĐT&CNVL phản hồi hài lòng về hai công tác này.

- Đối với NH: Hàng năm, Nhà trường đề ra kế hoạch về việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV [H06.06.06.01]. Kết quả khảo sát cho thấy: giai đoạn 2019-2023 mức độ hài lòng của người học trong 07 nội dung khảo sát đạt tỉ lệ rất cao 91,78%. Trong đó ND7- Tác phong sư phạm của GV được đánh giá cao nhất, đạt 93,74%, tuy nhiên ND2- Phương pháp giảng dạy được SV đánh giá thấp, chỉ đạt 92,35%. Vì vậy, GV cần không ngừng cải tiến, đa dạng hóa phương pháp dạy và học nhằm nâng cao kết quả học tập của SV. Bên cạnh đó, Phòng KT&BĐCLGD cũng tiến hành khảo sát NH năm cuối chất lượng toàn khóa học [H04.04.01.25]. Kết quả khảo sát giai đoạn 2019-2023 cho thấy, NH hài lòng với chất lượng đào tạo của Nhà trường, ĐTB đạt mức Khá 3,11, mức độ hài lòng đạt 88,01%. Nhà trường cũng thực hiện việc khảo

sát ý kiến NH về mức độ đáp ứng CSVC, cảnh quan môi trường và thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban năm học 2020-2021 và năm học 2022-2023 [H07.07.01.01]. Theo đó, trong giai đoạn 2019-2023, mức độ hài lòng chung đạt 90,15%, tỉ lệ này có xu hướng tăng từ 89,25% (Năm 2021) lên 91,04% (Năm 2023). Ngoài ra, Phòng KT&BĐCLGD còn tiến hành khảo sát ý kiến của bạn đọc ngành CNKTĐT-VT về mức độ đáp ứng nhu cầu tại Trung tâm TT&TV [H09.09.02.13]. Thống kê giai đoạn 2019-2023 cho thấy: đa số bạn đọc cảm thấy hài lòng khi đến thư viện của Trường, ĐTB: 3,05, mức độ hài lòng đạt: 88,74%.

- Đối với cựu SV: Phòng KT&BĐCLGD đã tiến hành khảo sát tình hình việc làm của SV ngành CNKTĐT-VT hằng năm [H11.11.03.09]. Thống kê qua các năm cho thấy: có 85,00% SVTN có việc làm, trong đó: 22,78% SVTN có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, 35,00% SVTN có việc làm liên quan chuyên ngành đào tạo, 21,11% SVTN có việc làm không liên quan chuyên ngành đào tạo. Công tác lấy ý kiến của SVTN ngành CNKT ĐT-VT về CTĐT được thực hiện định kỳ [H02.02.02.03]. Kết quả khảo sát giai đoạn 2019 - 2023 cho thấy: 98,15% SVTN có khả năng đáp ứng hoặc đáp ứng 1 phần yêu cầu công việc. Có 80,93% SVTN hài lòng về chất lượng CTĐT. Để không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và tăng tỉ lệ SVTN có việc làm trong những năm tiếp theo Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tiếp thu ý kiến của SVTN như một kênh thông tin hữu ích để đổi mới CTĐT phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng và thị trường lao động hiện nay.

- Đối với nhà tuyển dụng: Kết quả khảo sát cho thấy các nhà sử dụng lao động hài lòng về kiến thức nền tảng chung và kiến thức chuyên môn của SVTN. Nhà trường định kỳ lấy thông tin nhà sử dụng lao động từ khảo sát tình hình việc làm của SVTN để tiến hành khảo sát phản hồi của nhà sử dụng lao động về chất lượng của SVTN [H11.11.03.01]. SVTN có thái độ, tác phong, ý thức tổ chức kỷ luật, đạo đức nghề nghiệp, có tinh thần học tập, cầu tiến trong công việc được thể hiện rõ trong bảng báo cáo kết quả khảo sát nhà sử dụng lao động về chất lượng SV tốt nghiệp hàng năm của Nhà trường. Kết quả thống kê giai đoạn 2019-2023 cho thấy: nhà sử dụng lao động hài lòng về chất lượng của SVTN ngành CNKT ĐT-VT đạt 70,83%, đối sánh qua các năm có thấy tỉ lệ này có xu hướng tăng từ 52,50% lên 90,00%.

5.2. Mức độ hài lòng được so sánh với kết quả khảo sát mức độ hài lòng trước đó của chính CTĐT hoặc của các CTĐT khác trong và ngoài CSGD.

Mỗi năm, Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL thực hiện các đợt khảo sát định kỳ. Cụ thể, việc khảo sát bao gồm ý kiến của SV về hoạt động giảng dạy của GV [H11.11.05.03]; ý kiến của SV năm cuối về chất lượng đào tạo toàn khóa học [H11.11.05.04], [H11.11.05.05], [H11.11.05.06], [H11.11.05.07], [H10.10.03.05], [H10.10.03.06]; ý kiến của nhà sử dụng lao động về chất lượng SVTN [H11.11.05.08], [H11.11.05.09], [H11.11.05.10]; ý kiến của NH về mức độ đáp ứng nhu cầu tại Trung tâm TT&TV [H11.11.05.11], [H11.11.05.12], [H11.11.05.13]; ý kiến của cán bộ và NH về mức độ đáp ứng CSVC, cảnh quan môi trường và thái độ phục vụ của cán bộ phòng ban chức năng [H08.08.05.15]. Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hài lòng của các BLQ là khá cao. Phản hồi này là cơ sở khách quan, đáng tin cậy để Nhà trường có những điều chỉnh hợp lý và kịp thời nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động và dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt yêu cầu của SV trong học tập và nghiên cứu.

Kết quả khảo sát đã tổng hợp thống kê, lưu trữ và đối sánh giữa các lần khảo sát và đối sánh với các ngành trong Trường. Số liệu được thể hiện đầy đủ trong các báo cáo thống kê [H11.11.05.14], [H03.03.01.01], [H01.01.02.02], [H11.11.05.03], [H11.11.05.02], [H11.11.05.15], [H08.08.05.15], [H08.08.04.25], [H11.11.05.13] ...

5.3. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng và đối sánh được sử dụng làm căn cứ lập kế hoạch cải tiến chất lượng.

Mỗi đợt khảo sát được thực hiện, Nhà trường đều đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng và gửi về các đơn vị có liên quan phân tích, sử dụng để xây dựng kế hoạch cải tiến cụ thể. Bên cạnh đó, trên cơ sở đánh giá mức độ hài lòng của các BLQ, Nhà trường đã lập kế hoạch và triển khai hoạt động cải tiến chất lượng hàng năm [H11.11.05.16], [H11.11.05.17], [H11.11.05.18], [H11.11.05.19].

Thông qua đó, đã có một số hoạt động cụ thể để nâng cao được chất lượng:

- Đối với Khoa: Bổ sung tài liệu giảng dạy; cập nhật bộ đề thi/đáp án; đổi mới phương pháp giảng dạy; mở rộng giao lưu với doanh nghiệp để kết nối tạo điều kiện việc làm cho SV và SVTN; tạo kênh liên lạc với SV và cựu SV...

- Đối với Phòng/Ban: Hoàn thiện các chức năng quản lý, đơn giản hóa các thủ tục; xây dựng và đổi mới thư viện và cập nhật các đầu sách; đề xuất các phương án tôn tạo cảnh quang nhà trường; bổ sung và nâng cấp CSVC và thiết bị dạy học; thực hiện rà soát các kết quả, thống kê và đưa ra phương hướng phát triển; liên kết doanh nghiệp và tổ chức các hội chợ việc làm ...

- Đối với Đoàn Thanh niên: Đa dạng hóa các CLB và các mô hình hoạt động thanh thiếu niên; tạo thêm các sân chơi cho SV; xây dựng và đồng bộ nguồn cơ sở dữ liệu SV hướng đến xây dựng nguồn và phát triển Đảng...

2. Điểm mạnh

Hàng năm, theo định kỳ, Trường ĐHKH, ĐHH đã thực hiện việc khảo sát ý kiến các BLQ về tất cả các mặt hoạt động, có phương pháp triển khai tiếp nhận ý kiến phản hồi từ các BLQ qua khảo sát trực tiếp và online. Có kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm, kế hoạch được xây dựng không chỉ tập trung vào việc nâng cao CSVC, trang thiết bị, mà còn chú trọng vào phương pháp giảng dạy, chất lượng đội ngũ GV và môi trường học tập.

3. Điểm tồn tại

Tỉ lệ phản hồi khảo sát của nhà tuyển dụng còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

TT	Mục tiêu	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Khắc phục điểm tồn tại	Đa dạng hóa phương thức khảo sát, huy động nhân lực, các mối quan hệ của GV với nhà tuyển dụng để tiến hành khảo sát nhằm tăng tỉ lệ phản hồi.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Từ năm 2024-2025
2	Phát huy điểm mạnh	Tiếp tục thực hiện khảo sát và ghi nhận những ý kiến đóng góp của các BLQ để làm cơ sở cải tiến chất lượng.	Phòng KT&BĐCLGD, Khoa Đ,ĐT&CNVL	Định kỳ hằng năm

5. Tự đánh giá

Tự đánh giá tiêu chí Đạt, 5/7

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Trường ĐHKH, ĐHH và Khoa Đ,ĐT&CNVL đã thực hiện giám sát kết quả đầu ra của SV ngành CNKT ĐT-VT thông qua nhiều hoạt động cụ thể. Kết quả giám sát cho thấy SVTN ngành CNKT ĐT-VT có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt tỉ lệ rất cao, trong đó phần lớn là làm các công việc đúng với ngành nghề được đào tạo. Nhà trường và Khoa đã thực hiện các biện pháp cụ thể để hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm ngay khi đang còn học trên ghế Nhà trường và sau khi tốt nghiệp.

Tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV ngành CNKT ĐT-VT đã được Nhà trường xác lập, giám sát thường xuyên và đối sánh qua từng năm học. Trên cơ sở kết quả giám sát về tỉ lệ thôi học và tốt nghiệp của SV, Nhà trường và Khoa đã thực hiện những biện pháp cụ thể để CTCL nhằm hạn chế tỉ lệ thôi học và nâng cao tỉ lệ tốt nghiệp của SV ngành CNKT ĐT-VT.

Ngoài ra, Nhà trường và Khoa đã thực hiện các biện pháp cụ thể để hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp. Nhà trường đã thực hiện xác lập, giám sát và đối sánh các loại hình NCKH của SV để cải tiến chất lượng. Mức độ hài lòng của các BLQ đã được Nhà trường và Khoa ghi nhận, giám sát và đưa ra những điều chỉnh để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo.

Điểm mạnh nổi bật là SVTN có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt tỉ lệ cao, trong đó phần lớn là làm các công việc đúng với ngành nghề được đào tạo. Tuy nhiên, điểm tồn tại cơ bản là tỉ lệ SVTN đúng hạn còn thấp.

Tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo tiêu chuẩn**		
	Chưa đạt			**Đạt**				**Mức trung bình**	**Số tiêu chí đạt**	**Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)**
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 11.1				x				4.40	5	100.00
Tiêu chí 11.2				x						
Tiêu chí 11.3					x					
Tiêu chí 11.4				x						
Tiêu chí 11.5					x					

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.

- *Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:* Mục tiêu của CTĐT ngành CNKT ĐT-VT được xây dựng rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Trường ĐHKH, ĐHH; phù hợp với mục tiêu giáo dục đại học. CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, thể hiện được yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà SV đạt được sau khi tốt nghiệp. CĐR phản ánh được yêu cầu của các BLQ, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai bằng nhiều hình thức trên nhiều kênh thông tin, các BLQ dễ dàng tiếp cận và tìm hiểu.

- *Bản mô tả chương trình đào tạo:* Bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần ngành CNKT ĐT-VT có đầy đủ các thông tin theo quy định; được định kỳ rà soát, bổ sung và cập nhật các thông tin mới liên quan đến đặc thù của ngành đào tạo theo kế hoạch chung của Nhà trường; được công bố công khai bằng nhiều hình thức, các BLQ có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT và ĐCCT học phần một cách thuận lợi.

- *Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:* CTDH được thiết kế phù hợp với CĐR, có mục tiêu cụ thể, rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu của nhà sử dụng lao động. CTDH được sắp xếp theo từng khối kiến thức, có cấu trúc và nội dung đảm bảo tính logic và khoa học. Quá trình xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung có tham khảo CTĐT của một số trường đại học trong nước, của các BLQ. Các học phần có nội dung, phương pháp dạy học, phương thức kiểm tra đánh giá phù hợp, có sự đóng góp vào việc đạt được CĐR.

- *Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:* Mục tiêu giáo dục ngành CNKT ĐT-VT phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và triết lý của Nhà trường; được tuyên bố rõ ràng và phổ biến công khai đến các BLQ bằng nhiều hình thức. Hoạt động dạy và học đa dạng, phong phú, phù hợp với đặc thù của ngành CNKT ĐT-VT, giúp SV đạt được CĐR. Các hoạt động NCKH, sinh hoạt ngoại khóa, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo đã giúp SV nâng cao kiến thức, rèn luyện các kỹ năng mềm cần thiết, kỹ năng tự học và tinh thần học tập suốt đời, đáp ứng yêu cầu nhà tuyển dụng lao động và của xã hội.

- *Đánh giá kết quả học tập của người học:* Các quy định về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập NH được xây dựng phù hợp với mức độ đạt được CĐR, được công bố công khai đến GV và SV. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của SV đa dạng, phù hợp với nội dung học phần, có các tiêu chí đánh giá rõ ràng, đảm bảo độ

tin cậy và tính công bằng. Kết quả học tập của SV được phản hồi kịp thời, đúng quy định; SV dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại kết quả học tập và được giải quyết đúng quy định, đảm bảo quyền lợi chính đáng của NH.

- *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:* Công tác qui hoạch, tuyển dụng và phát triển đội ngũ GV, NCV được xây dựng, thực hiện có kế hoạch, tiêu chuẩn rõ ràng, công khai và đúng quy trình, thủ tục. Khoa Đ,ĐT&CNVL đã xây dựng và phát triển đội ngũ GV, NCV đảm bảo chất lượng, có trình độ, có năng lực và đủ về số lượng, đảm bảo tỷ lệ GV/SV đáp ứng nhu cầu về hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Nhà trường chú trọng công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn đối với đội ngũ GV, NCV, thực hiện quản trị và đánh giá năng lực GV, NCV theo kết quả công việc một cách chính xác, khoa học, phù hợp với các quy định hiện hành.

- *Đội ngũ nhân viên:* Tiêu chí và quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV được Nhà trường xây dựng và xác định rõ ràng về đạo đức, năng lực chuyên môn, độ tuổi và chuyên ngành đào tạo phù hợp với từng vị trí việc làm, đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT. Các NV được tuyển dụng có đều trình độ phù hợp, nhiệt tình, trách nhiệm và thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao. Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL luôn tạo điều kiện tốt để khuyến khích đội ngũ NV thực hiện việc bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Việc quản trị và đánh giá năng lực của đội ngũ NV theo kết quả công việc được thực hiện đúng quy định, đảm bảo tính công bằng, điều đó đã góp phần tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu thực hiện tốt nhiệm vụ được giao.

- *Người học và hoạt động hỗ trợ người học:* Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xác định rõ ràng, được rà soát, cập nhật kịp thời, phù hợp với tình hình thực tế và được công bố công khai bằng nhiều hình thức. Đặc biệt, việc lồng ghép linh hoạt công tác quảng bá tuyển sinh vào các hoạt động hướng nghiệp và các ngày hội OpenDay đã mang lại những kết quả đáng ghi nhận. Các tiêu chí và phương thức xét tuyển người học được xác định rõ ràng và công bố công khai đến các đối tượng tuyển sinh. Các tiêu chí và chỉ tiêu tuyển chọn được đánh giá khách quan và thay đổi kịp thời để phù hợp với tình hình thực tế. Khoa và Nhà trường có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV; có nhiều hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt các CLB, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác giúp SV cải thiện kết quả học tập, rèn luyện kỹ năng và tăng khả năng tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp.

CSVC của Nhà trường đáp ứng tốt được nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện của NH. SV được học tập trong môi trường xanh, sạch, đẹp, đảm bảo an toàn, an ninh.

- *Cơ sở vật chất và trang thiết bị:* Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng máy tính, phòng thực hành được bố trí đầy đủ, được trang cấp các thiết bị phù hợp, khá hiện đại; được cải tạo, nâng cấp kịp thời đã hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo và NCKH của GV và SV. Khoa đã ban hành các quy định về quản lý và sử dụng tài sản công và hướng dẫn quy trình khai thác, sử dụng trang thiết bị, đảm bảo an toàn và hiệu quả. Trung tâm TT&TV đáp ứng tốt nguồn học liệu và môi trường học tập cho SV.

- *Nâng cao chất lượng:* CTĐT được rà soát, bổ sung và cập nhật định kỳ, điều chỉnh số tín chỉ và nội dung học phần nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng các yêu cầu của nhà sử dụng lao động, của xã hội. Thông qua kết quả khảo sát ý kiến các BLQ để thiết kế, rà soát, điều chỉnh và phát triển CTDH. Phương pháp dạy học và phương thức kiểm tra đánh giá đa dạng, phong phú, phù hợp với nội dung học phần, đảm bảo sự tương thích với CĐR. Các GV và SV của Khoa Đ,ĐT&CNVL đã thực hiện nhiều đề tài NCKH liên quan đến việc dạy và học, những kết quả NCKH đã được áp dụng để cải tiến và nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học. Nhà trường có nhiều dịch vụ hỗ trợ và tiện ích tạo điều kiện thuận lợi cho SV thực hiện tốt hoạt động học tập, NCKH và các hoạt động khác. Việc phản hồi của các BLQ được tiến hành thường xuyên, có tính hệ thống, được đánh giá và được sử dụng để cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo.

- *Kết quả đầu ra:* Trường ĐHKH, ĐHH và Khoa Đ,ĐT&CNVL có quy định và phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, bộ phận, cá nhân theo dõi, giám sát tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, hoạt động NCKH và tỷ lệ có việc làm của SV tốt nghiệp. Trên cơ sở kết quả giám sát, Nhà trường và Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tìm hiểu, phân tích nguyên nhân và có những giải pháp cụ thể, kịp thời nhằm hạn chế tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp muộn và đặc biệt là hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm ngay khi đang còn học trên ghế Nhà trường và sau khi tốt nghiệp. Công tác khảo sát sự hài lòng các BLQ về chất lượng đào tạo, chất lượng SV tốt nghiệp, hoạt động giảng dạy của GV, sự đáp ứng của Trung tâm TT&TV, CSVC, thái độ của nhân viên các phòng ban,.... được triển khai định kỳ theo kế hoạch. Thông tin phản hồi được ghi nhận, đánh giá và làm căn cứ để lập kế hoạch cải tiến chất lượng hàng năm.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.

- *Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:* Việc khảo sát ý kiến của các BLQ về mục tiêu và CĐR của CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên, đối tượng chưa rộng rãi và tỷ lệ phản hồi còn thấp.

- *Bản mô tả chương trình đào tạo:* Chưa thực hiện đối sánh CTĐT với các trường đại học trong nước. Chưa tham khảo CTĐT của các trường đại học nước ngoài. Một số học phần chỉ có bài giảng, chưa có giáo trình, tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh còn hạn chế. Việc khảo sát ý kiến các BLQ để bổ sung, điều chỉnh và cập nhật ĐCCT có tỷ lệ phản hồi chưa cao.

- *Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:* Hệ thống CSVC chưa được trang cấp kịp thời để theo kịp sự thay đổi, cập nhật liên tục nội dung học phần theo xu thế phát triển của xã hội. Quá trình khảo sát ý kiến của các BLQ về nội dung của các học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT chưa được thực hiện thường xuyên.

- *Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:* Một bộ phận SV, đặc biệt là SV năm thứ nhất chưa thật sự thích nghi với phương pháp dạy và học ở bậc đại học như tự học, tự nghiên cứu. Vẫn còn một số SV thiếu năng động trong học tập và tìm hiểu thực tế về ngành nghề, chưa nhận thức được tầm quan trọng của việc tham gia tích cực các hoạt động phong trào, hoạt động xã hội, rèn luyện chuyên môn và kỹ năng mềm.

- *Đánh giá kết quả học tập của người học:* Ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án của một số học phần chưa xây dựng theo thang Bloom. Một bộ phận nhỏ SV chậm cập nhật những quy định về kiểm tra đánh giá được đăng tải trên website của Nhà trường. Số lượng các học phần sử dụng hình thức thi trắc nghiệm khách quan chưa nhiều.

- *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:* Đội ngũ GV có học hàm PGS, GS còn hạn chế. Khối lượng giảng dạy và NCKH còn chênh lệch nhiều giữa các GV trong Khoa. Điều này dẫn đến vẫn có một số GV thiếu giờ giảng dạy (nhiệm vụ 1) và thiếu giờ NCKH (nhiệm vụ 2) hàng năm. Một số GV chưa chủ động đăng ký và thực hiện nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Không thu hút được nguồn nhân lực đáp ứng được các tiêu chí tuyển dụng GV vì nhiều lý do khách quan như lương thấp, có học vị thạc sĩ mới tham gia giảng dạy.

- *Đội ngũ nhân viên:* Năng lực ngoại ngữ của đội ngũ NV còn hạn chế. Hiện tại, Khoa Đ,ĐT&CNVL chỉ có 01 NV văn thư, vì vậy phải kiêm nhiệm thêm nhiều công

việc. Thông tin tuyển dụng được phổ biến chưa thực sự đa dạng. Hiện tại, Nhà trường chưa hỗ trợ học phí cho NV học cao học hoặc nghiên cứu sinh tại Trường.

- *Người học và hoạt động hỗ trợ người học:* Việc cung cấp các thông tin tư vấn và định hướng nghề nghiệp cho đối tượng tuyển sinh còn hạn chế nên NH lựa chọn ngành học theo xu thế, theo số đông. Công tác dự báo về nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ cho việc xây dựng chính sách tuyển sinh của Khoa và Nhà trường chủ yếu vẫn dựa vào các nguồn thông tin từ báo chí. Tỷ lệ SV tham gia NCKH còn rất thấp. Khoa chưa có các phòng thực hành chuyên ngành phục vụ cho công tác NCKH. Nhiều SV vẫn còn thờ ơ với các hoạt động phong trào, hoạt động ngoại khóa của Trường. Hệ thống sân tập thể dục, thể thao và các khu vực dành cho các hoạt động tập thể, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ còn thiếu. Không gian dành cho SV học tập ngoài giờ còn hạn chế.

- *Cơ sở vật chất và trang thiết bị:* Cần có thêm nhiều phòng học hiện đại, đa phương tiện hơn nữa để phục vụ nhu cầu học tập và hội nghị, hội thảo trực tuyến. Vẫn còn một số thiết bị tại phòng thực hành đã sử dụng nhiều năm nhưng chưa được bổ sung và thay thế kịp thời. Công tác duy tu, bảo dưỡng thiết bị đôi lúc chưa được kịp thời. Tốc độ đường truyền internet đôi lúc, đôi nơi còn chậm. CSVC và tiện ích phục vụ người khuyết tật còn hạn chế.

- *Nâng cao chất lượng:* Tỷ lệ phản hồi trong quá trình khảo sát ý kiến của SV sau khi ra trường về tình hình việc làm và thu nhập còn thấp. Mặc dù nhà trường có tổ chức các buổi tập huấn về đổi mới phương pháp giảng dạy, nhằm hỗ trợ học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm và giới thiệu các phương pháp giảng dạy mới giữa các GV trong Khoa, tuy nhiên công việc này chưa được tổ chức thường xuyên. Chưa có nhiều đề tài NCKH được áp dụng trong việc xây dựng, thiết kế và phát triển phương pháp dạy và học. Hoạt động khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV có tỷ lệ phản hồi chưa cao.

- *Kết quả đầu ra:* Nhà trường chưa xác định được lý do chính xác dẫn đến việc thôi học của SV. Nhiều SV do chủ quan nên chưa hoàn thành các điều kiện CĐR về ngoại ngữ, tin học, giáo dục an ninh - quốc phòng, giáo dục thể chất do đó không tốt nghiệp đúng hạn. Chưa tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp và tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp của SV ngành CNKT ĐT-VT với các trường đại học trong và ngoài nước.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.

- *Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:* Thường xuyên thực hiện việc khảo sát ý kiến của các BLQ về mục tiêu và CĐR của CTĐT, đồng thời mở rộng đối tượng và địa bàn khảo sát để tăng tỷ lệ phản hồi.

- *Bản mô tả chương trình đào tạo:* Thực hiện đối sánh CTĐT ngành CNKT ĐT-VT của Trường ĐHKH, ĐHH với các trường đại học trong nước, đồng thời tham khảo CTĐT của các trường đại học nước ngoài để có cơ sở điều chỉnh, cập nhật CTĐT một cách hoàn chỉnh, bắt kịp xu thế phát triển của xã hội. Đẩy nhanh tiến độ triển khai công tác biên soạn giáo trình, bổ sung tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh tại Trung tâm TT&TV.

- *Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học:* Kiến nghị Nhà trường trang cấp kịp thời các trang thiết bị, máy móc phục vụ hoạt động đào tạo và NCKH phù hợp với sự thay đổi, cập nhật nội dung học phần. Thường xuyên tiến hành khảo sát ý kiến các BLQ về nội dung của các học phần nhằm đảm bảo đạt được CĐR của CTĐT.

- *Phương pháp tiếp cận trong dạy và học:* Tổ chức các hội nghị, hội thảo, toạ đàm cấp Khoa nhằm hướng dẫn, chia sẻ cho SV phương pháp học tập ở bậc đại học, đặc biệt là phương pháp tự học, tự nghiên cứu, vận dụng lý thuyết vào thực tiễn. Đa dạng hoá các hoạt động phong trào, hoạt động xã hội, các CLB nhằm thu hút đông đảo SV tham gia.

- *Đánh giá kết quả học tập của người học:* Tiếp tục rà soát, điều chỉnh, bổ sung ngân hàng câu hỏi thi/đề thi và đáp án với nội dung các câu hỏi trong đề thi theo thang Bloom gồm 6 mức: nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, tổng hợp và đánh giá. Tăng cường hình thức thi trắc nghiệm đối với những học phần lý thuyết. Giao nhiệm vụ cho Trợ lý CVHT thường xuyên nhắc nhở SV thường xuyên cập nhật những quy định về kiểm tra đánh giá của Nhà trường một cách kịp thời.

- *Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên:* Khuyến khích, động viên và có những giải pháp, chế độ cụ thể hỗ trợ GV đăng ký hồ sơ xét công nhận đạt tiêu chuẩn chức danh PGS, GS. Khoa cần tiến hành phân công phụ trách giảng dạy học phần mới cho GV ít giờ giảng, thành lập nhóm nghiên cứu trong Khoa để tập hợp đội ngũ tham gia NCKH. Đề xuất Nhà trường có chính sách thích hợp để thu hút nguồn nhân lực như tăng phụ cấp lương hàng tháng, tăng mức hỗ trợ kinh phí học sau đại học cho GV trẻ.

- *Đội ngũ nhân viên:* Tạo điều kiện về thời gian và hỗ trợ kinh phí để NV của Nhà trường nói chung và của Khoa Đ,ĐT&CNVL nói riêng tham gia đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Kiến nghị Nhà trường bổ sung biên chế và tuyển dụng thêm NV cho Khoa. Đa dạng hoá phương thức phổ biến thông tin và kết quả tuyển dụng.

- *Người học và hoạt động hỗ trợ người học:* Khoa cần phối hợp với Nhà trường tiếp tục thực hiện tốt hơn công tác quảng bá tuyển sinh. Cần khảo sát và thu thập dữ liệu thứ cấp về nhu cầu nguồn nhân lực ngành CNKT ĐT-VT của xã hội thường xuyên, làm cơ sở để xây dựng đề án tuyển sinh một cách phù hợp. Phát động phong trào NCKH trong SV, phân công GV giỏi, nhiệt tình hướng dẫn SV hoạt động NCKH. Nhà trường cần đầu tư xây dựng, bổ sung trang thiết bị, dụng cụ các sân tập thể dục, thể thao và các khu vực dành cho các hoạt động tập thể, sinh hoạt văn hóa, văn nghệ cho SV.

- *Cơ sở vật chất và trang thiết bị:* Cải tạo, xây dựng thêm nhiều hội trường, nhiều phòng học được trang cấp các thiết bị đa phương tiện hiện đại để phục vụ nhu cầu học tập và tổ chức hội nghị, hội thảo trực tuyến. Kịp thời thay thế, sửa chữa, bổ sung các trang thiết bị tại các phòng thực hành đã xuống cấp. Tiếp tục nâng cấp và phủ sóng mạng wifi tất cả các địa điểm trong Nhà trường, tăng tốc độ đường truyền internet phục vụ nhu cầu học tập và NCKH của cán bộ, GV và SV. Quan tâm hơn về CSVC thiết yếu và các tiện ích phục vụ người khuyết tật.

- *Nâng cao chất lượng:* Giao nhiệm vụ cho Trợ lý CVHT theo dõi và nắm bắt thông tin liên lạc của SV tốt nghiệp, đa dạng hóa phương thức khảo sát, nhằm tăng tỷ lệ phản hồi khi khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của SV tốt nghiệp, đồng thời động viên, nhắc nhở SV tham gia đầy đủ khảo sát hoạt động giảng dạy của GV từng học kỳ, bảo đảm đạt tỷ lệ phản hồi >75%. Định kỳ tổ chức các buổi tập huấn, hội thảo về đổi mới phương pháp giảng dạy, nhằm giới thiệu các phương pháp giảng dạy mới, hiện đại và tạo điều kiện để GV giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm. Ưu tiên những đề tài NCKH có kết quả được áp dụng trong việc xây dựng, thiết kế và phát triển phương pháp dạy học.

- *Kết quả đầu ra:* Từng học kỳ, tiến hành tìm hiểu, phân tích để xác định chính xác lý do những trường hợp SV thôi học, từ đó có giải pháp kịp thời giảm tỷ lệ thôi học trong SV. Tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp và tỷ lệ có việc làm sau 12 tháng tốt nghiệp của SV ngành CNKT ĐT-VT Trường ĐHKH, ĐHH với các trường đại học trong và ngoài nước.

4. Tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								4.00	3	100.00
Tiêu chí 1.1				4						
Tiêu chí 1.2				4						
Tiêu chí 1.3				4						
Tiêu chuẩn 2								5.00	3	100.00
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								4.00	3	100.00
Tiêu chí 3.1				4						
Tiêu chí 3.2				4						
Tiêu chí 3.3				4						
Tiêu chuẩn 4								5.00	3	100.00
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								4.60	5	100.00
Tiêu chí 5.1				4						
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3				4						
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4.71	7	100.00
Tiêu chí 6.1					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5				4						
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								5.00	5	100.00
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								5.00	5	100.00
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9								4.80	5	100.00
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2					5					
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4				4						
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								4.67	6	100.00

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2				4						
Tiêu chí 10.3				4						
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1				4						
Tiêu chí 11.2				4				4.40	5	100.00
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								**4.68**	**50**	**100.00**

PHẦN IV. PHỤ LỤC

1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2023

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):
   Tiếng Việt: Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
   Tiếng Anh: Hue University of Sciences
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
   Tiếng Việt: Trường ĐHKH Huế
   Tiếng Anh: HUSC
3. Tên trước đây (nếu có): Trường Đại học Tổng hợp Huế
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Đại học Huế/Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ: 77 Nguyễn Huệ, Thành phố Huế
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 0234.3823290 Số fax: 0234.3824901
   Email: khcndhkh@hueuni.edu.vn Website: http://www.husc.edu.vn
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập):

+ Sau khi thống nhất đất nước, ngày 27/10/1976, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 426/CP thành lập Trường Đại học Tổng hợp Huế trên cơ sở hợp nhất Đại học Khoa học và Đại học Văn khoa của Viện Đại học Huế.

+ Ngày 04/4/1994 theo Quyết định số 30/CP của Thủ tướng Chính phủ, Đại học Huế được thành lập, Trường Đại học Tổng hợp Huế trở thành một thành viên của Đại học Huế và đổi tên thành Trường Đại học Khoa học - Đại học Huế.

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Tháng 9 năm 1977.
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: Tháng 6 năm 1981
10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Hệ THPT Chuyên

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Khoa Điện, Điện tử và Công nghệ vật liệu

Tiếng Anh: Faculty of Electricity, Electronics and Material Technology

13. Tên viết tắt của Khoa thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: Đ,ĐT&CNVL

Tiếng Anh: FEEMT

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7510302

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có): Điện tử - Viễn thông; Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông

17. Địa chỉ của Khoa thực hiện CTĐT: Tầng 2, Nhà C, 77 Nguyễn Huệ, TP. Huế

18. Số điện thoại liên hệ: 0234.3849610; Email: Deemt@husc.edu.vn. Website: https://feemt.husc.edu.vn/

19. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 2020

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2004

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2009.

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT.

Khoa Đ,ĐT&CNVL trực thuộc Trường ĐHKH, ĐHH được thành lập vào ngày 09/3/2020 trên cơ sở sáp nhập hai Khoa là Khoa Vật lý và Khoa Điện tử - Viễn thông theo Quyết định số 164/QĐ-ĐHKH của Hiệu trưởng Trường ĐHKH, ĐHH trên cơ sở Quyết định phê duyệt Đề án tái cấu trúc Trường ĐHKH, ĐHH của Giám đốc ĐHH. Mục đích của đề án tái cấu trúc nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, sử dụng hợp lý nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng đào tạo, sử dụng hiệu quả hệ thống CSVC, trang thiết bị hiện có và tinh giản cơ cấu tổ chức phù hợp với chủ trương chung của ĐHH và tình hình thực tế của Nhà trường. Ngoài nhiệm vụ chính trị được giao, Khoa Đ,ĐT&CNVL có chức năng đào tạo bậc đại học, bậc sau đại học, NCKH, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ.

Ban đầu mới thành lập, Khoa Đ,ĐT&CNVL có 29 viên chức bao gồm 25 GV (03 PGS.TS, 07 TS, 13 ThS, 02 KS), 02 nghiên cứu viên (01 ThS, 01 CN), 02 chuyên viên (01 ThS, 01 CN) và được tổ chức thành 03 bộ môn: Bộ môn Công nghệ vật liệu, Bộ môn Điện tử - Viễn thông, Bộ môn Kỹ thuật điện và tự động hóa.

Sau gần 03 năm thành lập, do một số viên chức của Khoa nghỉ hưu theo chế độ, một số viên chức khác chuyển công tác nên có sự mất cân đối về số lượng viên chức

giữa 03 Bộ môn. Trên cơ sở đó, thực hiện chủ trương của Chi bộ, Khoa Đ,ĐT&CNVL đã xây dựng đề án tái cấu trúc từ 03 bộ môn trực thuộc Khoa thành 02 Bộ môn trực thuộc Khoa nhằm đáp ứng công tác quản lý, đào tạo chuyên môn trong giai đoạn mới. Đề án tái cấu trúc các Bộ môn trực thuộc Khoa đã được Nhà trường phê duyệt theo Quyết định số 162/QĐ-ĐHKH ngày 22/02/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHKH, ĐHH. Theo quyết định này, hiện nay Khoa Đ,ĐT&CNVL có 02 Bộ môn trực thuộc: Bộ môn Vật lý và Công nghệ và Bộ môn ĐT-VT và Kỹ thuật máy tính.

Về công tác đào tạo, hiện tại Khoa Đ,ĐT&CNVL đang đào tạo tất cả các bậc học từ đại học, ThS cho đến TS. Trong đó, ngành CNKT ĐT-VT bậc đại học đào tạo hệ Kỹ sư với 02 chuyên ngành là Kỹ thuật điện tử và Kỹ thuật viễn thông. Bậc ThS và TS đào tạo ngành Vật lý chất rắn. Mục tiêu đào tạo ngành CNKT ĐT-VT bậc đại học của Khoa nhằm phát triển đội ngũ kỹ sư về lĩnh vực công nghệ có kiến thức nền tảng vững vàng, năng lực đáp ứng thị trường công việc, có khả năng ứng dụng thành quả mới nhất của lĩnh vực ĐT-VT hướng tới nền kinh tế tri thức, có khả năng đóng vai trò lãnh đạo để phát triển và đóng góp tích cực cho nền khoa học và công nghệ của nước nhà.

Chương trình đào tạo hệ kỹ sư ngành CNKT ĐT-VT nhằm đào tạo nguồn nhân lực về lĩnh vực ĐT-VT có khả năng tư duy, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp cao, thích ứng tốt với các yêu cầu và sự thay đổi của môi trường làm việc. SV tốt nghiệp hệ kỹ sư ngành CNKT ĐT-VT của Khoa có thể làm việc trong các lĩnh vực và vị trí như sau: Chuyên viên thiết kế và viết chương trình phần mềm cho các thiết bị điện tử thông minh như điện thoại di động, rô bốt, xe ô tô, đầu thu truyền hình kỹ thuật số,…, kiểm thử phần mềm nhúng tại các công ty phần mềm, trung tâm nghiên cứu phát triển của những hãng công nghệ lớn; Chuyên viên thiết kế, quy hoạch mạng và tối ưu mạng, quản lý mạng, vận hành hệ thống mạng và hệ thống viễn thông tại các công ty viễn thông; Chuyên viên tư vấn, thiết kế, vận hành, điều hành kỹ thuật tại các đài phát thanh, đài truyền hình, các công ty hoạt động trong lĩnh vực đa phương tiện; Chuyên viên vận hành, bảo dưỡng thiết bị y tế, thiết kế hệ thống thông tin y tế; Chuyên viên vận hành, quản lý hệ thống dẫn đường và kiểm soát không lưu, trạm mặt đất, bảo dưỡng các thiết bị điện tử trên máy bay,... cho các công ty hoạt động trong lĩnh vực điện tử hàng không - vũ trụ; Giám đốc kỹ thuật, Trưởng bộ phận kỹ thuật tại các công ty, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực điện tử, viễn thông, truyền thông.

Hoạt động khảo sát ý kiến các BLQ về các mặt hoạt động được Khoa tiến hành định kỳ hàng năm theo kế hoạch chung của Nhà trường, kết quả khảo sát là cơ sở để Khoa lên kế hoạch cập nhật CTĐT và cải tiến chất lượng đào tạo.

Trong quá trình xây dựng và phát triển Khoa Đ,ĐT&CNVL đã xây dựng được đội ngũ GV trẻ, năng động, có trình độ chuyên môn cao, tất cả GV của Khoa đều có trình độ từ Thạc sĩ trở lên. Hiện nay, Khoa có 21 GV, trong đó có 03 PGS.TS, 11 TS và 07 ThS. Đội ngũ GV của Khoa giàu kinh nghiệm trong công tác giảng dạy và NCKH; nhiệt tình trong công việc, tham gia giảng dạy từ bậc đại học đến bậc TS. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ gồm có 01 văn thư và 04 trợ lý, bao gồm: 01 trợ lý đào tạo đại học, 01 trợ lý đào tạo sau đại học, 01 trợ lý tổ chức và NCKH, 01 trợ lý CTSV&BĐCLGD.

Công tác quy hoạch chuyên môn, bổ nhiệm cán bộ của Khoa Đ,ĐT&CNVL luôn được chú trọng nhằm đảm bảo chất lượng đội ngũ GV phục vụ công tác đào tạo, NCKH, hoạt động đoàn thể và PVCĐ.

Về hoạt động khoa học công nghệ, GV Khoa Đ,ĐT&CNVL đã tham gia thực hiện và chủ trì nhiều đề tài NCKH cấp Trường, cấp ĐHH, cấp Bộ và cấp Nhà nước; Xuất bản một số giáo trình, bài giảng phục vụ công tác giảng dạy; Đăng nhiều bài báo trên các tạp chí uy tín ở trong và ngoài nước. Ngoài ra, SV của Khoa cũng thường xuyên đăng ký thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở (Trường) hàng năm, được nghiệm thu đúng tiến độ và đạt kết quả tốt.

Về hoạt động đào tạo, Khoa đã định kỳ thực hiện công tác rà soát, cập nhật CTĐT theo kế hoạch chung của Nhà trường. Cụ thể, cập nhật ĐCCT, bài giảng, giáo trình; chú trọng công tác cố vấn học tập. Để không ngừng nâng cao chất lượng, Khoa đã triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng đào tạo như: rà soát, cập nhật CTĐT và CĐR; rà soát ĐCCT các học phần, cập nhật học liệu, phối hợp với Phòng ĐTĐH&CTSV tổ chức các buổi đối thoại với SV, qua đó nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và những ý kiến đề xuất của SV, trên cơ sở đó có những điều chỉnh, thay đổi, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo .

Về hoạt động kết nối doanh nghiệp, Khoa Đ,ĐT&CNVL luôn chú trọng đến việc kết nối với các công ty, doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo và tuyển dụng SV tốt nghiệp. Hiện nay Khoa có mối quan hệ mật thiết với nhiều công ty công nghệ lớn ở trong và ngoài tỉnh như Brycen Vietnam, Savarti, Fsoft Đà Nẵng, FPT Telecom Huế, TMA, Synopsys, Marvell, Renesas, ADTech,... Thông qua hoạt động kết nối doanh

nghiệp, SV của Khoa có điều kiện được tham quan, thực tập tốt nghiệp, làm đồ án tốt nghiệp tại doanh nghiệp, đây là cơ hội tốt để SV tiếp cận sớm với lĩnh vực công nghệ hiện đại nhằm định hướng công việc cho tương lai sau khi tốt nghiệp.

Về quy mô đào tạo, hiện nay Khoa Đ,ĐT&CNVL có 108 SV đại học hệ chính quy ngành CNKT ĐT-VT. Đa số SV tốt nghiệp đều có việc làm phù hợp với chuyên ngành đào tạo và thu nhập tương đối cao. Nhiều cựu SV của Khoa hiện đang nắm giữ những vị trí chủ chốt trong các công ty và doanh nghiệp không chỉ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế mà còn trên cả nước.

Về cơ sở vật chất, Khoa có 01 văn phòng khoa, 01 phòng họp, 03 phòng cho 02 Bộ môn. Khoa được trang bị đầy đủ chỗ làm việc, trang thiết bị để phục vụ giảng dạy và NCKH cho GV và SV. Khoa có trang thông tin điện tử là https://feemt.husc.edu.vn/ kết hợp với trang của Nhà trường http://husc.edu.vn/ để cung cấp đầy đủ thông tin cần thiết như: nội dung CTĐT, CĐR, đội ngũ viên chức, các hoạt động của Khoa cho tất cả mọi đối tượng từ GV, SV và các BLQ dễ dàng tiếp cận. Để trang bị CSVC phục vụ việc học tập cho SV, Khoa được Nhà trường cấp 11 phòng thí nghiệm với các thiết bị thực hành, thực tập, trong đó 01 phòng máy tính có cấu hình cao.

Hoạt động kết nối doanh nghiệp: Khoa tham gia ký hợp tác với nhiều công ty, doanh nghiệp lớn hoạt động trong lĩnh vực ĐT-VT.

Công tác bảo đảm chất lượng: Trong quá trình triển khai công tác đào tạo, sau mỗi học kỳ của năm học, Khoa phối hợp với Phòng KT&BĐCLGD khảo sát ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của SV đối với hoạt động giảng dạy của GV cho từng học phần, kết quả khảo sát từ SV là cơ hội để mỗi GV tự phấn đấu và rèn luyện, nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy nói riêng và chất lượng đào tạo nói chung.

Các thành tích nổi bật: Từ năm 2020 đến năm 2022, Chi bộ Khoa được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ. Từ năm học 2019-2020 đến năm học 2022-2023, tập thể Khoa luôn đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến. Năm học 2022-2023, Khoa được công nhận danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc và được tặng Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT. Ngoài ra, nhiều cán bộ, giảng viên của Khoa đã đạt được các danh hiệu thi đua và khen thưởng của các cấp về thành tích trong đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

- Cơ cấu tổ chức hành chính của Nhà trường:

- Cơ cấu tổ chức bộ máy của Khoa Đ,ĐT&CNVL:

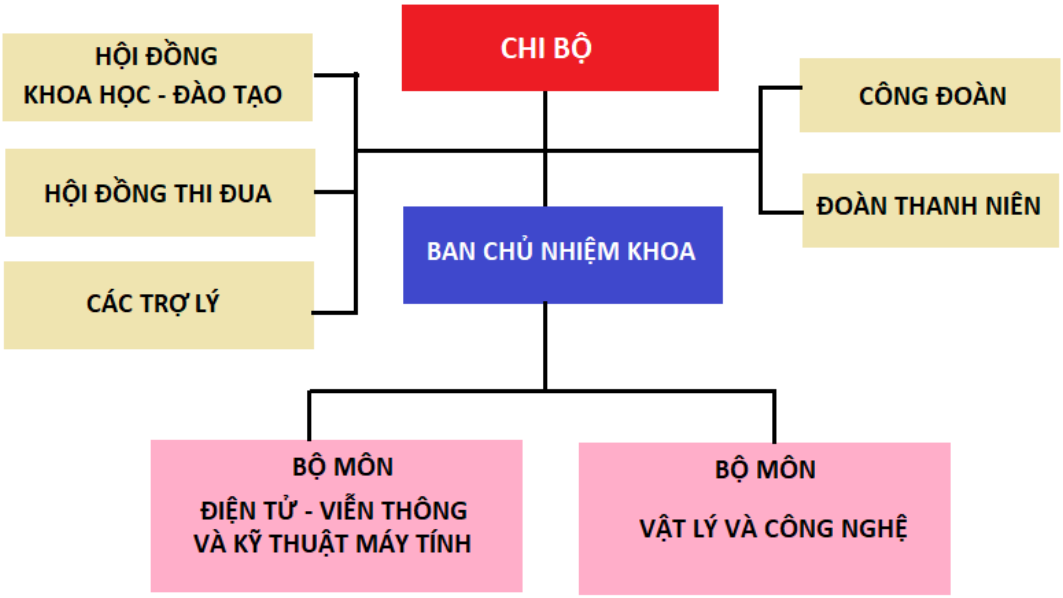

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I	**Ban Giám hiệu**					
		Võ Thanh Tùng	1979	PGS.TS, Hiệu trưởng	0935961369	vttung@hueuni.edu.vn
		Trần Ngọc Tuyền	1967	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0976557727	trntuyen@hueuni.edu.vn
		Phan Tuấn Anh	1985	TS, Phó Hiệu trưởng	0989230009	ptuananh@hueuni.edu.vn
II	**Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội**					
1	**Tổ chức Đảng**	Võ Thanh Tùng	1979	PGS.TS, Bí thư Đảng ủy	0935961369	vttung@hueuni.edu.vn
		Bùi Quang Vũ	1980	TS, Phó Bí thư Đảng ủy	0914145085	buiquangvu@husc.edu.vn
		Trần Ngọc Tuyền	1967	PGS.TS, Phó Bí thư Đảng ủy	0976557727	trntuyen@hueuni.edu.vn

2	**Hội đồng Trường**	Bùi Quang Vũ	1980	TS, Chủ tịch Hội đồng Trường	0914145085	buiquangvu@husc.edu.vn
3	**Công đoàn Trường**	Nguyễn Mạnh Hà	1974	TS, Phó chủ tịch, Phụ trách Công đoàn Trường	0946254455	manhhakls@husc.edu.vn
4	**Đoàn Thanh niên**	Nguyễn Phong Cảnh	1986	ThS, Bí thư Đoàn trường	0978714486	ktsphongcanh@gmail.com
5	**Hội Sinh viên**	Nguyễn Tường Du	1987	CN, Chủ tịch Hội Sinh viên	0702756868	ntdu@husc.edu.vn
6	**Hội Cựu chiến binh**	Nguyễn Minh Cần	1963	ThS, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh	0905239299	nguyenminhcan.tchcdhkh@gmail.com
III	**Các phòng, ban, Trung tâm**					
1	**Phòng TC&HC**	Nguyễn Thị Thanh Huyền	1980	TS, Trưởng Phòng	0915665531	nguyenthithanhhuyen@hueuni.edu.vn
2	**Phòng KHTC&CSVC**	Nguyễn Thanh Bình	1981	ThS, Trưởng Phòng	0905382345	ntbinh.tt@gmail.com
3	**Phòng KT&BĐCLGD**	Đỗ Diên	1963	ThS, Trưởng Phòng	0914418905	dodien@hueuni.edu.vn

4	**Phòng ĐTĐH& CTSV**	Trần Thanh Lương	1979	TS, Trưởng Phòng	0914145414	ttluong@husc.edu.vn
5	**Phòng ĐTSĐH**	Võ Thanh Tùng	1979	PGS.TS, Phụ trách Phòng	0935961369	vttung@hueuni.edu.vn
6	**Phòng KHCN& HTQT**	Nguyễn Trường Thọ	1976	PGS.TS, Trưởng Phòng	0915805405	ntthokh@hueuni.edu.vn
7	**Trung tâm TT&TV**	Nguyễn Thanh Sỹ	1985	ThS, Giám đốc	0974604522	thanhsytv@gmail.com
IV	**Đơn vị thực hiện CTĐT**					
1	**Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị**					
		Nguyễn Văn Ân	1973	TS, Trưởng Khoa	0914079202	ngvanan2009@husc.edu.vn
		Lê Trần Uyên Tú	1981	TS, Phó Trưởng Khoa	0327561561	ltutu@husc.edu.vn
		Phan Hải Phong	1982	TS, Phó Trưởng Khoa	0917477934	phongph@husc.edu.vn
2	**Các bộ môn**					
2.1	Điện tử viễn thông & KTMT	Hoàng Đại Long	1981	TS, Trưởng BM	0972099209	longhoang@husc.edu.vn
2.2	Vật lý và Công nghệ	Lê Thị Ngọc Bảo	1983	TS, Trưởng BM	0914612626	ltnbao@husc.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (7510302); Kỹ thuật điện tử (8520203); Vật lý chất rắn (8440104 và 9440104).

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 02

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): ……

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Đội ngũ cơ hữu** *Trong đó:*	14	10	24
I.1	Đội ngũ trong biên chế	14	10	24
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	**Các đối tượng khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	3	0	3
	Tổng số	17	10	27

34. Thống kê, phân loại giảng viên

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	
2	Phó Giáo sư	3	1	0	2	0	
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0		
4	Tiến sĩ	13	11	0		2	
5	Thạc sĩ	7	7	0	0	0	
6	Đại học	1	0	0	0	1	
7	Cao đẳng	0	0	0	0		
8	Trình độ khác	0	0	0	0		
	Tổng số	24	19	0	2	3	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 21 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 87,50%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (*Áp dụng Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ GDĐT)*.

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0		**0,0**
2	Phó Giáo sư	3,0	3	1	0	2	0		**4,8**
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0			**0,0**
4	Tiến sĩ	2,0	13	11	0		2		**23,6**
5	Thạc sĩ	1,0	7	7	0	0	0		**7**
6	Đại học	0,3	1	0	0	0	1		**0,06**
	Tổng		**24**	**19**	**0**	**2**	**3**	**0**	**35,46**

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	14,29	3	0	0	1	2	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	11	52,38	6	5	0	5	6	0	0

TT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
5	Thạc sĩ	7	33,33	4	3	0	6	0	1	0
6	Đại học	0	0,00	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	21	100,00	13	8	0	12	8	1	0

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,2 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 66,67%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 33,33%

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0,00	100,00
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	100,00	0,00
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	0,00	0,00
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0,00	0,00
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0,00	0,00
	Tổng	100,00	100,00

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2018-2019	75	47	0,75	38	13/30	15,91	0
2019-2020	67	47	1,12	25	13/30	18,48	0
2020-2021	59	35	0,74	18	15/30	21,89	0
2021-2022	273	70	3,90	22	15,25/30	19,45	0
2022-2023	292	21	9,13	23	15/30	21,03	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh					
2. Học viên cao học					
3. Sinh viên đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	243	210	174	131	107
Hệ không chính quy					
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh TCCN					

Các tiêu chí	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác …					

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

	Năm học				
	2018-2019	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học					

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	15200	15200	15200	15200	15200
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	0	0	0	0	0
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	0	0	0	0	0
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)	4,70	4,70	4,70	4,70	4,70

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2018-2019	**2019-2020**	**2020-2021**	**2021-2022**	**2022-2023**
Số lượng (người)	21	14	7	8	12
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	8,64	6,67	4,02	6,11	11,21

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	2019	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học					
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	46	48	33	56	35
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy					
Hệ không chính quy					
6. Khác…					

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	**Năm tốt nghiệp**				
	2018	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	46	48	33	56	35
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	64,79	72,73	38,37	65,88	53,13
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	16,67	37,5	42,86
3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	-	77,78	62,5	57,14
3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	5,56	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Trước khi tốt nghiệp	0,00	19,61	12,50	4,35	9,68
- Dưới 6 tháng sau khi tốt nghiệp	15,56	9,80	16,67	13,04	9,68
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	0,00	0,00	8,33	0,00	0,00
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	0,00	0,00	0,00	0,00	3,23
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	15,56	20,59	20,83	26,09	22,58
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	7-8	8-9	9	9-10	8-9
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0,00	0,00	-	25,00	
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	83,33	75,00	-	50,00	

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2018	2019	2020	2021	2022
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	16,67	25,00	-	25,00	

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	1	0	0	2
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	3	4	3	3	3	16
3	Đề tài cấp trường	0,5	3	0	0	3	1	3,5
	Tổng		6	4	4	6	4	21,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

Tổng số đề tài quy đổi: 21,5

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,90 (21,5/24)

45. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2019	240,7	0,0039	18,52
2	2020	84	0,0016	6,46
3	2021	3,6	0,0001	0,28
4	2022	11,2	0,0002	0,86
5	2023	120,5	0,0019	9,27

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	8	23	9	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	2	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	8	25	9	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	2023	
1	Sách chuyên khảo	2,0							
2	Sách giáo trình	1,5	2	2	1	0	0	0	**7,5**
3	Sách tham khảo	1,0							
4	Sách hướng dẫn	0,5							
	Tổng		**2**	**2**	**1**	**0**	**0**	**0**	**7,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 7,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,31 (7,5/24)

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	**Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách**			
	Sách chuyên khảo	**Sách giáo trình**	**Sách tham khảo**	**Sách hướng dẫn**
Từ 1 đến 3 cuốn sách				
Từ 4 đến 6 cuốn sách		6		
Trên 6 cuốn sách				
Tổng số cán bộ tham gia		6		

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	**Phân loại tạp chí**	**Hệ số ****	**Số lượng**					**Tổng (đã quy đổi)**
			2019	**2020**	**2021**	**2022**	**2023**	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	12	9	4	6	3	51
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	3	5	7	8	12	35
3	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	6	13	5	12	18	27
	Tổng		21	27	16	26	33	113

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 113

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,71 (113/24)

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,…)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	12	18	24
Từ 6 đến 10 bài báo	5	2	3
Từ 11 đến 15 bài báo	0	0	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	17	20	27

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2019	2020	2021	2022	2023	
1	Hội thảo quốc tế	1,0	2	1	1	0	0	4
2	Hội thảo trong nước	0,5	22	1	8	11	0	21
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	2	4	0	1,5
	Tổng		24	2	11	15	0	26,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 26,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,11 (26,5/24)

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	3	14	8
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	3	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	1	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ than gia	3	18	8

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018-2019	(không có)
2019-2020	(không có)
2020-2021	(không có)
2021-2022	(không có)
2022-2023	(không có)

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	10	59	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	10	61	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	3

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m^2): 35.500

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m^2): 642

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m^2):

Nơi làm việc: 109

PTN chuyên ngành: 533

Nơi học (dùng chung): Phòng học: 10.748 Thư viện: 1.660 Thí nghiệm/thực hành: 6.010

Nơi vui chơi giải trí (dùng chung): 3.940

59. Diện tích phòng học (tính bằng m^2)

- Tổng diện tích phòng học: 10.748
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,23 (10.748/4.814)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm TT&TV: 455

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 0

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 04
- Dùng cho người học học tập: 781 (760 dùng chung + 21)

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0,16 (760/4.814)

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 21

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 87,50

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 66,67

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 33,33

2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 108

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 3,05 (108/35,46)

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 58,98

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 32,34

Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 65,81

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 22,78

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 21,11

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 8-9

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 8,33

Tỷ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 69,44

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,90

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (Triệu đồng/người trong 5 năm chu kỳ đánh giá): 18,84 (452,16/24)

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,31 (7,5/24)

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 4,71 (113/24)

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 1,11 (26,5/24)

7. Cơ sở vật chất:

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,16 (760/4.814)

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,23 (10.748/4.814)

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 4,70

2. Quyết định thành lập Hội đồng TĐG

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Số: 1115/QĐ-ĐHKH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày 06 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Nghị định 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế và Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ-HĐĐH ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng Đại học Huế về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Huế;

Căn cứ Nghị quyết 15/NQ-HĐT ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Trường Đại học Khoa học ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của ông Trưởng Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục và Trưởng Khoa Điện, Điện tử và Công nghệ vật liệu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các ông/bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn về tự đánh giá chương trình đào tạo số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị và các ông/bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Lưu:VT, Phòng KTBĐCLGD, HTKY.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Võ Thanh Tùng

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 1115 /QĐ- ĐHKH ngày 06 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Võ Thanh Tùng	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Trần Ngọc Tuyền	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Nguyễn Văn Ân	TS, Trưởng Khoa Đ,ĐT&CNVL	Phó Chủ tịch
4	Đỗ Diên	ThS, Trưởng Phòng KT&BĐCLGD	Thư ký
5	Bùi Quang Vũ	TS, Chủ tịch Hội đồng trường	Thành viên
6	Phan Hải Phong	TS, Phó Trưởng Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
7	Hoàng Đại Long	TS, Trưởng Bộ môn Điện tử - Viễn thông Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
8	Khổng Thị Thu Thảo	TS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
9	Hồ Đức Tâm Linh	TS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
10	Nguyễn Thị Thanh Huyền	TS, Trưởng Phòng TC&HC	Thành viên
11	Trần Thanh Lương	TS, Trưởng Phòng ĐTĐH&CTSV	Thành viên
12	Nguyễn Thanh Bình	ThS, Trưởng Phòng KHTC&CSVC	Thành viên
13	Nguyễn Trường Thọ	TS, Trưởng Phòng KHCN&HTQT	Thành viên
14	Nguyễn Thanh Sỹ	ThS, Giám đốc Trung tâm TT&TV	Thành viên
15	Trần Thị Thu Hiền	Sinh viên năm 3 Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Kèm theo Quyết định số 1115../QĐ-ĐHKH ngày 06 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Đỗ Diên	ThS, Trưởng Phòng KT&BĐCLGD	Trưởng Ban
2	Phan Hải Phong	TS, Phó Trưởng Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
3	Lê Thị Thu Trang	CN, Trợ lý Đào tạo Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
4	Nguyễn Đức Nhật Quang	ThS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
5	Lê Văn Thanh Vũ	TS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
6	Trần Thành Văn	ThS, Nghiên cứu viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
7	Vương Quang Phước	ThS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
8	Nguyễn Mạnh Hà	TS, Phó Trưởng Phòng KT&BĐCLGD	Thành viên
9	Huỳnh Thị Kim Yến	ThS, Chuyên viên Phòng KT&BĐCLGD	Thành viên

(Danh sách gồm có 09 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

((Kèm theo Quyết định số 115../QĐ-ĐHKH ngày 06 tháng 10 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1. Phụ trách Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học			
1	Phan Hải Phong	TS, Phó Trưởng Khoa Đ,ĐT&CNVL	Trưởng nhóm
2	Lê Thị Thu Trang	CN, Trợ lý Đào tạo Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thư ký
3	Lê Thị Diệu Hiền	ThS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
4	Nguyễn Thị Thanh Liên	ThS, Chuyên viên Phòng ĐTĐH&CTSV	Thành viên
5	Đặng Thị Mỹ Ý	ThS, Chuyên viên Phòng ĐTĐH&CTSV	Thành viên
Nhóm 2. Phụ trách Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học			
1	Khổng Thị Thu Thảo	TS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Đức Nhật Quang	ThS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thư ký
3	Dụng Thị Hoài Trang	ThS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
4	Trương Thị Ty	ThS, Chuyên viên Phòng ĐTĐH&CTSV	Thành viên
5	Huỳnh Thị Kim Yến	ThS, Chuyên viên Phòng KT&BĐCLGD	Thành viên
Nhóm 3. Phụ trách Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên			
1	Nguyễn Văn Ân	TS, Trưởng Khoa Đ,ĐT&CNVL	Trưởng nhóm
2	Lê Văn Thanh Vũ	TS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thư ký
3	Lê Quang Tiến Dũng	TS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
4	Phạm Thị Hồng Oanh	ThS, Chuyên viên Phòng TC&HC	Thành viên
5	Đinh Thị Thanh Huyền	CN, Chuyên viên Phòng TC&HC	Thành viên

Nhóm 4. Phụ trách Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị			
1	Hoàng Đại Long	TS, Trưởng Bộ môn ĐT-VT Khoa Đ,ĐT&CNVL	Trưởng nhóm
2	Trần Thành Văn	ThS, Nghiên cứu viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thư ký
3	Trần Thị Kiều	ThS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
4	Thái Nhật Trường	ThS, Phó Trưởng Phòng ĐTĐH&CTSV	Thành viên
5	Nguyễn Lê Phú Hải	ThS, Phó Trưởng Phòng KHTC&CSVC	Thành viên
6	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	CN, Chuyên viên Trung tâm TT&TV	Thành viên
Nhóm 5. Phụ trách Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra			
1	Hồ Đức Tâm Linh	TS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Trưởng nhóm
2	Vương Quang Phước	ThS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thư ký
3	Lê Phước Định	ThS, Giảng viên Khoa Đ,ĐT&CNVL	Thành viên
4	Trương Thị Ty	ThS, Chuyên viên Phòng ĐTĐH&CTSV	Thành viên
5	Nguyễn Lý Hữu Huấn	ThS, Chuyên viên Phòng KHCN&HTQT	Thành viên
6	Hoàng Thị Thuý Phượng	ThS, Chuyên viên Phòng KT&BĐCLGD	Thành viên

(Danh sách gồm có 26 người)

3. Kế hoạch TĐG

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1189 /KH-ĐHKH

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 10 năm 2023

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG

I. Mục đích tự đánh giá

- Đo lường mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông với bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT).

- Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, Khoa và Nhà trường xây dựng kế hoạch bảo đảm, cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông.

- Đăng ký kiểm định chất lượng CTĐT theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và tiến tới kiểm định chất lượng theo AUN-QA.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá tất cả các hoạt động thực hiện CTĐT cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông của Khoa Điện, Điện tử và Công nghệ vật liệu theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016.

III. Công cụ tự đánh giá

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

- Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ giáo dục đại học.

- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT.

- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách

Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách được thành lập theo Quyết định số 1115/QĐ-ĐHKH ngày 06/10/2023 của Hiệu trưởng.

- Hội đồng gồm có 15 thành viên.

- Ban thư ký gồm có 09 thành viên.

- 05 nhóm công tác chuyên trách gồm 26 thành viên.

2. Quy định về nhiệm vụ và phân công thực hiện

2.1. Nhiệm vụ của Hội đồng tự đánh giá

Chủ tịch Hội đồng: Chịu trách nhiệm về các hoạt động của Hội đồng, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên, trong đó xác định những công việc phải thực hiện tương ứng với từng tiêu chuẩn đánh giá, thời gian bắt đầu và kết thúc, người chịu trách nhiệm chính và những người phối hợp; triệu tập và điều hành các phiên họp của Hội đồng; phê duyệt kế hoạch tự đánh giá; chỉ đạo quá trình thu thập thông tin, minh chứng, xử lý, phân tích và viết báo cáo tự đánh giá; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai tự đánh giá.

Phó Chủ tịch Hội đồng: Giúp Chủ tịch Hội đồng quản lý công việc theo sự phân công hoặc ủy quyền. Khi được Chủ tịch Hội đồng uỷ quyền, có nhiệm vụ điều hành Hội đồng và chịu trách nhiệm về công việc được uỷ quyền.

Các thành viên khác của Hội đồng: Chịu trách nhiệm chung về viết báo cáo tự đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công. Cung cấp, hỗ trợ xử lý các thông tin minh chứng cho nhóm chuyên trách. Phối hợp và thực hiện các yêu cầu của các nhóm chuyên trách và Ban thư ký. Đảm bảo công tác tự đánh giá đúng tiến độ và đạt hiệu quả. Góp ý, phản biện cho báo cáo tự đánh giá.

Các thành viên Hội đồng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến, triển khai chủ trương và các hoạt động tự đánh giá của Nhà trường đến toàn thể viên chức, người lao động và người học thuộc đơn vị mình quản lý.

2.2. Nhiệm vụ của Ban thư ký

Trưởng ban thư ký: Chịu trách nhiệm tổng hợp báo cáo sơ thảo, báo cáo cuối cùng, tổng hợp danh mục minh chứng cuối cùng và trình Hội đồng.

Các thành viên thư ký: Chịu trách nhiệm tổng hợp bản thảo báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và danh mục minh chứng nhóm mình phụ trách. Góp ý cho các bản thảo báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

2.3. Nhiệm vụ của các Nhóm công tác chuyên trách

Nhóm công tác chuyên trách: Chịu trách nhiệm hoàn thành tập hồ sơ các phụ lục theo công văn 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT, gồm : Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng (Phụ lục 3), Phiếu đánh giá tiêu chí (Phụ lục 4a). Viết báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn thuộc nhóm mình phụ trách và phản biện các nhóm khác theo phân công.

- Trưởng nhóm: Điều hành chung, phân công nhiệm vụ cho các thành viên nhóm phân tích tiêu chí, tìm thông tin, minh chứng, viết báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn được phân công. Chịu trách nhiệm về chất lượng báo cáo tự đánh giá, tiến độ thực hiện kế hoạch, báo cáo cuối cùng và minh chứng; và chịu trách nhiệm giải trình với Đoàn đánh giá ngoài về nội dung và minh chứng đối với các tiêu chuẩn, tiêu chí của nhóm mình phụ trách.

- Thư ký: Giúp trưởng nhóm quản lý các công việc của nhóm, góp ý cho các bản báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung, rà soát tính hợp lý, tính chính xác của minh chứng

do nhóm mình thu thập.

- Các thành viên: Các thành viên tại Khoa thực hiện phân tích tiêu chí; tìm, xử lý thông tin, minh chứng tại Khoa; đánh giá, viết báo cáo tiêu chí theo sự phân công của Trưởng nhóm. Các thành viên tại các phòng chức năng chịu trách nhiệm tìm, xử lý minh chứng (có ở phòng). Nhập thông tin, minh chứng lên phần mềm tự đánh giá và góp ý cho bản báo cáo các tiêu chí, tiêu chuẩn và báo cáo chung.

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Nhóm 1	06/11/2023-19/01/2024
2	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Nhóm 2	06/11/2023-19/01/2024
3	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Nhóm 3	06/11/2023-19/01/2024
4	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nhóm 4	06/11/2023-19/01/2024
5	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Nhóm 5	06/11/2023-19/01/2024

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: Tháng 11/2023.

2. Thành phần: Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách.

3. Nội dung tập huấn:

- Phân tích tiêu chí, thu thập và xử lý minh chứng.
- Kỹ thuật viết báo cáo tiêu chí, tiêu chuẩn.
- Hướng dẫn sử dụng phần mềm tự đánh giá.

VI. Dự kiến các nguồn lực

1. Nguồn nhân lực

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
1	Tiêu chuẩn 1 Tiêu chuẩn 2 Tiêu chuẩn 3	- Thu thập các minh chứng theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, gợi ý	Các đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: - Phòng ĐTĐH&CTSV - Phòng TC&HC - Phòng KT&BĐCLGD - Văn phòng đoàn thể	06/11/2023-19/01/2024

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
		nguồn minh chứng của các tiêu chuẩn 1, 2 và 3. - Nhóm công tác chuyên trách số 1 viết báo cáo của từng tiêu chí. Rà soát, bổ sung đầy đủ minh chứng. - Trưởng nhóm công tác chuyên trách số 1 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn 1, 2 và 3.	- Giảng viên - Nhà tuyển dụng - Cựu sinh viên	
2	Tiêu chuẩn 4 Tiêu chuẩn 5	- Thu thập các minh chứng theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, gợi ý nguồn minh chứng của các tiêu chuẩn 4 và 5. - Nhóm công tác chuyên trách số 2 viết báo cáo của từng tiêu chí. Rà soát, bổ sung đầy đủ minh chứng. - Trưởng nhóm công tác chuyên trách số 2 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn 4 và 5.	Các đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: - Phòng ĐTĐH&CTSV - Phòng TC&HC - Phòng KT&BĐCLGD - Văn phòng đoàn thể - Giảng viên - Nhà tuyển dụng - Cựu sinh viên	06/11/2023-19/01/2024
3	Tiêu chuẩn 6 Tiêu chuẩn 7	- Thu thập các minh chứng theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, gợi ý nguồn minh chứng của các tiêu chuẩn 6 và 7. - Nhóm công tác chuyên trách số 3 viết báo cáo của từng tiêu chí. Rà soát, bổ sung đầy đủ minh chứng. - Trưởng nhóm công tác chuyên trách số 3 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn 6 và 7.	Các đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: - Phòng ĐTĐH&CTSV - Phòng TC&HC - Phòng KT&BĐCLGD - Phòng KHCN&HTQT - Phòng KHTC&CSVC - Văn phòng đoàn thể - Giảng viên - Nhà tuyển dụng - Cựu sinh viên	06/11/2023-19/01/2024
4	Tiêu chuẩn 8 Tiêu chuẩn 9	- Thu thập các minh chứng theo Công văn số	Các đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng:	06/11/2023-19/01/2024

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời gian
		1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, gợi ý nguồn minh chứng của các tiêu chuẩn 8 và 9. - Nhóm công tác chuyên trách số 4 viết báo cáo của từng tiêu chí. Rà soát, bổ sung đầy đủ minh chứng. - Trưởng nhóm công tác chuyên trách số 4 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn 8 và 9.	- Phòng ĐTĐH&CTSV - Phòng KT&BĐCLGD - Phòng KHCN&HTQT - Trung tâm TT&TV - Đoàn TN và Hội SV - Giảng viên - Nhà tuyển dụng - Cựu sinh viên	
5	Tiêu chuẩn 10 Tiêu chuẩn 11	- Thu thập các minh chứng theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng, gợi ý nguồn minh chứng của các tiêu chuẩn 10 và 11. - Nhóm công tác chuyên trách số 5 viết báo cáo của từng tiêu chí. Rà soát, bổ sung đầy đủ minh chứng. - Trưởng nhóm công tác chuyên trách số 5 tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành báo cáo tiêu chuẩn 10 và 11.	Các đơn vị phối hợp cung cấp minh chứng: - Phòng ĐTĐH&CTSV - Phòng TC&HC - Phòng KT&BĐCLGD - Phòng KHCN&HTQT - Phòng KHTC&CSVC - Văn phòng đoàn thể - Giảng viên - Nhà tuyển dụng - Cựu sinh viên	06/11/2023-19/01/2024

2. Cơ sở vật chất

Sử dụng cơ sở vật chất hiện có, trang bị thêm các thiết bị, ứng dụng cần thiết khi có yêu cầu cần cải thiện, nâng cấp để phục vụ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng, hỗ trợ người học, tự đánh giá và đánh giá ngoài.

3. Tài chính

Dự trù kinh phí cơ bản cho công tác tự đánh giá bao gồm các chi phí:

- Công tác chuẩn bị tự đánh giá.
- Tập huấn, học tập kinh nghiệm, thuê chuyên gia tư vấn.
- Phân tích minh chứng cụ thể.
- Thu thập hồ sơ minh chính, số hóa, nhập phần mềm, viết báo cáo tự đánh giá.

- Rà soát báo cáo tự đánh giá, danh mục minh chứng tổng thể, đảm bảo tính thống nhất, đúng quy định hiện hành.

- Thu thập dữ liệu phản hồi các bên liên quan cho CTĐT.

- Phản biện/Góp ý báo cáo tự đánh giá cấp Trường và chuyên gia.

- Thẩm định báo cáo tự đánh giá nội bộ cấp Đại học Huế và Đoàn đánh giá ngoài.

- Thực hiện khảo sát sơ bộ và chính thức của Đoàn đánh giá ngoài.

- Văn phòng phẩm.

4. Các loại thông tin cần thu thập

STT	Nội dung thông tin	Hình thức thu thập thông tin	Sản phẩm
1	Đánh giá của sinh viên năm cuối về CTĐT	Khảo sát trực tuyến	Báo cáo kết quả
2	Đánh giá của cựu sinh viên trong 5 năm gần nhất về CTĐT	Khảo sát trực tuyến	Báo cáo kết quả
3	Đánh giá của giảng viên tham gia giảng dạy về CTĐT	Khảo sát trực tuyến	Báo cáo kết quả
4	Đánh giá của nhà tuyển dụng về chất lượng sinh viên tốt nghiệp	Khảo sát trực tuyến	Báo cáo kết quả
5	Đánh giá của người học về các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích	Khảo sát trực tuyến	Báo cáo kết quả
6	Đánh giá của người học thuộc CTĐT về mức độ đáp ứng của Trung tâm TT&TV	Khảo sát trực tuyến	Báo cáo kết quả
7	Đánh giá của cán bộ thuộc CTĐT về đào tạo bồi dưỡng, thi đua khen thưởng	Khảo sát trực tuyến	Báo cáo kết quả
8	Đánh giá của cán bộ và người học thuộc CTĐT về cơ sở vật chất, cảnh quan môi trường, thái độ phục vụ của chuyên viên phòng ban chức năng	Khảo sát trực tuyến	Báo cáo kết quả
9	Tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp thuộc CTĐT sau 1 năm ra trường trong 5 năm gần nhất	Khảo sát trực tuyến	Báo cáo kết quả

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài CSGD

Các nhóm chuyên trách đề xuất chi tiết kế hoạch thu thập thông tin từ bên ngoài; mục đích, loại thông tin cần thu thập, nguồn cung cấp thông tin, thời gian thực hiện, dự trù kinh phí cho hoạt động thu thập trình Hội đồng xém xét.

VIII. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài

Hội đồng tự đánh giá đề xuất chi tiết kế hoạch thuê chuyên gia ngoài, xác định những lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia.

IX. Lập bảng danh mục minh chứng

Căn cứ vào yêu cầu cụ thể của từng tiêu chí, các nhóm công tác chuyên trách xác định nội hàm, phân tích những minh chứng cụ thể, phân loại và nhập vào phần mềm tự đánh giá theo đúng vị trí tiêu chí được sử dụng. Những minh chứng đã xuất hiện ở tiêu chí trên, được tham chiếu ở các tiêu chí dưới.

Phần mềm tự đánh giá sẽ căn cứ vị trí xuất hiện của minh chứng trên báo cáo tự đánh giá để mã hóa minh chứng theo quy luật do Hội đồng tự đánh giá quy định.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian thực hiện tự đánh giá (khoảng 6 - 8 tháng), theo lịch trình sau:

Thời gian	Các hoạt động
Tuần 1 - 2 (Từ ngày 2-13/10/2023)	1. Họp Ban giám hiệu và Ban chủ nhiệm Khoa Điện, Điện tử và Công nghệ vật liệu để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông. 2. Hiệu trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT. 3. Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT.
Tuần 3 - 5 (Từ ngày 16/10-05/11/2023)	1. Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 3. Tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho Hội đồng và các nhóm công tác chuyên trách.
Tuần 6 – 9 (Từ ngày 06-28/11/2023)	1. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 2. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT. 3. Nhập lên phần mềm tự đánh giá, mô tả thông tin và minh chứng thu thập được.
Tuần 10 – 17 (Từ ngày 29/11/2023-19/01/2024)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn, giám sát tính thống nhất, liền mạch của tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 3. Phòng KT&BĐCLGD viết phần mở đầu, kết luận và phụ lục cơ sở dữ liệu.
Tuần 18 (Từ ngày 19-26/01/2024)	1. Phòng KT&BĐCLGD: - Rà soát báo cáo, bổ sung điều chỉnh (nếu cần). - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá;

Thời gian	Các hoạt động
	2. Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.
Tuần 19-20 (Từ ngày 19/02-04/3/2024)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, … để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.
Tuần 21-23 (Từ ngày 05-22/3/2024)	1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, …) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT. 2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, …. đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá. 3. Gửi bản báo cáo tự đánh giá cho chuyên gia phản biện.
Tuần 24-25 (Từ ngày 25/3-08/4/2024)	1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện; 2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Hiệu trưởng để xem xét.
Tuần 26 (Từ ngày 09-15/4/2024)	1. Nhà trường gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho Đại học Huế, Bộ Giáo dục và Đào tạo. 2. Nhà trường bảo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.

***Nơi nhận*:**
- Hội đồng tự đánh giá;
- ĐHH (để b/c);
- Các đơn vị (để thực hiện);
- Lưu: VT, KTBĐCLGD.HTKY

HIỆU TRƯỞNG

Võ Thanh Tùng